

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



NGUYỄN HỮU HUỆ

**PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ  
NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO  
Ở CÁC TRƯỜNG SỸ QUAN QUÂN ĐỘI  
(MINH HOẠ QUA SỐ LIỆU CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG)**

*Chuyên ngành:* Kinh tế học (Thống kê kinh tế)

*Mã số:* 62.3103.01

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học:**

- 1. PGS.TS. TRẦN THỊ KIM THU**
- 2. PGS.TS. TRẦN NGỌC PHÁC**

**HÀ NỘI - 2007**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi tên là: **Nguyễn Hữu Huệ**

Hiện là nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Kinh tế quốc dân với đề tài:  
**Phương pháp thống kê nghiên cứu tình hình Giáo dục - Đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội (Minh họa qua số liệu của một số trường).**

Chuyên ngành: Kinh tế học (Thống kê kinh tế)

Mã số : 62.3103.01

*Tôi xin cam đoan như sau:*

1. Những số liệu, tài liệu trong bản luận án được thu thập một cách trung thực.
2. Đề tài trên chưa có ai nghiên cứu. Kết quả thu được qua việc nghiên cứu nêu trong luận án chưa có ai nghiên cứu, công bố và đưa vào áp dụng thực tiễn.

Vậy tôi xin cam đoan nội dung trên là chính xác, có gì sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Bộ Giáo dục - Đào tạo và trước pháp luật.

**NGƯỜI CAM ĐOAN**

**Nguyễn Hữu Huệ**

## MỤC LỤC

	Trang
Trang phụ bìa .....	1
Lời cam đoan.....	2
Các từ viết tắt .....	4
Danh mục sơ đồ.....	5
Danh mục bảng biểu.....	6
Danh mục đồ thị .....	7
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>8</b>
<b>CHƯƠNG 1 GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO Ở CÁC TRƯỜNG SỸ QUAN QUÂN ĐỘI..</b>	<b>15</b>
1.1. Một số vấn đề về tổ chức quá trình đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội và vai trò nghiên cứu của thống kê .....	15
1.2. Thực trạng hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội.....	33
1.3. Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội.....	44
<b>CHƯƠNG 2 LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH THỐNG KÊ TÌNH HÌNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO Ở CÁC TRƯỜNG SỸ QUAN QUÂN ĐỘI .....</b>	<b>95</b>
2.1. Lựa chọn phương pháp phân tích thống kê tình hình giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội .....	95
2.2. Đặc điểm vận dụng các phương pháp phân tích và dự đoán thống kê tình hình giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội .....	104
<b>CHƯƠNG 3 VẬN DỤNG MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO Ở MỘT SỐ TRƯỜNG SỸ QUAN QUÂN ĐỘI GIAI ĐOẠN 1995-2006.....</b>	<b>159</b>
3.1. Phân tích số lượng, chất lượng và kết quả công tác của giảng viên ..	160
3.2. Phân tích số lượng, chất lượng và kết quả học tập rèn luyện của học viên .....	182
3.3. Một số kiến nghị.....	203
<b>KẾT LUẬN CHUNG .....</b>	<b>211</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>213</b>

**CÁC TỪ VIẾT TẮT**

BQP	Bộ Quốc phòng
CT	Chỉ tiêu
CTTK	Chỉ tiêu thống kê
GD-ĐT	Giáo dục - đào tạo
GV	Giảng viên
HTCT	Hệ thống chỉ tiêu
HTCTTK	Hệ thống chỉ tiêu thống kê
HV	Học viên
QĐ	Quân đoàn
QK	Quân khu
SQ	Sỹ quan
SQQĐ	Sỹ quan quân đội

**DANH MỤC SƠ ĐỒ**

<i>Sơ đồ 1.1.</i> Sơ đồ tổ chức báo ban hàng ngày .....	34
<i>Sơ đồ 1.2.</i> Tổ chức báo cáo thống kê định kỳ .....	36
<i>Sơ đồ 1.3.</i> Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục - đào tạo .....	38

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

<i>Bảng 1.1.</i> Bảng quy đổi một số hình thức huấn luyện sang giờ chuẩn .....	75
<i>Bảng 1.2.</i> Bảng tổng hợp thời gian đánh giá kết quả học tập của học viên.....	76
<i>Bảng 1.3.</i> Báo cáo thống kê thời gian làm công tác biên soạn tài liệu .....	77
<i>Bảng 1.4.</i> Báo cáo thống kê thời gian làm công tác nghiên cứu đề tài khoa học .....	78
<i>Bảng 1.5.</i> Bảng thống kê danh mục các chỉ tiêu .....	88
<i>Bảng 3.1.</i> Báo cáo số lượng và kết cấu giảng viên các trường sỹ quan từ năm 1995-2006 .....	161
<i>Bảng 3.2.</i> Các chỉ tiêu biến động tổng số giảng viên qua các năm.....	162
<i>Bảng 3.3.</i> Kết cấu giảng viên theo khối môn học năm 2006 .....	164
<i>Bảng 3.4.</i> Kết cấu thời gian huấn luyện theo khối môn học năm 2006 .....	164
<i>Bảng 3.5.</i> Trình độ học vấn của giảng viên qua các năm 1995-2006.....	165
<i>Bảng 3.6.</i> Trình độ học vấn của giảng viên theo khối môn học tính đến 2006..	167
<i>Bảng 3.7.</i> Thâm niên giảng dạy của giảng viên ở các trường sỹ quan tháng 9/2004.....	168
<i>Bảng 3.8.</i> Tuổi nghề bình quân của giảng viên các trường sỹ quan tháng 9 năm 2004 .....	170
<i>Bảng 3.9.</i> Giảng viên các trường sỹ quan chia theo chức danh tháng 9/2006 ...	171
<i>Bảng 3.10.</i> Trình độ ngoại ngữ, tin học của giảng viên.....	172
<i>Bảng 3.11.</i> Số lượng và tỷ trọng giảng viên là đảng viên, đã qua chiến đấu và qua chỉ huy quản lý .....	174
<i>Bảng 3.12.</i> Số lượng giảng viên các trường sỹ quan chia theo tuổi đời từ 2000-2005 .....	175
<i>Bảng 3.13.</i> Số lượng giảng viên các trường sỹ quan chia theo cấp bậc quân hàm tháng 9 năm 2006 .....	176
<i>Bảng 3.14.</i> Số lượng và kết cấu giảng viên các trường sỹ quan chia theo cấp cán bộ tháng 9 năm 2006.....	177
<i>Bảng 3.15.</i> Tình hình sử dụng thời gian thực hành huấn luyện từ 2000-2006 ..	179
<i>Bảng 3.16.</i> Tốc độ phát triển học viên các trường sỹ quan từ 2000-2006....	183
<i>Bảng 3.17.</i> Kết cấu số học viên của các trường sỹ quan.....	185
<i>Bảng 3.18.</i> Kết cấu học viên theo một số tiêu thức chất lượng so với tổng số học viên từ 2000-2006.....	187
<i>Bảng 3.19.</i> Kết cấu học viên theo kết quả học tập.....	189
<i>Bảng 3.20.</i> Kết cấu học viên theo kết quả rèn luyện từ 2000-2006.....	190
<i>Bảng 3.21.</i> Kết cấu học viên theo kết quả học tập và rèn luyện từ 2000-2006.	192
<i>Bảng 3.22.</i> Kết cấu học viên theo phân loại tốt nghiệp từ 2000-2006.....	193
<i>Bảng 3.23.</i> Tỷ lệ học viên được kết nạp đảng trong quá trình học tập .....	194
<i>Bảng 3.24.</i> Tỷ trọng thời gian tập bài và kết quả diễn tập từ A95-A06 .....	196
<i>Bảng 3.25.</i> Tổng hợp khảo sát chất lượng học viên ra trường từ 2000÷2005 ...	200

**DANH MỤC ĐỒ THỊ**

<i>Đồ thị 3.1.</i> Đồ thị phản ánh sự biến động trình độ học vấn giảng viên các trường sỹ quan từ 1995-2006.....	166
<i>Đồ thị 3.2.</i> Kết cấu tuổi nghề của đội ngũ giảng viên.....	169
<i>Đồ thị 3.3.</i> Kết cấu cấp cán bộ của giảng viên.....	177
<i>Đồ thị 3.4.</i> Đồ thị phản ánh sự biến thiên kết quả học tập của học viên từ năm 2000-2006 .....	190

## MỞ ĐẦU

### 1. TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI VÀ TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

#### 1.1. Tổng quan về đề tài

Công tác thống kê GD-ĐT có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý, nó phản ánh được cả số lượng cũng như chất lượng của công tác GD-ĐT trong từng thời kỳ và xu hướng phát triển trong tương lai. Số liệu thống kê giúp lãnh đạo chỉ huy các cấp điều hành chặt chẽ, kịp thời công tác GD-ĐT, là cơ sở lập kế hoạch GD-ĐT. Thống kê được xem là một trong những công cụ quan trọng của quản lý, là tai mắt của các nhà quản lý.

Trong thực tế đã có nhiều công trình nghiên cứu về công tác thống kê nói chung, và công tác thống kê GD-ĐT nói riêng. Mỗi công trình nghiên cứu đã tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau và với các mục tiêu nghiên cứu khác nhau. Các công trình đã được nghiên cứu là tiền đề lý luận và thực tiễn rất quan trọng để đề tài luận án kế thừa và vận dụng vào thực tiễn công tác thống kê GD-ĐT trong các nhà trường quân đội.

#### *\* Các công trình nghiên cứu về thống kê:*

Có nhiều giáo trình tài liệu về công tác thống kê, điển hình là giáo trình lý thuyết thống kê (Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, 2006), giáo trình thống kê xã hội (Nxb Thống kê, 1999). Các giáo trình đó đã cung cấp đầy đủ những lý luận cơ bản về HTCTTK, các phương pháp phân tích thống kê nghiên cứu các hiện tượng kinh tế xã hội. Tuy nhiên đây chỉ là những nguyên lý chung về HTCT và các phương pháp phân tích. Vì vậy để bảo đảm tính khả thi khi xây dựng HTCT và phương pháp phân tích cần phải căn cứ vào đặc điểm của ngành GD-ĐT và đặc biệt là phải căn cứ vào đặc điểm GD-ĐT trong các nhà trường quân đội.



**\* Các công trình nghiên cứu về thống kê GD-ĐT trong và ngoài quân đội:**

*Luận án tiến sỹ kinh tế "Nghiên cứu thống kê tình hình phát triển giáo dục - đào tạo ở Việt Nam" (2000) của NCS Hoàng Văn Cường - Trường Đại học Kinh tế quốc dân.*

- Những vấn đề luận án đã tập trung nghiên cứu:
- + Hệ thống hoá các nội dung và các yếu tố cơ bản của công tác GD-ĐT.
- + Hoàn thiện HTCTTK phục vụ cho quản lý và phát triển ngành GD-ĐT.
- + Đã nghiên cứu hệ thống hoá các phương pháp thu thập thông tin trong ngành GD-ĐT.

- + Phân tích tình hình phát triển GD-ĐT ở Việt Nam giai đoạn 1985-1998.

- Tuy nhiên đây là đề tài nghiên cứu thống kê GD-ĐT nói chung nên việc vận dụng trong các trường quân đội sẽ có nhiều bất cập, cụ thể là:

- + Chưa tính đến đặc điểm của công tác quản lý GD-ĐT trong quân đội.
- + Chưa đề cập đến đặc điểm quản lý GV, quản lý HV ở các nhà trường quân đội nên không đề cập đến các nhóm chỉ tiêu về thời gian giảng dạy của GV, nhóm chỉ tiêu về rèn luyện của HV, nhóm chỉ tiêu cán bộ quản lý giáo dục... Các chỉ tiêu này ở các trường ngoài quân đội không áp dụng.

*Luận văn thạc sỹ quản lý giáo dục: "Những giải pháp chủ yếu trong quản lý phát triển đội ngũ giảng viên hệ thống các trường SQQĐ" (2000) của tác giả Lê Văn Chung - Cục Nhà trường.*

- Những vấn đề luận văn đã tập trung làm rõ:
- + Khái quát những đặc điểm trong công tác quản lý đội ngũ GV trong hệ thống trường SQQĐ.
- + Phân tích thực trạng đội ngũ GV và công tác quản lý phát triển đội ngũ GV các trường SQQĐ.
- + Luận văn đã căn cứ vào định hướng, mục tiêu phát triển đội ngũ GV các trường SQQĐ đến năm 2010 để đưa ra các giải pháp chủ yếu để quản lý

phát triển đội ngũ GV các trường SQQĐ.

- Đây là công trình nghiên cứu về quản lý giáo dục, mặc dù đã đề cập đến các chỉ tiêu phản ánh số lượng, chất lượng đội ngũ GV nhưng chưa đề cập dưới góc độ thống kê đó là nội dung phương pháp thu thập và công thức tính các chỉ tiêu. Luận văn chưa đề cập các phương pháp phân tích số liệu thống kê.

Mặt khác phạm vi nghiên cứu của luận văn chỉ nghiên cứu các chỉ tiêu quản lý đội ngũ GV.

*Luận văn Thạc sỹ quản lý giáo dục: "Nghiên cứu việc quản lý học viên hệ đào tạo chính quy tại Học viện Kỹ thuật quân sự" của tác giả Nguyễn Quang Hải - Học viện Kỹ thuật quân sự.*

- Những vấn đề luận văn đã tập trung làm rõ:

+ Khái quát những đặc điểm của công tác quản lý HV các trường quân đội.

+ Phân tích thực trạng quản lý HV hệ đào tạo chính quy, trong đó đã đề cập đến các chỉ tiêu về kết quả học tập và rèn luyện của HV.

+ Đưa ra các biện pháp quản lý nhằm nâng cao chất lượng học tập của HV.

- Tuy nhiên, đây cũng là công trình nghiên cứu về quản lý giáo dục và cũng chỉ giới hạn phạm vi nghiên cứu là HV. Vì vậy chỉ tập trung phân tích các chỉ tiêu về quản lý quá trình học tập, rèn luyện của HV chứ chưa đề cập dưới góc độ là hệ thống hoá các CTTK về HV.

**\* Các văn bản pháp quy quy định về chế độ báo cáo thống kê và tình hình thực hiện chế độ báo cáo thống kê ở các trường quân đội.**

Để giúp các trường có cơ sở để tính các CTTK lập các báo cáo thống kê huấn luyện, Cục Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quy định về HTCT, về chế độ báo cáo thống kê. Các văn bản trên được hệ thống hoá thành các tập tài liệu "Những văn bản chủ yếu về công tác quản lý GD-ĐT" từ tập 1 đến tập 9.

Các văn bản quy định về chế độ báo cáo thống kê và thực tiễn công tác thống kê ở các nhà trường quân đội là cơ sở rất quan trọng để luận án tập

trung phân tích những ưu điểm, chỉ ra những bất cập trong HTCT và phương pháp phân tích hiện hành. Vì vậy luận án phân tích kỹ nội dung này trong chương 1 của luận án. Trên cơ sở đó, luận án tập trung nghiên cứu làm rõ và phát triển thêm theo các hướng sau:

- Căn cứ vào đặc điểm, yêu cầu của công tác quản lý GD-ĐT, căn cứ vào các chỉ tiêu đang sử dụng, bổ sung và hoàn thiện HTCTTK phản ánh GD-ĐT ở các nhà trường quân đội trong đó bao gồm các việc hệ thống hoá, xây dựng mới một số chỉ tiêu và hoàn thiện HTCT.

- Lựa chọn các phương pháp phân tích thống kê để ứng dụng vào việc nghiên cứu thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ. Phân tích đặc điểm vận dụng các phương pháp phân tích thống kê tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ như phương pháp đó được sử dụng làm gì và sử dụng như thế nào, ý nghĩa của nó trong phân tích thống kê GD-ĐT...

- Chứng minh tính khả thi của HTCT và các phương pháp đã lựa chọn để phân tích tình hình GD-ĐT, đề xuất các kiến nghị với các cấp quản lý về công tác thống kê và công tác GD-ĐT.

Như vậy có thể nói nghiên cứu thống kê GD-ĐT nói chung và nghiên cứu thống kê GD-ĐT ở các nhà trường quân đội nói riêng là một vấn đề chưa có nhiều công trình nghiên cứu. Thực tiễn công tác thống kê GD-ĐT ở các nhà trường quân đội cũng còn một số bất cập. Vì vậy việc nghiên cứu để hoàn thiện công tác thống kê GD-ĐT trong các nhà trường quân đội còn phải tiếp tục nghiên cứu.

## **1.2. Tính cấp thiết của đề tài luận án**

Trong công cuộc đổi mới đất nước, sự nghiệp GD-ĐT có một vị trí hết sức quan trọng. Tại Đại Hội VIII (1996) Đảng ta đã xác định: “Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ phải thực sự trở thành quốc sách hàng đầu”.

Hệ thống nhà trường quân đội là nơi đào tạo cán bộ cho toàn quân, bao

gồm cán bộ chính trị, quân sự, hậu cần kỹ thuật. Trong nhiều năm qua, các trường quân đội đã đào tạo hàng vạn cán bộ đáp ứng yêu cầu phục vụ chiến trường, xây dựng quân đội và bảo vệ tổ quốc.

Hiện nay khoa học kỹ thuật trên thế giới ngày càng phát triển trong đó có khoa học và nghệ thuật quân sự. Để theo kịp tình hình đó chúng ta cần phải tăng cường phát triển sự nghiệp GD-ĐT. Mặt khác, để đáp ứng yêu cầu xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại, cán bộ quân đội không chỉ có lòng trung thành, bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt mà còn có năng lực chuyên môn cao, khả năng công tác tốt, hoàn thành được nhiệm vụ trong tình hình mới. Nhằm đáp ứng những yêu cầu trên Đảng ủy Quân sự Trung ương đã có Nghị quyết 93 về tiếp tục đổi mới công tác đào tạo cán bộ và xây dựng nhà trường chính quy.

Công tác quản lý GD-ĐT đòi hỏi công tác thống kê phải cung cấp những số liệu chính xác, kịp thời, đầy đủ; phân tích được tình hình phát triển, cân đối giữa yêu cầu xây dựng quốc phòng với khả năng của các trường, đánh giá kết quả của công tác GD-ĐT; trên cơ sở đó đề xuất kế hoạch GD-ĐT cho những năm tiếp theo.

Hiện nay công tác thống kê GD-ĐT ở các nhà trường quân đội chưa đáp ứng được những đòi hỏi trên, cụ thể là: HTCT chưa phản ánh toàn diện công tác GD-ĐT ở nhà trường, việc xác định nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu chưa thống nhất, thiếu những chỉ tiêu phân tích và những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả; việc sử dụng các phương pháp phân tích và dự đoán thống kê còn nhiều hạn chế.

Với những lý do trên đề tài của luận án được chọn là “***Phương pháp thống kê nghiên cứu tình hình giáo dục - đào tạo ở các trường sĩ quan quân đội (Minh họa qua số liệu của một số trường)***”.

## **2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN**

Trên cơ sở lý luận chung của thống kê học và yêu cầu quản lý bộ đội, luận án nghiên cứu việc xây dựng và hoàn thiện HTCTTK GD-ĐT trong quân đội, lựa chọn các phương pháp phân tích và dự đoán thống kê và vận dụng các phương pháp thống kê để phân tích tình hình GD-ĐT nhằm phục vụ cho việc quản lý và đổi mới công tác đào tạo của quân đội.

## **3. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU**

Đối tượng nghiên cứu là phương pháp thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ.

Phạm vi nghiên cứu:

- Xây dựng HTCT và phương pháp phân tích dự đoán ứng dụng cho các trường nhưng chủ yếu áp dụng trong các trường SQ. Có chỉ tiêu áp dụng trong phạm vi trường, có chỉ tiêu áp dụng cho các trường và Cục Nhà trường.

- Do hạn chế về tài liệu, phân phân tích minh hoạ chỉ tập trung vào 9 trường SQ giai đoạn 1995-2006 và chủ yếu là đối tượng đào tạo trình độ đại học, trong đó đi sâu phân tích các hoạt động dạy và học.

## **4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Luận án lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và lịch sử làm cơ sở phương pháp luận và sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp lô gíc.
- Phương pháp thống kê.
- Phương pháp mô hình toán.

## **5. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN**

- Khái quát một số vấn đề cơ bản về tổ chức quá trình GD-ĐT ở các trường SQQĐ, đặc điểm quản lý GV, HV làm cơ sở xây dựng HTCTTK và phương pháp phân tích GD-ĐT ở các trường SQQĐ.

- Hoàn thiện HTCTTK phản ánh tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ bao gồm hoàn thiện các chỉ tiêu đang sử dụng và bổ sung các chỉ tiêu mới.

- Hệ thống hoá và lựa chọn các phương pháp thống kê phân tích tình

hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ trong đó có một số phương pháp đang được sử dụng và một số phương pháp chưa được sử dụng.

- Đề minh hoạ cho tính khả thi của HTCTTK và phương pháp phân tích đã được xây dựng luận án sử dụng số liệu từ 1995-2006 để phân tích GD-ĐT các trường SQ.

- Đề xuất kiến nghị với Cục Nhà trường về công tác thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ về công tác quản lý GV, HV.

#### **6. BỐ CỤC CỦA LUẬN ÁN**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm 3 chương:

**Chương 1:** Giáo dục - đào tạo và hệ thống chỉ tiêu thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ.

**Chương 2:** Lựa chọn phương pháp phân tích thống kê tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ.

**Chương 3:** Vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích tình hình GD-ĐT ở một số trường SQQĐ giai đoạn 1995-2005.

## **Chương 1**

# **GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO Ở CÁC TRƯỜNG SỸ QUAN QUÂN ĐỘI**

### **1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TỔ CHỨC QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO Ở CÁC TRƯỜNG SỸ QUAN QUÂN ĐỘI VÀ VAI TRÒ NGHIÊN CỨU CỦA THỐNG KÊ**

#### **1.1.1. Khái niệm giáo dục - đào tạo**

- Khái niệm chung:

Có một số khái niệm về GD-ĐT được trình bày ở các tài liệu khác nhau, chẳng hạn:

Theo Từ điển Tiếng Việt - Nhà xuất bản Đà Nẵng: “Giáo dục - đào tạo là hoạt động tác động có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của con người để họ dần dần có được những phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra” [32, 734].

Theo Từ điển Tiếng Việt - Nhà xuất bản Khoa học xã hội: “Giáo dục - đào tạo là hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của một đối tượng nào đó, làm cho đối tượng ấy dần dần có được những phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra” [36, 279].

Theo Tân Từ điển - Nhà xuất bản Khai Trí: “Giáo dục là hoạt động dạy dỗ để phát triển khả năng thể chất, tri thức và đạo lý” [39, 592] và “Đào tạo là quá trình nung nấu, gây dựng nên” [39, 479].

Theo Giáo trình Thống kê xã hội - Nhà xuất bản Thống kê: “Giáo dục và đào tạo là một ngành hoạt động xã hội nhằm nâng cao dân trí, tạo nguồn lao động có kỹ năng thích hợp và tạo nhân tài cho đất nước” [26, 70].

Qua các khái niệm trên, GD-ĐT được hiểu trên các khía cạnh: Là hoạt động của xã hội, không phải của riêng ngành GD-ĐT; GD-ĐT là cơ sở tạo ra nguồn lao động có chất lượng, phát hiện nhân tài và tạo điều kiện cho họ phát

huy hết khả năng của mình. Hoạt động GD-ĐT bao gồm giáo dục mẫu giáo, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, trên đại học và dạy nghề. Trong tất cả các hoạt động trên trường học là nơi đảm nhận vai trò quan trọng và GV là khâu chủ đạo.

- Khái niệm GD-ĐT trong quân đội:

Giáo dục - đào tạo trong quân đội được hiểu là một hoạt động của lực lượng vũ trang nhằm tạo nguồn cán bộ có phẩm chất và năng lực phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Cụ thể:

+ Đó là một hoạt động của lực lượng vũ trang và là hoạt động rất quan trọng, nó quyết định chất lượng đội ngũ SQ.

+ Môi trường GD-ĐT trong quân đội là nhà trường quân đội được cấu thành bởi các lực lượng cơ bản là người dạy, người quản lý, người học và cơ sở vật chất kỹ thuật.

+ Hệ thống GD-ĐT trong quân đội bao gồm các trường quân sự tỉnh, thành phố, các trường quân sự QK, QĐ, các trường cao đẳng, trung học và dạy nghề, các trường SQ và các học viện.

+ Sản phẩm của hệ thống GD-ĐT trong quân đội là SQ có phẩm chất và năng lực phù hợp với các chuyên ngành đào tạo.

### **1.1.2. Hệ thống tổ chức, nhiệm vụ của các trường sỹ quan quân đội**

#### ***1.1.2.1. Khái quát hệ thống tổ chức nhà trường Quân đội nhân dân Việt Nam***

Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ SQ, nhân viên chuyên môn kỹ thuật là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam. Thực hiện nhiệm vụ công tác nhà trường quân đội là trách nhiệm của toàn quân, của người chỉ huy các cơ quan, đơn vị, các trường quân đội nhằm nâng cao chất lượng tổng hợp của lực lượng vũ trang, đáp ứng yêu cầu xây dựng quân đội củng cố quốc phòng.

Để đáp ứng nhiệm vụ trên, hệ thống các nhà trường quân đội được thành



lập theo các quyết định của Chính phủ và BQP. Hệ thống nhà trường quân đội là một bộ phận của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

- Khối các học viện bao gồm 10 học viện: Học viện Quốc phòng, Học viện Lục quân, Học viện Chính trị, Học viện Kỹ thuật, Học viện Quân y, Học viện Khoa học quân sự, Học viện Phòng không - Không quân, Học viện Hậu cần, Học viện Hải quân, Học viện Biên phòng.

- Khối các trường SQ và đại học bao gồm 9 trường: Lục quân 1, Lục quân 2, Pháo binh, Tăng thiết giáp, Đặc công, Phòng hoá, Công binh, Thông tin và Không quân.

- Khối các trường quân sự QK, QĐ bao gồm 12 trường.

- Khối các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề bao gồm 33 trường.

- Khối các trường quân sự tỉnh, thành phố bao gồm 64 trường.

- Khối các trường thiếu sinh quân: 2 trường.

#### ***1.1.2.2. Nhiệm vụ của các trường quân đội***

Các trường quân đội được Nhà nước và BQP giao nhiệm vụ đào tạo để cấp văn bằng, chứng chỉ quốc gia. Trường quân đội đặt dưới sự lãnh đạo của cấp uỷ đảng, chịu sự chỉ huy của người chỉ huy và sự chỉ đạo của cơ quan nhà trường cấp trên khác (Cục Nhà trường), có trách nhiệm thực hiện Luật giáo dục và Điều lệ công tác nhà trường quân đội. Các trường quân đội có nhiệm vụ:

1. Tổ chức các hoạt động đào tạo theo nhiệm vụ cấp trên giao cho trường.

- Các học viện và trường đại học: đào tạo, bổ túc cán bộ chỉ huy tham mưu cấp chiến thuật, chiến dịch, chiến lược có trình độ học vấn cao đẳng, cử nhân.

- Các trường SQ, cao đẳng: đào tạo, bổ túc cán bộ chỉ huy tham mưu cấp chiến thuật có trình độ học vấn cao đẳng, cử nhân.

- Các trường quân sự QK, QĐ, tỉnh, thành phố: đào tạo, bổ túc cán bộ chỉ huy tham mưu cấp chiến thuật, có trình độ học vấn trung cấp. Đào tạo cán bộ,

nhân viên chuyên môn kỹ thuật các chuyên ngành trong Quân đội.

- Các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề: Đào tạo các ngành nghề phục vụ cho các hoạt động của lực lượng vũ trang đồng thời góp phần đào tạo các ngành nghề tương ứng cho nền kinh tế quốc dân.

2. Bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý Nhà nước về nhiệm vụ và kiến thức quốc phòng - an ninh; đào tạo SQ dự bị; đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ, tham gia đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học quân sự, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật quân sự nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ yêu cầu xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng và tham gia giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước.

4. Xây dựng nhà trường cách mạng, chính quy, từng bước hiện đại, có môi trường văn hoá lành mạnh. Thực hiện nghiêm các quy định, chỉ thị của cấp trên, điều lệnh, điều lệ của Quân đội, pháp luật của Nhà nước.

5. Sẵn sàng chiến đấu và hoàn thành các nhiệm vụ khác.

### **1.1.3. Đặc điểm giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội**

Các trường SQQĐ là một bộ phận trong hệ thống giáo dục quốc dân nên cũng có những đặc điểm chung như các trường ngoài quân đội. Nhưng GD-ĐT trong các trường SQQĐ là một hoạt động của lực lượng vũ trang nên nó có những đặc điểm riêng, nghiên cứu những đặc điểm này là cơ sở quan trọng xây dựng HTCTTK và phương pháp phân tích GD-ĐT trong các trường SQQĐ.

#### **1.1.3.1. Đặc điểm đào tạo**

- Đào tạo theo kế hoạch và có địa chỉ: Căn cứ vào tổ chức, biên chế của các đơn vị, Cục Cán bộ lập kế hoạch đào tạo và giao nhiệm vụ đào tạo cho các trường. Học viên tốt nghiệp được phân công về các đơn vị theo kế hoạch, quy hoạch được xác định trước. Không có tình trạng HV ra trường không có

việc làm, không tự chọn đơn vị công tác.

- Kinh phí đào tạo: Do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ thông qua ngân sách quốc phòng. Người học không phải đóng học phí, được bảo đảm toàn bộ chi phí về học liệu, được hưởng phụ cấp theo cấp bậc quân hàm và các chế độ khác của người quân nhân. Vì vậy, các trường SQQĐ thường rất thích hợp với học sinh là con các gia đình có thu nhập thấp, ở các vùng nông thôn.

- Nghề nghiệp chỉ gắn với quân đội là chính, ngoài một số chuyên ngành có khả năng thích ứng với nền kinh tế quốc dân như quân y, thông tin, kỹ thuật..., hầu hết các ngành chỉ ứng dụng trong lực lượng vũ trang. Học viên học tại các trường SQ là xác định con đường binh nghiệp của mình. Về cơ bản họ phục vụ quân đội suốt cuộc đời. Vì vậy quá trình đào tạo trong các trường SQQĐ luôn gắn chặt với tính kỷ luật cao. Việc học tập, rèn luyện phải tuân theo điều lệnh kỷ luật bộ đội. Các hoạt động từ học tập đến các chế độ sinh hoạt hàng ngày nhất nhất được theo dõi chặt chẽ.

Như vậy, đào tạo ở các trường SQQĐ có nhiều điểm khác so với các trường ngoài quân đội. Những đặc điểm về đào tạo đòi hỏi HTCTTK phải tử mỹ và rộng, không chỉ phản ánh kết quả học tập mà còn phản ánh kết quả rèn luyện.

### ***1.1.3.2. Đặc điểm tổ chức quá trình đào tạo***

Xuất phát từ nguyên tắc lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội là Đảng lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối, về mọi mặt với Quân đội, và xuất phát từ yêu cầu về phẩm chất và năng lực người SQ. Việc tổ chức quá trình đào tạo ở các trường quân đội có những đặc điểm sau:

- Cơ cấu ngành đào tạo: đào tạo theo danh mục, BQP quản lý.
- Quy mô đào tạo: theo CT của BQP.
- Mục tiêu đào tạo: nhà trường đề xuất, BQP phê duyệt và quản lý.
- Chương trình nội dung: chương trình do nhà trường xác định, BQP phê duyệt và quản lý. Nội dung và hình thức huấn luyện do bộ môn, khoa xác

định, nhà trường quản lý.

- Tuyển sinh: thi tuyển quốc gia theo tiêu chuẩn của Bộ, Cục Nhà trường tổ chức.

- Giảng viên: theo biên chế quy định, làm việc theo kế hoạch và chế độ quản lý bộ đội. Bộ môn quản lý về chuyên môn, khoa vừa quản lý chuyên môn đồng thời thực hiện chức năng quản lý bộ đội.

- Phương pháp giảng dạy: GV chủ động áp dụng các phương pháp giảng dạy khác nhau nhưng phải thực hiện đúng chỉ lệnh huấn luyện về các hình thức huấn luyện.

- Học viên tốt nghiệp: BQP phân công công tác.

Cách quản lý theo mô hình có ưu điểm là: bảo đảm sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của BQP với công tác huấn luyện lực lượng vũ trang, nhất là các vấn đề liên quan đến đường lối quốc phòng, cách đánh và các phương án bảo đảm cho các hình thức tác chiến. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập và rèn luyện của HV, công tác và rèn luyện của GV, góp phần tăng cường kỷ luật quân đội.

### ***1.1.3.3. Đặc điểm quản lý học viên***

*\* Quản lý HV ở các trường SQQĐ trước hết là quá trình quản lý bộ đội:*

Học viên các trường SQQĐ khi có giấy báo trúng tuyển, nếu họ đồng ý đi học thì đồng thời được coi như lệnh nhập ngũ. Trở thành HV đồng thời trở thành một chiến sỹ của một quân đội cách mạng. Vì vậy HV vừa phải thực hiện nhiệm vụ học tập như một sinh viên, vừa phải thực hiện nghĩa vụ của một người lính, phải chịu sự quản lý theo điều lệnh quản lý bộ đội như ở đơn vị bộ binh với một mức độ cao hơn. Người HV phải có nghĩa vụ thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng động cơ, trách nhiệm và tích cực học tập rèn luyện, nghiên cứu khoa học, thực hiện đầy đủ chương trình GD-ĐT của nhà trường liên

quan đến HV; không ngừng cải tiến phương pháp học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp.

- Thường xuyên xây dựng ý chí, lòng say mê nghề nghiệp để tu dưỡng rèn luyện ngày càng hoàn thiện và phát triển nhân cách của quân nhân, cán bộ quân đội cách mạng.

- Thực hiện nghiêm chỉnh các điều lệnh, điều lệ của Quân đội và những quy định với HV, tích cực rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, ý thức tổ chức kỷ luật tự giác nghiêm minh, đoàn kết thương yêu giúp đỡ lẫn nhau, đoàn kết và tôn trọng cán bộ quản lý cán bộ giảng dạy, đoàn kết quân dân. Rèn luyện tác phong chính quy của quân nhân.

- Bảo vệ, sử dụng an toàn, tiết kiệm cơ sở vật chất, vũ khí khí tài, chấp hành nghiêm chế độ bảo mật tài liệu.

- Tích cực tham gia lao động sản xuất. Thực hiện tốt chức trách trực ban, trực nhật, trực chiến, sẵn sàng chiến đấu theo quy định của Điều lệnh quản lý bộ đội và của nhà trường.

- Phục tùng phân công công tác sau khi tốt nghiệp.

*\* Quản lý HV được tổ chức theo mô hình đơn vị quân đội:*

Các trường SQQĐ có đặc điểm khác cơ bản với các trường đại học dân sự ở mô hình quản lý HV. Sinh viên ở các trường dân sự gắn chặt trong sự quản lý điều hành trực tiếp của khoa và GV. ở các trường SQQĐ, HV được tổ chức theo mô hình đơn vị quân đội và quản lý theo hệ thống chỉ huy hệ, khối (tiểu đoàn), lớp (đại đội), trung đội và tiểu đội. Mỗi hệ có nhiều khối, mỗi khối có nhiều lớp gồm các ngành khác nhau trong một khoá. Hệ dưới sự quản lý trực tiếp của giám đốc (hiệu trưởng). Khối dưới sự quản lý trực tiếp của hệ. Lớp (đại đội) dưới sự quản lý trực tiếp của khối.

Hệ thống quản lý HV theo hệ, khối, lớp có quan hệ độc lập với khoa giáo viên. Hệ thống này phản ánh một đặc điểm của quản lý HV trong các trường

SQ là các khoa giáo viên chuyên về giảng dạy chuyên môn nghiệp vụ các đơn vị quản lý HV thực hiện chức năng quản lý bộ đội.

*\* Quản lý HV ở các trường SQQĐ là quá trình quản lý toàn diện về mọi mặt:*

Quản lý đội ngũ HV bao gồm những nội dung rộng lớn bắt đầu từ khâu tuyển sinh cho đến khi hoàn thành kỳ thi tốt nghiệp quốc gia, bảo vệ đồ án tốt nghiệp và phân công về các đơn vị. Việc quản lý ở đây là quản lý những con người mà hoạt động chủ yếu là học tập và rèn luyện. Nội dung quản lý HV gồm:

- Quản lý tuyển sinh đầu vào:

Để làm tốt công tác tuyển sinh, Ban tuyển sinh quân sự - BQP đã ban hành một quy trình hết sức chặt chẽ cả nội dung và hình thức, gồm các bước sau: phân bổ CT cho các tỉnh, thành phố; tổ chức sơ tuyển; đăng ký dự thi; tổ chức thi tuyển sinh, gọi nhập học, nhập ngũ; thẩm tra xác minh lý lịch.

Việc tuyển sinh theo quy trình trên giúp cho các trường tuyển chọn được những người có sức khỏe tốt, phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng tham gia học tập và rèn luyện ở môi trường quân đội, yên tâm phục vụ quân đội lâu dài, mặt khác nó còn có tác dụng phân bổ đầu ra đồng đều cho các miền, vùng, QK, biên giới và hải đảo.

- Quản lý hoạt động học tập ở trên lớp:

Quá trình quản lý HV học tập ở trên lớp về cơ bản cũng giống như sinh viên ở trường đại học dân sự. Điểm khác ở chỗ việc quản lý này phải kết hợp từ nhiều khâu, từ cán bộ quản lý hệ, khối, lớp đến GV. Đối với hệ, khối, lớp phải giáo dục chính trị tư tưởng làm cho người học luôn tự giác và có nghĩa vụ thực hiện nhiệm vụ học tập, tạo động cơ học tập đúng đắn, thúc đẩy từ bên trong quá trình đào tạo, làm cho người HV có quyết tâm cao, có ý thức tự trau dồi kiến thức vươn tới đỉnh cao của khoa học kỹ thuật và nghệ thuật quân sự, rèn luyện tư thế tác phong của người chỉ huy. Đối với người GV vừa truyền thụ khoa học đồng thời tham gia quản lý rèn luyện HV, ở trên lớp người thầy

đóng vai trò là người chỉ huy cao nhất của lớp học.

- Quản lý hoạt động tự học:

Tự học là việc bắt buộc đối với HV ở các trường SQQĐ và đó là quá trình tự học có tổ chức do đơn vị quản lý HV duy trì, bao gồm tự học vào buổi chiều và một số buổi tối theo quy định. Chế độ tự học đã phát huy được tính chủ động, tinh thần làm chủ của HV trong công tác quản lý, nhất là việc phát huy tinh thần tự quản lý, tự rèn luyện để biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo.

- Quản lý các hoạt động trong ngày theo điều lệ quản lý bộ đội:

Là HV đồng thời là quân nhân, vì vậy HV phải thực hiện đầy đủ các chế độ trong ngày, tuần, tháng theo chế độ quản lý bộ đội.

Các chế độ trong ngày bao gồm: báo thức; thể dục buổi sáng; ăn sáng; học tập trên lớp; ăn và ngủ trưa; tự học buổi chiều; lao động, thể thao, tập đội ngũ; ăn tối; đọc báo, xem tivi, sinh hoạt Đảng, Đoàn, lớp; tự học buổi tối; ngủ tối.

Các chế độ trong tuần, tháng bao gồm: chào cờ, duyệt đội ngũ; trực ban, trực chiến, canh gác đêm; báo động, hành quân dã ngoại ban đêm.

Các ngày nghỉ HV được ra ngoài đơn vị theo tỷ lệ quân số.

Tất cả các hoạt động của HV đều chịu sự quản lý, theo dõi và chăm điểm rèn luyện.

Chế độ quản lý trên tạo điều kiện cho người HV rèn luyện tác phong quân nhân, ý thức tổ chức kỷ luật.

- Quản lý các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện phẩm chất đạo đức của một quân nhân cách mạng.

Hầu hết HV các trường SQQĐ tốt nghiệp đều đạt được hai mục tiêu chính: trở thành người SQ và trở thành người đảng viên. Vì vậy việc giáo dục chính trị tư tưởng rèn luyện phẩm chất đạo đức cho HV là một việc rất quan

trọng. Học viên có nghĩa vụ phấn đấu nhưng nhà trường cũng tạo điều kiện để họ rèn luyện và tu dưỡng. Sau quá trình học tập và tu dưỡng HV các trường SQQĐ phải hội đủ các yếu tố:

+ Có kiến thức chuyên môn vững vàng để thực hiện nhiệm vụ theo chức trách.

+ Có tác phong của một người quân nhân, một người SQ để chỉ huy phân đội thuộc quyền.

+ Có năng lực tiên hành công tác đảng, công tác chính trị trong đơn vị.

- Quản lý việc phân công công tác:

Học viên ra trường phải phục tùng sự phân công công tác của nhà trường. Căn cứ vào quy hoạch xây dựng lực lượng của BQP và kế hoạch sử dụng cán bộ, HV được phân công về các đơn vị trong toàn quân. Quyết định phân công công tác là mệnh lệnh mà người HV tốt nghiệp buộc phải thực hiện, không có ngoại lệ. Ngoài ra, hàng năm các cơ quan cán bộ, cơ quan quản lý đào tạo thực hiện việc khảo sát chất lượng công tác của HV đã ra trường để rút kinh nghiệm trong GD-ĐT.

#### ***1.1.3.4. Đặc điểm quản lý giảng viên***

\* *Quản lý giảng viên trước hết là quá trình quản lý đội ngũ SQ cách mạng:*

- Quản lý phẩm chất chính trị:

Giảng viên - SQ có nghĩa vụ: "Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, nhân dân và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, hoàn thành tốt nhiệm vụ chức trách được giao sẵn sàng chiến đấu, hy sinh bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa" [34, 125].

Vấn đề rèn luyện phẩm chất chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng, nó quyết định sức mạnh của quân đội. Về tác dụng quyết định của trạng thái chính trị - đạo đức của bộ đội đối với thắng lợi Lenin cho rằng: "Trong mỗi cuộc chiến tranh, nói cho cùng, thắng lợi phụ thuộc vào tinh thần chiến đấu



của quân chúng đổ máu trên chiến trường" [28, 125].

Quản lý phẩm chất chính trị là phải thường xuyên nắm bắt diễn biến tư tưởng của bộ đội, tâm tư tình cảm của họ. Theo dõi quá trình học tập và bồi dưỡng lý luận chính trị, tinh thần thái độ đối với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị.

- Quản lý thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:

Nhiệm vụ chính trị trung tâm của người GV là giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đây là thước đo để đánh giá năng lực công tác của giáo dục. Để quản lý công tác chuyên môn cần đi sâu vào các khâu:

- + Mức độ hoàn thành nhiệm vụ huấn luyện và nghiên cứu khoa học.
- + Tác phong, phương pháp công tác, việc thực hiện các quy chế huấn luyện.
- + Công tác chỉ huy và điều hành huấn luyện (nếu có).

- Quản lý quá trình rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật:

Trong một tổ chức phải có mối quan hệ giữa các thành viên với nhau, giữa cá nhân với tổ chức, giữa tổ chức với cấp trên, tức là phải có tổ chức kỷ luật.

Quân đội là một tổ chức có kỷ luật cao. Thời đại hiện nay chiến tranh đã có bước phát triển mới cả về binh khí kỹ thuật, hiệp đồng tác chiến và mức độ ác liệt. Muốn có đủ sức mạnh để vượt qua thử thách của chiến tranh, ngoài yếu tố vũ khí và nghệ thuật tác chiến cần phải có trình độ tổ chức cao, kỷ luật nghiêm minh.

Khi nói về nguyên nhân thắng lợi của thời kỳ nội chiến, Lenin chỉ ra rằng: "Nếu suy nghĩ xem một nước suy yếu, bị kiệt quệ và lạc hậu mà đã chiến thắng những nước hùng cường nhất trên thế giới, cái kỳ tích ấy xét cho cùng là nguyên nhân sâu xa gì, thì chúng ta thấy rằng nguyên nhân đó là ở chế độ tập trung, ở kỷ luật và tinh thần hy sinh chưa từng có" [27, 140].

Liên hệ thực tập hết sức sinh động trong cuộc sống và chiến đấu của quân đội ta, càng thấy rõ kỷ luật là sức mạnh của quân đội. Đồng chí Lê Duẩn

đã nói: "Biết bao chiến sỹ trẻ tuổi của chúng ta đã nêu những gương sáng ngời về tinh thần chủ động giết giặc, chủ động hiệp đồng, lấy tiếng súng làm mệnh tiến công và đã lập nên những chiến công vang dội. Đó chính là sự biểu hiện sinh động của tinh thần kỷ luật, tự giác của quân đội ta" [12, 26].

Kỷ luật của quân đội ta là kỷ luật tự giác, kỷ luật tự trong lòng mình nó có điểm khác cơ bản với kỷ luật quân đội đế quốc. Kỷ luật quân đội đế quốc dựa trên tâm lý cuồng tín, bằng kích thích vật chất làm cho con người mù quáng mê muội, bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. Điều lệnh quân đội Mỹ ngày nay cũng khẳng định "Dùng bản năng để đẩy con người vào chiến đấu nhanh hơn là dùng ý thức" [45, 23] và theo chúng cơ sở của bản năng người lính là khiếp sợ, tính ích kỷ và thù hận dân tộc. Cách quản lý đầy dẫn đến kết quả là người lính nhanh chóng sa sút tinh thần khi bị đối phương áp đảo hoặc khi nhận thấy cái chết của họ là vô nghĩa, cuối cùng dẫn tới thất bại, tan rã. Điều đó đã được chứng minh ở Chiến dịch mùa Xuân 1975.

Sự khổ luyện của người chiến sỹ sẽ biến gò bó về khuôn khổ, về chế độ công tác bắt buộc tương như vô lý và không cần thiết trở thành cái tất yếu. Chỉ có thông qua rèn luyện thường xuyên, liên tục và có kiểm tra chặt chẽ thì kỷ luật quân đội mới thực sự trở thành: "Quân lệnh như sơn, nghĩa là lệnh cấp trên đã ra thì vô luận thế nào cũng phải làm" [29, 225].

Là nhà giáo nhưng lại là SQ nên bắt buộc phải rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật như: phải thực hiện nghiêm kế hoạch huấn luyện, cả về giờ giấc, hình thức huấn luyện. Ngoài giờ lên lớp phải bắt buộc có mặt tại bộ môn, khoa để thực hiện các công việc theo kế hoạch và theo chế độ công tác trong ngày của Điều lệnh quản lý bộ đội. Thực hiện điều đó bản thân người GV vừa đưa mình vào tổ chức, kỷ luật vừa là tấm gương cho HV học tập. Từ đặc điểm này yêu cầu khi xây dựng HTCTTK phải đầy đủ và toàn diện nhằm phản ánh tất

cả các hoạt động của người GV.

*\* Quản lý GV trường SQQĐ vừa quản lý khối lượng công tác, vừa quản lý thời gian công tác:*

Do tính chất đặc thù của nhà giáo - chiến sỹ, hiện nay các trường quân đội thực hiện chế độ quản lý đối với GV là vừa quản lý khối lượng công tác, vừa quản lý thời gian công tác, thậm chí quản lý thời gian công tác còn được coi trọng hơn.

- Quản lý khối lượng công tác:

Quản lý khối lượng công tác của GV trường quân đội cũng giống như ở các trường ngoài quân đội. Các cấp quản lý thực hiện quản lý GV bằng kế hoạch huấn luyện, kế hoạch nghiên cứu khoa học và các kế hoạch khác. Hàng tuần, hàng tháng thông qua sinh hoạt chuyên môn kiểm điểm đánh giá mức độ hoàn thành của kế hoạch. Kết quả thực hiện khối lượng công tác như số giờ huấn luyện, số trang tài liệu soạn... là những thước đo quan trọng để đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của GV.

- Quản lý thời gian công tác:

Thực hiện nghiêm chế độ công tác, sinh hoạt, học tập trong thời gian biểu của ngày, tuần, tháng là nghĩa vụ bắt buộc của mọi quân nhân, được quy định bởi các điều từ 38 đến 95 của Điều lệnh quản lý bộ đội.

Muốn công tác huấn luyện cũng như chỉ huy bộ đội thực hiện mọi công tác có khí thế, có năng suất và chất lượng cao, người chỉ huy các cấp phải đề ra được yêu cầu rèn luyện và công tác cần đạt được, những chương trình kế hoạch, mệnh lệnh và chế độ phải tuân theo một cách nghiêm chỉnh và có hiệu lực, có như vậy mới xây dựng được đơn vị mạnh và làm tốt công việc cấp trên giao cho.

Trong các mặt công tác của GV chỉ có khoảng 40% có thể định lượng được kết quả. Phần lớn khối lượng công tác còn lại phải quản lý bằng thời gian công tác. Quản lý thời gian công tác là việc làm khó khăn, nó đòi hỏi tính

tự giác của mỗi GV và sự đôn đốc kiểm soát chặt chẽ của các cấp quản lý. Để giúp công tác kiểm tra kiểm soát, các cấp quản lý phải đưa ra được cơ chế quản lý thích hợp sao cho vừa quản lý được khối lượng công việc, vừa quản lý được thời gian công tác.

Việc quản lý thời gian công tác có ý nghĩa rất lớn, nó giúp công tác rèn luyện và quản lý bộ đội, dù ở cương vị công tác gì cũng phải thực hiện đúng điều lệnh quân nhân; góp phần nâng cao hiệu suất công tác, xây dựng tác phong khắt khe, chính xác của GV, HV, từng bước xây dựng nhà trường chính quy, hiện đại.

*\* Quản lý giảng viên là quản lý đội ngũ trí thức của quân đội:*

Trí thức là người chuyên làm việc lao động trí óc và có trí thức chuyên môn cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp của mình. Theo Bác Hồ: "lao động trí óc là ai" là thầy giáo, thầy thuốc, kỹ sư, những nhà khoa học, văn nghệ, những người làm bàn giấy..." [30, 206].

Như vậy GV trường quân đội là đội ngũ trí thức của quân đội, đây là đội ngũ những người làm công tác nghiên cứu khoa học chủ yếu của quân đội.

Khi bàn về động lực cách mạng, vai trò của các giai cấp trong sự nghiệp cách mạng Hồ Chủ tịch có nhận định về đặc điểm chung của đội ngũ trí thức: "Họ có học thức, dễ có cảm giác chính trị"; ... "song trí thức thường mắc những nhược điểm rất to: Lý luận không đi đôi với thực hành, xem khinh lao động, tư tưởng mơ hồ, lập trường không vững, khi hành động thì hay lung lay". Tuy vậy đội ngũ SQ - trí thức trong các nhà trường quân đội là những đảng viên ưu tú trong lực lượng vũ trang, trước khi gia nhập đội quân trí thức thì họ là những đồng chí đã trải qua thử thách ở chiến trường, có nhiều kinh nghiệm trong chỉ huy chiến đấu và chỉ huy đơn vị, nay được trang bị học vấn từ đại học trở lên, có nhiều kinh nghiệm trong huấn luyện và nghiên cứu khoa học.

Các nhà chiến lược và quân sự trên thế giới đều nhất trí rằng, nền quân sự thế giới cận kề một cuộc cách mạng - cuộc "cách mạng quân sự" và loài người đã bước vào kỷ nguyên của loại hình chiến tranh mới. Các cuộc chiến tranh này được đặc trưng bởi sự tác động kết hợp và đồng thời của cuộc cách mạng công nghệ, trật tự kinh tế và chính trị toàn cầu. Điều đó đặt đội ngũ trí thức của quân đội vào vị trí trung tâm của lực lượng quốc phòng. Vì vậy cần có phương hướng xây dựng, quản lý và sử dụng tốt đội ngũ này.

Trong quản lý GV cần chú ý kết hợp chặt chẽ giữa yêu cầu rèn luyện của một SQ với tính độc lập tương đối trong công tác của một nhà giáo. Một mặt GV vẫn phải thực hiện nghiêm các chế độ quy định của quân đội, ở trên lớp hay ngoài thao trường họ vừa là thầy giáo nhưng lại vừa là người chỉ huy cao nhất ở lớp học, ở nơi công tác họ vừa thực hiện công tác nghiên cứu của một nhà khoa học, họ vừa là một quân nhân của một đơn vị, do đó phải thực hiện đúng quy định của quân nhân. Mặt khác trong quản lý cũng phải vận dụng một cách thích hợp để họ phát huy tính chủ động, khả năng sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.

#### ***1.1.3.5. Đặc điểm quản lý đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục trong quân đội***

Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục trong các trường quân đội bao gồm: Giám đốc, phó giám đốc, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, cán bộ quản lý HV, cán bộ ở các cơ quan nhà trường trực tiếp làm công tác GD-ĐT.

Cán bộ quản lý giáo dục phải đạt được những tiêu chuẩn của cán bộ quân đội và đạt trình độ tiêu chuẩn về chuyên ngành, nghiệp vụ theo quy định đối với từng bậc đào tạo, từng cấp trường.

Vì vậy ngoài những đặc điểm giống quản lý đội ngũ GV như quản lý về phẩm chất chính trị, năng lực chuyên môn, điều lệnh quản lý bộ đội... quản lý đội ngũ cán bộ quản lý GD-ĐT trong Quân đội còn phải tính đến một số đặc điểm sau:

*\* Cán bộ quản lý giáo dục vừa thực hiện nhiệm vụ quản lý về công tác GD-ĐT vừa trực tiếp tham gia các hoạt động GD-ĐT.*

Theo điều lệ công tác nhà trường quân đội, ngoài chức trách quyền hạn theo chức vụ trong điều lệnh quản lý bộ đội, cán bộ quản lý giáo dục còn có nhiệm vụ: "1. Giảng dạy, hướng dẫn thực hành một số nội dung trong chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo quyết định của chỉ huy nhà trường quân đội; 2. Tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và học tập nâng cao trình độ theo kế hoạch của trường hoặc cấp trên; 3. Tham gia sinh hoạt chuyên môn với bộ môn, khoa mà mình tham gia giảng dạy; 4. Nếu được công nhận là nhà giáo kiêm nhiệm cán bộ quản lý giáo dục có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và được hưởng chế độ, chính sách theo quy định đối với nhà giáo [4, 31].

Như vậy cán bộ quản lý GD-ĐT vừa thực hiện chức năng quản lý, chức năng tham mưu vừa trực tiếp tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Vì vậy khi xác định các CTTK ngoài các chỉ tiêu quản lý số lượng, chất lượng còn phải đề cập các chỉ tiêu số lượng, tỷ lệ cán bộ quản lý tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

*\* Cán bộ quản lý HV vừa là người quản lý bộ đội vừa là người thầy thứ hai của người học.*

ở các trường SQQĐ, HV được tổ chức theo mô hình đơn vị quân đội và quản lý theo hệ thống chỉ huy hệ (tiểu đoàn), lớp, khối (đại đội)... Cán bộ quản lý HV vừa thực hiện chức năng quản lý trực tiếp quản lý HV vừa tham gia giảng dạy một số nội dung được giao, quản lý hướng dẫn việc tự học của HV, nhận xét đánh giá kết quả học tập rèn luyện của HV... Như vậy, cán bộ quản lý HV vừa thực hiện chức năng quản lý bộ đội vừa đóng vai trò là người thầy thứ hai của HV. Vì vậy cán bộ quản lý HV không chỉ có kiến thức về quản lý bộ đội mà còn phải có kiến thức chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đào tạo của HV.

#### **1.1.4. Vai trò nhiệm vụ của thống kê giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội**

##### ***1.1.4.1. Khái niệm về phương pháp thống kê nghiên cứu tình hình giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội***

Phương pháp nghiên cứu thống kê là một thuật ngữ bao gồm hai nội dung sau:

*Một là, xây dựng HTCTTK:*

Căn cứ vào đối tượng và mục đích nghiên cứu phải xây dựng được các CTTK. Mỗi chỉ tiêu phản ánh một tiêu thức hay một đặc điểm của hiện tượng nghiên cứu. Một CTTK phải được thể hiện đầy đủ các mặt như tên gọi, nội dung của chỉ tiêu và phương pháp thu thập số liệu.

*Hai là, xây dựng hệ thống phương pháp phân tích và dự đoán.*

Trên cơ sở lý luận chung về các phương pháp phân tích và dự đoán thống kê, căn cứ vào đối tượng và mục đích phân tích phải xây dựng một hệ thống phương pháp phân tích và dự đoán thống kê phù hợp.

Mục đích cuối cùng của nghiên cứu thống kê là từ những biểu hiện về mặt lượng của hiện tượng thông qua các chỉ tiêu, sử dụng các phương pháp phân tích để nêu lên mặt chất của hiện tượng, mối quan hệ giữa các hiện tượng, từ đó rút ra kết luận về hiện tượng và đối tượng nghiên cứu.

Như vậy phương pháp thống kê nghiên cứu tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ được hiểu là: Là một hệ thống các phương pháp thu thập tài liệu và xây dựng HTCT phản ánh tình hình GD-ĐT; lựa chọn các phương pháp phân tích và dự đoán thống kê thích hợp từ đó rút ra các kết luận về tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ.

##### ***1.1.4.2. Vai trò của công tác thống kê giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội***

- Số liệu thống kê phản ánh quy mô, tốc độ phát triển, chất lượng và xu hướng phát triển của công tác GD-ĐT, qua đó phân tích tìm ra những nguyên

nhân, những tồn tại trong công tác GD-ĐT để có biện pháp khắc phục.

- Số liệu thống kê GD-ĐT là căn cứ để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đào tạo ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và cũng là căn cứ để xây dựng các kế hoạch đào tạo trong tương lai.

- Công tác thống kê GD-ĐT giúp cho lãnh đạo chỉ huy các trường, các cơ quan quản lý nắm được tình hình cụ thể về công tác GD-ĐT của trường mình, của ngành mình trên cơ sở đó lãnh đạo chỉ đạo phát triển đúng hướng phù hợp với sự lãnh đạo chỉ đạo của cơ quan cấp trên và phù hợp với yêu cầu của công cuộc phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

- Công tác thống kê phân tích các xu hướng vận động của GD-ĐT qua đó rút ra những vấn đề có tính quy luật của công tác GD-ĐT trong quân đội từ đó có những dự đoán tin cậy cho việc phát triển GD-ĐT trong những năm tiếp theo.

Như vậy công tác thống kê GD-ĐT có một vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý, nó phản ánh được cả số lượng cũng như chất lượng của công tác GD-ĐT trong từng thời kỳ và xu hướng phát triển trong tương lai.

#### ***1.1.4.3. Nhiệm vụ công tác thống kê giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội trong thời kỳ đổi mới***

Trong tình hình hiện nay, theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII, những điều luật trong Luật Giáo dục năm 1998 và Nghị quyết số 86/NQ-ĐUQSTW ngày 29/3/2007 của Đảng uỷ Quân sự Trung ương về công tác GD-ĐT trong tình hình mới, công tác thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ cần hoàn thiện theo các hướng sau:

- Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê GD-ĐT phản ánh đầy đủ các mặt hoạt động của học viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục và cơ sở vật chất huấn luyện. Các chỉ tiêu thống kê phải phản ánh được cả mặt định tính và định lượng.



- Sử dụng các phương pháp thống kê thích hợp để phân tích đánh giá đúng thực trạng và sự phát triển GD-ĐT ở các nhà trường quân đội cả về số lượng và chất lượng để rút ra những bài học kinh nghiệm trong quản lý và xây dựng kế hoạch đào tạo cho những năm tiếp theo.

- Xây dựng một hệ thống thông tin số liệu thống kê GD-ĐT đủ khả năng cập nhật, quản lý, trao đổi thông tin nhanh, chính xác giúp cho các cấp lãnh đạo nắm được tình hình đơn vị mình cũng như đơn vị bạn và của toàn hệ thống các nhà trường quân đội trên hệ thống tổ chức thông tin thống kê quản lý chung.

## **1.2. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO Ở CÁC TRƯỜNG SỸ QUAN QUÂN ĐỘI**

### **1.2.1. Công tác thống kê giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội**

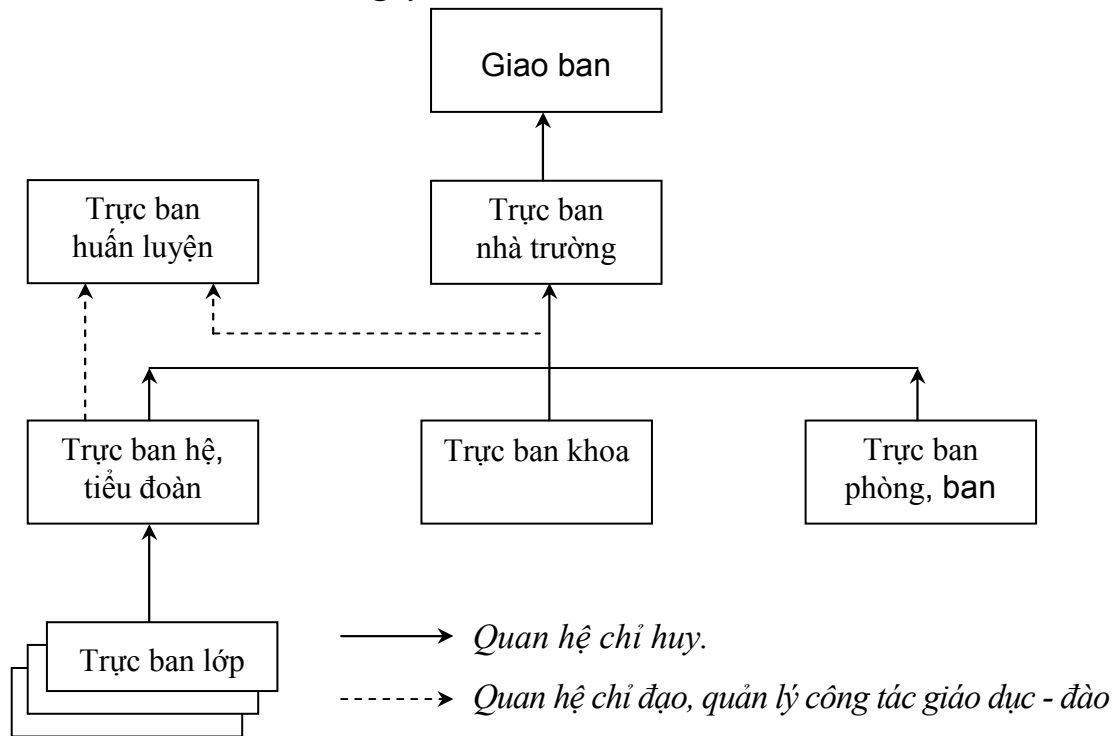
Trong hệ thống nhà trường quân đội không tổ chức cơ quan thống kê riêng nhưng việc tổ chức thông tin thống kê được thực hiện rất chặt chẽ. Nhiệm vụ thống kê được giao cho các cơ quan chức năng thực hiện.

Hiện nay, trong hệ thống nhà trường quân đội việc tổ chức công tác thống kê thu thập thông tin GD-ĐT được thực hiện qua các kênh sau đây:

#### ***1.2.1.1. Báo cáo thống kê ngày, tuần, tháng***

Báo cáo thống kê ngày, tuần, tháng ở các đơn vị quân đội nói chung và ở các nhà trường nói riêng được thực hiện qua chế độ giao ban gồm:

\* *Chế độ báo ban ngày:*



**Sơ đồ 1.1: Sơ đồ tổ chức báo ban hàng ngày**

- Trách nhiệm của các cá nhân và tổ chức:

Đối với các lớp, hệ, tiểu đoàn, khoa và phòng, ban: việc báo ban hàng ngày do trực ban đảm nhiệm và đóng vai trò nhân viên thống kê trong ngày, tuần.

Đối với các cơ quan huấn luyện, văn phòng: có chức năng tổng hợp số liệu hàng ngày từ các đơn vị và giao ban với trực ban trưởng nhà trường và trực thủ trưởng nhà trường.

- Nội dung báo ban:

+ Đối với các hệ, tiểu đoàn, khoa và phòng, ban báo ban cho trực ban trưởng các nội dung: tình hình quân số; tình hình trang bị; các việc đột xuất trong ngày.

+ Đối với các hệ, tiểu đoàn, khoa báo ban cho trực ban huấn luyện các nội dung: tình hình quân số; kết quả công tác của GV; kết quả học tập của HV; các việc đột xuất trong ngày.

*\* Chế độ giao ban tuần, tháng:*

- Thành phần dự giao ban tuần, tháng: thủ trưởng nhà trường; trợ lý tham mưu các hệ, tiểu đoàn HV; trợ lý giáo vụ các khoa giáo viên; thủ trưởng các tiểu đoàn, hệ, khoa và phòng, ban.

- Nội dung giao ban tuần, tháng: tình hình quân số tham gia học tập, giảng dạy, công tác; kết quả học tập, giảng dạy, công tác; tình hình trang bị, bảo đảm vật chất huấn luyện; các hoạt động đặc biệt trong tuần, tháng (hành quân, dã ngoại, diễn tập...); tình hình chính trị tư tưởng; tình hình bảo đảm hậu cần; các vụ việc đột xuất...

**1.2.1.2. Báo cáo thống kê định kỳ**

- Báo cáo thống kê định kỳ là một hình thức điều tra thống kê thường xuyên theo một thời kỳ nhất định, với những yêu cầu và phương pháp nhất định. Đây là hình thức điều tra thống kê quan trọng và có kết quả cao của công tác thống kê GD-ĐT.

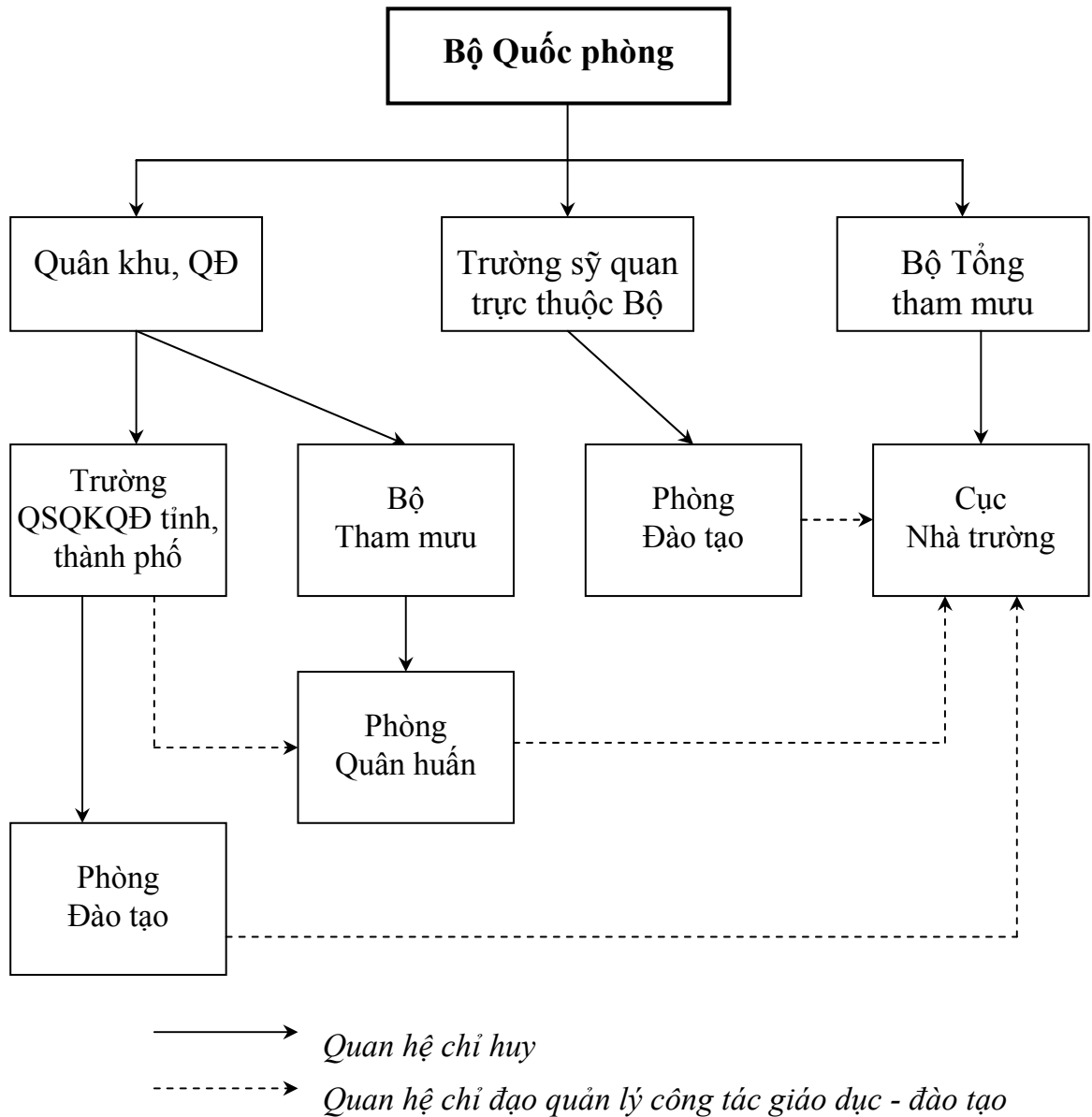
Hiện nay Cục Nhà trường quy định các kỳ báo cáo như sau:

- + Báo cáo nhanh hàng tháng (ngày báo cáo là ngày 15 hàng tháng).
- + Báo cáo tháng (ngày báo cáo là ngày 25 hàng tháng).
- + Báo cáo sơ kết học kỳ.
- + Báo cáo tổng kết năm học.
- Nội dung báo cáo thống kê định kỳ.

Từ số liệu và tình hình của các kỳ giao ban cơ quan huấn luyện tổng hợp theo các mẫu biểu quy định và gửi về Cục Nhà trường kèm theo báo cáo thuyết minh bằng lời. Nội dung báo cáo thống kê định kỳ bao gồm:

- + Tình hình quân số: GV, cán bộ quản lý, HV.
- + Kết quả học tập, rèn luyện và phân loại HV.
- + Kết quả công tác của GV.
- + Tình hình bảo đảm vật chất và kinh phí huấn luyện.

- + Tình hình tuyển sinh, thi ra trường.
- + Các hoạt động đặc biệt trong kỳ.
- + Các vụ việc đột xuất.
- + Đề nghị cần giải quyết.



**Sơ đồ 1.2. Tổ chức báo cáo thống kê định kỳ**

### ***1.2.1.3. Điều tra chuyên môn***

Điều tra chuyên môn là một phương pháp thu thập thông tin không thường xuyên với mục đích bổ sung tài liệu cho điều tra định kỳ hoặc điều tra từng chuyên đề có mục đích nghiên cứu riêng phục vụ cho công tác chỉ huy chỉ đạo về GD-ĐT.

Điều tra chuyên môn có 2 hình thức là điều tra toàn bộ và điều tra không toàn bộ. Trong thực tế, điều tra toàn bộ rất ít được sử dụng trong các nhà trường vì để thực hiện cuộc điều tra đòi hỏi phải có một chi phí lớn, phạm vi điều tra rộng.

Trong thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ, điều tra không toàn bộ đã được một số trường thực hiện để điều tra về các hình thức huấn luyện, tình hình học tập của HV, khảo sát kết quả công tác của HV sau khi ra trường... Những thông tin thu được từ các cuộc điều tra này là cơ sở để xây dựng chương trình nội dung môn học, sử dụng các hình thức huấn luyện cho phù hợp với các đối tượng.

### ***1.2.1.4. Đánh giá chung về công tác thống kê giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội***

- Các nhà trường quân đội cũng là một đơn vị quân đội nên hệ thống thông tin chỉ huy được tổ chức khoa học, chặt chẽ; chế độ thông tin được thực hiện chính xác, kịp thời, đầy đủ và nghiêm minh. Đây là đặc điểm hơn hẳn so với hệ thống nhà trường ngoài quân đội.

- Chế độ báo cáo thống kê được tổ chức rất chặt chẽ, đặc biệt là trong nội bộ trường. Thông qua chế độ giao ban ngày, các hệ HV nắm chắc được tình hình quân số, kết quả học tập và rèn luyện của HV. Thông qua chế độ giao ban tuần, tháng lãnh đạo chỉ huy nắm được toàn bộ tình hình GD-ĐT cũng như công tác quản lý về mọi mặt của nhà trường. Thông qua chế độ báo cáo thống kê định kỳ, Cục Nhà trường có khả năng tổng hợp, báo cáo thủ trưởng

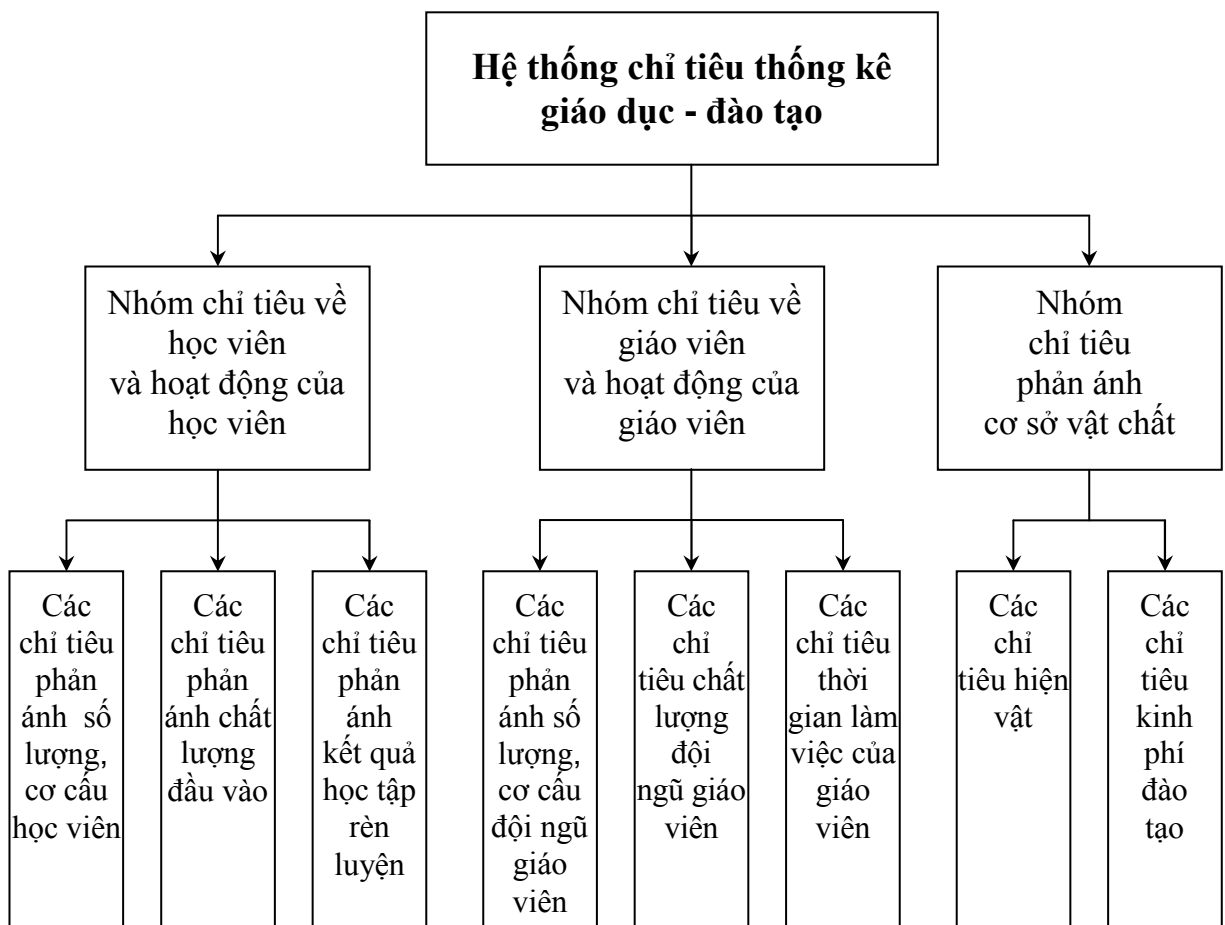
Bộ về công tác GD-ĐT trong Quân đội trong tháng, học kỳ, năm học.

- Tuy nhiên do không tổ chức cơ quan thống kê và đội ngũ cán bộ được đào tạo chuyên về thống kê gần như không có, nên việc xây dựng HTCTTK, các mẫu biểu báo cáo, phương pháp phân tích chưa khoa học và thống nhất. Nếu như hạn chế này được khắc phục thì chất lượng công tác thống kê GD-ĐT trong Quân đội sẽ được tốt hơn.

**1.2.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội**

**1.2.2.1. Khái quát hệ thống chỉ tiêu thống kê đang sử dụng**

Để đáp ứng yêu cầu quản lý công tác GD-ĐT, Cục Nhà trường đã xây dựng HTCTTK phản ánh tình hình GD-ĐT bao gồm các chỉ tiêu cơ bản sau:



**Sơ đồ 1.3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục - đào tạo**

**\* Ưu điểm:**

- Đã xây dựng được hệ thống chỉ tiêu phản ánh các hoạt động cơ bản của nhà trường quân đội đó là dạy, học và quản lý bộ đội, phản ánh được những lực lượng chính tham gia vào quá trình dạy học như GV, HV.

- Hệ thống chỉ tiêu đã phản ánh tương đối chính xác, kịp thời, toàn diện tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ, đáp ứng được yêu cầu cơ bản của công tác quản lý bộ đội, quản lý GD-ĐT trong lực lượng vũ trang. Thông qua đó góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ SQ, góp phần rèn luyện tác phong chính quy, làm việc theo chế độ và điều lệnh quân đội, tăng cường sức mạnh quân đội.

- Hệ thống chỉ tiêu là cơ sở để các cấp quản lý phân tích tình hình GD-ĐT ở nhà trường từ số lượng, chất lượng và kết quả công tác của GV đến số lượng và kết quả học tập của HV. Là cơ sở để so sánh giữa các khoa, hệ trong nhà trường và giữa các trường, đồng thời là cơ sở quan trọng để lãnh đạo chỉ huy đơn vị đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng cá nhân và các đơn vị cơ sở trong nhà trường.

- Hệ thống chỉ tiêu cũng đã cung cấp những thông tin quan trọng để giúp lãnh đạo BQP, Quân uỷ Trung ương đánh giá, phân tích và định hướng trong công tác đào tạo cán bộ trước mắt cũng như lâu dài phù hợp với tình hình mới của cách mạng Việt Nam. Đồng thời giúp các cơ quan quản lý của BQP thống nhất trong việc quy hoạch cán bộ từ đào tạo, bố trí sắp xếp và sử dụng, xem xét đánh giá nội dung, chương trình, đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác đào tạo cán bộ và xây dựng nhà trường chính quy theo Nghị quyết 93 của Đảng uỷ Quân sự Trung ương.

**\* Nhược điểm:**

- Hệ thống chỉ tiêu chưa phản ánh đầy đủ các mặt hoạt động của công tác GD-ĐT: các chỉ tiêu phản ánh đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục chưa được

phản ánh đầy đủ, trong từng nhóm chỉ tiêu cũng chưa bao quát hết các hoạt động của những lực lượng tham gia GD-ĐT.

- Chưa bảo đảm sự thống nhất về nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu gây khó khăn trong công tác phân tích đánh giá.

- Các quy định và thang đo, định mức, hệ số quy đổi, quy chế báo cáo... chỉ dừng lại ở văn bản bằng lời, chưa thiết kế thành mẫu biểu, điều đó gây khó khăn cho công tác tổng hợp, kiểm tra tính chính xác của số liệu.

- Các chỉ tiêu tổng hợp của các cấp quản lý chưa đầy đủ, phương pháp tính chưa thống nhất. Chủ yếu chỉ dừng lại ở tính các chỉ tiêu tuyệt đối, chưa tính các chỉ tiêu bình quân các chỉ tiêu tương đối. Nhược điểm này không chỉ diễn ra giữa các trường mà ngay trong nội bộ giữa các đơn vị trong nhà trường, điều đó gây khó khăn cho việc đánh giá kết quả công tác học tập và rèn luyện của HV, giảng dạy của GV, đến chế độ đãi ngộ của quân đội đối với người dạy và người học.

- Công tác thống kê chưa được duy trì một cách thường xuyên, số liệu chưa thật sự bảo đảm độ tin cậy. Công tác thống kê mới dừng lại ở việc ghi chép và tổng hợp số liệu, chưa chú ý đến việc phân tích số liệu, do đó ý nghĩa của công tác thống kê GD-ĐT đối với lãnh đạo chỉ huy còn hạn chế.

- Nhận thức của HV, GV và lãnh đạo chỉ huy đơn vị chưa đầy đủ nên chưa có sự quan tâm đúng mức đến công tác thống kê. Nhược điểm này một mặt còn do bản thân công tác thống kê chưa rõ được vai trò của mình, nhất là vai trò của phân tích thống kê.

#### ***1.2.2.2. Nhóm chỉ tiêu về học viên và hoạt động của học viên***

*\* Các chỉ tiêu phản ánh số lượng và cơ cấu HV:*

- Về chỉ tiêu số lượng HV, bao gồm các chỉ tiêu: số lượng HV học tại các học viện, các trường SQ và đại học quân sự, các trường quân sự QK, QĐ, các trường quân sự tỉnh, thành phố.



- Về chỉ tiêu cơ cấu bao gồm các chỉ tiêu cơ cấu HV theo chuyên ngành đào tạo, cơ cấu HV theo bậc học.

\* *Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng HV*, bao gồm các chỉ tiêu phản ánh chất lượng đầu vào của HV như tỷ lệ HV là đảng viên, đoàn viên; HV đã qua chức trách; HV đã qua chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

\* *Các chỉ tiêu phản ánh kết quả học tập và rèn luyện của HV:*

- Các chỉ tiêu phản ánh kết quả học tập: kết quả kiểm tra nhanh, kết quả thi học phần, kết quả thi tốt nghiệp, phân loại tốt nghiệp,...

- Các chỉ tiêu phản ánh kết quả rèn luyện:

\* *Nhận xét nhóm chỉ tiêu HV và hoạt động của HV:*

Nhìn chung các chỉ tiêu đã phản ánh được tình hình về số lượng và cơ cấu HV cũng như chất lượng đầu vào của HV, phản ánh được kết quả học tập và rèn luyện của người học. Đây là cơ sở cho việc lập các báo cáo thống kê về số lượng, chất lượng và kết quả học tập rèn luyện của HV, so sánh với mục tiêu yêu cầu đào tạo và so sánh giữa các trường với nhau.

*Tuy nhiên, việc sử dụng các chỉ tiêu về HV và hoạt động của HV cũng còn một số bất cập sau:*

- Thiếu các chỉ tiêu cơ cấu HV theo vùng, miền, tỷ lệ HV là dân tộc ít người. Trong tình hình hiện nay việc tính và phân tích sự biến động của các chỉ tiêu này có ý nghĩa rất quan trọng.

- Thiếu hoặc chưa đưa vào hệ thống các chỉ tiêu xét tuyển cuối năm học, khoá học như: tỷ lệ HV lưu ban, tỷ lệ HV không được thi tốt nghiệp, tỷ lệ xin thôi học, tỷ lệ buộc thôi học (loại ngũ)...

- Về phương pháp tính: chưa hình thành hệ thống phương pháp xác định các chỉ tiêu và đặc biệt là chưa có sự thống nhất giữa các trường về cách tính điểm, cách phân loại học tập và rèn luyện của HV.

### ***1.2.2.3. Nhóm chỉ tiêu về giảng viên và hoạt động của giảng viên***

\* *Các chỉ tiêu phản ánh số lượng và cơ cấu đội ngũ GV:* bao gồm các chỉ tiêu số lượng và cơ cấu GV theo cấp bậc, theo chức vụ, theo cấp bậc quân hàm, theo độ tuổi...

\* *Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng đội ngũ GV,* bao gồm các chỉ tiêu số lượng và cơ cấu GV theo học vị, học vấn; đã qua chiến đấu, phục vụ chiến đấu; đã qua chức trách...

\* *Các chỉ tiêu phản ánh tình hình sử dụng thời gian làm việc của GV,* bao gồm các chỉ tiêu: thời gian làm công tác huấn luyện trong đó chia ra thời gian làm công tác chuẩn bị huấn luyện và thời gian làm công tác thực hành huấn luyện; tham gia làm công tác biên soạn tài liệu và nghiên cứu khoa học.

\* *Nhận xét nhóm chỉ tiêu về GV và hoạt động của GV:*

Về cơ bản có chỉ tiêu đã phản ánh được tình hình về số lượng, chất lượng đội ngũ GV; kết quả công tác của GV. Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả phấn đấu và sự trưởng thành của từng GV cũng như toàn bộ đội ngũ GV.

*Tuy nhiên trong nhóm chỉ tiêu về GV cũng còn một số bất cập sau:*

- Thiếu và chưa đưa vào hệ thống chung một số chỉ tiêu như số lượng và cơ cấu GV theo nguồn vào; chỉ tiêu đánh giá năng lực sư phạm, tỷ lệ GV tham gia nghiên cứu khoa học và hướng dẫn HV nghiên cứu khoa học.

- Các chỉ tiêu phản ánh thời gian làm việc của GV chưa đủ và chưa thống nhất nên không phản ánh hết quỹ thời gian của GV.

- Các chỉ tiêu chưa thống nhất với quy định các bước công tác chuẩn bị giảng dạy, các hình thức huấn luyện. Ví dụ: Theo quy định GV cần thực hiện khâu hiệp đồng huấn luyện, nhưng chỉ tiêu tính thời gian không có, hoặc có hình thức huấn luyện thí nghiệm nhưng trong chỉ tiêu thực hành huấn luyện lại không có...

- Phạm vi và phương pháp tính một số chỉ tiêu chưa thống nhất, điều này

gây khó khăn cho việc tổng hợp số liệu, so sánh giữa các khoa trong trường và giữa các trường với nhau. Ví dụ: Việc quy đổi các hình thức huấn luyện sang giờ chuẩn chưa thống nhất. Cách tính số GV định mức chưa rõ ràng. Định mức thời gian công tác của GV đã không còn phù hợp. Đây lại là những yếu tố rất quan trọng để tính các chỉ tiêu bình quân, từ đó gây ra không thống nhất và mâu thuẫn về kết quả, thành tích giữa các đơn vị trong các trường tổng kết, mặt khác nó cũng gây khó khăn cho công tác tính toán và dự báo nhu cầu đội ngũ GV.

#### ***1.2.2.4. Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ sở vật chất giáo dục - đào tạo***

\* *Các chỉ tiêu phản ánh cơ sở vật chất* theo đơn vị hiện vật, bao gồm các chỉ tiêu số lượng trường, số lượng phòng học...

\* *Các chỉ tiêu phản ánh kinh phí đầu tư* cho công tác GD-ĐT, bao gồm các chỉ tiêu: nguồn kinh phí bảo đảm, cơ cấu kinh phí theo nguồn bảo đảm, kinh phí huấn luyện theo khoản mục và cơ cấu kinh phí huấn luyện theo khoản mục.

\* *Nhận xét về nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ sở vật chất GD-ĐT:*

Trong nhóm chỉ tiêu này, các chỉ tiêu phản ánh cơ sở vật chất rất ít được chú ý, hầu hết các trường đều không tính hoặc tính không đầy đủ. Riêng chỉ tiêu phản ánh kinh phí bảo đảm cho GD-ĐT vì liên quan đến công tác tài chính nên được phản ánh đầy đủ, chính xác và kịp thời, nhưng thường chú trọng các chỉ tiêu số lượng, chưa chú trọng đến các chỉ tiêu cơ cấu.

#### ***1.2.2.5. Đánh giá chung***

Qua sơ đồ HTCT và phân tích ưu, nhược điểm của từng nhóm chỉ tiêu rút ra một số nhận xét:

- Số lượng chỉ tiêu:

+ Nhìn chung các trường mới thực hiện 3 nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình HV, GV và kinh phí đào tạo, riêng nhóm chỉ tiêu phản ánh cán bộ quản lý giáo dục chưa được đề cập đầy đủ.

+ Trong từng nhóm chỉ tiêu chưa phản ánh hết các hoạt động: ví dụ chưa phản ánh hết hoạt động của GV, HV.

- Về phương pháp tính: Còn nhiều bất cập, chưa thống nhất được tên gọi, nội dung và phương pháp thu thập số liệu từ đó dẫn đến việc tính các chỉ tiêu bình quân khác nhau.

Ví dụ: Chỉ tiêu GV bình quân, GV quy đổi hiện có bình quân, thời gian nghiên cứu khoa học...

- Tính khả thi: Việc xây dựng HTCT thường là định tính, chưa có định lượng hoặc thiết kế thành các biểu mẫu để thu thập và xử lý số liệu nên rất khó trong tính toán. Ví dụ: Chỉ tiêu thời gian chuẩn bị huấn luyện, thời gian đánh giá kết quả học tập của người học...

Vì vậy việc hoàn thiện HTCTTK là hết sức cần thiết, trong đó bao gồm xác định lại số các chỉ tiêu, thống nhất phương pháp tính, thay đổi tên gọi...

### **1.3. HOÀN THIÊN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO Ở CÁC TRƯỜNG SỸ QUAN QUÂN ĐỘI**

#### **1.3.1. Một số khái niệm**

##### **1.3.1.1. Chỉ tiêu thống kê**

"Chỉ tiêu thống kê là những con số chỉ mặt lượng gắn với mặt chất của hiện tượng số lớn trong điều kiện thời gian, không gian cụ thể" [16, 14].

Chỉ tiêu thống kê thường mang tính tổng hợp biểu hiện mặt lượng của nhiều đơn vị, hiện tượng cá biệt. Do đó chỉ tiêu phản ánh những mối quan hệ chung của tất cả các đơn vị tổng thể.

Chỉ tiêu thống kê gồm hai mặt: khái niệm và mức độ. Khái niệm có tên gọi, điều kiện thời gian và không gian. Mức độ phản ánh quy mô hoặc cường độ của hiện tượng với các loại thang đo khác nhau.

Căn cứ theo các tiêu thức khác nhau trong lĩnh vực GD-ĐT, CTTK có

thể được phân thành: chỉ tiêu hiện vật hay giá trị, chỉ tiêu tương đối hay tuyệt đối, chỉ tiêu thời điểm hay thời kỳ, chỉ tiêu số lượng hay chất lượng.

### ***1.3.1.2. Nhóm chỉ tiêu thống kê***

Từ khái niệm về CTTK, nhóm CTTK được hiểu là một tập hợp các chỉ tiêu phản ánh các mặt, các tính chất quan trọng của một hiện tượng nghiên cứu có tính chất hoạt động tương đối giống nhau.

Cơ sở để phân nhóm chỉ tiêu: Căn cứ vào đặc điểm và các hoạt động của các đối tượng trong GD-ĐT để phân nhóm chỉ tiêu.

### ***1.3.1.3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê***

Hệ thống CTTK là một tập hợp các chỉ tiêu có thể phản ánh các mặt, các tính chất quan trọng nhất, các mối liên hệ cơ bản giữa các mặt trong tổng thể và giữa các hiện tượng nghiên cứu với các hiện tượng có liên quan.

Tuỳ đối tượng và mục đích nghiên cứu để xây dựng HTCT. Đối với hệ thống nhà trường quân đội, HTCT phải phản ánh được các hoạt động: dạy, học, cơ sở vật chất, công tác quản lý... Đồng thời có các chỉ tiêu phản ánh mối liên hệ lẫn nhau giữa các mặt như tỷ lệ HV là người dân tộc ít người / tổng số HV, tỷ lệ HV khá, giỏi / tổng số HV...

Việc xây dựng HTCTTK có ý nghĩa rất quan trọng, nó cho phép lượng hoá các mặt quan trọng nhất, lượng hoá cơ cấu và các mối liên hệ cơ bản của hiện tượng nghiên cứu từ đó nhận thức được bản chất và tính quy luật của hiện tượng.

## **1.3.2. Các nguyên tắc và hướng hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu**

### ***1.3.2.1. Các nguyên tắc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu***

Hệ thống chỉ tiêu có tác dụng lượng hoá những nội dung nghiên cứu, làm cơ sở để có thể định hướng thu thập và tổng hợp những thông tin phản ánh về tình hình GD-ĐT. Xây dựng HTCT không chỉ là việc nêu ra những chỉ tiêu nào đó mà còn là để bảo đảm có thể thu thập được thông tin để tính toán trị số của các chỉ tiêu cần nghiên cứu. Căn cứ vào mục đích quản lý bộ đội, vào đặc

điểm của GD-ĐT trong lực lượng vũ trang và nhiệm vụ của thống kê GD-ĐT trong các trường SQQĐ, khi xây dựng HTCT cần phải quán triệt các nguyên tắc cơ bản sau:

*\* Đảm bảo tính hướng đích:*

Mục đích của công tác thống kê GD-ĐT là cung cấp thông tin đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý GD-ĐT, quản lý bộ đội ở các trường SQQĐ, giúp lãnh đạo chỉ huy đơn vị và các cơ quan quản lý nắm chắc số lượng, chất lượng và kết quả học tập của HV, số lượng chất lượng và kết quả công tác của GV, tình hình thực hiện nội dung chương trình huấn luyện, việc bảo đảm cơ sở vật chất ở các trường quân đội. Vì vậy HTCT phải phản ánh được mọi hoạt động của công tác GD-ĐT đồng thời phải phản ánh toàn bộ quá trình quản lý bộ đội.

Khi xây dựng HTCT và phân tích số liệu phải quán triệt các quan điểm chỉ đạo về nội dung và hình thức huấn luyện ở các trường quân đội, vì vậy HTCT phải phản ánh được đầy đủ các hình thức huấn luyện.

Đặc điểm công tác huấn luyện ở các trường quân đội về hình thức cũng giống như các trường đại học ngoài quân đội nhưng có một điểm khác cơ bản đó là hoạt động của bộ đội trong đó có GV và HV là hoạt động đặc biệt. Tính đặc biệt được thể hiện ở chỗ: tính chặt chẽ, nghiêm minh của kỷ luật quân đội, mức độ khó khăn của địa hình, thời tiết nơi huấn luyện, tính cơ động và cao hơn cả là sự sẵn sàng chiến đấu hy sinh cho Tổ quốc và cho chế độ cả trong thời bình và thời chiến. Hoạt động của cả người dạy và người học đã và đang hàm chứa hoặc tiềm ẩn các yếu tố trên. Tuy vậy tính đặc biệt của binh nghiệp đã được đãi ngộ trong chế độ tiền lương. ở đây chỉ ứng dụng tính đặc biệt của lao động của bộ đội vào việc xác định hệ số quy đổi giữa các hình thức huấn luyện, trong đó cần quan tâm đến các hình thức tập bài dã ngoại, dã ngoại ban đêm, diễn tập có thực binh, có bắn đạn thật...

*\* Đảm bảo tính hệ thống:*

Các chỉ tiêu trong hệ thống phải có mối liên hệ hữu cơ với nhau, phải được sắp xếp một cách phù hợp. Trong HTCT phải thể hiện được các chỉ tiêu chủ yếu và chỉ tiêu thứ yếu, các chỉ tiêu tổng hợp và chỉ tiêu phản ánh từng mặt của quá trình GD-ĐT ở các trường SQQĐ. Theo nguyên tắc này, quá trình xây dựng và hoàn thiện HTCT thống kê GD-ĐT cần coi trọng việc xác định thống nhất nội dung giữa mỗi chỉ tiêu và các khái niệm có liên quan. Cũng như các lĩnh vực khác, công tác GD-ĐT có liên quan đến nhiều hoạt động như dạy, học, quản lý bộ đội và liên quan đến nhiều lực lượng như GV, HV, cán bộ quản lý HV... từ đó cần phải có những chỉ tiêu phản ánh kết quả khác nhau. Mặt khác, HTCT không chỉ là căn cứ để thu thập, tổng hợp thông tin phản ánh tình hình GD-ĐT dựa vào từng chỉ tiêu một cách đơn lẻ mà còn sử dụng để phân tích các mối quan hệ, những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học. Vì vậy, đảm bảo tính hệ thống cũng có nghĩa là cần phải xác định mối quan hệ giữa các chỉ tiêu một cách thích hợp.

*\* Đảm bảo tính khả thi:*

Hệ thống chỉ tiêu được xây dựng và hoàn thiện phải là hệ thống giải quyết tốt các mâu thuẫn giữa nhu cầu cung cấp thông tin, yêu cầu quản lý bộ đội với khả năng về mọi mặt để thu thập và tính toán các chỉ tiêu nêu ra. Việc xây dựng HTCT không chỉ đơn thuần là nêu lên những chỉ tiêu nào đó trong hệ thống mà luôn phải có sự cân nhắc xem xét điều kiện thực tế có thể thu thập và tính toán được các chỉ tiêu đó hay không.

Hệ thống CTTK tình hình GD-ĐT cần bao gồm những chỉ tiêu cơ bản và quan trọng nhất với phương pháp, quy trình thu thập và tổng hợp được xác định rõ ràng, phù hợp với đặc điểm của nhà trường quân đội. Các chỉ tiêu trong hệ thống phải đơn giản, dễ hiểu, phân định tính phải rõ ràng, không mập mờ. Mẫu biểu ghi chép ban đầu của GV, HV và đơn vị phải tiện dụng. Các

chỉ tiêu tổng hợp của các cơ quan quản lý phải chỉ rõ nguồn số liệu và phương pháp tính sao cho vừa đáp ứng yêu cầu của cấp trên vừa đơn giản trong thu thập và xử lý số liệu cho cấp dưới.

Hệ thống chỉ tiêu và biểu mẫu thống kê phải được quy định thống nhất trong toàn quân để có thể sử dụng được các phương tiện hiện đại.

*\* Đảm bảo tính hiệu quả:*

Nguyên tắc hiệu quả đòi hỏi thông tin mà HTCT cung cấp phải phù hợp yêu cầu quản lý, phù hợp với đặc trưng của nhà trường quân đội, phù hợp với điều kiện thực hiện công tác thống kê ở các trường quân đội hiện nay. Trong quá trình xây dựng, hoàn thiện HTCT ở phạm vi từng hoạt động, từng lĩnh vực cần lựa chọn xác định những chỉ tiêu cơ bản nhất làm căn cứ thu thập, tổng hợp và có thể đáp ứng được yêu cầu thông tin cho quá trình phân tích tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ.

Yêu cầu cao nhất của HTCTTK và công tác thống kê là tăng cường công tác quản lý GD-ĐT và quản lý bộ đội, nâng cao hiệu suất công tác nhưng không làm mất nhiều thời gian ghi chép của GV, HV và cán bộ quản lý.

*\* Đảm bảo tính thích nghi:*

Các hoạt động dạy và học ở nhà trường quân đội không chỉ chịu sự tác động của các quy luật, các yếu tố trong lĩnh vực GD-ĐT mà còn chịu sự tác động của đường lối nghệ thuật quân sự của Đảng và Nhà nước, vào tình hình quốc tế và khu vực, vào đối tượng tác chiến của từng thời kỳ. Các yếu tố này thường xuyên thay đổi và luôn tiềm ẩn những yếu tố tốt bất trắc khó lường. Điều đó làm cho không chỉ quy mô GD-ĐT thay đổi mà còn kéo theo cả sự thay đổi về hình thức và phương pháp huấn luyện, tổ chức mô hình đào tạo... Mặt khác, hệ thống nhà trường quân đội cũng là một bộ phận trong hệ thống GD-ĐT quốc dân. Vì vậy khi xây dựng và hoàn thiện HTCTTK cần phải vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa đáp ứng yêu cầu lâu dài đồng thời bảo đảm



tính tương thích với hệ thống giáo dục quốc dân.

### ***1.3.2.2. Hướng hoàn thiện***

Để phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ cần hoàn thiện HTCT theo hướng sau:

- Về số lượng chỉ tiêu: Xây dựng đủ 4 nhóm chỉ tiêu; trong mỗi nhóm chỉ tiêu đề cập đầy đủ các hoạt động đang và sẽ diễn ra ở các trường; bổ sung các chỉ tiêu chưa có, hoàn thiện và đưa vào hệ thống các chỉ tiêu chưa sử dụng thống nhất.

- Xác định phạm vi thu thập số liệu, thay đổi tên gọi một số chỉ tiêu, xác định công thức tính đặc biệt là các chỉ tiêu bình quân.

### **1.3.3. Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội**

Căn cứ vào đặc điểm về đào tạo, tổ chức quá trình đào tạo, các nguyên tắc và hướng hoàn thiện, hệ thống chỉ tiêu thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ bao gồm:

#### ***1.3.3.1. Nhóm chỉ tiêu thống kê về học viên và hoạt động của học viên***

Học viên là đối tượng của GD-ĐT trong quân đội, số lượng HV phản ánh quy mô của công tác đào tạo cán bộ. Sự thay đổi về số lượng HV và cơ cấu HV theo các tiêu thức khác nhau phản ánh sự lớn mạnh của Quân đội nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Khi nghiên cứu về HV, thống kê sử dụng các nhóm chỉ tiêu sau:

#### ***a) Các chỉ tiêu phản ánh quy mô và mạng lưới thường***

Quy mô và mạng lưới nhà trường quân đội thường xuyên thay đổi. Sự thay đổi đó phản ánh sự phát triển của hệ thống nhà trường quân đội đồng thời còn phản ánh sự thay đổi về tính chất nhiệm vụ đào tạo trong từng thời kỳ. Để phản ánh sự thay đổi về quy mô mạng lưới trường thống kê sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Tổng số trường: là toàn bộ các trường trong hệ thống nhà trường quân đội bao gồm từ trường quân sự tỉnh, thành phố đến các học viện.

- Cơ cấu khối trường: là tỷ lệ% của một khối trường trong tổng số các trường trong toàn quân. Chỉ tiêu này phản ánh sự phát triển của hệ thống nhà trường đồng thời phản ánh sự biến động về nhiệm vụ GD-ĐT trong quân đội.

***b) Các chỉ tiêu phản ánh số lượng và cơ cấu HV***

Quy mô của công tác đào tạo SQQĐ được thể hiện ở số lượng HV đã và đang theo học tại các trường SQQĐ. Theo Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và các quy định về tiêu chuẩn hoá cán bộ, muốn trở thành người SQ phải được học qua các trường SQQĐ và được phong quân hàm SQ. Căn cứ vào chức vụ công tác mà các cán bộ quân đội phải qua các trường đào tạo SQ: các học viện; các trường đại học, trường SQ; các trường quân sự QK, QĐ, tỉnh, thành phố. Ta có các chỉ tiêu nghiên cứu số lượng cơ cấu HV ở các cấp học và các chuyên ngành như sau:

***\* Số lượng HV gồm có:***

- *Học viên học tại các học viện:*

Là toàn bộ HV có tên trong danh sách đang học ở các chuyên ngành tại các học viện trong toàn quân.

Số HV này sẽ học thời gian từ 3÷6 năm. Sau khi hoàn thành chương trình tại các học viện, các HV sẽ được nhận học vị cử nhân tương ứng với các chuyên ngành lớn như lục quân, chính trị, hậu cần kỹ thuật... Đồng thời được phong hàm SQ hoặc được xét thăng quân hàm.

+ Theo cấp học, HV học tại học viện được chia 2 cấp:

Đào tạo cử nhân cấp trung, sư đoàn trở lên: là số lượng HV đã tốt nghiệp ở các trường SQ, trường đại học quân sự, sau một thời gian công tác tại đơn vị về học ở cấp trung, sư đoàn với thời gian 3 năm. Khi tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân cấp trung, sư đoàn theo chuyên ngành đào tạo.

Đào tạo cử nhân cấp phân đội: là số lượng HV ở các học viện sau khi đã tốt nghiệp phổ thông trung học được tuyển chọn vào học tại các học viện theo

các chuyên ngành đào tạo của từng học viện, với thời gian 4÷6 năm. Khi tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân cấp phân đội theo chuyên ngành đào tạo và phong quân hàm SQ.

+ Theo chuyên ngành đào tạo, HV học viện được chia ra:

Theo chuyên ngành lớn: lục quân, chính trị, hậu cần kỹ thuật...

Theo chuyên ngành hẹp của các từng học viện, ví dụ như quân nhu, tài chính, vận tải...

+ Ngoài ra chỉ tiêu này còn được phân tổ theo tiêu thức dân tộc, lãnh hỏ (quân khu) để nghiên cứu và phân tích công tác quy hoạch cán bộ theo các vùng dân tộc và vùng.

Đây là các chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu đào tạo cán bộ ở cấp chiến thuật và chiến dịch, giữ các cương vị chỉ huy cấp cơ sở và trên cơ sở, sau một thời gian có thể phát triển ở cấp cao hơn.

- *Học viên học tại các trường đại học quân sự và SQ:*

Là toàn bộ HV có tên trong danh sách đang học ở các chuyên ngành tại các trường đại học quân sự, các trường SQ trong toàn quân.

Số HV này sẽ học thời gian từ 4 ÷ 5 năm. Sau khi hoàn thành chương trình tại các trường đại học, các trường SQ, các HV sẽ được nhận học vị cử nhân, cao đẳng tương ứng với các chuyên ngành đào tạo và được phong quân hàm SQ.

+ Theo cấp học, HV học tại các trường đại học, các trường SQ được chia 2 cấp:

Đào tạo cử nhân cấp phân đội hệ đại học: là số lượng HV đang theo học tại các trường đại học và SQ hệ đại học. Đây là những thanh niên ngoài quân đội hoặc các quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự tại các đơn vị, đã tốt nghiệp phổ thông trung học, được tuyển chọn vào học theo các chuyên ngành đào tạo ở hệ đại học với thời gian 5 năm. Khi tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân cấp

phân đội theo chuyên ngành đào tạo và phong hàm SQ.

Đào tạo SQ cấp phân đội hệ cao đẳng: là số lượng HV đang theo học tại các trường đại học và SQ hệ cao đẳng. Đối tượng tuyển chọn cũng như hệ đại học. Điểm khác là ở chỗ thời gian học là 4 năm và khi ra trường chỉ được cấp bằng cao đẳng theo chuyên ngành đào tạo.

+ Chỉ tiêu này cũng được phân tổ theo các tiêu thức chuyên ngành đào tạo, dân tộc, vùng.

Đây là chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu đào tạo cán bộ ở cấp chiến thuật, giữ các cương vị chỉ huy ở cấp cơ sở và có thể phát triển ở cấp trên cơ sở.

- *Học viên học tại các trường quân sự QK, QĐ:*

Là toàn bộ HV có tên trong danh sách đang học ở các chuyên ngành tại các trường quân sự QK, QĐ.

Số HV này sẽ học thời gian từ 6 ÷ 18 tháng. Sau khi hoàn thành chương trình các HV sẽ được cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp trường quân sự QK, QĐ theo các chức danh đào tạo.

Đặc điểm của trường quân sự QK, QĐ là không đào tạo theo học vấn như các trường SQ và học viện mà đào tạo theo chức danh. Theo chức danh đào tạo, ở các trường quân sự có các cấp học sau:

+ Đào tạo tiểu đội trưởng: thời gian đào tạo từ 6 ÷ 9 tháng. Đầu vào là các quân nhân tại ngũ, được cử đi học để trở thành tiểu đội trưởng. Khi tốt nghiệp được xét thăng quân hàm từ hạ sỹ đến thượng sỹ.

+ Đào tạo trung đội trưởng: thời gian đào tạo từ 9 ÷ 18 tháng. Đầu vào là các quân nhân tại ngũ, được cử đi học để trở thành trung đội trưởng. Khi tốt nghiệp được phong quân hàm SQ.

Đây là chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu đào tạo cán bộ ở cấp chiến thuật, giữ các cương vị chỉ huy tiểu đội và trung đội. Một số có thể phát triển và đi học ở các cấp học trên. Số còn lại, hết thời hạn hoặc có thể chuyển thành

quân nhân chuyên nghiệp phục vụ quân đội lâu dài, hoặc xuất ngũ trở về địa phương hay cơ quan và trở thành lực lượng nòng cốt quân dự bị động viên.

*- Học viên học tại các trường quân sự tỉnh, thành phố:*

Là toàn bộ HV có tên trong danh sách đang học ở các chuyên ngành tại các trường quân sự tỉnh, thành phố.

Số HV này sẽ học thời gian là 6 tháng: sau khi hoàn thành chương trình các HV được cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp trường quân sự tỉnh, thành phố theo các chức danh đào tạo.

Đầu vào của cấp học này là các quân nhân tại ngũ, được cử đi học để trở thành các tiểu đội trưởng tại các đơn vị thuộc tỉnh, thành phố. Lực lượng này về cơ bản sẽ giải ngũ khi hết nghĩa vụ quân sự và trở thành lực lượng quan trọng trong quân dự bị động viên.

**\* Cơ cấu HV gồm có:**

*- Cơ cấu HV theo khối trường:*

Là tỷ lệ % HV của một khối trường trong tổng số HV. Khối trường có thể chia theo bậc học như: khối các học viện, các trường SQ, các trường quân sự QK, QĐ, các trường quân sự tỉnh, thành phố; cũng có thể chia theo chuyên ngành lớn (quân binh chủng) như: các trường lục quân, các trường quân binh chủng, các trường nghiệp vụ.

Chỉ tiêu này đánh giá sự biến động về tỷ lệ HV theo khối trường, đặc biệt là theo các chuyên ngành lớn từ đó phân tích việc đào tạo có phù hợp với cơ cấu tổ chức quân đội hay chưa, có phù hợp với chiến lược phát triển các quân binh chủng trong từng thời kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học viên của khối trường X} = \frac{\text{Số lượng học viên khối trường X}}{\text{Tổng số học viên}} \times 100 \quad (1.1)$$

- *Cơ cấu HV theo chuyên ngành đào tạo:*

Là tỷ lệ % HV của một chuyên ngành đào tạo trong tổng số HV của trường.

Chỉ tiêu này đánh giá sự biến động về tỷ lệ HV theo các chuyên ngành đào tạo của một trường. Trên cơ sở đó phân tích quy luật phát triển theo chuyên ngành đào tạo, tính hợp lý trong cơ cấu đào tạo theo chuyên ngành, đồng thời có thể phân tích khuynh hướng, thị hiếu ngành đào tạo cụ thể nào đó.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học viên của} \\ \text{ngành X của một khoá} \end{array} = \frac{\text{Số lượng học viên ngành X của một khoá}}{\text{Tổng số học viên tuyển sinh của khoá}} \times 100 \quad (1.2)$$

- *Cơ cấu HV theo vùng, miền:*

Là tỷ lệ % HV theo các vùng, miền trong tổng số HV của trường.

Chỉ tiêu này đánh giá sự biến động về tỷ lệ HV theo địa giới hành chính. Địa giới hành chính có thể được tính theo các tiêu thức: miền Nam, miền Bắc, theo các QK; theo các vùng lãnh thổ... Qua chỉ tiêu cơ cấu HV theo vùng miền có thể thấy tính hợp lý trong công tác đào tạo về mặt quy hoạch cán bộ theo vùng miền, từ đó có các chính sách để thu hút và đãi ngộ hợp lý đồng thời có các chính sách cử tuyển trong đào tạo...

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học viên} \\ \text{của vùng, miền} \end{array} = \frac{\text{Số lượng học viên của vùng, miền của khoá}}{\text{Tổng số học viên tuyển sinh của khoá}} \times 100 \quad (1.3)$$

### ***c) Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng đầu vào***

Đầu vào của các trường SQQĐ từ nhiều nguồn khác nhau. Mỗi cấp học có quy định riêng về tiêu chuẩn, chất lượng đầu vào khác nhau nhằm bảo đảm cho HV phải đạt một mặt bằng kiến thức lý luận, chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm thực tiễn nhất định để tiếp thu kiến thức của cấp học.

Tùy mỗi cấp học mà có thể sử dụng một số hoặc các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ HV là đảng viên.
- Tỷ lệ HV là đoàn viên.
- Tỷ lệ HV là quân nhân.
- Tỷ lệ HV là thanh niên ngoài quân đội.
- Tỷ lệ HV đã qua chiến đấu và phục vụ chiến đấu.
- Tỷ lệ HV đã qua thực tế chức trách (đúng chức danh đào tạo).
- Tỷ lệ HV đã qua các trường đào tạo (cấp dưới).
- Tỷ lệ HV được khen thưởng, trong đó chia ra các hình thức từ bằng khen đến anh hùng lực lượng vũ trang.
- Tỷ lệ HV là người dân tộc.
- Ngoài ra một số đối tượng như đào tạo cử nhân trung, sư đoàn còn được phân tổ theo cấp bậc, quân hàm, thâm niên...

Các chỉ tiêu trên được tính theo công thức tổng quát sau:

$$H = \frac{n}{N} \times 100 \quad (1.4)$$

Trong đó: H : là tỷ lệ % HV đạt các tiêu thức nghiên cứu.

n : số HV đạt các tiêu thức nghiên cứu.

N : tổng số HV của đại đội, tiểu đoàn, hệ, trường.

Các chỉ tiêu trên vừa phản ánh chất lượng đầu vào của SQ đồng thời là cơ sở để đánh giá việc thực hiện quy chế tuyển sinh của các trường.

#### ***d) Các chỉ tiêu phản ánh kết học tập và rèn luyện***

Bao gồm chỉ tiêu phản ánh kết quả học tập, rèn luyện của từng HV và kết quả tổng hợp của các đơn vị quản lý HV.

- *Điểm học tập trung bình chung:*

Là chỉ tiêu phản ánh kết quả học tập trung bình chung của học kỳ, năm học, khoá học của mỗi HV.

Điểm học tập trung bình chung dùng để đánh giá, phân loại kết quả học

tập, xét thăng quân hàm, khen thưởng và xét công nhận và phân loại HV cũng như phân loại tốt nghiệp.

Điểm trung bình chung học tập của mỗi học kỳ, mỗi năm học hoặc khoá học được tính theo công thức:

$$\bar{X} = \frac{\sum_{i=1}^N x_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^N n_i} \quad (1.5)$$

Trong đó:

$\bar{X}$  là điểm trung bình chung học tập (tính đến 2 chữ số thập phân)

$x_i$  là điểm thi học phần thứ  $i$  (chấm điểm nguyên)

$n_i$  là số đơn vị học trình của học phần thứ  $i$

$N$  là tổng số học phần.

- Tỷ lệ HV phân theo kết quả học tập ở các mức xuất sắc, giỏi, khá, trung bình khá, trung bình, yếu, kém.

Căn cứ vào điểm học tập trung bình chung của mỗi HV, các đơn vị quản lý HV xác định tỷ lệ % HV phân loại theo kết quả học tập. Chỉ tiêu này dùng để đánh giá chất lượng học tập của người học, phân loại HV cuối học kỳ, năm học, khoá học, đồng thời nó phản ánh kết quả việc dạy và học của nhà trường.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học viên học tập đạt loại (xuất sắc, giỏi...)} = \frac{\text{Số học viên đạt loại (xuất sắc, giỏi...)}}{\text{Tổng số học viên}} \times 100 \quad (1.6)$$

Cách xếp loại kết quả học tập:

Loại xuất sắc: Từ 9 đến 10

Loại giỏi: Từ 8 đến cận 9

Loại khá: Từ 7 đến cận 8

Loại trung bình khá: Từ 6 đến cận 7

Loại trung bình: Từ 5 đến cận 6



Loại yếu: Từ 4 đến cận 5

Loại kém: Dưới 4

- *Kết quả kiểm tra nhanh:*

Theo quy định của từng trường, trước khi vào giảng bài mới, GV thực hiện việc kiểm tra bài cũ nhằm đôn đốc và kiểm tra việc tự học của HV. Kết quả kiểm tra nhanh không tính vào kết quả học tập mà chỉ tính vào kết quả rèn luyện của HV và việc thực hiện quy chế huấn luyện của GV. Để đánh giá việc thực hiện quy định kiểm tra nhanh, thống kê dùng 2 chỉ tiêu:

+ Tỷ lệ % HV đạt điểm: xuất sắc, giỏi, khá, trung bình khá, trung bình, yếu, kém.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học viên đạt điểm (xuất sắc, giỏi...)} = \frac{\text{Số học viên đạt điểm (xuất sắc, giỏi...)}}{\text{Tổng số học viên}} \times 100 \quad (1.7)$$

+ Tỷ lệ % cặp tiết có thực hiện kiểm tra nhanh:

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ \% cặp tiết có thực hiện kiểm tra nhanh} = \frac{\text{Số cặp tiết có kiểm tra}}{\text{Tổng số cặp tiết trong kỳ nghiên cứu}} \times 100 \quad (1.8)$$

Hai chỉ tiêu trên có thể tính theo lớp, tiểu đoàn (hệ) hoặc toàn trường, tùy thuộc vào tính chất của các cuộc giao ban.

- *Tỷ lệ % học phần thi đạt loại giỏi, khá, đạt, không đạt:*

Là chỉ tiêu phân loại kết quả học tập theo từng học phần, dùng để đánh giá kết quả học tập theo học phần, môn học và là cơ sở đánh giá kết quả học tập của các lớp, đại đội, tiểu đoàn quản lý HV.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học phần thi đạt loại (giỏi, khá...)} = \frac{\text{Số học phần đạt loại (giỏi, khá...)}}{\text{Tổng số học phần đã thi}} \times 100 \quad (1.9)$$

Cách phân loại kết quả thi học phần như sau (tính theo đơn vị lớp, chuyên ngành):

Loại giỏi: 100% đạt yêu cầu trở lên trong đó có 70% trở lên khá, giỏi, 10% giỏi.

Loại khá: 100% đạt yêu cầu trở lên trong đó có 70% khá, giỏi trở lên.

Loại đạt: 90% đạt yêu cầu trở lên.

Loại không đạt: dưới 90% đạt yêu cầu.

- *Tỷ lệ HV rèn luyện phân loại theo các mức: tốt, khá, trung bình khá, trung bình, kém.*

Đây là chỉ tiêu rất quan trọng trong các nhà trường quân đội, xuất phát từ mục tiêu yêu cầu đào tạo, từ phẩm chất, cần đạt được của người SQ. Học viên trong nhà trường quân đội không chỉ có nhiệm vụ học tập mà có nhiệm vụ rèn luyện về mọi mặt như chính trị tư tưởng, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức trong học tập... Chỉ tiêu phân loại rèn luyện là dùng để đánh giá quá trình rèn luyện của HV và là cơ sở để phân loại HV.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học viên rèn luyện đạt loại (tốt, khá...)} = \frac{\text{Số học viên đạt loại (tốt, khá...)}}{\text{Tổng số học viên dự phân loại}} \times 100 \quad (1.10)$$

\* *Về phương pháp phân loại rèn luyện:*

+ Các nội dung rèn luyện HV gồm:

Nội dung 1: rèn luyện phẩm chất chính trị tư tưởng; thái độ chính trị đối với quan điểm, đường lối chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, Quân đội, động cơ học tập.

Nội dung 2: rèn luyện phẩm chất đạo đức, tác phong, nếp sống văn hoá, ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành pháp luật, điều lệ, điều lệnh quân đội, tinh thần trách nhiệm xây dựng đơn vị.

Nội dung 3: rèn luyện trong học tập bao gồm ý thức học tập, chấp hành

quy chế và kết quả học tập.

+ Cách tính điểm và phân loại rèn luyện:

. Phương pháp tiến hành: hàng tháng, quý, học kỳ, năm học tổ chức bình xét từ cấp tiểu đội trở lên.

. Thang điểm: điểm được chấm theo thang điểm từ 0 ÷ 10, mỗi nội dung chấm điểm riêng.

. Cách đánh giá và tính điểm.

Loại tốt: điểm cộng 3 nội dung đạt 25 điểm trở lên trong đó nội dung 1, 2 đều phải đạt từ 9 điểm trở lên.

Loại khá: điểm cộng 3 nội dung từ 22 ÷ 24 điểm trở lên trong đó nội dung 1, 2 đều phải đạt từ 7 điểm trở lên.

Loại trung bình khá: điểm cộng 3 nội dung từ 19 ÷ 21 điểm trở lên trong đó nội dung 1, 2 đều phải đạt từ 6 điểm trở lên.

Loại trung bình: điểm cộng 3 nội dung từ 15 ÷ 18 điểm trở lên trong đó nội dung 1, 2 đều phải đạt từ 5 điểm trở lên.

Loại kém: tổng cộng 3 nội dung dưới 15 điểm.

• Phân loại rèn luyện học kỳ:

Loại tốt: có 3 tháng trở lên trong học kỳ được xếp loại tốt, các tháng khác xếp loại khá.

Loại khá: có 3 tháng trở lên trong học kỳ được xếp loại tốt, khá, các tháng khác xếp loại trung bình.

Loại trung bình khá: có 4 tháng trở lên trong học kỳ xếp loại trung bình, các tháng còn lại không vi phạm khuyết điểm.

Loại trung bình: các tháng trong học kỳ xếp loại trung bình, có 1 tháng xếp loại kém.

Loại kém: các tháng trong học kỳ xếp loại trung bình, có tháng cuối học kỳ xếp loại kém.

- Phân loại rèn luyện năm học:

Loại tốt: có 8 tháng trở lên trong năm học được xếp loại tốt, trong đó có 3 tháng cuối năm học, các tháng khác xếp loại khá.

Loại khá: có 6 tháng trở lên xếp loại tốt, trong đó có 2 tháng cuối năm, các tháng còn lại xếp loại khá, trung bình.

Loại trung bình khá: có 5 tháng trở lên trong năm học xếp loại tốt, trong đó có 1 tháng cuối năm học xếp loại khá, tốt, các tháng còn lại xếp loại khá, trung bình.

Loại trung bình: trong năm có tháng xếp loại kém, 3 tháng cuối năm xếp loại trung bình.

Loại kém: trong năm có tháng xếp loại kém, 3 tháng cuối năm xếp loại trung bình, vi phạm khuyết điểm ở mức cảnh cáo cấp trường.

- Phân loại rèn luyện khoá học (để xét tư cách thi tốt nghiệp và phân loại tốt nghiệp):

Loại tốt: có 3 năm trở lên (đối với hệ cử nhân phân đội) 2 năm trở lên (các đối tượng khác) được xếp loại tốt, các năm còn lại xếp loại khá.

Loại khá: có 3 năm trở lên (đối với hệ cử nhân phân đội) 2 năm trở lên (các đối tượng khác) được xếp loại tốt, các năm còn lại xếp loại trung bình trở lên.

Loại trung bình khá: có 2 năm trở lên (đối với hệ cử nhân phân đội) 1 năm trở lên (các đối tượng khác) được xếp loại tốt, khá, các năm còn lại xếp loại trung bình trở lên.

Loại trung bình: không có quá 1 năm xếp loại kém.

Loại kém: có 3 năm trở lên xếp loại kém.

- Tỷ lệ HV phân loại theo các mức: xuất sắc, giỏi, khá, trung bình khá, trung bình, yếu, kém.

Đây là chỉ tiêu tổng hợp kết quả học tập và rèn luyện, chỉ tiêu này dùng để nghiên cứu, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của người HV -

quân nhân vừa đánh giá chất lượng GD-ĐT vừa đánh giá công tác quản lý bộ đội. Kết quả phân loại HV là cơ sở xét công nhận tốt nghiệp và xét khen thưởng các đơn vị trong nhà trường.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học viên đạt loại (xuất sắc, giỏi...)} = \frac{\text{Số học viên đạt loại (xuất sắc, giỏi...)}}{\text{Tổng số học viên}} \times 100 \quad (1.11)$$

Căn cứ vào kết quả phân loại học tập, rèn luyện trong năm học và khoá học, các đơn vị từ tiểu đoàn, hệ tiến hành phân loại HV:

- Học viên xuất sắc:  
Điểm trung bình chung học tập năm học, khoá học: từ 9 ÷ 10 điểm.  
Phân loại rèn luyện: mức tốt.
- Học viên giỏi:  
Điểm trung bình chung học tập năm học, khoá học: từ 8 đến cận 9.  
Phân loại rèn luyện: mức tốt.
- Học viên khá:  
Điểm trung bình chung học tập năm học, khoá học: từ 7 đến cận 8.  
Phân loại rèn luyện: mức khá trở lên.
- Học viên trung bình khá:  
Điểm trung bình chung học tập năm học, khoá học: từ 6 đến cận 7.  
Phân loại rèn luyện: mức trung bình trở lên.
- Học viên trung bình:  
Điểm trung bình chung học tập năm học, khoá học: từ 5 đến cận 6.  
Phân loại rèn luyện: mức trung bình trở lên.
- Học viên yếu:  
Điểm trung bình chung học tập năm học, khoá học: từ 4 đến cận 5.  
Phân loại rèn luyện: mức yếu trở lên.
- Học viên kém:

Điểm trung bình chung học tập năm học, khoá học: dưới 4 điểm.

Phân loại rèn luyện: mức kém.

- Tỷ lệ % HV được kết nạp Đảng:

Trong quá trình học tập HV phải phấn đấu để trở thành đảng viên. Đây là một trong bốn mục tiêu phấn đấu của người HV SQ: có học vấn, có chức danh, trở thành người SQ và đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam.

Chỉ tiêu tỷ lệ % HV được kết nạp Đảng phản ánh kết quả của quá trình rèn luyện phấn đấu và trưởng thành của mỗi HV, đồng thời nó phản ánh kết quả hoạt động công tác đảng, công tác chính trị của các tổ chức Đảng ở cơ sở. Nghiên cứu kết quả công tác phát triển Đảng chúng ta dùng các chỉ tiêu:

+ Số HV được kết nạp Đảng trong kỳ nghiên cứu (học kỳ, năm học, nhiệm kỳ, khoá học). Chỉ tiêu này phản ánh số đảng viên được kết nạp trong kỳ, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển Đảng của các chi bộ, đảng bộ trong kỳ nghiên cứu.

+ Số HV được kết nạp Đảng đến thời điểm báo cáo.

Chỉ tiêu này phản ánh số HV đã được kết nạp Đảng của đơn vị tại thời điểm báo cáo, đánh giá tình hình phát triển Đảng của các lớp HV, là cơ sở cho các kế hoạch phát triển tiếp theo.

- Tỷ lệ % quân số khoẻ tham gia học tập và công tác:

Chỉ tiêu quân số khoẻ tham gia học tập, công tác phản ánh tình hình chăm sóc và bảo đảm sức khoẻ của quân y và đơn vị đồng thời nó cũng phản ánh tinh thần cố gắng của HV các lớp trong việc khắc phục khó khăn về sức khoẻ để luôn bảo đảm đủ quân số lên lớp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ quân số tham gia học tập, công tác} = \frac{\text{Số người/ngày tham gia học tập, công tác trong kỳ}}{\text{Tổng số người/ngày của đơn vị}} \times 100 \quad (1.12)$$

- Các chỉ tiêu phản ánh kết quả xét tuyển cuối năm học, khoá học:

Cuối năm học, khoá học, hội đồng xét tuyển lên lớp và hội đồng thi tốt nghiệp quốc gia xét HV được lên lớp, được tốt nghiệp và các trường hợp khác. Sau khi có kết quả của hội đồng, chúng ta tính các chỉ tiêu sau:

$$\begin{array}{l} + \text{ Tỷ lệ học viên} \\ \text{lưu ban} \end{array} = \frac{\text{Số học viên lưu ban}}{\text{Tổng số học viên cuối năm học}} \times 100 \quad (1.13)$$

Trong đó, HV lưu ban là những HV trong năm học có 2 học phần trở lên đạt loại yếu (dưới 4 điểm) và xếp loại rèn luyện yếu, kém.

Từ chỉ tiêu tỷ lệ HV lưu ban, có thể xác định chỉ tiêu HV được chuyển năm học tiếp theo.

$$\begin{array}{l} + \text{ Tỷ lệ học viên} \\ \text{thôi học} \end{array} = \frac{\text{Số học viên thôi học trong năm}}{\text{Tổng số học viên đầu năm học}} \times 100 \quad (1.14)$$

Trong đó, HV cho thôi học là những người không đủ điều kiện tiếp tục học tập: sức khỏe, lý lịch... hoặc có nguyện vọng không tiếp tục học tập tại trường.

$$\begin{array}{l} + \text{ Tỷ lệ học viên} \\ \text{buộc thôi học} \end{array} = \frac{\text{Số học viên buộc thôi học trong năm}}{\text{Tổng số học viên đầu năm học}} \times 100 \quad (1.15)$$

Trong đó, HV buộc thôi học (loại ngũ) là những HV vi phạm khuyết điểm nghiêm trọng, hội đồng kỷ luật buộc thôi học và tước quân tịch. HV buộc thôi học có nghĩa vụ hoàn trả các khoản kinh phí và không được tiếp tục dự thi vào các trường SQQĐ.

$$\begin{array}{l} + \text{ Tỷ lệ HV} \\ \text{không được} \\ \text{công nhận} \\ \text{tốt nghiệp} \end{array} = \frac{\text{Số học viên không được công nhận tốt nghiệp}}{\text{Tổng số học viên dự thi tốt nghiệp}} \times 100 \quad (1.16)$$

Trong đó, HV không được công nhận tốt nghiệp là những HV có kết quả loại yếu từ một môn thi tốt nghiệp trở lên, HV vi phạm khuyết điểm được phép

thi tốt nghiệp nhưng chưa công nhận tốt nghiệp. Các HV này được điều động về một đơn vị nào đó, năm sau thi lại hoặc về làm thủ tục xét công nhận tốt nghiệp.

Từ chỉ tiêu tỷ lệ HV không được công nhận tốt nghiệp, có thể xác định được chỉ tiêu tỷ lệ HV tốt nghiệp.

### ***1.3.3.2. Nhóm chỉ tiêu về giảng viên và hoạt động của giảng viên***

Đội ngũ GV là một bộ phận quan trọng trong sự nghiệp GD-ĐT, nó quyết định cho sự phát triển GD-ĐT cả quy mô và chất lượng đào tạo. Đối với Quân đội, Đảng uỷ Quân sự Trung ương và BQP đánh giá cao vị trí, vai trò của đội ngũ nhà giáo quân đội trong sự nghiệp GD-ĐT. Trong buổi gặp mặt các nhà giáo quân đội nhân ngày 20/11/2001, Đại tướng Bộ trưởng BQP Phạm Văn Trà đã nhấn mạnh: "Đội ngũ nhà giáo quân đội là lực lượng quan trọng của quân đội trong giai đoạn trước mắt cũng như trong phát triển tương lai, là lực lượng nòng cốt xây dựng các nhà trường quân đội trong giai đoạn cách mạng mới. Đảng, Nhà nước và Quân đội đánh giá cao và tôn vinh các thế hệ thầy giáo, cô giáo với tài năng và tâm huyết của mình đã góp phần quan trọng cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo cán bộ, nhân viên, bồi dưỡng tài năng quân sự trong hơn nửa thập kỷ qua" [41, 3]. Các nhà giáo là những máy cái trong việc tạo ra sản phẩm GD-ĐT. Đội ngũ GV có học vấn, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và thực tế chiến trường sẽ bảo đảm nâng cao chất lượng GD-ĐT. Bên cạnh chuyên môn, người GV còn cần có tâm huyết với nghề nghiệp, người thầy mẫu mực cả trong lối sống và rèn luyện điều lệnh, có như vậy mới bảo đảm được yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ SQ. Từ yêu cầu trên đòi hỏi các CTTK phải phản ánh được toàn diện về số lượng, chất lượng và kết quả công tác của GV.

#### ***a) Các chỉ tiêu phản ánh số lượng và cơ cấu giảng viên***

*- Số giảng viên biên chế:*



Là số GV cần có để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy.

Cơ sở tính: Căn cứ vào khối lượng giảng dạy, định mức giảng dạy, tính chất môn học và quy định dự trữ cán bộ của Bộ.

- Số GV hiện có ( $L$ ):

Là toàn bộ SQ, quân nhân chuyên nghiệp và viên chức quốc phòng làm nhiệm vụ giảng dạy có trong danh sách tại các trường. Đây là chỉ tiêu phản ánh quy mô đội ngũ GV, là cơ sở đánh giá khả năng thực hiện nhiệm vụ, sự phát triển của đội ngũ nhà giáo và tính các chỉ tiêu khác.

- Số GV bình quân ( $\bar{L}$ ):

Là chỉ tiêu phản ánh số GV có bình quân trong học kỳ, năm học:

Căn cứ nguồn tài liệu, chỉ tiêu số GV bình quân được tính bằng một trong ba công thức sau:

$$\bar{L} = \frac{L_1 + L_2 + \dots + L_{n-1} + L_n}{n - 1} \quad (1.17.1)$$

$$\bar{L} = \frac{L_1 + L_n}{2} \quad (1.17.2)$$

$$\bar{L} = \frac{\sum L_i}{n} \quad (1.17.3)$$

Trong đó:

$L_1, \dots, L_n$  : là số GV có tại các thời điểm trong kỳ.

$n$  : số tháng trong học kỳ, năm học

$L_i$  : số GV bình quân của các tháng trong học kỳ, năm học

- Số GV quy đổi hiện có bình quân ( $\bar{L}_{qd}$ ):

Là số GV quy đổi theo định mức giảng dạy của từng GV.

Chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định khả năng thực tế để thực hiện nhiệm vụ của các khoa, đồng thời là cơ sở để xác định các chỉ tiêu sử dụng thời gian bình quân, so sánh kết quả công tác của các cá nhân và đơn vị,

tính phụ cấp vượt giờ... Chỉ tiêu này trước đây gọi là số GV định mức bình quân, nhưng việc đặt tên gọi như vậy rất dễ nhầm lẫn sang số GV theo biên chế.

$$\text{Công thức tính: } \bar{L}_{qd} = \bar{L} - L_{gm} \quad (1.18.1)$$

$L_{gm}$  : là số GV được giảm định mức giảng dạy quy đổi, được tính theo công thức:

$$L_{gm} = \sum L_{gmi} \times H_i \quad (1.18.2)$$

Trong đó:

$L_{gmi}$  : số GV được giảm định mức theo chức danh i

$H_i$  : hệ số giảm định mức của chức danh i

Ví dụ: Khối lượng giảng dạy của khoa X là 8.100 giờ/năm, định mức 1 GV là 270 tiết/năm. Số lượng GV trong khoa là 30 người trong đó có 1 chủ nhiệm khoa, 2 phó chủ nhiệm khoa và 5 chủ nhiệm bộ môn. Theo quy định, chủ nhiệm khoa được giảm 40%, phó chủ nhiệm khoa và chủ nhiệm bộ môn được giảm 30%.

+ Số GV hiện có: 30

+ Số GV biên chế: 30

+ Số GV được giảm định mức quy đổi:

$$L_{gm} = 1 \times 0,4 + 7 \times 0,3 = 2,5 \text{ người}$$

+ Số GV quy đổi hiện có:

$$L_{qd} = 30 - 2,5 = 27,5 \text{ người}$$

- Hệ số GV quy đổi hiện có bình quân và GV hiện có.

Là tỷ lệ giữa số GV quy đổi hiện có bình quân với số GV hiện có. Chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng trong phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của thời gian làm công tác giảng dạy giữa các thời kỳ của một khoa hoặc của trường.

Công thức tính:

$$H_m = \frac{\bar{L}_{qd}}{L} \text{ (lần, \%)} \quad (1.19)$$

- Tỷ lệ GV qua các cấp đào tạo.

Công thức tính:

$$dL_i = \frac{L_i}{\Sigma L_i} \quad (1.20)$$

Trong đó:

$L_i$  : số GV đã qua cấp đào tạo  $i$  (qua học viện, trường SQ...)

$\Sigma L_i$  : tổng số GV

- *Mức đảm nhiệm HV của một GV*: Là chỉ tiêu phản ánh mức đảm nhiệm HV của một GV. Tùy cấp học chỉ tiêu này có sự khác nhau giữa các khối trường. So sánh giữa các trường trong khối sẽ cho biết cường độ giảng dạy của một GV.

Công thức tính:

$$M = \frac{\text{Tổng số học viên hiện có}}{\text{Tổng số giảng viên hiện có}} \quad (1.21)$$

- *Cơ cấu GV theo một số tiêu thức nghiên cứu ( $dL_i$ )*.

$$dL_i = \frac{L_i}{\Sigma L_i} \quad (1.22)$$

Trong đó:  $L_i$  : số lượng GV theo tiêu thức thứ  $i$

$\Sigma L_i$  : tổng số GV tham gia tính cơ cấu

Tiêu thức nghiên cứu  $i$  có thể là theo nguồn vào gồm từ các trường quân đội và từ các trường ngoài quân đội và các nguồn khác; hoặc theo chuyên ngành giảng dạy gồm: GV khoa học xã hội nhân văn; khoa học cơ sở cơ bản, chuyên ngành... Nghiên cứu cơ cấu số lượng GV và sự biến động của cơ cấu có thể đánh giá kế hoạch tạo nguồn cán bộ, phân tích sự cân đối giữa số lượng GV các chuyên ngành với khối lượng thời gian huấn luyện phải bảo đảm...

### ***b) Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng giảng viên***

Là GV, đồng thời là những SQ, quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng hoạt động trong các trường quân đội nên đội ngũ GV có

những đòi hỏi riêng về chất lượng. Vì vậy khi nghiên cứu về chất lượng GV cần đề cập đến các chỉ tiêu sau:

- Cơ cấu GV theo một số tiêu thức chất lượng ( $dL_i$ ).

$$\text{Công thức tính: } dL_i = \frac{L_i}{\Sigma L_i} \quad (1.23)$$

Trong đó:  $L_i$  : số GV đạt tiêu thức chất lượng  $i$

$\Sigma L_i$  : tổng số GV

Chỉ tiêu cơ cấu GV theo một số tiêu thức chất lượng là cơ sở phân tích đánh giá chất lượng đội ngũ GV, sự phát triển của đội ngũ GV, lập kế hoạch bồi dưỡng GV như đi học, đi thực tế chức trách... Đồng thời so sánh chất lượng GV giữa các khoa trong trường hoặc giữa các trường cùng khối với nhau.

Khi nghiên cứu chất lượng GV cần quan tâm đến các tiêu thức sau:

+ Theo học vấn gồm các bậc học: tiến sỹ, thạc sỹ, đại học, cao đẳng, trung cấp.

+ Theo cấp bậc quân hàm: là một loại cấp bậc riêng có trong lực lượng vũ trang, nó là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chất của người SQ - nhà giáo cả về trình độ, thời gian công tác, phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn. Quân hàm trong lực lượng vũ trang gồm các cấp bậc từ thiếu úy đến đại tướng, đối với GV thông thường từ thiếu úy đến đại tá.

+ Theo chức vụ GV: căn cứ vào thâm niên giảng dạy, quân hàm và học vấn, GV trong các trường SQQĐ được chia ra các chức vụ: trợ giảng, GV, GV chính, phó giáo sư và giáo sư.

- Tuổi nghề (thâm niên giảng dạy) bình quân ( $N_{tg}$ ).

$$\text{Công thức tính: } N_{tg} = \frac{\Sigma N_{gi} \cdot L_i}{\Sigma L_i} \quad (1.24)$$

Trong đó:  $N_{gi}$  : thâm niên giảng dạy thứ  $i$  của GV

$L_i$  : số GV có thâm niên giảng dạy thứ  $i$

Chỉ tiêu thâm niên giảng dạy bình quân phản ánh chất lượng GV xét trên khía cạnh bề dày công tác, GV càng lâu năm càng tích lũy được nhiều kinh nghiệm giảng dạy, kiến thức chuyên môn cũng như các kiến thức về cuộc sống.

- *Tuổi đời bình quân ( $N_{td}$ ).*

$$\text{Công thức tính: } N_{td} = \frac{\sum N_{di} \cdot L_i}{\sum L_i} \quad (1.25)$$

Trong đó:  $N_{di}$  : tuổi đời thứ  $i$  của GV

$L_i$  : số GV có tuổi đời thứ  $i$

- *Tỷ lệ GV dạy giỏi các cấp.*

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ giảng viên dạy giỏi các cấp} = \frac{\text{Số giảng viên dạy giỏi từng cấp}}{\text{Tổng số giảng viên}} \times 100 \quad (1.26)$$

Hàng năm các trường tổ chức các hội thi hoặc công nhận danh hiệu GV dạy giỏi các cấp. Đây là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng đội ngũ GV về năng lực sư phạm, đồng thời là các tiêu chí để xét công nhận các chức danh nhà giáo.

- *Tỷ lệ GV đã qua chiến đấu, phục vụ chiến đấu.*

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ \% giảng viên qua chiến đấu, phục vụ chiến đấu} = \frac{\text{Số giảng viên đã qua chiến đấu, phục vụ chiến đấu}}{\text{Tổng số giảng viên}} \times 100 \quad (1.27)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong đội ngũ GV những người trực tiếp chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu trong chiến trường còn bao nhiêu %. Đây là vốn quý của đội ngũ GV. Tuy nhiên khi tính chỉ tiêu này cần lưu ý tính chất có thể so sánh được, ví dụ đối với GV dạy các môn quân sự thường qua chiến đấu, GV dạy chuyên ngành thường qua phục vụ chiến đấu nên khi tính tổng số GV cần tách các khối GV theo chuyên ngành giảng dạy.

- *Tỷ lệ GV qua thực tế chức trách:*

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ giảng viên qua thực tế chức trách} = \frac{\text{Số giảng viên đã qua chức trách tại đơn vị}}{\text{Tổng số giảng viên}} \times 100 \quad (1.28)$$

Đây là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá trình độ của GV. Do đặc điểm nhà trường quân đội vừa đào tạo theo học vấn vừa đào tạo theo chức danh. Vì vậy để giảng dạy có chất lượng, giảng dạy gắn với thực tế chức trách sau này HV đảm nhiệm, GV cần qua thực tế chức trách tại đơn vị. Căn cứ vào tỷ lệ này nhà trường có kế hoạch đưa GV đi thực tế tại các đơn vị.

- *Tỷ lệ GV có trình độ ngoại ngữ, tin học:*

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ giảng viên có trình độ ngoại ngữ, tin học} = \frac{\text{Số giảng viên có trình độ ngoại ngữ, tin học theo các mức A, B, C...}}{\text{Tổng số giảng viên}} \quad (1.29)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong khoa, trong trường tỷ lệ GV có trình độ ngoại ngữ, biết sử dụng máy vi tính trong giảng dạy và nghiên cứu, so sánh giữa các khoa trong trường, so với GV các trường ngoài Quân đội... Đây cũng là chỉ tiêu mà các trường quân đội cần phấn đấu để đạt mặt bằng chuẩn GV đại học nhất là GV có trình độ sau đại học, là cơ sở để thực hiện hội nhập quốc tế về giáo dục.

### ***c) Các chỉ tiêu phản ánh kết quả nghiên cứu khoa học***

Nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ quan trọng của GV: theo Điều lệ công tác nhà trường, GV có từ 3 năm giảng dạy trở lên phải tham gia nghiên cứu khoa học. Để phản ánh năng lực nghiên cứu khoa học cần đề cập đến các chỉ tiêu sau:

- Số GV đã tham gia nghiên cứu khoa học: các GV có đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp khoa trở lên được coi là có nghiên cứu khoa học trong năm.

- Số GV hướng dẫn HV nghiên cứu khoa học: chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho các GV chuyên ngành và cách tính cũng như chỉ tiêu GV tham gia nghiên cứu khoa học.

- Số đề tài khoa học được thực hiện. Trong đó chia ra: đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, Ngành, cấp Học viện và cấp Khoa.

- Số tài liệu đã biên soạn. Trong đó chia ra: giáo trình, tài liệu học tập, bài tập...

- Tỷ lệ GV có tham gia nghiên cứu khoa học.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% giảng viên} \\ \text{tham gia nghiên} \\ \text{cứu khoa học} \end{array} = \frac{\text{Số giảng viên có tham gia nghiên cứu khoa học và} \\ \text{hướng dẫn học viên nghiên cứu khoa học}}{\text{Tổng số giảng viên}} \times 100 \quad (1.30)$$

Các chỉ tiêu nghiên cứu khoa học nêu trên là cơ sở tính thời gian làm công tác nghiên cứu khoa học đồng thời là cơ sở thi đua, phân tích chất lượng đảng viên và xét công nhận các chức danh của nhà giáo.

#### ***d) Các chỉ tiêu phản ánh thời gian làm việc của giảng viên***

Do đặc điểm của đội ngũ GV trong các trường quân đội nên các chỉ tiêu phản ánh thời gian công tác của GV được xem là quan trọng và phức tạp nhất trong HTCT thống kê GD-ĐT. Để phản ánh toàn diện các mặt công tác của GV cần phải xây dựng một HTCTTK sử dụng thời gian công tác của GV các trường SQQĐ như sau:

- Thời gian làm công tác huấn luyện trong đó có chuẩn bị huấn luyện và thực hành huấn luyện.

- Thời gian làm công tác nghiên cứu khoa học.

- Thời gian học tập.

- Thời gian sinh hoạt chuyên môn.

- Các chỉ tiêu bình quân và cơ cấu sử dụng thời gian làm việc của GV.

\* ***Các chỉ tiêu thời gian làm công tác huấn luyện ( $G_H$ )***, bao gồm chuẩn

bị huấn luyện và thực hành huấn luyện.

- *Thời gian làm công tác chuẩn bị huấn luyện ( $G_{CB}$ ):*

Thời gian làm công tác chuẩn bị huấn luyện là thời gian làm công tác chuẩn bị các mặt có liên quan đến bài giảng, khoa mục, môn học được phân công đảm nhiệm.

Đây là công tác bắt buộc đối với mọi GV "Tập thể khoa cũng như từng GV phải rất coi trọng công tác chuẩn bị huấn luyện" [19, 12].

+ Những bước chuẩn bị cơ bản nhất thiết phải làm gồm: Soạn giáo án; chuẩn bị kỹ thuật huấn luyện: thao trường, bãi tập, vật chất kỹ thuật bảo đảm cho huấn luyện...; giảng tập, giảng thử; các công tác chuẩn bị trong quy chế huấn luyện: làm 3 điểm bài, liên hệ hiệp đồng với các cơ quan có liên quan.

+ Phương pháp ghi chép và tổng hợp số liệu:

Giảng viên căn cứ vào kế hoạch huấn luyện học kỳ, kế hoạch công tác của cá nhân, bộ môn, khoa để thực hiện công tác chuẩn bị huấn luyện được phản ánh vào sổ thống kê thời gian công tác của GV.

Thời gian công tác chuẩn bị huấn luyện được tính như sau:

Đối với GV giảng lần đầu:  $T_{CBHL} = T_{THHL} \times 2$

Đối với GV giảng từ lần thứ 2 trở đi:  $T_{CBHL} = T_{THHL} \times 1,5$

Trong đó:  $T_{CBHL}$  : thời gian chuẩn bị huấn luyện

$T_{THHL}$  : thời gian thực hành huấn luyện

- *Thời gian làm công tác thực hành huấn luyện ( $G_H$ ):*

Thời gian làm công tác thực hành huấn luyện là thời gian GV trực tiếp giảng dạy, hướng dẫn luyện tập và đánh giá kết quả học tập của HV. "Thời gian làm công tác thực hành huấn luyện là phần công tác chủ yếu nhất của cán bộ giảng dạy trong một năm" [5, 10]. Đây là chỉ tiêu được xác định là quan trọng nhất để xác định kết quả công tác của GV và tổ chức lực lượng.

+ Một số hình thức huấn luyện chủ yếu ở các trường quân đội:



Lên lớp giảng lý thuyết: là thời gian GV trực tiếp giảng lý thuyết ở trên lớp theo nội dung, chương trình xác định trong chương trình môn học và kế hoạch huấn luyện.

Thảo luận: là thời gian GV chủ trì, hướng dẫn HV thảo luận nội dung đã lên lớp lý thuyết được xác định trong chương trình môn học và kế hoạch huấn luyện.

Tập bài: là thời gian GV hướng dẫn và cùng với HV làm bài tập nghiệp vụ, luyện tập các bài tập kỹ thuật, chiến thuật được xác định trong chương trình môn học và kế hoạch huấn luyện. Do có sự khác nhau cơ bản về kết cấu, hình thức tập bài giữa các môn học nên tập bài cần phải được chia ra: tập bài các môn học thuộc kiến thức cơ sở cơ bản; tập bài các môn học nghiệp vụ; tập bài các môn học chiến thuật tại lớp; tập bài các môn học chiến thuật dã ngoại.

Thí nghiệm: là thời gian GV hướng dẫn và cùng HV làm các thí nghiệm tại lớp, phòng thí nghiệm, ngoài thao trường, được xác định trong chương trình môn học và kế hoạch huấn luyện.

Diễn tập: là thời gian GV hướng dẫn và cùng HV luyện tập các bài tập tổng hợp sau khi kết thúc một học phần hay một giai đoạn huấn luyện chuyên môn, được xác định trong chương trình toàn khoá và kế hoạch hoạt động đặc biệt.

Diễn tập là hình thức huấn luyện đặc biệt, đưa cả người dạy và người học vào tình huống tương đối sát với thực tế chiến đấu và bảo đảm cho chiến đấu của bộ đội. Diễn tập bao gồm: diễn tập tại trường; diễn tập dã ngoại; diễn tập dã ngoại ban đêm.

Hướng dẫn HV tham quan: là thời gian GV hướng dẫn HV tham quan thực tế ở các cơ quan, đơn vị hoặc ở các cơ sở của nhà trường được xác định trong chương trình môn học và kế hoạch hoạt động đặc biệt.

Hướng dẫn HV thực tập chức trách: là thời gian GV hướng dẫn và cùng HV thực tập chức trách tại các đơn vị theo quyết định điều động của nhà

trường và BQP.

Ngoài thời gian thực hiện các hình thức huấn luyện trên, GV phải tham gia công tác hướng dẫn HV báo cáo kết quả học tập và đánh giá kết quả học tập của HV: hướng dẫn viết chuyên đề, luận văn tốt nghiệp; đọc và nhận xét chuyên đề, luận văn tốt nghiệp; chấm chuyên đề, luận văn tốt nghiệp; hướng dẫn ôn thi, kiểm tra; chấm thi, kiểm tra.

+ Phương pháp ghi chép và tổng hợp số liệu:

Giảng viên có trách nhiệm thực hiện nghiêm các hình thức huấn luyện đã được xác định trong chương trình môn học và kế hoạch huấn luyện học kỳ và các kế hoạch khác.

Hàng ngày, tuần, tháng, học kỳ, năm học GV phản ánh tổng hợp tình hình sử dụng thời gian cho các hình thức huấn luyện theo hướng dẫn của sổ thống kê thời gian công tác của GV.

+ Phương pháp quy đổi một số hình thức huấn luyện sang giờ chuẩn:

Dựa trên cơ sở hệ số quy đổi một số hình thức huấn luyện sang giờ chuẩn của Bộ Tổng tham mưu [4, 9]. Qua nghiên cứu báo cáo thống kê của một số trường và tổng hợp ý kiến của các chuyên gia, đề tài đưa ra hệ số quy đổi một số hình thức huấn luyện sang giờ chuẩn như sau:

**Bảng 1.1. Bảng quy đổi một số hình thức huấn luyện sang giờ chuẩn**

STT	Các hình thức huấn luyện	Hệ số quy đổi sang giờ chuẩn
1	Lên lớp lý thuyết	1
2	Thảo luận	0,5
3	Tập bài	
	- Tập bài môn học cơ sở cơ bản	0,8
	- Tập bài môn học nghiệp vụ	0,5
	- Tập bài chiến thuật tại lớp	0,5
	- Tập bài chiến thuật dã ngoại	0,8
4	Thí nghiệm	0,5
5	Diễn tập	
	- Diễn tập tại trường	0,5
	- Diễn tập dã ngoại	0,8
	- Diễn tập dã ngoại ban đêm	1,5
6	Hướng dẫn HV tham quan	0,5
7	Hướng dẫn HV thực tập chức trách	0,5

Kết quả tổng hợp các phiếu hỏi: 80% nhất trí phương án sửa đổi của đề tài, 14% đề nghị giữ nguyên như cũ, 6% không nhất trí cả 2 phương án.

+ Phương pháp quy đổi một số hoạt động đánh giá kết quả học tập của HV sang giờ chuẩn.

Khi tính các CTTK thời gian thực hành huấn luyện, phân thời gian dành cho việc đánh giá kết quả học tập cũng còn nhiều ý kiến trái ngược nhau và cơ quan quản lý khó kiểm tra tính chính xác của số liệu.

Để giúp việc ghi chép, tính toán số liệu của GV được thuận tiện, giúp các cơ quan dễ dàng trong tổng hợp và kiểm tra số liệu, sau khi tham khảo ý kiến

chuyên gia, đề tài xây dựng một mẫu thống kê để ghi chép và tổng hợp số liệu. Mẫu này được in trong sổ thống kê thời gian công tác của GV.

**Bảng 1.2. Bảng tổng hợp thời gian đánh giá kết quả học tập của học viên**

STT	Loại công việc	Đơn vị tính	Tên lớp	Số lượng	Hệ số quy đổi sang giờ chuẩn	Giờ chuẩn
A	B	C	1	2	3	4=2x3
1	Hướng dẫn ôn thi học phần	h.tr			1	
2	Chấm thi học phần (viết)	bài			0,25	
3	Chấm thi học phần (vấn đáp)	h/viên			0,2	
4	Hướng dẫn chuyên đề tiểu luận	cái			3	
5	Chấm chuyên đề, tiểu luận	„			0,25	
6	Hướng dẫn luận văn, đồ án	„			16	
7	Đọc nhận xét luận văn, đồ án	„			5	
8	Chấm luận văn, chấm thi tốt nghiệp	„			0,5	
9	Hướng dẫn luận văn cao học	„			80	
10	Đọc và nhận xét luận văn cao học	„			10	
11	Hướng dẫn luận án NCS/1 năm	„				
	- Hướng dẫn 1				70	
	- Hướng dẫn 2				50	
12	Đọc và nhận xét luận án NCS	„			16	
13	Chấm luận văn cao học và NCS	„			13	

Kết quả tổng các phiếu hỏi: 86% tán thành kết cấu mẫu và hệ số quy đổi theo phương án của đề tài; 14% không tán thành trong đó 10% không tán thành hệ số quy đổi, 4% không tán kết cấu mẫu.

\* *Thời gian làm công tác nghiên cứu khoa học (G<sub>KH</sub>)*, bao gồm thời gian làm công tác biên soạn tài liệu và thời gian làm công tác nghiên cứu khoa học.

- *Thời gian làm công tác biên soạn tài liệu:*

Theo quy định của Bộ Tổng tham mưu, biên soạn mới 1 trang tài liệu chuẩn được tính 1,5 giờ chuẩn. Các tài liệu khác chưa có quy định. Hiện nay các nhà trường lấy quy định 1,5 giờ chuẩn/trang tính cho tất cả các loại tài liệu, vì vậy số liệu thống kê chưa phản ánh chính xác thời gian làm công tác biên soạn của GV. Trên cơ sở định mức của Bộ, dựa vào cách phân loại tài liệu và tham khảo ý kiến những GV có kinh nghiệm trong lĩnh vực biên soạn, đề tài nghiên cứu đề xuất một mẫu thống kê trong đó bao gồm các hình thức biên soạn và hệ thống quy đổi sang giờ chuẩn.

**Bảng 1.3. Báo cáo thống kê thời gian làm công tác biên soạn tài liệu**

TT	Loại tài liệu	Số tài liệu biên soạn trong kỳ (tài liệu)	Số trang (trang)	Thời gian thực tế BSTL (giờ)	Hệ số quy đổi (giờ chuẩn)	Số giờ BSTL (giờ chuẩn)
1	2	3	4	5	6	7=4x6
1	Giáo trình					
	- Biên soạn mới				3	
	- Chính lý				2	
2	Tài liệu chuẩn					
	- Biên soạn mới				2	
	- Chính lý				1,5	
3	Tài liệu dùng nội bộ					
	- Biên soạn mới				1,5	
	- Chính lý				1	
4	Bài tập					
	- Biên soạn mới				1	
	- Chính lý				0,5	
	<b>Cộng</b>					

*- Thời gian làm công tác nghiên cứu đề tài khoa học:*

Thời gian làm công tác nghiên cứu đề tài khoa học là thời gian dành cho công tác nghiên cứu lý luận và thực nghiệm các đề tài khoa học từ cấp bộ môn trở lên; nghiên cứu cải tiến mô hình học cụ, đồ dùng dạy học, báo cáo khoa học và thời gian đánh giá nghiệm thu các kết quả nghiên cứu khoa học đó.

Đề tài khoa học đã được phân loại tỷ mỉ và khoa học, trong đó đã xác định rõ các bước cần tiến hành, cấp thông qua, cấp quản lý các đề tài đó.

Trong thống kê thời gian nghiên cứu khoa học mới chỉ đề cập đến hệ số quy đổi thời gian biên soạn tài liệu chuẩn, phân nghiên cứu đề tài khoa học chưa có thành văn bản nào đề cập. Hiện nay các trường thực hiện thống kê bằng cách lấy số giờ tự báo cáo của GV hoặc lấy hệ số 1,5/trang đề tài như biên soạn tài liệu. Điều đó làm cho tính thống nhất và tính chính xác của chỉ tiêu không được bảo đảm. Với mục đích vừa quản lý khối lượng công tác vừa quản lý thời gian công tác đồng thời nâng cao hiệu suất sử dụng thời gian công tác của GV, sau khi khảo sát báo cáo của các trường và tham khảo ý kiến các đồng chí ở phòng khoa học và khoa giáo viên, đề tài nghiên cứu đề xuất mẫu báo cáo sau:

**Bảng 1.4. Báo cáo thống kê thời gian làm công tác nghiên cứu đề tài khoa học**

TT	Loại đề tài	Số đề tài hoàn thành (đề tài)	Số trang (trang)	Thời gian thực tế viết đề tài (giờ)	Hệ số quy đổi (giờ chuẩn/trang)	Thời gian nghiên cứu đề tài (giờ chuẩn)
1	2	3	4	5	6	7=4x6
1	Đề tài cấp nhà nước				5	
2	Đề tài cấp bộ				3	
3	Đề tài cấp ngành				2	
4	Đề tài cấp trường				1,5	
5	Đề tài cấp khoa				1	
6	Đề tài cấp bộ môn				0,5	
7	Báo cáo khoa học Thông tin khoa học				0,5	
	<b>Cộng</b>					

Các bảng 1.3, 1.4. được in trong sổ thống kê thời gian công tác của GV và là mẫu dùng tổng hợp số liệu từ tổ bộ môn trở lên.

**\* Thời gian học tập ( $G_{HT}$ ):**

Thời gian học tập là thời gian giành cho việc học tập về chuyên môn, chính trị, văn hoá, ngoại ngữ... theo kế hoạch, quy hoạch của đơn vị.

+ Thời gian học tập bao gồm: thời gian học tập các lớp tại chức do nhà trường mở; thời gian tham gia học tập các chuyên đề về chuyên môn, chính trị điều lệnh...; thời gian học tại chức ở các trường ngoài quân đội, có quyết định cử đi học hoặc được sự đồng ý của nhà trường; thời gian học tập không bao gồm; thời gian đi học tập trung dài hạn (từ 1 năm trở lên) ở các trường trong ngoài quân đội; thời gian đi học các lớp trong và ngoài quân đội nhưng không được sự đồng ý của nhà trường.

+ Phương pháp thống kê thời gian học tập:

Giảng viên thực hiện việc học tập theo kế hoạch và phản ánh vào sổ thống kê. Tổ bộ môn, khoa định kỳ làm báo cáo, căn cứ vào kế hoạch học tập để kiểm tra việc ghi chép của GV;

Thời gian học tập được tính theo giờ công tác chế độ, ngày học tập tính bằng 8 giờ.

**\* Thời gian làm công tác chuyên môn ( $G_{CM}$ ):**

- Thời gian sinh hoạt chuyên môn là thời gian dành cho các hoạt động hội họp, sinh hoạt về chuyên môn của bộ môn, khoa và trường.

- Chế độ sinh hoạt chuyên môn là một mặt của công tác quản lý bộ đội nhằm kiểm tra, điều chỉnh và đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, được phản ánh trong kế hoạch công tác của bộ môn, khoa và nhà trường.

- Thời gian sinh hoạt chuyên môn được tính theo giờ công tác chế độ, một ngày sinh hoạt chuyên môn được tính là 8 giờ.





Công thức tính: 
$$\bar{G} = \frac{G}{L} \quad (1.33)$$

Tùy mục đích nghiên cứu mà tử số có thể là thời gian công tác chung hoặc thời gian thực hành huấn luyện, mẫu số có thể là số GV hiện có bình quân ( $\bar{L}$ ) hoặc số GV quy đổi hiện có bình quân ( $\bar{L}_1$ ).

**\* Thời gian làm thêm ngoài chế độ:**

Hiện nay GV không phải tham gia trực ban, trực chiến vào các ngày nghỉ, nếu có thì được sắp xếp nghỉ bù. Thời gian huấn luyện ngoài giờ chủ yếu xảy ra với hình thức diễn tập, hành quân ban đêm, nhưng lại được sắp xếp nghỉ bù. Vì vậy thời gian huấn luyện ngoài chế độ trong những năm vừa qua gần như không có.

**\* Thời gian nghỉ làm việc:**

Thời gian nghỉ việc là thời gian theo quy định GV phải có mặt để làm việc nhưng vắng mặt vì các lý do khác nhau như ốm đau, thai sản, nghỉ việc riêng. Chỉ tiêu này có tác dụng tính % quân số khoẻ tham gia công tác. Căn cứ vào ghi chép phản ánh của GV và số liệu của cơ quan quân y để tổng hợp số liệu.

**1.3.3.3. Nhóm chỉ tiêu về cán bộ quản lý giáo dục**

Do đặc điểm của nhà trường quân đội vừa quản lý quá trình đào tạo, vừa thực hiện chức năng quản lý bộ đội. Các đơn vị quản lý học viên được tổ chức theo mô hình đơn vị quân đội từ tiểu đội đến trung đội, đại đội, tiểu đoàn. Từ cấp trung đội trở lên đều có cán bộ khung quản lý. Vì vậy lực lượng cán bộ quản lý giáo dục trong các nhà trường quân đội chiếm một tỷ lệ lớn trong quân số của trường. Lực lượng cán bộ quản lý giáo dục cũng có vai trò rất quan trọng trong quá trình GD-ĐT, số lượng, chất lượng của lực lượng này cũng tác động lớn đến chất lượng GD-ĐT đặc biệt là trong rèn luyện HV. Để nghiên cứu về cán bộ quản lý giáo dục, thống kê sử dụng các chỉ tiêu sau:

**\* Các chỉ tiêu số lượng và cơ cấu cán bộ quản lý giáo dục:**

**- Tổng số cán bộ làm công tác quản lý giáo dục (T):**

Là tổng số SQ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng và công nhân viên có trong danh sách đang thực hiện nhiệm vụ phục vụ cho công tác GD-ĐT tại các trường.

**- Cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục ( $d_{SLi}$ ):**

Công thức tính: 
$$d_{SLi} = \frac{T_i}{T} \quad (1.34)$$

Trong đó:  $T_i$  : là tiêu thức nghiên cứu thứ i

Khi nghiên cứu cơ cấu cán bộ quản lý giáo dục cần đề cập đến các tiêu thức sau:

+ Cán bộ trực tiếp quản lý GD-ĐT; bao gồm các cán bộ trực tiếp quản lý HV từ trung đội trưởng (lớp trưởng) đến tiểu đoàn trưởng (hệ trưởng) và các cán bộ phòng ban chức năng như cơ quan huấn luyện, quản lý khoa học, thông tin tư liệu thư viện...

+ Cán bộ gián tiếp quản lý GD-ĐT, bao gồm các cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo đảm cho sinh hoạt thường xuyên của một đơn vị quân đội như hậu cần, kỹ thuật, văn phòng, xây dựng, công tác đảng, công tác chính trị... Đối với lực lượng này chỉ thực hiện việc thống kê số lượng và so sánh với số HV làm cơ sở cho việc sắp xếp bố trí cán bộ quản lý cho hợp lý và có hiệu quả.

**\* Chỉ tiêu cơ cấu cán bộ quản lý giáo dục theo một số tiêu thức chất lượng ( $d_{CLi}$ ):**

Công thức tính: 
$$d_{CLi} = \frac{T_i}{T} \quad (1.35)$$

Cán bộ quản lý giáo dục có vai trò rất quan trọng trong quản lý GD-ĐT ở nhà trường, tùy chức trách đảm nhiệm mà họ có tác động khác nhau đến chất lượng đào tạo. Đối với các cán bộ ở các cơ quan chức năng như huấn luyện, nghiên cứu khoa học... có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh

đạo chỉ huy nhà trường, chỉ đạo, định hướng và tổ chức hiệp đồng trong việc thực hiện nhiệm vụ GD-ĐT. Để thực hiện tốt chức trách của mình, lực lượng này cần đạt các yêu cầu về chất lượng tương đương lực lượng GV và phù hợp chuyên ngành đào tạo. Đối với cán bộ quản lý HV theo chức trách cũng cần có trình độ theo đúng chức danh, ví dụ, chính trị viên phải được đào tạo qua Học viện Chính trị, đối với cán bộ chỉ huy cần phải được đào tạo qua trường Lục quân hoặc tốt nghiệp chuyên ngành HV đang theo học.

Các tiêu thức chất lượng của cán bộ quản lý giáo dục về cơ bản cũng như GV đó là học vấn, thâm niên công tác, quân hàm...

Nghiên cứu chỉ tiêu cơ cấu cán bộ quản lý giáo dục theo tiêu thức chất lượng có ý nghĩa rất quan trọng bởi vì trong nhà trường quân đội, lực lượng này được coi là người thầy thứ hai của người HV.

**\* Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục tham gia huấn luyện:**

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cán bộ quản lý tham gia huấn luyện} = \frac{\text{Số cán bộ quản lý đã tham gia huấn luyện trong năm}}{\text{Tổng số cán bộ trực tiếp quản lý giáo dục}} \times 100 \quad (1.36)$$

Chỉ tiêu này phản ánh tỷ lệ cán bộ quản lý đã tham gia huấn luyện, nó vừa phản ánh chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục đồng thời trên cơ sở chỉ tiêu này xác định tiềm năng giảng dạy của nhà trường.

**1.3.3.4. Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ sở vật chất giáo dục - đào tạo**

Cơ sở vật chất có vị trí rất quan trọng trong quá trình đào tạo, nó là điều kiện để thực hiện quản lý giáo dục "Học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn". Xuất phát từ đặc điểm đào tạo trong quân đội là đào tạo cán bộ theo chức vụ, có học vấn tương ứng, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, gắn nhà trường với đơn vị và chiến trường, đòi hỏi cơ sở vật chất trang thiết bị đào tạo phải được phát triển, hoàn thiện cho phù hợp.

Cơ sở vật chất phục vụ cho GD-ĐT bao gồm: trường học, phòng học,

phòng thí nghiệm, thư viện, sách giáo khoa, đồ dùng dạy học, vũ khí quân trang quân dụng, thao trường bãi tập... Để có cơ sở vật chất bằng hiện vật thì phải có nguồn kinh phí đầu tư cho công tác huấn luyện. Nguồn kinh phí này được phân bổ theo chỉ tiêu ngân sách quốc phòng hàng năm và do Cục Nhà trường phân bổ cho các nhà trường và học viện.

Để nghiên cứu điều kiện cơ sở vật chất cho GD-ĐT, thống kê chia ra hai nhóm chỉ tiêu:

- Các chỉ tiêu phản ánh cơ sở vật chất theo đơn vị hiện vật.
- Các chỉ tiêu phản ánh kinh phí đầu tư cho công tác huấn luyện hàng năm.

**\* Các chỉ tiêu phản ánh cơ sở vật chất theo đơn vị hiện vật:**

- Số lượng phòng học:

+ Số phòng học thông thường, gắn liền với nó là các trang thiết bị dạy học thông thường như bảng, bàn ghế có trong phòng học để bảo đảm cho việc dạy và học.

+ Số phòng học chuyên dùng: là các phòng học riêng có của nhà trường quân đội, ngoài trang thiết bị dạy học thông thường các phòng học này được trang bị các mô hình giống tính chất môn học. Ví dụ: phòng hậu cần chiến dịch, phòng học vũ khí huỷ diệt...

- Số HV / 1 phòng học.

Các chỉ tiêu số lượng trường học và phòng học phản ánh quy mô đào tạo và điều kiện học tập của HV, là cơ sở cho công tác đầu tư kinh phí huấn luyện và quy hoạch công tác GD-ĐT cán bộ quân đội.

- Số lượng phòng học thực hành (phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thực nghiệm, thao trường, bãi tập, trường bắn).

+ Phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thực nghiệm là cơ sở vật chất giúp cho HV thực hành sau khi đã học lý thuyết, ví dụ phòng hóa nghiệm xăng dầu, xưởng cơ khí, xưởng chế biến thực phẩm...

Chỉ tiêu này tính trên cơ sở từng trường. Có thể tính số lượng các máy thực hành theo ngành nghề, hoặc có thể tính giá trị trang thiết bị trong phòng, trong xưởng.

Đây là chỉ tiêu phản ánh mức độ trang bị cho việc thực hành của các trường học.

+ Thao trường, bãi tập, trường bắn là cơ sở vật chất giúp cho HV làm quen với thực tế đơn vị và chiến trường. Trong đó các trường chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ có bãi tập, các trường lục quân có thao trường và các cụm trường có trường bắn. Việc quy hoạch và xây dựng thao trường, bãi tập, trường bắn nhất thiết phải theo chủ trương của BQP đặc biệt là trường bắn.

- Số lượng thư viện, học liệu:

Thư viện, học liệu là cơ sở vật chất giúp cho GV, HV học tập, nghiên cứu. Khi nghiên cứu loại hình cơ sở vật chất này, thống kê sử dụng các chỉ tiêu sau:

+ Số lượng thư viện, trong đó chia ra: thư viện sách nghiên cứu; thư viện sách học tập: gồm sách giáo khoa thông thường và tài liệu bảo mật; thư viện sách văn học.

+ Số lượng học liệu và bình quân học liệu / HV.

Các chỉ tiêu trên phản ánh điều kiện học tập của HV và nghiên cứu của GV đồng thời nó còn phản ánh kết quả và khả năng nghiên cứu của đội ngũ GV trong nhà trường.

**\* Các chỉ tiêu kinh phí sử dụng cho công tác huấn luyện hàng năm:**

Do đặc điểm của mô hình GD-ĐT trong quân đội là ngân sách quốc phòng chi trả toàn bộ kinh phí người dạy và người học. Trong đó các khoản chi về tiền lương, phụ cấp, tiền ăn, quân trang thuộc kinh phí chi các hoạt động thường xuyên do Cục Tài chính căn cứ vào quân số và tiêu chuẩn chế độ để cấp phát. Các khoản chi còn lại liên quan đến công tác đào tạo đều thuộc

kinh phí huấn luyện. Để phản ánh tình hình đầu tư cho công tác huấn luyện thống kê sử dụng các chỉ tiêu sau:

- *Tổng kinh phí sử dụng cho công tác huấn luyện (K):*

Là chỉ tiêu tổng mức kinh phí đầu tư nhằm bảo đảm chi tiêu cho công tác huấn luyện. Hàng năm, căn cứ vào quy mô đào tạo, định mức chi tiêu cho công tác GD-ĐT, khả năng bảo đảm của các nguồn, nhà trường nhận được một khoản kinh phí bảo đảm cho công tác huấn luyện thường xuyên.

- *Cơ cấu kinh phí huấn luyện theo nguồn hình thành ( $d_{Ki}$ ).*

Công thức tính:

$$d_{Ki} = \frac{K_i}{K} \quad (1.37)$$

Trong đó:

K : tổng kinh phí huấn luyện

$K_i$  : kinh phí huấn luyện theo nguồn i, nguồn kinh phí huấn luyện thường bao gồm:

+ Nguồn ngân sách quốc phòng: đầu tư qua Cục Tài chính - BQP.

+ Nguồn ngân sách nhà nước: đầu tư qua Cục Tài chính - BQP.

+ Nguồn ngân sách địa phương: đầu tư qua Sở Tài chính các tỉnh.

+ Nguồn tự cân đối: nguồn thu của các trường qua các hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Nguồn khác: chiến lợi phẩm, ủng hộ của các tổ chức và cá nhân...

- *Cơ cấu kinh phí huấn luyện theo nội dung chi tiêu ( $d_{CTi}$ ).*

Công thức tính:

$$d_{CTi} = \frac{K_{CTi}}{K} \quad (1.38)$$

Trong đó:  $K_{CTi}$  : là nội dung chi tiêu i

Nội dung chi cho công tác huấn luyện được thể hiện trong mục lục ngân sách quốc phòng phần kinh phí huấn luyện bao gồm các chỉ tiêu sau:

+ Kinh phí trang bị nhà trường: là phần kinh phí đầu tư cho các phòng học phổ thông, phòng thí nghiệm, phòng học chuyên dùng, thao trường, bãi tập...

+ Kinh phí bảo quản trường: là phần kinh phí đầu tư nhằm bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ các trang bị huấn luyện của nhà trường.

+ Kinh phí huấn luyện trường: là phần kinh phí lớn nhất trong các nhà trường nhằm bảo đảm cho nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học thường xuyên của HV, GV như văn phòng phẩm, giáo trình tài liệu, bản đồ, các chi phí nghiên cứu khoa học, thông tin tư liệu, tham quan, diễn tập...

+ Kinh phí nghiệp vụ trường: là phần kinh phí bảo đảm cho các hoạt động thường xuyên của nhà trường như khai giảng, bế giảng, tuyển sinh quân sự và công tác quản lý huấn luyện.

Ngoài các khoản chi ngân sách do Cục Nhà trường bảo đảm hàng năm theo kế hoạch, thì các ngành nghiệp vụ, các cơ quan khác có trách nhiệm bảo đảm cho các học viện, nhà trường cụ thể là:

+ Cục Quân huấn: bảo đảm trường bắn, sân điều lệnh, công trình thể dục thể thao, nhà thi đấu...

+ Cục Xây dựng và quản lý nhà đất: bảo đảm nhà cửa doanh trại, điện nước (trong đó cả điện nước cho huấn luyện).

+ Cục Quân lực và các tổng cục, QK, QĐ, quân binh chủng: bảo đảm trang bị vũ khí khí tài...

- Mức chi tiêu kinh phí huấn luyện bình quân một HV ( $M_K$ ).

Công thức tính:

$$M_K = \frac{\text{Tổng kinh phí huấn luyện}}{\text{Tổng số học viên hiện có}} \quad (1.38)$$

Nghiên cứu các chỉ tiêu kinh phí sử dụng cho huấn luyện cho phép đánh giá công tác bảo đảm kinh phí của cơ quan cấp trên, tình hình chi tiêu của các nhà trường, mức độ bảo đảm kinh phí cho từng HV.

### 1.3.3.5. Kết quả hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu

Sau khi hoàn thiện, HTCT bao gồm:

Tổng số 76 chỉ tiêu:

Trong đó:

- 39 chỉ tiêu hiện đang sử dụng.
- 27 chỉ tiêu đang sử dụng nhưng chưa thống nhất, nay thống nhất cả nội dung, phương pháp tính và đưa vào hệ thống.
- 10 chỉ tiêu xây dựng mới.

**Bảng 1.5. Bảng thống kê danh mục các chỉ tiêu**

STT	Chỉ tiêu	Hiện đang sử dụng	Có sử dụng nhưng chưa vào hệ thống	Xây dựng mới
A	B	1	2	3
<b>I</b>	<b>Nhóm chỉ tiêu về học viên</b>	<b>22</b>	<b>8</b>	<b>3</b>
<b>1</b>	<b>Các chỉ tiêu phản ánh số lượng và cơ cấu HV</b>			
a	Các chỉ tiêu phản ánh quy mô và mạng lưới các trường			
	- Tổng số trường	X		
	- Cơ cấu theo khối trường	X		
b	Các chỉ tiêu số lượng			
	- Số lượng HV tại các trường	X		
	- Số lượng HV các chuyên ngành	X		
c	Các chỉ tiêu cơ cấu			
	- Cơ cấu HV theo khối trường	X		
	- Cơ cấu HV theo các chuyên ngành đào tạo	X		
	- Cơ cấu HV theo các vùng, miền			X



STT	Chỉ tiêu	Hiện đang sử dụng	Có sử dụng nhưng chưa vào hệ thống	Xây dựng mới
<b>2</b>	<b>Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng đầu vào của học viên</b>			
	- Tỷ lệ HV là đảng viên, đoàn viên	x		
	- Tỷ lệ HV đã qua chiến đấu, phục vụ chiến đấu	x		
	- Tỷ lệ HV đã qua chức trách	x		
	- Tỷ lệ HV đã qua các trường đào tạo	x		
	- Tỷ lệ HV được khen thưởng	x		
	- Tỷ lệ HV người dân tộc ít người			x
<b>3</b>	<b>Các chỉ tiêu phản ánh kết quả học tập, rèn luyện của học viên</b>			
	- Chỉ tiêu phản ánh kết quả học tập	x		
	- Chỉ tiêu phản ánh kết quả rèn luyện	x		
	- Chỉ tiêu phản ánh kết quả học tập và rèn luyện	x		
<b>4</b>	<b>Các chỉ tiêu tổng hợp của đơn vị quản lý HV</b>			
a	Kết quả kiểm tra nhanh			
	- Tỷ lệ HV đạt xuất sắc, giỏi, khá...		x	
	- Tỷ lệ cặp tiết có thực hiện kiểm tra nhanh			x
b	Kết quả thi học phần, tốt nghiệp			
	- Tỷ lệ HV đạt xuất sắc, giỏi, khá...	x		
	- Tỷ lệ HV đạt giỏi, khá, đạt, không đạt	x		
	- Tỷ lệ HV vi phạm quy chế	x		
c	Kết quả phân loại học tập, rèn luyện và phân loại HV			

STT	Chỉ tiêu	Hiện đang sử dụng	Có sử dụng nhưng chưa vào hệ thống	Xây dựng mới
	- Tỷ lệ HV học tập đạt xuất sắc, giỏi, khá, trung bình khá, trung bình, yếu, kém	x		
	- Tỷ lệ HV rèn luyện tốt, khá, trung bình khá, trung bình, yếu, kém	x		
	- Tỷ lệ HV đạt xuất sắc, giỏi, khá, trung bình khá, trung bình, yếu, kém	x		
d	Kết quả xét tuyển cuối năm học, khoá học			
	- Tỷ lệ HV lưu ban		x	
	- Tỷ lệ HV được chuyển năm học		x	
	- Tỷ lệ HV không được thi tốt nghiệp		x	
	- Tỷ lệ HV không được công nhận tốt nghiệp		x	
	- Tỷ lệ HV tốt nghiệp		x	
	- Tỷ lệ HV xin thôi học		x	
	- Tỷ lệ HV buộc thôi học (loại ngũ)		x	
	- Tỷ lệ HV được kết nạp Đảng	x		
	- Tỷ lệ quân số khoẻ tham gia học tập	x		
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu về GV</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>6</b>
<b>1</b>	<b>Các chỉ tiêu phản ánh số lượng và cơ cấu GV</b>			
	- Số GV theo cấp học	x		
	- Tỷ lệ GV theo cấp học	x		
	- Số GV và cơ cấu theo chức vụ	x		
	- Số GV và cơ cấu theo nguồn vào			x
	- Số GV và cơ cấu theo ngành nghề	x		

STT	Chỉ tiêu	Hiện đang sử dụng	Có sử dụng nhưng chưa vào hệ thống	Xây dựng mới
	- Số GV và cơ cấu theo giới tính, dân tộc, tuổi	X		
	- Các chỉ tiêu GV bình quân	X		
	- Hệ số GV quy đổi hiện có và GV hiện có			X
	- Mức đảm nhiệm HV của 1 GV			X
<b>2</b>	<b>Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng GV</b>			
	- Số lượng và cơ cấu trình độ GV	X		
	- Số lượng và cơ cấu GV qua các cấp đào tạo		X	
	- Tuổi nghề bình quân và cơ cấu tuổi nghề GV			X
	- Tuổi đời bình quân và cơ cấu tuổi đời GV		X	
	- Số lượng và tỷ lệ GV dạy giỏi các cấp		X	
	- Số lượng và cơ cấu GV đã qua thực tế chức trách	X		
	- Số lượng và tỷ lệ GV qua đào tạo bồi dưỡng về sư phạm		X	
	- Tỷ lệ GV dạy giỏi các cấp		X	
	- Số lượng và cơ cấu GV có trình độ tin học, ngoại ngữ	X		
<b>3</b>	<b>Các chỉ tiêu phản ánh kết quả nghiên cứu khoa học</b>			
	- Số lượng và tỷ lệ GV đã tham gia nghiên cứu khoa học các cấp		X	
	- Số lượng và cơ cấu đề tài nghiên cứu khoa học các cấp		X	

STT	Chỉ tiêu	Hiện đang sử dụng	Có sử dụng nhưng chưa vào hệ thống	Xây dựng mới
	- Số lượng và tỷ lệ GV đã tham gia hướng dẫn HV nghiên cứu khoa học		X	
<b>4</b>	<b>Các chỉ tiêu phản ánh thời gian làm việc của GV</b>			
	- Thời gian làm công tác chuẩn bị huấn luyện		X	
	- Thời gian làm thực hành huấn luyện	X		
	- Thời gian làm công tác nghiên cứu khoa học	X		
	- Thời gian học tập		X	
	- Thời gian sinh học chuyên môn		X	
	- Thời gian làm công tác khác		X	
	- Thời gian làm ngoài chế độ			X
	- Thời gian nghỉ việc			X
<b>III</b>	<b>Nhóm chỉ tiêu về cán bộ quản lý giáo dục</b>		<b>4</b>	
	- Số lượng và cơ cấu cán bộ quản lý giáo dục		X	
	- Cơ cấu cán bộ quản lý giáo dục theo một số tiêu thức chất lượng		X	
	- Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục tham gia giảng dạy		X	
	- Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục tham gia nghiên cứu khoa học		X	
<b>IV</b>	<b>Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ sở vật chất GD-ĐT</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>1</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ sở vật chất theo đơn vị hiện vật</b>			

STT	Chỉ tiêu	Hiện đang sử dụng	Có sử dụng nhưng chưa vào hệ thống	Xây dựng mới
	- Số lượng trường học	X		
	- Số lượng phòng học	X		
	- Số HV/phòng học		X	
	- Số lượng phòng học chuyên dùng (phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thao trường, bãi tập, trường bắn)		X	
	- Số lượng thư viện, học liệu		X	
<b>2</b>	<b>Các chỉ tiêu phản ánh kinh phí đầu tư cho công tác huấn luyện</b>			
	- Nguồn kinh phí bảo đảm	X		
	- Cơ cấu kinh phí theo nguồn bảo đảm	X		
	- Kinh phí huấn luyện theo khoản mục	X		
	- Cơ cấu chi phí huấn luyện theo khoản mục	X		
	- Mức chỉ tiêu kinh phí huấn luyện bình quân 1 HV			X
	<b>Tổng cộng</b>	<b>39</b>	<b>27</b>	<b>10</b>

\*       \*  
\*

Để nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ cán bộ quân đội đáp ứng yêu cầu xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam "cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại" việc làm đầu tiên là phải đổi mới toàn diện công tác đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên kỹ thuật và xây dựng nhà trường chính quy. Từ đó đòi hỏi phải hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ nhằm phục vụ cho việc quản lý GD-ĐT phù hợp với những yêu cầu mới.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ được hoàn thiện dựa trên những nguyên tắc của khoa học thống kê, yêu cầu quản lý GD-ĐT của Nhà nước đồng thời có tính đến đặc trưng của quá trình GD-ĐT trong Quân đội. Hệ thống chỉ tiêu thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ gồm:

- Nhóm chỉ tiêu về HV và hoạt động của HV.
- Nhóm chỉ tiêu về GV và hoạt động của GV.
- Nhóm chỉ tiêu phản ánh cán bộ quản lý giáo dục.
- Nhóm chỉ tiêu cơ sở vật chất GD-ĐT.

Trong mỗi nhóm chỉ tiêu có các chỉ tiêu về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Trong đó một số chỉ tiêu hiện đang sử dụng, một số chỉ tiêu có sử dụng nhưng chưa đưa vào hệ thống và một số chỉ tiêu chưa có.

Trong 4 nhóm chỉ tiêu, chương này tập trung nghiên cứu kỹ các chỉ tiêu về GV và HV vì đây là những lực lượng và hoạt động cơ bản nhất của một cơ sở đào tạo. Cũng với việc xây dựng các chỉ tiêu mới, trong mỗi chỉ tiêu đã đề cập đầy đủ, rõ nét từ khái niệm, ý nghĩa, phương pháp tính và phạm vi thu thập số liệu nhằm bảo đảm tính thống nhất trong toàn bộ hệ thống nhà trường trong Quân đội.

Hệ thống chỉ tiêu này cần được vận dụng ở các nhà trường và các cơ quan quản lý GD-ĐT của BQP nhằm phục vụ cho công tác quản lý GD-ĐT của nhà trường và tham mưu cho Đảng, Nhà nước, Quân đội đề ra các chủ trương về công tác GD-ĐT trong Quân đội.

## Chương 2

### LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH THỐNG KÊ TÌNH HÌNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO Ở CÁC TRƯỜNG SỸ QUAN QUÂN ĐỘI

#### 2.1. LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH THỐNG KÊ TÌNH HÌNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO Ở CÁC TRƯỜNG SỸ QUAN QUÂN ĐỘI

##### 2.1.1. Sự cần thiết phải lựa chọn phương pháp phân tích thống kê tình hình giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội

*\* Một số phương pháp phân tích thống kê đang sử dụng ở các trường sỹ quan quân đội:*

Trên cơ sở HTCTTK về tình hình HV, GV, cơ sở vật chất huấn luyện.v.v. các nhà trường cũng như các cơ quan quản lý nhà trường của BQP cũng đã tiến hành công tác phân tích thống kê nhằm đánh giá tình hình về mọi mặt của công tác GD-ĐT, rút ra đặc điểm, tính quy luật của công tác GD-ĐT trong Quân đội. Từ đó tham mưu cho lãnh đạo BQP, Quân uỷ Trung ương đề ra chiến lược đào tạo cán bộ quân đội và xây dựng nhà trường chính quy.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ tham mưu trên, mỗi nhà trường cũng như Cục Nhà trường, tuỳ mục đích nghiên cứu và yêu cầu cung cấp thông tin đã sử dụng các phương pháp phân tích thống kê khác nhau. Các phương pháp phân tích thống kê mà các trường SQQĐ thường sử dụng gồm:

- *Phương pháp phân tổ thống kê:* Đây là phương pháp được dùng khá phổ biến nhằm chia các tiêu thức nghiên cứu thành các tổ, nhóm. Phương pháp này đã được áp dụng trong nhiều lĩnh vực như: chia hệ thống nhà trường thành các nhóm trường có tính chất gần giống nhau về bậc học cũng như cấp quản lý; phân loại kết quả học tập của HV; nghiên cứu kết cấu chất lượng GV, HV; nghiên cứu kết cấu nguồn thu và các khoản chi kinh phí huấn luyện...

- *Phương pháp lập bảng thống kê:* Đây là phương pháp cơ bản mà các

trường đã sử dụng để trình bày số liệu một cách có hệ thống phục vụ cho công tác phân tích thống kê. Bảng thống kê được sử dụng rộng rãi từ báo cáo của các đơn vị trong trường và Cục Nhà trường. Phương pháp này đã có tác dụng quan trọng giúp các nhà quản lý khái quát những đặc trưng cơ bản của từng mặt của công tác thuộc cấp mình quản lý.

- *Phương pháp đồ thị thống kê*: Đồ thị, biểu đồ thống kê các trường sử dụng để biểu diễn kết quả chủ yếu trong các dịp tổng kết, hội nghị công tác huấn luyện. Nhìn chung phương pháp này còn ít được sử dụng, các dạng đồ thị chưa phong phú phổ biến là: biểu đồ hình cột; biểu đồ diện tích; đồ thị đường gấp khúc.

- *Phương pháp số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân*:

Đây là các chỉ tiêu để đo lường mức độ của các hiện tượng trong GD-ĐT vì vậy nó được dùng rộng rãi ở các cấp và các loại báo cáo thống kê nhất là số tuyệt đối. Số tương đối tuy có thể mạnh trong việc biểu hiện các mức độ cần bảo mật nhưng chưa được dùng rộng rãi, chủ yếu mới sử dụng số tương đối kết cấu và số tương đối hoàn thành kế hoạch. Trong phân tích thống kê đã sử dụng phương pháp số bình quân nhưng đa số mới chỉ dùng số bình quân cộng giản đơn.

**\* Một số tồn tại trong sử dụng các phương pháp phân tích thống kê tại các trường SQQĐ:**

Trong thời gian qua nhìn chung các nhà quản lý và phân tích GD-ĐT tại các trường SQQĐ đã biết vận dụng một số phương pháp phân tích thống kê, đã biết cách làm cho những con số thống kê trở nên biết nói. Công tác thống kê dần dần đã trở thành công cụ quan trọng trong công tác quản lý GD-ĐT ở các nhà trường quân đội và ở các cấp quản lý vĩ mô. Tuy nhiên việc sử dụng các phương pháp phân tích thống kê vẫn còn một số tồn tại sau:

- Chưa nắm chắc nội dung khoa học của từng phương pháp phân tích thống kê từ đó dẫn đến kết luận đưa ra chưa có sức thuyết phục thậm chí đôi khi làm



sai lệch hiện tượng nghiên cứu, hiệu quả phân tích chưa cao, cụ thể là:

+ Chưa nắm chắc lý thuyết phân tổ dẫn đến lựa chọn tiêu thức phân tổ chưa đúng và phù hợp việc xác định các tổ còn khác nhau giữa các trường nên khó so sánh giữa các đơn vị và tổng hợp chung cho Cục Nhà trường.

+ Chưa biết vận dụng lợi thế của số tương đối trong môi trường quân sự để giữ bí mật số liệu từ đó dẫn đến việc hoặc vi phạm chế độ bảo mật hoặc không đáp ứng được yêu cầu đại chúng hoá một số thông tin trong lĩnh vực quân sự.

+ Lập biểu bảng chưa thật sự khoa học dẫn đến tính khái quát của số liệu chưa cao, bố trí cột, mục và các chỉ tiêu giải thích chưa rõ ràng và rối làm người xem nhận biết thông tin khó khăn.

+ Vận dụng số bình quân đôi khi chưa đúng dẫn đến hiện tượng cào bằng giữa các đơn vị chứ chưa phải là mức độ đại biểu cho các đơn vị nhất là trong việc tính các chỉ tiêu thời gian làm việc bình quân của GV.v.v.

- Hầu hết các trường và cả cơ quan quản lý vĩ mô về GD-ĐT trong quân đội chưa sử dụng các phương pháp phân tích sự biến động của các chỉ tiêu trong GD-ĐT, mối liên hệ giữa các chỉ tiêu, ví dụ như các phương pháp hồi qui tương quan, phương pháp phân tích dãy số thời gian. Chưa sử dụng các phương pháp phân tích tác động của các nhân tố đến sự biến động của các hiện tượng chung.

Chẳng hạn chưa nghiên cứu được mối quan hệ giữa sự gia tăng trình độ học vấn của GV, mức đầu tư kinh phí huấn luyện đến chất lượng huấn luyện, hoặc mối quan hệ giữa sự thay đổi của các hình thức huấn luyện đến kết quả huấn luyện; hoặc xu hướng theo đuổi con đường binh nghiệp của thanh niên hiện nay.v.v.

- Chưa kết hợp chặt chẽ các phương pháp với nhau dẫn đến hiệu quả của công tác phân tích chưa cao.

+ Chưa kết hợp chặt chẽ giữa số tương đối và số tuyệt đối, giữa chỉ tiêu

tốc độ tăng và giá trị tuyệt đối 1% tăng làm cho người nhận thông tin có thể chưa hiểu đúng về sự phát triển của một chỉ tiêu nào đó.

+ Trong báo cáo thống kê, báo cáo tổng kết, hội nghị.... chưa tận dụng sức mạnh của đồ thị, biểu đồ để so sánh sự biến động, so sánh về kết cấu của chỉ tiêu nghiên cứu. Ví dụ, so sánh học vấn đội ngũ GV trong và ngoài quân đội, kết quả học tập của HV các trường SQ với sinh viên các trường đại học.

Tóm lại, việc vận dụng các phương pháp nghiên cứu thống kê trong lĩnh vực GD-ĐT ở các trường SQQĐ còn nhiều bất cập từ việc nhận thức nội dung khoa học của phương pháp, trường hợp vận dụng, kết hợp giữa các phương pháp với nhau.... Điều đó đã tác động không nhỏ đến chất lượng của công tác phân tích thống kê. Vì vậy cần thiết phải xem xét lại việc vận dụng các phương pháp nghiên cứu thống kê trong lĩnh vực GD-ĐT ở các trường SQQĐ.

### **2.1.2. Nguyên tắc lựa chọn phương pháp phân tích thống kê tình hình giáo dục - đào tạo ở các trường sĩ quan quân đội**

Nghiên cứu thống kê tình hình GD-ĐT nhằm nêu lên bản chất về mức độ và chiều hướng thay đổi cũng như những yếu tố tác động đến kết quả của công tác GD-ĐT ở phạm vi toàn bộ hệ thống nhà trường quân đội, từng trường và từng hoạt động cụ thể như dạy và học; là cơ sở để lãnh đạo chỉ huy các trường cũng như các cơ quan quản lý có thể nhìn nhận đúng đắn về thực trạng, mức độ phát huy các yếu tố trong quá trình dạy và học, từ đó có các quyết định đúng đắn về công tác GD-ĐT.

Để đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin phản ánh tình hình GD-ĐT một cách toàn diện, đồng thời cần tính đến tính chất đặc thù của nhà trường quân đội, việc lựa chọn các phương pháp nghiên cứu thống kê cần tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

#### **\* *Tính hướng đích.***

Theo nguyên tắc này, việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu phải đáp ứng

những yêu cầu công tác quản lý GD-ĐT trong các trường SQQĐ cụ thể là:

- Việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu phải bám vào đường lối của Đảng và nhà nước về quốc phòng về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt nam. Các phương pháp nghiên cứu phải nêu lên được tính quy luật của công tác GD-ĐT, làm cơ sở đánh giá tình hình thực hiện đường lối quốc phòng và định hướng chiến lược quốc phòng –an ninh trong thời gian tới, nhất là về công tác đào tạo cán bộ.

- Phân tích tình hình giáo dục đào tạo trong trạng thái vận động và phát triển. Do đối tượng tác chiến, đường lối quân sự trong từng thời kì thường xuyên thay đổi cho phù hợp tình hình cho nên mục tiêu, yêu cầu, quy mô GD-ĐT ở các trường SQQĐ cũng luôn thay đổi và phát triển không ngừng, do đó quan điểm về phân tích GD-ĐT cũng không ngừng thay đổi. Ngoài việc phân tích tình hình GD-ĐT ở một thời điểm hay một thời kì nào đó, cần phải hình thành những phương pháp phân tích biến động theo thời gian, không gian để đánh giá và xác định quy luật biến động của công tác GD-ĐT một cách toàn diện nhất.

- Công tác GD-ĐT chịu sự tác động của nhiều yếu tố, nhiều lực lượng, nhiều hoạt động khác nhau. Có yếu tố tác động trực tiếp và có yếu tố tác động gián tiếp. Mỗi yếu tố tác động đến chất lượng GD-ĐT là rất khác nhau. Mặt khác trong mỗi hoạt động lại chịu sự tác động bởi nhiều nhân tố khác nhau.

Ví dụ: Trong hoạt động dạy học có nhiều khoa cùng tham gia, chất lượng giảng dạy của từng khoa sẽ tác động làm tăng kết quả giáo dục chung của cả trường. Hoặc trong thực hành giảng dạy, cơ cấu cũng như chất lượng của từng hình thức huấn luyện sẽ tác động đến kết quả học tập của người học...

Vì vậy một nội dung quan trọng của phân tích tình hình GD-ĐT là phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả học tập của người học và kết quả công tác của GV.

- Khi lựa chọn phương pháp nghiên cứu thống kê cần phải tính đến đặc

điểm của công tác GD-ĐT trong quân đội và điều lệnh quân đội. Công tác GD-ĐT trong quân đội có những điểm khác với GD-ĐT chung của nền kinh tế quốc dân về mô hình đào tạo, quy mô đào tạo, phương pháp quản lý GV, HV... Các phương pháp nghiên cứu phải bám sát các đặc điểm này, nếu không các kết luận rút ra sẽ không có ý nghĩa thực tiễn. Là nhà trường nhưng lại là một đơn vị quân đội, vì vậy khi sử dụng các phương pháp phân tích và dự đoán cũng cần lưu ý đến điều lệnh quân đội như: chế độ bảo mật số liệu, chế độ báo cáo, vấn đề bảo đảm và chi tiêu kinh phí...

**\* Tính phù hợp:**

Theo nguyên tắc này, việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu thống kê phải phù hợp với đặc điểm, tính chất và các mối quan hệ trong công tác GD-ĐT ở các trường SQQĐ.

- Nghiên cứu thống kê với những hoạt động có tính chất khác nhau phải áp dụng các phương pháp khác nhau, hay nói cách khác là nhiệm vụ nghiên cứu nào thì phương pháp phân tích ấy. Mỗi hoạt động như dạy học hay công tác bảo đảm kinh phí đào tạo có những đặc thù riêng đòi hỏi phải có phương pháp thích hợp. Mỗi phương pháp có tác dụng, ý nghĩa riêng và điều kiện vận dụng khác nhau, không thể sử dụng một cách máy móc cho mọi trường hợp. Vì vậy trong phân tích tình hình GD-ĐT cần sử dụng linh hoạt các phương pháp cho phù hợp với đối tượng và mục đích nghiên cứu, đồng thời phải kết hợp nhiều phương pháp phân tích mới có thể rút ra kết luận một cách thỏa đáng.

- Công tác GD-ĐT ở các trường SQQĐ luôn có sự biến động và chịu sự tác động rất lớn của đường lối quốc phòng và chiến tranh trong từng thời kỳ. Nhưng sự tác động này đến từng khối trường, từng chuyên ngành là hoàn toàn khác nhau. Chẳng hạn, có thời kỳ SQ binh chủng hợp thành có nhu cầu lớn, hoặc SQ chính trị thời kỳ trước giảm nay do thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên nên lại cần một số lượng rất lớn mới đáp ứng đủ. Chính vì vậy trong phân tích tình

hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ đòi hỏi phải coi trọng những thông tin phản ánh sự biến động, đồng thời trong việc sử dụng các phương pháp so sánh cũng phải tính đến đặc trưng của từng chuyên ngành, từng cơ sở đào tạo.

- Phân tích thống kê tình hình GD-ĐT còn có một nhiệm vụ quan trọng là chỉ ra các mối quan hệ giữa các hoạt động giữa các lực lượng thực hiện nhiệm vụ GD-ĐT trong nhà trường. Vì vậy, cần phải xác định phương pháp và chỉ tiêu phân tích thích hợp để có thể so sánh kết quả, chất lượng GD-ĐT giữa các đơn vị trong một trường và giữa các trường với nhau.

**\* *Tính hệ thống:***

Hiện tượng kinh tế xã hội nói chung và GD-ĐT nói riêng đều là các hiện tượng phức tạp, chịu sự tác động của nhiều nhân tố cả bên trong và bên ngoài. Ngoài ra công tác GD-ĐT trong quân đội còn có tính đặc thù riêng và chịu sự tác động của các quy luật riêng của chiến tranh và quân đội, của nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc... Vì vậy trong nghiên cứu thống kê cần khéo léo kết hợp nhiều phương pháp việc phân tích mới được sâu sắc và toàn diện. Muốn vậy người làm công tác phân tích và dự đoán phải nắm được ưu nhược điểm của từng phương pháp để kết hợp.

Ví dụ: Phương pháp số tuyệt đối có ưu điểm hơn hẳn là nêu lên được quy mô của các chỉ tiêu nhưng có hạn chế là khó bảo mật số liệu, vì vậy cần phải được kết hợp với phương pháp số tương đối hoặc phương pháp dự đoán ngoại suy bằng hàm xu thế có thể áp dụng được với việc dự đoán trình độ học vấn của GV, về mức độ trang bị cho người dạy và người học nhưng khó có thể áp dụng trong trường hợp dự đoán số lượng HV.

Mặt khác; do đặc điểm của nhà trường quân đội, trong quản lý HV và quản lý kết quả học tập vừa quản lý kết quả rèn luyện; trong quản lý GV vừa quản lý khối lượng nhiệm vụ giảng dạy vừa quản lý thời gian làm việc. Quy trình quản lý này đòi hỏi phải có HTCT toàn diện và rất tỷ mỉ chi tiết, từ đó hệ thống

phương pháp phân tích sử dụng cũng sẽ đa dạng và cụ thể hơn.

**\* *Tính khả thi:***

Do đặc điểm của nhà trường quân đội cũng như các đơn vị trong toàn quân không tổ chức cơ quan thống kê độc lập, chức năng này được giao cho phòng ban chức năng đảm nhiệm. Vì vậy các phương pháp nghiên cứu cho ra phải phù hợp với tính chất của cơ quan, đơn vị phù hợp với trình độ của cán bộ để những người làm công tác thống kê có khả năng thực hiện.

Từ những vấn đề có tính nguyên tắc trên, đáp ứng yêu cầu quản lý công tác GD-ĐT ở các trường SQQĐ có thể lựa chọn các phương pháp nghiên cứu thống kê sau:

- Nhóm các phương pháp thống kê mô tả:

+ Phương pháp phân tổ thống kê vận dụng để nghiên cứu cơ cấu số lượng, chất lượng và kết quả học tập, rèn luyện của HV; nghiên cứu cơ cấu số lượng, chất lượng và kết quả công tác của GV; nghiên cứu cơ cấu các hình thức huấn luyện cũng như cơ cấu các khoản chi cho công tác GD-ĐT của nhà trường... Vận dụng phương pháp phân tổ còn có ý nghĩa quan trọng là tạo ra sự thống nhất trong đánh giá, so sánh chất lượng đội ngũ GV, HV, chất lượng học tập và công tác của GV.

+ Phương pháp lập bảng thống kê được vận dụng để phân tích các vấn đề về đặc điểm, cơ cấu và kết quả các mặt hoạt động của công tác GD-ĐT. Trên cơ sở các số liệu trình bày trong các bảng thống kê có thể phân tích được tình hình thực hiện kế hoạch các chỉ tiêu chủ yếu, chỉ ra được nguyên nhân hoàn thành hay không hoàn thành kế hoạch là do yếu tố nào. Cũng qua bảng thống kê có thể nêu lên được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu, mối quan hệ giữa các hoạt động trong công tác GD-ĐT. Ngoài ra bảng thống kê còn được sử dụng trong việc tính toán cân đối giữa nhu cầu và khả năng nhằm tìm ra những mất cân đối trên cơ sở đó có giải pháp khắc phục.

+ Phương pháp đồ thị và biểu đồ thống kê vận dụng trong các trường hợp: phản ánh sự phát triển của công tác GD-ĐT; phản ánh đặc trưng, đặc điểm của công tác GD-ĐT trong quân đội như cơ cấu hình thức huấn luyện, cơ cấu chất lượng đầu vào của HV; phản ánh mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong công tác GD-ĐT, trên cơ sở đó chỉ ra tính chất của các mối quan hệ đó là thuận hay nghịch, có chặt chẽ hay không.

+ Phương pháp số tuyệt đối, số tương đối và số bình quân được sử dụng rộng rãi để phản ánh các mức độ của công tác GD-ĐT, là cơ sở so sánh, phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong GD-ĐT, so sánh giữa các đơn vị trong trường và giữa các trường. Đặc biệt trong các nhà trường quân đội, sử dụng phương pháp số tương đối có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo mật số liệu đồng thời lại đáp ứng được yêu cầu đại chúng hoá các thông tin về nhà trường quân đội.

- Nhóm các phương pháp phân tích thống kê:

+ Phương pháp phân tích hồi quy tương qua được dùng để phân tích mối liên hệ giữa các yếu tố trong các hoạt động dạy và học. Trong giảng dạy của GV, chất lượng bài giảng phụ thuộc vào thâm niên giảng dạy, vào học vấn. Trong học tập của HV, chất lượng học tập phụ thuộc vào chất lượng đầu vào của người học, vào chất lượng giảng dạy của GV, vào cơ cấu các hình thức và nội dung huấn luyện. Bằng phương pháp hồi quy tương quan có thể đánh giá tính chất của mối quan hệ, trình độ chặt chẽ của chúng từ đó có thể đưa ra được các quyết định trong GD-ĐT.

+ Phương pháp dãy số thời gian được vận dụng để phân tích sự biến động của công tác GD-ĐT ở các trường SQQĐ theo thời gian. Thông qua các chỉ tiêu đạt được về dạy, về học qua thời gian có thể rút ra được xu hướng và tính quy luật của các hoạt động dạy và học, của quy mô và chất lượng đào tạo đội ngũ SQ. Cũng qua dãy số thời gian của các chỉ tiêu có thể thấy được mối quan hệ giữa các yếu tố tác động đến chất lượng GD-ĐT, chất lượng công tác của SQ...

+ Phương pháp chỉ số vận dụng trong phân tích tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ để phân tích vai trò, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến thời gian công tác của GV; phân tích các nhân tố tác động đến kết quả bảo đảm kinh phí đào tạo, bảo đảm vật chất huấn luyện cho HV... Chỉ có bằng phương pháp chỉ số mới có thể chỉ ra chính xác việc bảo đảm kinh phí của cấp trên như vậy có bảo đảm cho công tác huấn luyện được hay không, thông qua phân tích sự ảnh hưởng của yếu tố giá và lượng vật tư bảo đảm.

- Nhóm các phương pháp dự đoán thống kê:

Trong thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ nhìn chung các phương pháp dự đoán thống kê ít được sử dụng do hoạt động quân sự có tính chất đặc biệt. Tuy nhiên, trong một số trường hợp có thể sử dụng một số phương pháp để dự đoán kết quả học tập, kết quả công tác của SQ sau khi ra trường, dự đoán nhu cầu GV...

## **2.2. ĐẶC ĐIỂM VẬN DỤNG CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH VÀ DỰ ĐOÁN THỐNG KÊ TÌNH HÌNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO Ở CÁC TRƯỜNG SỸ QUAN QUÂN ĐỘI**

### **2.2.1. Đặc điểm vận dụng các phương pháp thống kê mô tả**

#### **2.2.1.1. Phương pháp phân tổ thống kê**

Phân tổ thống kê là căn cứ vào một hay một số tiêu thức nào đó để tiến hành phân chia các đơn vị của tổng thể thành các tổ hoặc tiểu tổ có tính chất khác nhau [24, 79].

Khi phân tổ thống kê, trước hết ta thực hiện được việc nghiên cứu cái chung và cái riêng một cách kết hợp. Các đơn vị tổng thể được tập hợp lại thành một số tổ (và tiểu tổ); giữa các tổ đều có sự khác nhau rõ rệt về tính chất, còn trong phạm vi mỗi tổ các đơn vị đều có sự giống nhau về tính chất theo tiêu thức được dùng làm căn cứ phân tổ.



Phân tổ thống kê là một trong các phương pháp quan trọng của phân tích thống kê, đồng thời là cơ sở để vận dụng các phương pháp phân tích thống kê khác. Nếu việc phân tổ không chính xác, tổng thể được chia thành những bộ phận không đúng với thực tế, thì mọi chỉ tiêu tính ra cũng không giúp ta rút ra được những kết luận đúng đắn. Các phương pháp phân tích thống kê như phương pháp số tương đối, số bình quân, phương pháp chỉ số, phương pháp tương quan... thì cũng phải dựa trên các kết quả phân tổ thống kê chính xác.

Phân tổ thống kê giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản sau:

*Một là*, phân chia loại hình kinh tế xã hội của hiện tượng nghiên cứu. Tùy thuộc vào tiêu thức phân tổ mà có thể phân chia tổng thể nghiên cứu thành các tổ và tiểu tổ có tính chất khác nhau.

*Hai là*, biểu hiện kết cấu của hiện tượng: Từ việc nghiên cứu tỷ trọng sẽ cho biết vai trò của từng bộ phận trong tổng thể. Đồng thời qua nghiên cứu sự biến động của tỷ trọng cho biết sự thay đổi cơ cấu của hiện tượng.

*Ba là*, biểu hiện được mối liên hệ giữa các tiêu thức. Bản thân mỗi hiện tượng có nhiều bộ phận, vị trí của mỗi bộ phận khác nhau nhưng giữa các bộ phận này có mối liên hệ với nhau. Phân tổ thống kê có thể biểu hiện được mối liên hệ giữa các tiêu thức, ở đây chủ yếu chúng ta dùng tiêu thức nguyên nhân và tiêu thức kết quả.

Trong phân tích thống kê tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ, các tiêu thức phân tổ để lựa chọn số tổ và khoảng cách tổ được xác định tùy theo nhiệm vụ nghiên cứu. Cụ thể như sau:

**a) Phân tổ thống kê nghiên cứu tình hình giảng viên:**

***a<sub>1</sub>) Nghiên cứu cấp bậc quân hàm của GV:***

Khi nghiên cứu cấp bậc quân hàm GV, có trường phân tổ theo quân hàm, có trường phân tổ theo loại cán bộ. Để thống nhất, trong báo cáo cấp bậc quân

hàm sẽ có 3 cách phân tổ.

- *Phân tổ theo quân hàm*: Giảng viên ở trường SQQĐ gồm các cấp từ viên chức quốc phòng đến cấp tướng và được chia thành 4 tổ:

+ Sĩ quan cấp tướng: Từ thiếu tướng đến đại tướng.

+ Sĩ quan cấp tá: Từ thiếu tá đến đại tá và tương đương.

+ Sĩ quan cấp úy: Từ thiếu úy đến đại úy và tương đương.

+ Viên chức quốc phòng: Những GV hưởng lương theo ngạch bậc viên chức quốc phòng.

- *Phân tổ theo cấp SQ*: Theo cách phân tổ này, số lượng GV được chia thành 4 tổ:

+ Sĩ quan cao cấp: Từ thượng tá đến đại tướng và tương đương.

+ Sĩ quan trung cấp: Từ thượng úy đến trung tá và tương đương.

+ Sĩ quan sơ cấp: Từ thiếu úy đến trung úy và tương đương.

+ Viên chức quốc phòng.

- *Phân tổ theo loại SQ*: Theo cách phân tổ này, số lượng GV được chia:

+ Sĩ quan: Là GV có cấp bậc quân hàm từ thiếu úy đến đại tướng.

+ Quân nhân chuyên nghiệp: Là GV được hưởng lương, tăng lương theo ngạch bậc của viên chức quốc phòng nhưng được phiên quân hàm và hưởng các chế độ theo cấp bậc sỹ quan tương ứng từ thiếu úy chuyên nghiệp đến thượng tá chuyên nghiệp.

+ Viên chức quốc phòng là GV nhưng không phải là quân nhân.

Phân tổ GV theo cấp bậc quân hàm cho phép nghiên cứu số lượng, cơ cấu và sự biến động của từng loại cấp bậc quân hàm, đánh giá sự cân đối, hợp lý giữa các bậc quân hàm, là cơ sở của công tác quy hoạch cán bộ..v..v..

#### ***a) Nghiên cứu trình độ của GV.***

Trình độ của GV được thể hiện qua các tiêu thức: học hàm, học vị, chức vụ GV, thâm niên giảng dạy, qua chức trách ở đơn vị, qua chiến đấu và phục

vụ chiến đấu.

- *Phân tổ theo học vị*: Gồm 4 tổ.

+ Tiến sĩ: Là GV đã nhận bằng tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài quân đội.

+ Thạc sĩ: Là GV đã nhận bằng thạc sĩ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài quân đội.

+ Cử nhân: Là GV nhận bằng cử nhân ở các hệ phân đội, trung sư đoàn ở các trường SQQĐ hoặc học ở các trường đại học ngoài quân đội.

+ Cao đẳng, trung cấp: Là GV tốt nghiệp trường SQ hệ cao đẳng, tốt nghiệp SQ hệ 3 năm, tốt nghiệp các trường cao đẳng và trung cấp trong và ngoài quân đội.

- *Phân tổ theo chức vụ GV*, gồm 5 tổ: giáo sư, phó giáo sư, GV chính, GV, trợ giảng.

Phân tổ GV theo chức vụ (chức danh) chưa được áp dụng rộng rãi trong các nhà trường quân đội. Ngoài 2 chức danh giáo sư và phó giáo sư được áp dụng như các trường trong hệ thống giáo dục quốc dân, các chức danh còn lại chỉ thực hiện thí điểm ở một số trường với mục đích nghiên cứu. Điều đó là do tính chất của GV trường quân đội là hưởng lương theo quân hàm, việc phong, thăng quân hàm đã bao hàm đầy đủ các yếu tố học vị, thâm niên giảng dạy, khả năng giảng dạy và uy tín nghề nghiệp. Các chế độ của GV về cơ bản theo quân hàm. Tuy nhiên để bảo đảm tính tương thích giữa GD-ĐT trong quân đội và GD-ĐT quốc dân, trong tương lai Cục Nhà trường cũng cần xem xét lại hệ thống chức danh GV và áp dụng thống nhất trong toàn bộ hệ thống nhà trường quân đội.

- *Phân tổ theo thâm niên giảng dạy*:

Chất lượng đội ngũ GV ngoài việc được phản ánh ở học vị nó còn được phản ánh qua thâm niên giảng dạy. Giảng viên có nhiều năm tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học sẽ càng có điều kiện tích lũy kiến thức cả lý luận và thực

tiền. Việc phân tổ thâm niên giảng dạy được dựa trên các căn cứ: niên hạn xét thăng quân hàm (Từ 4 – 5 năm được xét thăng một bậc quân hàm) niên hạn xét thưởng các loại huân huy chương, quy định thời gian phục vụ của các bậc quân hàm.v.v. Tại các mốc thời gian đó người GV - SQ có những thay đổi về chất cả về năng lực lẫn phẩm chất chính trị. Vì vậy thâm niên giảng dạy được phân thành 6 tổ sau: dưới 5 năm; từ 5 năm - 10 năm; từ 10 năm - 15 năm; từ 15 năm - 20 năm; từ 20 năm - 25 năm; trên 25 năm.

*- Phân tổ theo chức trách đã đảm nhiệm*

Theo quy định của từng bậc học, GV các trường SQQĐ phải qua thực tế chức trách ở đơn vị nhằm bảo đảm mục tiêu vừa đào tạo theo học vấn vừa đào tạo theo chức danh. Giảng viên giảng dạy cho đối tượng nào sẽ phải qua chức vụ mà HV sau này ra trường sẽ đảm nhiệm. Ví dụ: Giảng viên giảng dạy đối tượng cử nhân trung sư đoàn ở Học viện Hậu cần thì thường phải đi thực tế đảm nhiệm các chức vụ ở đơn vị như: Trưởng các ban của sư đoàn, chủ nhiệm hậu cần trung sư đoàn, trưởng các phòng nghiệp vụ hoặc cục phó các cục nghiệp vụ QK, QĐ từ 1- 2 năm.

Khi nghiên cứu tình hình đi thực tế đơn vị của GV, cần phân thành 5 tổ sau: GV đã trải qua chiến đấu và phục vụ chiến đấu; GV đã qua chức trách cấp QK, QĐ; GV đã qua chức trách cấp trung, sư đoàn; GV đã qua chức trách cấp phân đội; GV chưa qua chức trách ở đơn vị.

Cách phân tổ để nghiên cứu trình độ GV là cơ sở để từng trường cũng như các cơ quan quản lý của BQP có cơ sở đánh giá trình độ đội ngũ GV, so sánh với yêu cầu nhiệm vụ, so sánh giữa các trường và giúp cho công tác quy hoạch đào tạo luân chuyển cán bộ.

***a<sub>3</sub>) Nghiên cứu chuyên ngành giảng dạy của GV.***

*- Theo cấp giảng dạy, GV các trường SQQĐ được chia thành: GV giảng dạy ở các học viện; GV giảng dạy ở các trường SQ, đại học; GV giảng dạy ở các*

trường quân sự QK, QĐ; GV giảng dạy ở các trường quân sự tỉnh, thành phố.

- *Chuyên ngành giảng dạy theo khối môn học:* GV giảng dạy các môn khoa học quân sự; GV giảng dạy các môn khoa học xã hội và nhân văn; GV giảng dạy các môn khoa học cơ bản và ngoại ngữ; GV giảng dạy các môn kỹ thuật cơ sở, kỹ thuật chuyên ngành quân sự; GV giảng dạy các môn học khác.

Ngoài ra mỗi trường có thể phân nhóm theo chuyên ngành hẹp để phục vụ cho công tác quy hoạch của từng trường.

Việc phân tổ theo chuyên ngành giảng dạy giúp các trường và BQP nắm được cơ cấu đội ngũ GV vừa phục vụ cho công tác quy hoạch phát triển công tác GD-ĐT mặt khác các cơ quan chiến lược của Bộ nắm được cơ cấu cán bộ theo quân binh chủng đang nằm ở các trường. Đây là lực lượng dự bị cần thiết để thành lập các đơn vị mới khi có chiến tranh xảy ra.

***a.) Nghiên cứu tuổi đời, tuổi quân của GV.***

- *Theo tuổi đời:* dưới 30 tuổi; từ 30 - 35 tuổi; từ 35 - 45 tuổi; từ 45 - 55 tuổi; từ 55 - 60 tuổi; trên 60 tuổi.

- *Theo tuổi quân:* dưới 5 năm; từ 5 - 10 năm; từ 10 - 15 năm; từ 15 - 20 năm; từ 20 - 25 năm; từ 25 - 30 năm; trên 30 năm.

Cách phân tổ tuổi quân và tuổi đời GV có khác với cách phân tổ đối với quân nhân nói chung. Do tính chất nhà trường nên đầu vào của GV thường là có tuổi quân, tuổi đời lớn, thời gian phục vụ lâu hơn. Nghiên cứu tuổi quân, tuổi đời kết hợp với phân tổ thâm niên giảng dạy, quân hàm cho phép phân tích tính chất GV của từng bậc học, đánh giá tình hình sử dụng và quy hoạch cán bộ, GV.

***a.) Nghiên cứu kết quả công tác của GV:***

Kết quả công tác của GV được thể hiện thông qua các chỉ tiêu sử dụng thời gian công tác của GV. Đây là vấn đề khó và thường chưa có sự thống nhất. Vì vậy, cần nghiên cứu và phân tổ việc sử dụng thời gian cho các loại hình

công tác của GV thật sự khoa học, hợp lý. Dựa vào điều lệ công tác nhà trường, nội dung và hình thức huấn luyện ở trường quân đội, thời gian công tác trong ngày, tuần, tháng... của GV được phân thành các tổ sau:

- Thời gian làm công tác chuẩn bị huấn luyện.
- Thời gian làm công tác thực hành huấn luyện.
- Thời gian làm công tác nghiên cứu khoa học và biên soạn tài liệu.
- Thời gian học tập.
- Thời gian làm công tác chuyên môn.
- Thời gian làm công tác khác.

Việc phân tổ theo các loại hình công tác là cơ sở để đánh giá kết quả công tác của GV, phân tích cơ cấu sử dụng thời gian cho các hoạt động khác nhau, nghiên cứu tính hợp lý của các hình thức huấn luyện ở nhà trường quân đội, đồng thời là cơ sở xây dựng và hoàn thiện các chế độ quản lý quân nhân.

### **b) Phân tổ thống kê nghiên cứu tình hình học viên.**

#### ***b<sub>1</sub>) Nghiên cứu số lượng HV.***

- *Theo cấp học, HV đào tạo SQ được chia thành 4 nhóm:* HV học tại các học viện; HV học tại các trường SQ, đại học; HV học tại các trường quân sự QK, QĐ; HV học tại các trường quân sự tỉnh, thành phố.

- *Theo bậc học, HV đào tạo SQ được chia thành 4 nhóm:* HV đào tạo cử nhân cấp trung, sư đoàn; HV đào tạo cử nhân cấp phân đội; HV đào tạo SQ hệ cao đẳng; HV đào tạo SQ hệ khác.

- *Theo ngành học, HV đào tạo SQ được chia thành:* Lục quân; Chính trị; Hậu cần; Kỹ thuật; Quân y; Phòng không- Không quân; Hải quân; Pháo binh; Công binh; Đặc công; Phòng hoá; Thông tin liên lạc...

Trong đó mỗi ngành học gồm các chuyên ngành khác nhau.

Phân tổ số lượng HV là cơ sở để tính các chỉ tiêu số lượng HV ở các cấp học, bậc học và chuyên ngành đào tạo, phân tích cơ cấu ngành đào tạo của các

quân binh chủng cũng như toàn quân.

***b<sub>2</sub>) Nghiên cứu chất lượng, cơ cấu đầu vào của HV:***

- *Phân tích chất lượng đầu vào HV hệ cử nhân phân đội và cao đẳng:*

+ Theo nguồn vào được chia hai nhóm: quân nhân; thanh niên ngoài quân đội.

+ Theo vùng lãnh thổ được chia ba nhóm: HV ở các tỉnh đồng bằng; HV ở thành phố; HV ở các tỉnh biên giới, hải đảo.

+ Theo miền được chia hai nhóm: HV ở các tỉnh phía Bắc (Từ Quảng Bình trở ra); HV ở các tỉnh phía Nam (Từ Quảng Trị trở vào).

- *Phân tích chất lượng đầu vào HV hệ cử nhân trung sư đoàn:*

Ngoài việc phân tổ theo các tiêu thức như HV hệ cử nhân phân đội và cao đẳng, hệ cử nhân trung sư đoàn còn được phân tổ theo các tiêu thức: qua đào tạo cử nhân phân đội và chưa qua đào tạo; qua thực tế chức trách và chưa đảm nhiệm chức trách.

Phân tổ HV theo chất lượng và cơ cấu đầu vào là căn cứ quan trọng để phân tích nguồn vào SQ, xu hướng tham gia quân đội của các tầng lớp thanh niên thuộc các vùng lãnh thổ khác nhau. Đây cũng là cơ sở để phân chỉ tiêu tuyển sinh, thực hiện các chế độ cử tuyển, ưu tiên trong tuyển sinh và phân công công tác khi ra trường.

***b<sub>3</sub>) Nghiên cứu kết quả học tập, rèn luyện của HV:***

- *Phân loại kết quả học tập.*

Căn cứ vào điểm trung bình chung các môn học của HV trong kỳ mà có thể xếp vào một trong bảy tổ sau: xuất sắc, giỏi, khá, trung bình khá, trung bình, yếu, kém.

- *Phân loại kết quả rèn luyện.*

Căn cứ vào chấm điểm rèn luyện trong kỳ của các đơn vị quản lý HV, kết quả rèn luyện của HV được xếp vào một trong năm tổ sau: loại tốt, loại

khá, loại trung bình khá, loại trung bình, loại kém.

- *Phân loại HV theo kết quả học tập và rèn luyện trong kỳ:*

Căn cứ vào chấm điểm rèn luyện và điểm trung bình chung học tập, HV được xếp vào một trong bảy tổ sau: HV xuất sắc, HV giỏi, HV khá, HV trung bình khá, HV trung bình, HV yếu, HV kém.

Phân tổ nghiên cứu kết quả học tập, rèn luyện của HV là cơ sở đánh giá kết quả của công tác GD-ĐT của từng trường đồng thời có cơ sở thống nhất để đánh giá so sánh kết quả GD-ĐT của các trường trong quân đội.

**c) Phân tổ thống kê nghiên cứu cán bộ quản lý giáo dục:**

Do mô hình tổ chức trường quân đội như một đơn vị quân thường trực nên ngoài đội ngũ GV còn có đội ngũ cán bộ quản lý. Trong số cán bộ quản lý bao gồm những người trực tiếp làm công tác quản lý GD-ĐT, có người làm công tác phục vụ như các đơn vị quân đội khác. Để nghiên cứu đội ngũ cán bộ này thống kê chia làm hai tổ:

- Cán bộ trực tiếp quản lý công tác GD-ĐT, xếp vào tổ này gồm có: cán bộ lãnh đạo nhà trường; cán bộ khung quản lý HV; cán bộ khung nhà trường liên quan đến GD-ĐT: quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, thông tin thư viện.

- Cán bộ gián tiếp quản lý công tác GD-ĐT, xếp vào tổ này gồm có: cán bộ làm công tác đảng, công tác chính trị; cán bộ làm công tác văn phòng; cán bộ làm công tác bảo đảm hậu cần, đời sống.

Việc phân tổ trên có ý nghĩa rất quan trọng như: Giúp công tác tổ chức, biên chế đội ngũ cán bộ hợp lý, gọn nhẹ. Là cơ sở chuyên môn hoá cán bộ, đối với cán bộ trực tiếp làm công tác GD-ĐT nhất thiết phải được học qua chính trường đó, đối với cán bộ gián tiếp làm công tác GD-ĐT phải được đào tạo tại các trường theo chức trách đảm nhiệm. Ví dụ: ở Học viện Hậu cần, cán bộ quản lý GD-ĐT phải tốt nghiệp ở Học viện Hậu cần, nhưng cán bộ văn phòng phải được đào tạo ở Học viện Lục quân, cán bộ Chính trị phải được



đào tạo ở Học viện Chính trị .v.v.

**d) Phân tổ thống kê nghiên cứu công tác bảo đảm cơ sở vật chất cho huấn luyện:**

Khi nghiên cứu công tác bảo đảm cơ sở vật chất cho huấn luyện thì việc nghiên cứu vấn đề thu chi tài chính là phức tạp. Đây là vấn đề nhạy cảm và một số sai phạm về kỷ luật thu chi tài chính đôi khi lại bắt nguồn từ việc không hiểu được các nguồn thu và các khoản chi. Công tác thu chi tài chính ở nhà trường cũng nhất thiết phải thực hiện theo đúng phân loại trong mục lục ngân sách quốc phòng.

- Nghiên cứu nguồn thu tài chính phục vụ cho công tác GD-ĐT:

+ Nguồn thu từ ngân sách quốc phòng: Là nguồn thu cơ bản, chiếm 80-90% thu tài chính của nhà trường. Tất cả các khoản thu do Cục Tài chính cấp được phản ánh vào nguồn này.

+ Nguồn thu từ ngân sách nhà nước: Là các khoản đầu tư trực tiếp của nhà nước qua Bộ Kế hoạch và đầu tư, qua Cục Đầu tư – BQP, chủ yếu bảo đảm cho công tác xây dựng cơ bản, đào tạo cho Bạ.

+ Nguồn thu từ ngân sách địa phương: Là các khoản đầu tư trực tiếp từ các Bộ, địa phương nơi đóng quân. Các trường quân sự QK, quân đội, trường quân sự tỉnh thành phố thường có các khoản thu này.

+ Nguồn tự cân đối: là các khoản thu từ hoạt động sản xuất, làm kinh tế của nhà trường chuyển sang chi cho công tác GD-ĐT.

+ Nguồn khác: là các khoản thu từ chiến lợi phẩm, ủng hộ của các cá nhân, tổ chức.v.v.

- Nghiên cứu các khoản chi tài chính phục vụ cho công tác giáo dục đào tạo.

Nội dung chi cho công tác GD-ĐT bao gồm các khoản chi sau:

+ Chi trang bị nhà trường: Đầu tư cho các phòng học, phòng thí nghiệm

thao trường, bãi tập.

+ Chi bảo quản trường: Đầu tư sửa chữa, bảo quản, bảo dưỡng trang bị trường.

+ Chi huấn luyện trường: Đầu tư cho nhu cầu học tập của HV, giảng dạy, nghiên cứu khoa học của GV.

+ Chi nghiệp vụ trường: Đầu tư cho các hoạt động thường xuyên như khai giảng, bế giảng, tuyển sinh, công tác quản lý huấn luyện.

+ Chi khác của các cục nghiệp vụ: Bảo đảm huấn luyện chuyên ngành.

Phân tổ thống kê nghiên cứu công tác bảo đảm cuộc sống vật chất cho huấn luyện là cơ sở để cân đối nhu cầu và khả năng tài chính phục vụ cho công tác huấn luyện của nhà trường. Đồng thời giúp cho các trường hạch toán đúng nguồn thu và chi đúng mục đích, tránh từ sự không thống nhất trong phân loại thu và chi dẫn đến chi tiêu sai chế độ.

### 2.2.1.2. Phương pháp lập bảng phân tích thống kê

Bảng thống kê là một hình thức trình bày các tài liệu thống kê một cách có hệ thống, hợp lý và rõ ràng [24, 119].

Cấu thành chung của bảng thống kê:

*Bảng số ...: Tên bảng thống kê (Tiêu đề chung)*

Phần giải thích Phần chủ đề	Các chỉ tiêu giải thích ( tên cột )					Tổng số
	1	2	3	...	N	
Tên chủ đề (tên hàng )						
Tổng số						

Về mặt hình thức, bảng thống kê bao gồm các hàng ngang và cột dọc, các tiêu đề và số liệu. Các hàng ngang và cột dọc phản ánh quy mô của bảng.

Tiêu đề phản ánh nội dung của bảng và của từng mục chi tiết trong bảng. Các số liệu được ghi vào các ô, mỗi con số phản ánh một đặc trưng về mặt lượng của hiện tượng nghiên cứu.

Về mặt nội dung, bảng thống kê gồm 2 phần: phần chủ đề và phần giải thích. Phần chủ đề nêu lên tổng thể hiện tượng được trình bày trong bảng. Phần trình bày bao gồm các chỉ tiêu giải thích các đặc điểm của hiện tượng nghiên cứu.

Tuỳ theo quy mô tổng thể, nội dung các chỉ tiêu nghiên cứu mà bảng thống kê có thể được thiết lập theo các loại gồm bảng giản đơn, bảng phân tổ và bảng kết hợp.

Bảng giản đơn là loại bảng mà phần chủ đề không phân tổ, chỉ sắp xếp các đơn vị tổng thể theo tên gọi, địa phương hoặc thời gian nghiên cứu.

Bảng phân tổ là loại bảng trong đó có đối tượng nghiên cứu ghi trong phần chủ đề được phân chia thành các tổ theo một tiêu thức nào đó.

Bảng kết hợp là bảng trong đó đối tượng nghiên cứu ghi trong phần chủ đề được phân tổ theo hai hay ba tiêu thức kết hợp với nhau, dùng để biểu diễn kết quả của việc phân tổ theo nhiều tiêu thức.

Trong phân tích thống kê tình hình GD-ĐT, bảng phân tích thống kê được xây dựng trên quan điểm hệ thống và tiếp cận dưới góc độ nghiên cứu tình hình GD-ĐT. Có thể lập nhiều bảng có nội dung khác nhau để phân tích nhiều vấn đề về đặc điểm, cơ cấu và kết quả các mặt hoạt động của công tác GD-ĐT.

Căn cứ vào mục đích và đặc điểm của việc nghiên cứu tình hình GD-ĐT trong các trường SQQĐ chúng ta có thể lập các loại bảng thống kê sau:

*\* Bảng thống kê phản ánh kết quả thực hiện nhiệm vụ*

Đây là loại bảng dùng phổ biến trong công tác GD-ĐT ở nhà trường quân đội, nó được dùng trong các cuộc giao ban tháng, báo cáo thống kê định kỳ, tổng kết học kỳ năm học.v.v.

Ví dụ:

**Bảng số... Báo cáo kết quả phân loại học tập năm học 2003 – 2004  
của Tiểu đoàn 2 – Học viện Hậu cần**

Đơn vị	Tổng quân số	Trong đó chia theo kết quả học tập											
		Giỏi		Khá		Trung bình khá		Trung bình		Yếu		Kém	
		Quân số	%	Quân số	%	Quân số	%	Quân số	%	Quân số	%	Quân số	%
S106a													
S106b													
...													
Cộng tiểu đoàn													

Loại bảng này được dùng phản ánh kết quả công tác của GV, kết quả học tập của HV, công tác bảo đảm cơ sở vật chất huấn luyện.v.v. và có thể dùng cho công tác báo cáo ở các cấp từ lớp, tiểu đoàn... đến Cục Nhà trường. Qua số liệu trong bảng các cơ quan quản lý có những bằng chứng bằng con số để chứng minh cho các nhận định của mình về kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, so sánh giữa các đơn vị trong nhà trường và giữa các trường.

*\* Bảng thống kê phản ánh tình hình thực hiện kế hoạch các mặt công tác:*

Đây là bảng thống kê dùng đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch công tác của nhà trường vì vậy ở phần đầu từ phản ánh số liệu kế hoạch, số liệu thực hiện và tỉ lệ % hoàn thành kế hoạch.

Ví dụ:

**Bảng số...: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tuyển sinh quân sự năm 2004**  
**(Khôi đào tạo sỹ quan)**

<b>Các đơn vị, nhà trường</b>	<b>Kế hoạch (người)</b>	<b>Thực hiện (người)</b>	<b>Tỉ lệ % hoàn thành kế hoạch</b>
1. Các học viện Học viện Lục quân Học viện Hậu cần ...			
2. Các trường SQ, đại học Trường SQ Lục quân 1 Trường SQ Lục quân 2 ...			
3. Các trường QS QK, QĐ			
4. Các trường QS tỉnh, thành phố			
Chung			

Loại bảng này thường dùng trong các báo cáo tổng kết năm học, khoá học, các hoạt động đặc biệt có liên quan đến đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch. Các hoạt động như kết quả đào tạo bồi dưỡng GV, kết quả thu tài chính, kết quả bảo đảm vật chất huấn luyện.v.v. có thể phản ánh thông qua bảng thống kê trên.

*\* Bảng thống kê phản ánh tình hình biến động qua thời gian của chỉ tiêu nghiên cứu.*

Để nghiên cứu tình hình biến động về mặt lượng của các hoạt động GD-ĐT qua thời gian chúng ta lập bảng thống kê phản ánh tình hình biến động theo thời gian.

Ví dụ:

*Bảng số...: Bảng thống kê trình độ học vấn của đội ngũ giảng viên ở các trường sỹ quan quân đội*

Năm	Tổng số	Cao đẳng		Đại học		Thạc sỹ		Tiến sỹ	
		Số lượng (người)	Tỉ lệ %	Số lượng (người)	Tỉ lệ %	Số lượng (người)	Tỉ lệ %	Số lượng (người)	Tỉ lệ %
1998									
...									
...									
2003									

Loại bảng thống kê này vừa nghiên cứu sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu qua thời gian đồng thời nghiên cứu sự thay đổi cơ cấu của tổng thể qua thời gian, là cơ sở tính các tốc độ phát triển và so sánh giữa các trường với nhau.

\* *Bảng phân tổ kết hợp:*

Trong nghiên cứu thống kê GD-ĐT có rất nhiều chỉ tiêu được phân chia thành các tổ và tiểu tổ. Với tài liệu này cần phải lập dạng bảng phân tổ.

Ví dụ 1:

*Bảng số...: Bảng thống kê thâm niên giảng dạy của giảng viên trường X*

Chuyên ngành Thâm niên giảng dạy	Chuyên ngành ...	Chuyên ngành ...	Chuyên ngành ...	Chuyên ngành ...	Cộng toàn trường	
					Số lượng	Tỉ lệ %
Dưới 5 năm						
5 – 10 năm						
10 – 15 năm						
15 – 20 năm						
20 – 25 năm						
≥ 25 năm						

Loại bảng thống kê trên được dùng chủ yếu trong việc nghiên cứu thời gian công tác, tuổi quân, tuổi đời, cơ cấu các khoản chi.v.v. tùy mục đích nghiên cứu mà ở phần tân từ có thể là thời gian để nghiên cứu sự biến động theo thời gian, có thể là các trường để so sánh giữa các trường hoặc giữa các chuyên ngành trong trường.v.v.

Ví dụ 2:

Trong quá trình nghiên cứu một chỉ tiêu nào đó có thể chúng ta phải nghiên cứu nó dưới nhiều góc độ khác nhau. Chẳng hạn nghiên cứu kết quả tuyển sinh phân theo vùng lãnh thổ (quân sự), nghiên cứu kết quả học tập và rèn luyện của các trường phân theo chuyên ngành đào tạo.v.v. Các trường hợp trên chúng ta phải lập bảng thống kê kết hợp trong đó cả phần chủ từ và tân từ đều được phân tổ.

Ví dụ:

**Bảng số...: Báo cáo kết quả tuyển sinh quân sự năm 2004  
phân theo vùng và nguồn vào (hệ cử nhân phân đội)**

Theo nguồn Theo vùng	Tổng số (người)	Trong đó	
		Quân nhân tại ngũ (người)	Thanh niên ngoài quân đội (người)
Tổng số			
Trong đó phân theo vùng			
1.QK 1			
2.QK 2			
3.QK 3			
4.QK 4			
5.QK 5			
6.QK 7			
7.QK 9			
8.QK Thủ đô			

Căn cứ vào bảng thống kê trên chúng ta có thể đưa ra các phân tích:

- Phân tích nguồn vào SQ theo vùng lãnh thổ (vùng chiến lược) làm cơ sở quy hoạch cán bộ quân sự theo vùng.

- Phân tích cơ cấu đầu vào đội ngũ SQ, đánh giá xu hướng muốn tham gia quân đội của thanh niên hiện nay.

*\* Bảng cân đối thống kê:*

Khi nghiên cứu mặt lượng của hiện tượng GD-ĐT nhiều khi người làm công tác thống kê, phân tích cần phải so sánh giữa nhu cầu và khả năng đáp ứng nhu cầu, giữa biên chế và số hiện có, giữa yêu cầu chi tiêu và khả năng bảo đảm tài chính của trên.v.v. để tìm ra những mất cân đối trên



cơ sở đó có giải pháp khắc phục. Để thực hiện nhiệm vụ trên chúng ta lập bảng cân đối thống kê.

Ví dụ:

*Bảng số...: Bảng cân đối số lượng giảng viên ở các trường sỹ quan quân đội*

TT	Trường sỹ quan	Số lượng theo biên chế (người)	Số lượng hiện có (người)	Thiếu (-)		Thừa (+)	
				Số lượng (người)	Tỉ lệ %	Số lượng (người)	Tỉ lệ %
1	2	3	4	5=4-3	6=5/3	7=4-3	8=7/3
1	Lục quân 1						
2	Lục quân 2						
3	Pháo Binh						
4	Tăng thiết giáp						
5	Đặc công						
6	Phòng hoá						
7	Công binh						
8	Thông tin						
9	Biên phòng						
	Cộng						

Bảng này có thể lập cho từng nội dung công việc, từng chỉ tiêu, từng trường cũng như toàn quân.

### **2.2.1.3. Phương pháp đồ thị**

Đồ thị thống kê là phương pháp thể hiện thông tin thống kê có tính chất quy ước thông qua các hình vẽ hoặc đường nét hình học. Nhờ việc kết hợp con số với hình vẽ, đường nét, màu sắc nên đồ thị thống kê có thể phản ánh một cách khái quát các đặc điểm về cơ cấu, mối quan hệ, quan hệ so sánh, xu hướng biến động của hiện tượng nghiên cứu. Đồ thị thống kê có tính quần

chúng, có sức hấp dẫn và sinh động, làm cho người ít hiểu biết về thống kê vẫn lĩnh hội vấn đề chủ yếu một cách dễ dàng, đồng thời giữ được ấn tượng mạnh đối với người đọc.

Các loại đồ thị thống kê được sử dụng rộng rãi trong công tác nghiên cứu các hiện tượng kinh tế xã hội nhằm mục đích hình tượng hoá: sự phát triển của hiện tượng qua thời gian; kết cấu và biến động kết cấu của hiện tượng; trình độ phổ biến của hiện tượng; so sánh giữa các mức độ và mối liên hệ giữa các hiện tượng; tình hình thực hiện kế hoạch.

Trong thống kê thường có các loại đồ thị sau:

Về hình thức gồm: biểu đồ hình cột; biểu đồ tượng hình; biểu đồ diện tích (vuông, tròn, chữ nhật); biểu đồ ra đa; biểu đồ đường gấp khúc; bản đồ thống kê.

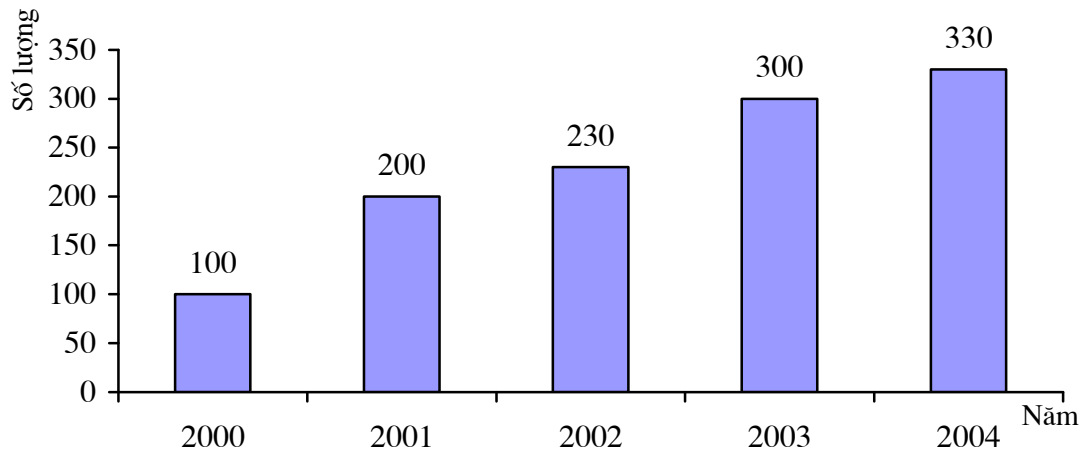
Về nội dung phản ánh gồm đồ thị phân tích, đồ thị kết cấu và đồ thị liên hệ.

Trong phân tích thống kê tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ có thể vận dụng đồ thị trong các trường hợp sau:

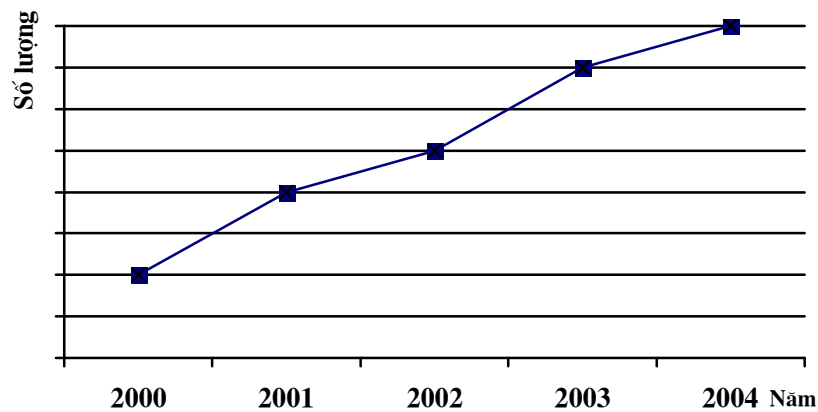
***\* Sử dụng đồ thị để biểu thị sự phát triển của công tác GD-ĐT:***

Để phản ánh sự phát triển của chỉ tiêu nào đó trong công tác GD-ĐT có thể sử dụng đồ thị hình cột, hình tròn và đồ thị tuyến tính.

Ví dụ:



***Biểu đồ về tốc độ phát triển học viên là thanh niên ngoài quân đội từ 2000-2004***



***Đồ thị gấp khúc về tốc độ phát triển học viên là thanh niên ngoài quân đội từ 2000-2004***

Thông qua đồ thị đường gấp khúc có thể phát hiện các quy luật biến động, biến động xu thế,... làm cơ sở lựa chọn mô hình phân tích hồi quy.

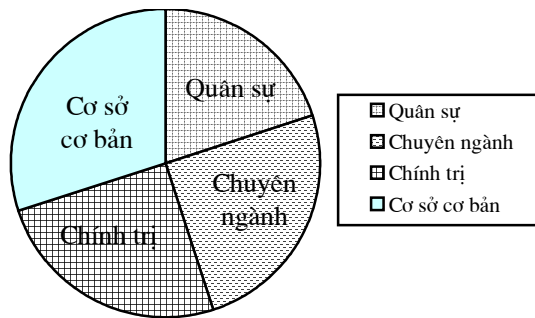
***\* Sử dụng đồ thị để biểu hiện kết cấu và biến động kết cấu.***

Một công việc phổ biến của thống kê là từ các con số phản ánh mặt lượng cần phải khái quát hoá những đặc trưng, đặc điểm của tiêu thức nghiên cứu thông qua việc nghiên cứu kết cấu của nó. Có rất nhiều chỉ tiêu thống kê GD-ĐT phải nghiên cứu kết cấu như: cơ cấu GV theo các tiêu thức chất

lượng; cơ cấu, đội ngũ GV theo chuyên môn giảng dạy, nguồn vào đội ngũ GV, theo khối trường.v.v.; cơ cấu hình thức huấn luyện; cơ cấu đầu vào của HV: nguồn vào theo địa phương, là thanh niên hay quân nhân; kết cấu nguồn thu và các khoản chi kinh phí huấn luyện.v.v.

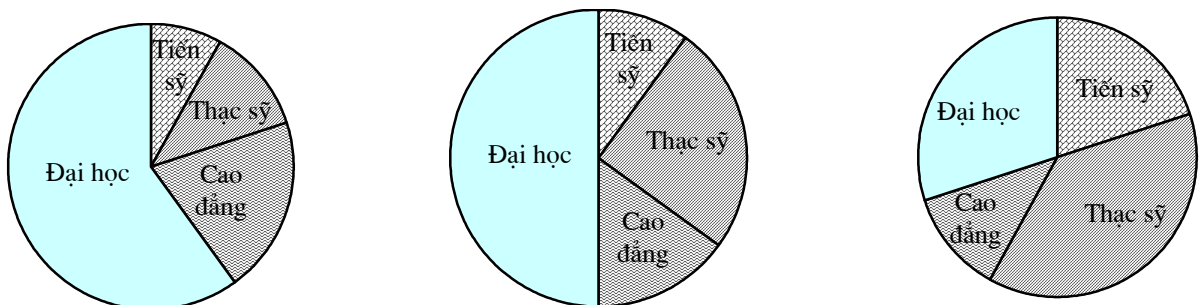
- Khi nghiên cứu kết cấu và sự biến động của một chỉ tiêu nào đó, chúng ta có thể sử dụng các loại biểu đồ hình cột hay hình tròn.

Ví dụ 1: Cơ cấu đội ngũ GV theo chuyên ngành giảng dạy và trình độ học vấn.



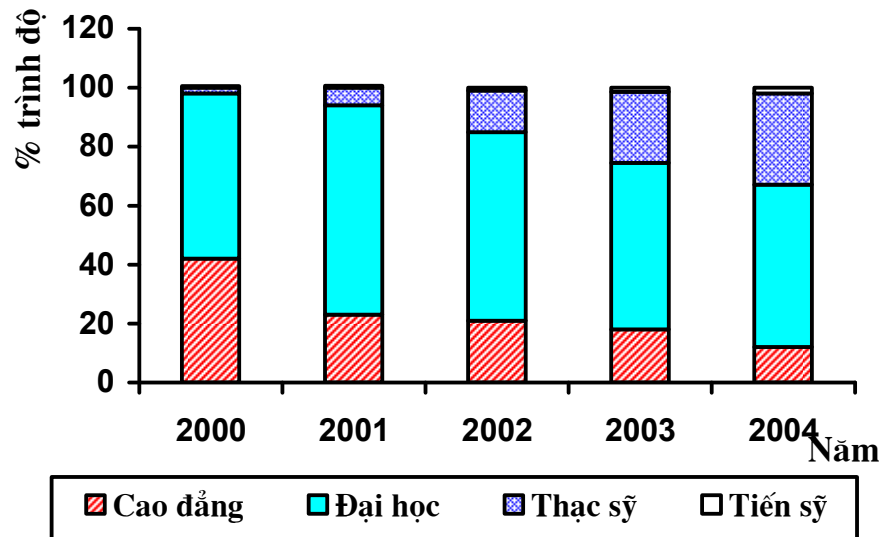
- Khi nghiên cứu sự thay đổi kết cấu của chỉ tiêu qua thời gian chúng ta có thể dùng hai loại đồ thị: hoặc hình tròn, hoặc hình cột.

Ví dụ: Nghiên cứu sự thay đổi trình độ học vấn giảng viên qua 3 năm từ 2002-2004.



Qua biểu đồ ta thấy diện tích phần cử nhân nhỏ dần, diện tích phần tiến sĩ, thạc sĩ tăng dần và đã chiếm tỉ trọng đáng kể trong đội ngũ GV.

Hoặc có thể dùng biểu đồ hình cột:

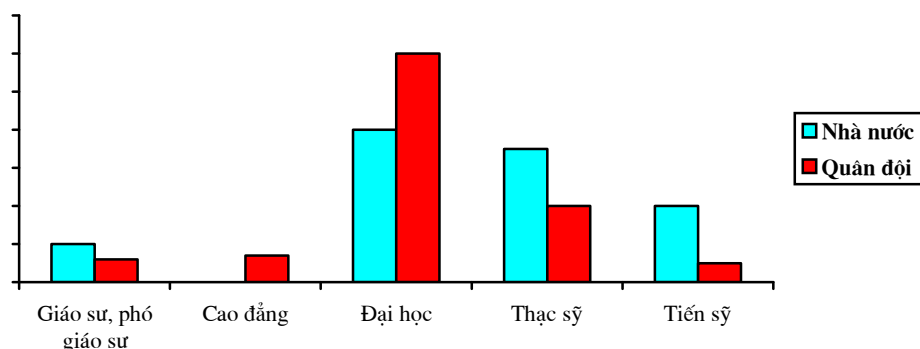


### ***Biểu đồ biểu diễn sự biến động trình độ học vấn GV***

Quan sát đồ thị trên có thể thấy ngay được sự thay đổi trong từng loại học vấn trong đội ngũ GV, loại nào thay đổi nhanh, loại nào dần dần chiếm ưu thế. Như vậy biểu đồ hình cột hoặc hình tròn đều có thể biểu hiện kết cấu và sự phát triển của kết cấu qua thời gian. Nhưng khi cần biểu hiện kết cấu và sự biến động của kết cấu thường dùng loại biểu đồ hình tròn, còn khi cần biểu hiện sự phát triển của hiện tượng thường dùng loại biểu đồ hình cột. Tuy nhiên, khi cần biểu hiện nhiều cơ cấu cùng một lúc thì biểu đồ hình cột có ưu thế hơn, gọn hơn và dễ so sánh hơn.

- Để so sánh giữa các trường với nhau hoặc giữa hệ thống GD-ĐT trong quân đội với hệ thống GD-ĐT quốc dân về một tiêu thức nghiên cứu chúng ta có thể dùng biểu đồ hình cột

Ví dụ:



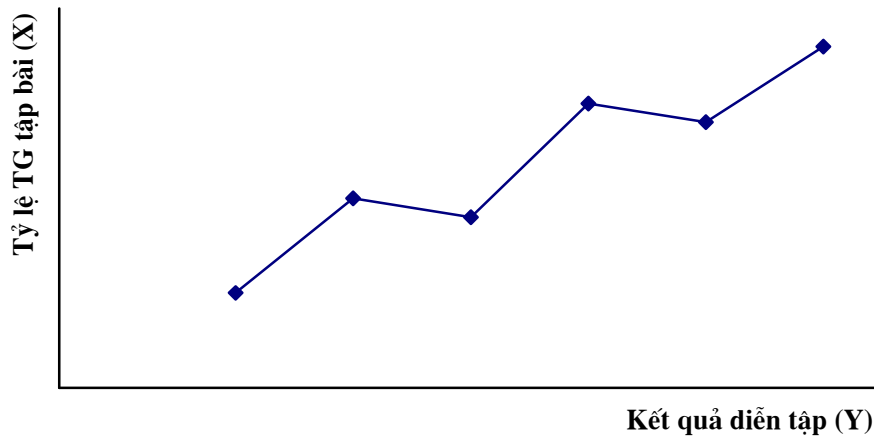
***Biểu đồ so sánh cơ cấu trình độ đội ngũ giảng viên hệ thống trường  
sỹ quan quân đội và các trường đại học chung cả nước***

***\* Sử dụng đồ thị để biểu thị mối liên hệ giữa các tiêu thức nghiên cứu:***

Cũng như các hiện tượng kinh tế – xã hội khác, các hiện tượng của quá trình GD-ĐT cũng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Chẳng hạn mối quan hệ giữa tỉ lệ thời gian tập bài với kết quả diễn tập, tỉ lệ thời gian học tập với kết quả học tập của HV; kết quả học tập rèn luyện ở nhà trường với mức độ hoàn thành nhiệm vụ ở đơn vị. Để đánh giá tính chất và trình độ của các mối quan hệ này thống kê sử dụng phương pháp hồi quy tương quan. Phương pháp đồ thị thống kê là cơ sở để xác định tính chất của mối quan hệ trên cơ sở đó xác định dạng hàm hồi quy. Để biểu thị mối liên hệ giữa hai tiêu thức thống kê sử dụng đồ thị đường gấp khúc với trục tung là các tiêu thức nguyên nhân, trục hoành là các tiêu thức kết quả.

Ví dụ:

Trong giảng dạy ta thấy khi tỷ lệ thời gian dành cho tập bài tăng thì kết quả diễn tập tăng. Chúng ta có thể biểu hiện mối quan hệ này trên đồ thị.



***Biểu đồ biểu diễn mối quan hệ tỷ lệ thời gian tập bài và kết quả diễn tập***

Qua đồ thị bước đầu cho thấy chiều hướng và cường độ của liên hệ tương quan giữa 2 tiêu thức.

***\* Một số vấn đề cần chú ý khi xây dựng biểu đồ và đồ thị thống kê:***

Một biểu đồ, đồ thị thống kê phải bảo đảm các yêu cầu: chính xác, dễ xem, dễ hiểu và bảo đảm tính thẩm mỹ của đồ thị. Cho nên khi xây dựng đồ thị để phản ánh hiện tượng GD-ĐT trong quân đội cần lưu ý các điểm sau:

- Lựa chọn loại đồ thị cho phù hợp với nội dung, tính chất các số liệu cần diễn đạt. Mỗi loại có khả năng diễn đạt khác nhau, đồng thời có thể diễn tả nhiều khía cạnh. Cho nên cần cân nhắc chọn loại đồ thị diễn tả phù hợp nhất.

- Xác định quy mô đồ thị cho thích hợp. Quy mô đồ thị được quyết định bởi chiều dài trục hoành và chiều cao trục tung và quan hệ tỉ lệ giữa hai trục đó. Tỉ lệ thông thường là 1: 1,33 đến 1: 1.5.

- Các thang đo tỉ lệ và độ rộng của đồ thị phải thống nhất và chính xác.

- Phải ghi các số liệu, đơn vị tính, thời gian, không gian của tiêu thức nghiên cứu cho phù hợp. Sử dụng màu sắc phù hợp và thống nhất giữa các loại đồ thị.

- Đối với các tài liệu cần bảo mật phải dùng số tương đối để phản ánh trên đồ thị.

#### ***2.2.1.4. Phương pháp số tuyệt đối, số tương đối và số bình quân***

Quá trình GD-ĐT trong các trường SQQĐ tồn tại trong những điều kiện thời gian và không gian nhất định, mặt lượng của nó được biểu hiện ở các mức độ khác nhau với những nội dung khác nhau. Để đo lường, tính toán các mức độ này chúng ta có thể sử dụng một số phương pháp như số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân...

##### ***a) Số tuyệt đối***

Số tuyệt đối trong thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ là chỉ tiêu biểu hiện quy mô, khối lượng của công tác GD-ĐT, đây là chỉ tiêu và phương pháp biểu hiện cơ bản nhất của công tác thống kê, cụ thể là:

- Sử dụng số tuyệt đối là công cụ, là căn cứ quan trọng để xây dựng kế hoạch, chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch công tác GD-ĐT ở mỗi nhà trường cũng như toàn quân. Các kế hoạch về tuyển sinh, bồi dưỡng đội ngũ GV, xây dựng cơ sở vật chất.v.v. đều phải được cụ thể hoá bằng các số tuyệt đối. Cuối học kỳ, năm học, kết quả các mặt công tác GD-ĐT của nhà trường cũng phải được thể hiện bằng các con số. Số tuyệt đối là chân lý khách quan, là sự thật có sức thuyết phục mạnh mẽ nhất kết quả công tác của đơn vị, nhà trường. Trong các trường hợp này chúng ta thường sử dụng số tuyệt đối thời kỳ.

- Sử dụng số tuyệt đối để cung cấp những thông tin cụ thể về quy mô, khối lượng thực tế của công tác GD-ĐT cho chỉ huy lãnh đạo và các cấp quản lý, là cơ sở đầu tiên cơ bản nhất để các cấp quản lý tiến hành phân tích thống kê, tính toán các loại chỉ tiêu khác và ra các quyết định về công tác GD-ĐT.

Ví dụ: Tính đến tháng 8/2004 (sau 6 năm mở hệ cử nhân phân đội) có



bao nhiêu cử nhân cấp phân đội đã ra trường, số lượng cụ thể các chuyên ngành của các quân binh chủng... Một điều cần lưu ý khi sử dụng chỉ tiêu tuyệt đối là cần phải có sự thống nhất về nội dung và cách tính toán các chỉ tiêu, thống nhất đơn vị tính và thời kỳ cũng như thời điểm thu thập số liệu.

- Là cơ sở để vận dụng các phương pháp khác. Các phương pháp số tương đối, số trung bình, phương pháp dãy số thời gian... đều dựa trên số tuyệt đối.

Tuy nhiên khi sử dụng số tuyệt đối sẽ gặp một trở ngại là nó không giúp ta so sánh các hiện tượng khác nhau về quy mô. Đặc biệt các số liệu liên quan đến chế độ bảo mật sẽ không được phép công bố. Khi đó chúng ta phải sử dụng một phương pháp biểu hiện khác, đó là số tương đối.

### ***b) Số tương đối***

Nếu như số tuyệt đối giúp chúng ta phản ánh quy mô về mặt lượng thì phương pháp số tương đối sẽ đi sâu hơn một bước vào việc nghiên cứu công tác GD-ĐT trong quân đội bằng cách so sánh các mức độ tuyệt đối có liên quan với nhau, so sánh kết quả công tác GD-ĐT giữa các trường, các đơn vị không có cùng quy mô. Từ ý nghĩa, tác dụng và cách tính các loại số tương đối trong thống kê học nói chung, chúng ta có thể vận dụng vào trong công tác thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ trên các mặt sau:

- *Sử dụng số tương đối trong việc lập và kiểm tra tình hình thực hiện các kế hoạch GD-ĐT.*

+ Lập kế hoạch GD-ĐT.

Kế hoạch GD-ĐT là văn bản có tính pháp quy của nhà trường và ngành GD-ĐT. Các chỉ tiêu được lập dựa trên chỉ lệnh của BQP về công tác GD-ĐT. Xét về mặt khoa học nó được phản ánh tốc độ cần đạt tới của một chỉ tiêu cụ thể nào đó

Công thức tính: 
$$t_{NK} = \frac{y_k}{y_0} \quad (\text{lần, \%}) \quad (2.1)$$

Trong đó:

$t_{NK}$  : số tương đối nhiệm vụ kế hoạch (tốc độ cần đạt tới của học kỳ, năm học).

$y_k$  : mức độ kế hoạch (học kỳ này, năm học này).

$y_0$  : mức độ kỳ so sánh (học kỳ trước, năm học trước).

+ Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch GD-ĐT.

Cuối học kỳ, năm học chúng ta tiến hành đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch GD-ĐT đã đặt ra trong kỳ. So sánh mức độ đạt được với mức độ đặt ra trong kế hoạch ta được tỷ lệ hoàn thành kế hoạch hay số tương đối thực hiện kế hoạch.

Công thức tính: 
$$t_{HK} = \frac{y_1}{y_k} \quad (\text{lần, \%}) \quad (2.2)$$

Trong đó:

$t_{HK}$  : tỷ lệ hoàn thành kế hoạch hay số tương đối thực hiện kế hoạch.

$y_1$  : mức độ đạt được của học kỳ, năm học.

$y_k$  : mức độ kế hoạch của học kỳ, năm học.

- *Sử dụng số tương đối để nghiên cứu tình hình phát triển của công tác GD-ĐT.*

Cùng với sự phát triển về mọi mặt của đất nước, của lực lượng vũ trang trong đó có công tác GD-ĐT cũng không ngừng lớn mạnh về mọi mặt. Để đánh giá được tốc độ phát triển và đối chiếu với yêu cầu phát triển của quân đội, thống kê GD-ĐT sử dụng số tương đối động thái:

$$t = \frac{y_1}{y_0} \quad (\text{lần, \%}) \quad (2.3)$$

Trong đó:

$t$  : số tương đối động thái (tốc độ phát triển).

$y_1$  : mức độ của kỳ nghiên cứu (học kỳ này, năm học này).

$y_0$  : mức độ của kỳ gốc (học kỳ trước, năm học trước).

Số tương đối động thái được sử dụng rộng rãi trong tất cả các mặt của công tác GD-ĐT như phân tích tình hình phát triển của quy mô đào tạo SQ, tình hình phát triển đội ngũ GV, cơ vật chất huấn luyện của nhà trường...

Giữa số tương đối động thái, nhiệm vụ kế hoạch và thực hiện kế hoạch có mối quan hệ với nhau.

$$t = t_{NK} \times t_{HK} \quad \text{hay} \quad \frac{y_1}{y_0} = \frac{y_1}{y_k} \times \frac{y_k}{y_0}$$

Quan hệ này được vận dụng để tính các mức độ còn thiếu trong các báo cáo thống kê khi đã biết các mức độ kia.

- *Sử dụng số tương đối nghiên cứu kết cấu hoạt động trong công tác GD-ĐT.*

Một trong những nhiệm vụ của thống kê GD-ĐT là xác định tỷ lệ của mỗi bộ phận cấu thành trong tổng thể công tác GD-ĐT, từ đó phân tích đặc điểm cấu thành của nó, nghiên cứu sự thay đổi kết cấu để thấy được xu hướng phát triển của công tác GD-ĐT cũng như sự ảnh hưởng của các nhân tố có liên quan. Để thực hiện được nhiệm vụ trên thống kê sử dụng số tương đối kết cấu:

$$d_i = \frac{y_i}{\sum_{i=1}^n y_i} \quad (\text{lần, \%}) \quad (2.4)$$

Trong đó:  $d_i$  : tỷ trọng của bộ phận thứ  $i$ .

$y_i$  : mức độ của bộ phận thứ  $i$ .

$\sum_{i=1}^n y_i$  : tổng các mức độ của tổng thể.

Ví dụ: Có tài liệu về trình độ học vấn của GV trường sỹ quan A

Trình độ học vấn	Năm 2003		Năm 2004	
	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
1	2	3	4	5
Tiến sỹ	15	3	18	3,5
Thạc sỹ	60	12	70	13,5
Đại học	350	70	372	71,5
Cao đẳng	75	15	60	11,5
<b>Tổng cộng</b>	<b>500</b>	<b>100</b>	<b>520</b>	<b>100</b>

Từ số liệu cột 2; 4 theo công thức tính số tương đối kết cấu thu được kết quả ở cột 3; 5. Các cột 3; 5 phản ánh đặc điểm về trình độ học vấn của đội ngũ GV. So sánh cột 3 với cột 5 cho thấy kết cấu GV theo trình độ học vấn từ đó cho thấy sự thay đổi chất lượng đội ngũ GV, cụ thể bộ phận GV có trình độ trên đại học tăng cả về số tương đối và tuyệt đối.

*- Sử dụng số tương đối nhằm thực hiện bí mật quân sự trong thông tin thống kê GD-ĐT.*

Bí mật và chế độ bảo mật là một nguyên tắc hoạt động của lực lượng vũ trang, là một trong những yếu tố tạo nên sức mạnh của quân đội. Tuy nhiên trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay, yêu cầu được biết những thông tin GD-ĐT trong lĩnh vực quân sự đối với xã hội là chính đáng và cần thiết. Để khắc phục mâu thuẫn trên thống kê cần phải sử dụng rộng rãi phương pháp số tương đối. Chẳng hạn Cục Nhà trường có thể đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng những thông tin về công tác tuyển sinh quân sự năm 2004: Kết quả tuyển sinh quân sự đạt 110% kế hoạch, tăng 20% so với năm 2003. Tỷ lệ thanh niên ngoài quân đội dự thi chiếm 90%

tổng số thí sinh. Số thí sinh đăng ký vào các trường lục quân tăng 30% so với năm ngoái... Những thông tin thống kê trên đã đáp ứng được yêu cầu công khai thông tin tuyển sinh ở các trường quân đội nhưng quy mô tuyển sinh hoàn toàn giữ bí mật.

### ***c) Số bình quân***

Trong quá trình nghiên cứu thống kê nói chung rất nhiều trường hợp phải dùng số đo biểu hiện mức độ diễn hình theo một tiêu thức nào đó của tổng thể gồm nhiều đơn vị gọi là số bình quân. Số bình quân được vận dụng trong các trường hợp sau:

*Sử dụng số bình quân nhằm nêu lên đặc điểm chung nhất của công tác GD-ĐT trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể.*

Ví dụ: số GV bình quân của khoa X năm 2004, thời gian thực hành huấn luyện bình quân của 1 GV, mức bảo đảm kinh phí huấn luyện bình quân cho 1 HV...

Tuỳ nguồn tài liệu mà có thể áp dụng các công thức tính số bình quân khác nhau.

- Số bình quân cộng giản đơn: được vận dụng khi có tài liệu về lượng biến  $x_i$  và các tần số  $f_i$  bằng nhau:

$$\text{Công thức tính: } \bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i}{n} \quad (2.5)$$

Trong đó:

$\bar{x}$  : số bình quân

$x_i$  ( $i = 1, 2, \dots, n$ ): các lượng biến của tổng thể nghiên cứu

$n$  : số lượng các lượng biến

- Số bình quân gia quyền: được vận dụng khi các lượng biến  $x_i$  có các tần số  $f_i$  khác nhau:

Công thức tính: 
$$\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i f_i}{\sum_{i=1}^n f_i} \quad (2.6)$$

Chú ý:

+ Khi dãy số lượng biến có khoảng cách tổ: đây là trường hợp khá phổ biến như tính tuổi quân, tuổi đời, thâm niên, quân hàm bình quân. Khi đó  $x_i$  là trị số giữa của các khoảng cách tổ làm lượng biến đại diện cho từng tổ đó.

$$x_i = \frac{\text{Giới hạn dưới} + \text{Giới hạn trên}}{2} \quad (2.7)$$

+ Đối với trường hợp tài liệu phân tổ có khoảng cách tổ mở thì việc tính trị số giữa phải căn cứ vào khoảng cách tổ gần nhất, cụ thể:

- Khoảng cách mở ở tổ đầu:  $x_i = \text{Giới hạn trên tổ đầu} - \frac{h}{2}$
- Khoảng cách mở ở tổ cuối:  $x_i = \text{Giới hạn dưới tổ cuối} + \frac{h}{2}$

Trong đó:

$h$  : là khoảng cách tổ của tổ gần nhất hoặc khoảng cách tổ bình quân.

Ví dụ: Tính thâm niên giảng dạy bình quân của Khoa Tài chính - Học viện Hậu cần

Số năm giảng dạy (năm)	Số giảng viên (người)
< 5	2
5 - 10	3
10 - 15	4
15 - 20	8
20 - 25	6
≥ 25	4

Lập bảng tính số bình quân như sau:

$x_i$	$f_i$	$x_i$ đại diện	$x_i f_i$
< 5	2	2,5	5
5 - 10	3	7,5	22,5
10 - 15	4	12,5	50
15 - 20	8	17,5	140
20 - 25	6	22,5	135
$\geq 25$	4	27,5	110
<b>Cộng</b>	<b>27</b>		<b>462,5</b>

áp dụng công thức tính được:  $\bar{x} = \frac{462,5}{27} = 17$  năm.

Số bình quân nhân: được vận dụng khi các tài liệu các lượng biến có quan hệ tích số với nhau.

$$\bar{x} = \sqrt[n]{x_1 \times x_2 \times \dots \times x_n} = \sqrt[n]{\prod x_i} \quad (2.8)$$

Trong đó:

$x_i$  ( $i = 1, 2, \dots, n$ ): các lượng biến

$\bar{x}$  : số bình quân

$\prod$  : ký hiệu tích

Trường hợp khi các lượng biến ( $x_i$ ) có các tần số ( $f_i$ ) khác nhau ta sử dụng công thức sau:

$$\bar{x} = \sqrt[\sum f_i]{x_1^{f_1} \times x_2^{f_2} \times \dots \times x_n^{f_n}} = \sqrt[\sum f_i]{\prod x_i^{f_i}} \quad (2.9)$$

*Sử dụng số bình quân trong phân tích so sánh giữa các đơn vị trong trường và giữa các trường.*

Do tính chất của từng đơn vị trong một trường hoặc giữa các trường nên mỗi đơn vị đều có quy mô khác nhau về số lượng GV, HV, nguồn kinh phí bảo đảm từ đó dẫn đến kết quả công tác giáo dục, học tập, nghiên cứu khoa

học giữa các đơn vị khác nhau. Để có cơ sở đánh giá kết quả công tác của từng đơn vị, phân tích so sánh đặc điểm giữa các đơn vị thì cùng với chỉ tiêu số tuyệt đối chúng ta phải tính các chỉ tiêu trung bình để loại trừ sự tác động của quy mô và những đặc điểm riêng của từng đơn vị, từng nhà trường. Đồng thời khi nghiên cứu sự biến động của chỉ tiêu trung bình về một tiêu thức nào đó sẽ cho thấy xu hướng phát triển cơ bản của hiện tượng nghiên cứu.

### **2.2.2. Đặc điểm vận dụng các phương pháp phân tích thống kê**

#### **2.2.2.1. Phương pháp hồi quy tương quan**

Hồi quy và tương quan là các phương pháp được vận dụng trong thống kê để biểu hiện và phân tích mối liên hệ tương quan giữa các hiện tượng. Hồi quy là nghiên cứu mối liên hệ phụ thuộc giữa một chỉ tiêu với một hay nhiều chỉ tiêu khác. Phương pháp tương quan đánh giá trình độ chặt chẽ, chiều hướng của mối liên hệ. Những chỉ tiêu thường được sử dụng để đánh giá trình độ chặt chẽ của mối liên hệ là hệ số tương quan đơn, hệ số tương quan bội, hệ số tương quan riêng phần, tỷ số tương quan...

Vận dụng phương pháp hồi quy tương quan trong phân tích tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ cho phép giải quyết những nội dung nghiên cứu cơ bản như lượng hoá vai trò và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của các chỉ tiêu kết quả GD-ĐT; cho phép đánh giá trình độ chặt chẽ và chiều hướng của mối liên hệ giữa các chỉ tiêu kết quả với các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả GD-ĐT.

Trong phân tích thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ phương pháp phân tích hồi quy tương quan thường được vận dụng để phân tích các mối liên hệ sau:

- Mối liên hệ giữa chỉ tiêu số lượng học sinh với quy mô phát triển đội ngũ GV.
- Mối liên hệ giữa thời gian học tập với kết quả học tập của HV.
- Mối liên hệ giữa quy mô GD-ĐT với bảo đảm kinh phí huấn luyện.



- Mối liên hệ giữa đầu tư cho GD-ĐT với các chỉ tiêu phát triển cả số lượng và chất lượng.

Trong thực tế sự phát triển GD-ĐT ở các trường SQQĐ còn có nhiều chỉ tiêu có liên quan và có thể ảnh hưởng lớn đến việc phát triển GD-ĐT như sự tăng trưởng của nền kinh tế, tỷ lệ chi ngân sách quốc phòng hàng năm của Chính phủ, đường lối xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân, tương quan giữa các lực lượng trên thế giới... Bởi vì các yếu tố trên thay đổi sẽ tác động trực tiếp đến sự thay đổi đường lối quân sự và vấn đề GD-ĐT ở các nhà trường quân đội cũng thay đổi theo. Tuy nhiên tùy mục đích nghiên cứu, khả năng nghiên cứu và nguồn tài liệu có thể chọn nghiên cứu một vài mối quan hệ điển hình trong GD-ĐT.

Qua nghiên cứu phương pháp hồi quy tương quan và công tác GD-ĐT ở các trường SQQĐ xin trình bày việc vận dụng phương pháp này vào việc phân tích mối liên hệ giữa thời gian học tập với kết quả học tập của HV như sau:

**\* Chọn các chỉ tiêu đưa vào phương trình hồi quy:**

- Chỉ tiêu kết quả (biến phụ thuộc):

Trong GD-ĐT ở các trường SQQĐ chỉ tiêu kết quả thường được chọn là:

- + Kết quả học tập và rèn luyện tổng hợp của HV.
- + Kết quả học tập theo từng hình thức huấn luyện của HV.
- + Kết quả giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV.
- + Kết quả công tác sau khi ra trường.

- Chỉ tiêu nguyên nhân (biến độc lập):

Trong GD-ĐT ở các trường SQQĐ chỉ tiêu nguyên nhân thường là:

- + Chất lượng đầu vào của HV.
- + Tỷ trọng các hình thức huấn luyện.
- + Chất lượng đội ngũ GV (học vị, qua thực tế chức trách...).

...

**\* Chọn phương trình hồi quy**

Tuỳ theo nghiên cứu để ta có thể tìm một phương trình hồi quy cho phù hợp. Trong nghiên cứu hồi quy thường có hai dạng hàm hồi quy là hàm tuyến tính và hàm phi tuyến.

Phương trình tuyến tính có dạng:

$$\hat{Y} = a_0 + a_1x_1 \quad (2.10)$$

Phương trình Parabol có dạng:

$$\hat{Y} = a_0 + a_1x + a_2x^2 \quad (2.11)$$

**\* Xác định phương trình hồi quy và đánh giá trình độ chặt chẽ của mối quan hệ**

Sau khi chọn dạng phương trình hồi quy, dựa vào tài liệu đã có, các tham số của phương trình hồi quy được xác định bằng cách sử dụng phần mềm SPSS để tính các tham số phương trình và hệ số tương quan.

Đối với các mối quan hệ khác chúng ta đều có thể áp dụng cách phân tích hồi quy tương quan như trên nhưng cần phải lưu ý các vấn đề: nguồn số liệu có đến đâu và sự chính xác của nó; giữa các nhân tố có mối liên hệ với nhau không và tính chất của mối quan hệ đó, có như vậy thì phương pháp phân tích hồi quy tương quan mới có ý nghĩa.

**2.2.2.2. Phương pháp dãy số thời gian**

Dãy số thời gian là dãy các trị số của CTTK được sắp xếp theo thứ tự thời gian [24, 321]. Mỗi dãy số thời gian gồm 2 thành phần:

- Thời gian: có thể là ngày, tuần, tháng, quý, năm. Trong phân tích thống kê GD-ĐT thời gian thường sử dụng là: tháng, học kỳ, năm học hoặc có thể 5; 10 năm tuỳ theo yêu cầu mục đích của việc nghiên cứu.

- Chỉ tiêu về hiện tượng nghiên cứu có thể là bất kỳ chỉ tiêu nào trong HTCT phân tích GD-ĐT. Trong đó trị số của chỉ tiêu nghiên cứu được gọi là

mức độ của dãy số và có thể là số tuyệt đối như số lượng GV, HV, số kinh phí huấn luyện...; có thể là số tương đối như tỷ lệ của một bộ phận nào đó trong tổng số GV, HV; hoặc cũng có thể là số bình quân như thời gian huấn luyện bình quân một GV, kinh phí huấn luyện bình quân một HV.

Vận dụng phương pháp dãy số thời gian trong nghiên cứu thống kê tình hình GD-ĐT cho phép phân tích theo những nội dung chủ yếu sau:

- Phương pháp dãy số thời gian được dùng để phản ánh biến động quy mô GD-ĐT, kết quả các hoạt động trong GD-ĐT trong một thời kỳ dài (giai đoạn) hoặc tại các thời điểm xác định trong thời kỳ nghiên cứu; mô tả và lượng hoá mức độ biến động của các chỉ tiêu theo thời gian, đánh giá tổng quan kết quả GD-ĐT trong thời kỳ nghiên cứu và cho phép so sánh các chỉ tiêu kết quả với các tiêu chuẩn đánh giá kết quả theo thời gian và không gian. Phương pháp dãy số thời gian được sử dụng phân tích đối với các chỉ tiêu kết quả tổng hợp và chỉ tiêu kết quả bộ phận.

- Xác định xu hướng và quy luật biến động của công tác GD-ĐT, làm rõ các yếu tố thành phần ảnh hưởng đến biến động kết quả GD-ĐT như biến động xu hướng, chu kỳ của các chỉ tiêu kết quả.

- Phân tích dãy số thời gian là cơ sở để dự đoán quy mô GD-ĐT ở các trường SQQĐ cho phù hợp với nhu cầu cán bộ, tránh việc đào tạo thừa hoặc thiếu cán bộ.

***\* Các chỉ tiêu phân tích đặc điểm biến động của công tác GD-ĐT ở các trường SQQĐ theo thời gian.***

Trong thống kê GD-ĐT, các chỉ tiêu thường được dùng để nghiên cứu quy mô và đánh giá tình hình phát triển của công tác GD-ĐT theo thời gian gồm:

- *Mức độ trung bình theo thời gian:* chỉ tiêu này phản ánh mức độ đại diện cho các mức độ tuyệt đối của chỉ tiêu nào đó qua thời gian.

Đối với dãy số thời kỳ, mức độ trung bình qua thời gian được tính bằng

công thức:

$$\bar{y} = \frac{y_1 + y_2 + \dots + y_n}{n} = \frac{\sum y_i}{n} \quad (2.12)$$

Trong đó:  $y_i$  ( $i = 1, 2, \dots, n$ ) là các mức độ của chỉ tiêu tại các thời kỳ.

Ví dụ: Từ số liệu tổng thời gian thực hành huấn luyện của các tháng trong học kỳ, năm học có thể tính thời gian huấn luyện bình quân một tháng của học kỳ hoặc năm học.

Đối với dãy số thời điểm có khoảng cách thời gian bằng nhau, mức độ bình quân qua thời gian được tính bằng công thức:

$$\bar{y} = \frac{y_{1/2} + y_2 + \dots + y_{n-1} + y_{n/2}}{n - 1} \quad (2.13)$$

Trong đó:  $y_i$  ( $i = 1, 2, \dots, n$ ) là các mức độ chỉ tiêu tại các thời điểm.

Công thức này có thể áp dụng tính số GV bình quân, kinh phí huấn luyện bình quân...

- *Lượng tăng (giảm) tuyệt đối:*

Chỉ tiêu này sử dụng phổ biến khi nghiên cứu sự biến động tuyệt đối của các chỉ tiêu GD-ĐT như số lượng GV, HV, kết quả học tập của HV và kết quả công tác của GV... Tùy theo mục đích nghiên cứu mà có các chỉ tiêu cụ thể sau:

+ Lượng tăng giảm tuyệt đối liên hoàn ( $\delta_i$ ): phản ánh mức độ tăng (giảm) kết quả công tác GD-ĐT hai thời kỳ liên nhau, ví dụ số lượng GV giữa hai thời kỳ 2004 và 2005.

$$\delta_i = y_i - y_{i-1} \quad (2.14)$$

Trong đó:

$y_i$  là mức độ kỳ nghiên cứu

$y_{i-1}$  là mức độ kỳ trước liền kề

+ Lượng tăng giảm tuyệt đối định gốc ( $\Delta_i$ ): phản ánh mức độ tăng (giảm) kết quả công tác GD-ĐT của thời kỳ nghiên cứu và thời kỳ được chọn làm

gốc cố định.

$$\Delta_i = y_i - y_1 \quad (2.15)$$

Với  $y_1$  là mức độ đầu tiên của dãy số.

Giữa lượng tăng giảm tuyệt đối liên hoàn và lượng tăng giảm tuyệt đối định gốc có mối liên hệ sau:

$$\Delta_i = \sum_{i=2}^n \delta_i \quad (2.16)$$

+ Lượng tăng giảm tuyệt đối bình quân ( $\bar{\delta}$ ): phản ánh mức độ biến động bình quân của từng kỳ chỉ tiêu nghiên cứu trong cả giai đoạn nhất định.

$$\bar{\delta} = \frac{\sum_{i=2}^n \delta_i}{n-1} = \frac{\Delta_n}{n-1} = \frac{y_n - y_1}{n-1} \quad (2.17)$$

Chú ý: Chỉ tiêu này nên sử dụng khi dãy số có cùng xu hướng và phải kết hợp với lượng tăng giảm tuyệt đối liên hoàn ( $\delta_i$ ).

- *Tốc độ phát triển:*

Tốc độ phát triển là số tương đối động thái phản ánh tốc độ và xu hướng phát triển của các chỉ tiêu GD-ĐT theo thời gian.

+ Tốc độ phát triển liên hoàn ( $t_i$ ): phản ánh sự phát triển của một chỉ tiêu giữa hai thời gian liên nhau:  $t_i = \frac{y_i}{y_{i-1}}$  (2.18)

+ Tốc độ phát triển định gốc ( $T_i$ ): phản ánh sự phát triển của một chỉ tiêu trong thời gian dài với một thời điểm được chọn làm cố định:  $T_i = \frac{y_i}{y_1}$  (2.19)

+ Tốc độ phát triển bình quân ( $\bar{t}$ ): phản ánh tốc độ phát triển bình quân của một chỉ tiêu trong suốt thời gian nghiên cứu:  $\bar{t} = \sqrt[n]{\prod t_i}$  (2.20)

- *Tốc độ tăng (giảm):*

Chỉ tiêu này phản ánh qua thời gian, hiện tượng đã tăng (hoặc giảm) bao

nhiều lần hoặc bao nhiêu %.

+ Tốc độ tăng liên hoàn ( $a_i$ ): là tỷ số giữa lượng tăng tuyệt đối với mức độ kỳ gốc liên hoàn:  $a_i = \frac{y_i - y_{i-1}}{Y_{i-1}} = t_i - 1$  (2.21)

+ Tốc độ tăng định gốc ( $A_i$ ): là tỷ số giữa lượng tăng tuyệt đối định gốc với mức độ kỳ gốc cố định:  $A_i = \frac{y_i - y_1}{y_i} = T_i - 1$  (2.22)

+ Tốc độ tăng bình quân ( $\bar{a}$ ): là số tương đối phản ánh nhịp điệu tăng đại diện của chỉ tiêu trong một thời kỳ nhất định:  $\bar{a} = \bar{t} - 1$  hoặc  $\bar{a} = \bar{t} - 100$  khi  $\bar{t}$  tính bằng %.

- Giá trị tuyệt đối 1% của tốc độ tăng (hoặc giảm) liên hoàn ( $g_i$ ).

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1% tăng (hoặc giảm) của tốc độ tăng (hoặc giảm) liên hoàn thì tương ứng với một quy mô cụ thể là bao nhiêu.

$$g_i = \frac{\delta_i}{a_i(\%)} = \frac{\delta_i}{\frac{\delta_i}{y_{i-1}} \cdot 100} = \frac{y_{i-1}}{100} \quad (2.23)$$

Chú ý: Chỉ tiêu này không tính đối với tốc độ tăng (hoặc giảm) định gốc.

Trong quản lý GD-ĐT ở các trường SQQĐ  $y_i$  thường là các chỉ tiêu: các dãy lượng biến về số lượng HV, GV; các dãy lượng biến về chất lượng GV, kết quả học tập rèn luyện của HV...

**\* Sử dụng dãy số thời gian để biểu hiện xu hướng phát triển cơ bản của GD-ĐT trong quân đội.**

Dãy số thời gian trong thống kê GD-ĐT thông thường là các dãy số biểu hiện các mức độ của các mặt bằng thời gian ít nhất là học kỳ. Vì vậy để biểu hiện xu hướng phát triển cơ bản của tình hình GD-ĐT chúng ta không sử dụng phương pháp mở rộng khoảng cách thời gian mà chỉ sử dụng 2 phương pháp là số trung bình trượt và hồi quy.

- Phương pháp số bình quân trượt.

Số bình quân trượt (di động) là số bình quân cộng của một nhóm nhất định các mức độ của dãy số được tính bằng các lần lượt loại dần các mức độ đầu, đồng thời thêm vào các mức độ sau, sao cho số lượng các mức độ tham gia tính bình quân không thay đổi.

Ví dụ: Có dãy số thời gian về chỉ tiêu nào đó như số lượng GV, HV, trình độ học vấn... của 10 năm là  $y_1, y_2, \dots, y_{10}$ .

Lập bảng tính số trung bình trượt như sau:

Năm	Mức độ của chỉ tiêu nghiên cứu ( $y_i$ )	Số bình quân trượt ( $\bar{y}_i$ )	Ghi chú
1995	$y_1$	-	
1996	$y_2$	$\bar{y}_2$	
1997	$y_3$	$\bar{y}_3$	
...	...	...	
2003		$\bar{y}_9$	
2004	$y_{10}$	-	

Trong đó các  $\bar{y}_i$  được tính như sau:

$$\bar{y}_2 = \frac{y_1 + y_2 + y_3}{3}$$

$$\bar{y}_3 = \frac{y_2 + y_3 + y_4}{3}$$

...

$$\bar{y}_{n-1} = \frac{y_{n-2} + y_{n-1} + y_n}{3}$$

(2.24)

- Phương pháp hồi quy trong dãy số thời gian.

Để phản ánh xu hướng phát triển của công tác GD-ĐT qua thời gian thống

kê sử dụng phương pháp hồi quy, hàm hồi quy theo thời gian được gọi là hàm xu thế. Các hàm xu thế đơn giản và thường được sử dụng trong phân tích thống kê sự phát triển của GD-ĐT ở các trường SQQĐ là hàm tuyến tính, hàm mũ, parabol, hypecbol... Trong những năm vừa qua, trừ chỉ tiêu quy mô HV còn các chỉ tiêu khác như chỉ tiêu về đội ngũ GV cả số lượng và chất lượng, kết quả học tập của HV, mức đầu tư cho huấn luyện đều có xu hướng tăng lên. Hoặc một hiện tượng khác so với trước đây là tỷ trọng số HV dự thi vào các trường SQ, trường lục quân, SQ chính trị tăng đột biến. Để nghiên cứu sự biến động của các chỉ tiêu trên có thể lựa chọn một trong các dạng hàm xu thế:

$$+ \text{Hàm tuyến tính: } \bar{y}_{(t)} = a_0 + a_1 t \quad (2.25)$$

$$+ \text{Hàm mũ: } \bar{y}_{(t)} = a_0 \cdot a_1^t \quad (2.26)$$

$$+ \text{Hàm parabol: } \bar{y}_{(t)} = a_0 + a_1 t + a_2 t^2 \quad (2.27)$$

Các tham số  $a_0, a_1, a_2$  được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất:  $\Sigma(y_t - \bar{y}_t) = \min$ .

Trong đó chủ yếu là sử dụng dạng hàm tuyến tính. Khi chọn hàm tuyến tính các tham số  $a_0, a_1$ ... được tính dựa vào phần mềm SPSS hoặc từ giải hệ phương trình:

$$\begin{cases} \Sigma Y = na_0 + a_1 \Sigma t \\ \Sigma tY = a_0 \Sigma t + a_1 \Sigma t^2 \end{cases} \quad (2.28)$$

Trong việc lựa chọn dạng hàm xu thế chúng ta có thể xác định cho mỗi dãy số một số dạng hàm có thể có, sau đó dựa vào tỷ số tương quan và sai số của mô hình để chọn hàm mô tả gần đúng nhất xu thế biến động của hiện tượng.

Tuy nhiên khi sử dụng phương pháp hàm xu thế để phân tích sự biến động GD-ĐT ở trường SQQĐ cần lưu ý tới đặc điểm của nó. Khác với hệ thống GD-ĐT quốc dân, khi kinh tế xã hội ngày càng phát triển thì các chỉ tiêu quy mô GD-ĐT có xu hướng tăng lên, nhưng trong lực lượng vũ trang có



thể không như vậy. Quy mô GD-ĐT trong Quân đội nhìn chung ít phụ thuộc vào sự phát triển của kinh tế xã hội mà phụ thuộc vào nhiều đặc điểm về tình hình chính trị quân sự trong nước và quốc tế, đường lối quân sự trong từng giai đoạn của cách mạng. Vì vậy trong phân tích không nên áp dụng một cách máy móc các mô hình phân tích mà phải kết hợp rất nhiều phương pháp, khi đó các kết luận rút ra mới chính xác.

### ***2.2.2.3. Phương pháp chỉ số***

Chỉ số trong thống kê là phương pháp biểu hiện quan hệ so sánh giữa hai mức độ của một hiện tượng nghiên cứu [24, 357]. Chỉ số có thể được hiểu theo 2 nghĩa:

- Theo nghĩa rộng chỉ số là chỉ tiêu tương đối biểu hiện mối quan hệ so sánh giữa các mức độ của một hiện tượng kinh tế xã hội. Theo nghĩa này chỉ số bao gồm các số tương đối động thái, kế hoạch và số tương đối so sánh, tuy nhiên phạm vi hiện tượng nghiên cứu rộng hơn.
- Theo nghĩa hẹp chỉ số trong thống kê là chỉ tiêu tương đối biểu hiện sự biến động của hiện tượng kinh tế xã hội phức tạp bao gồm nhiều phần tử không trực tiếp cộng với nhau được.

Như vậy phương pháp chỉ số có tác dụng phân tích vai trò và ảnh hưởng biến động của các nhân tố đối với biến động của toàn bộ hiện tượng phức tạp bằng hệ thống chỉ số. Thực chất ở đây là việc nghiên cứu mối liên hệ nhằm nêu lên các nguyên nhân quyết định sự biến động của hiện tượng phức tạp và tính toán cụ thể tác động của từng nguyên nhân này.

Trong thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ phương pháp chỉ số được vận dụng để giải quyết vấn đề cơ bản gồm:

- Nghiên cứu sự biến động của các chỉ tiêu GD-ĐT theo thời gian và không gian.
- Xây dựng và kiểm tra tình hình thực hiện một số chỉ tiêu GD-ĐT.

- Phân tích vai trò và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của một số chỉ tiêu GD-ĐT.

ứng dụng chủ yếu của phương pháp chỉ số trong phân tích thống kê tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ là việc xây dựng các mô hình phân tích bằng hệ thống chỉ số để nghiên cứu sự biến động của một số chỉ tiêu GD-ĐT phức tạp. Quy trình xây dựng một hệ thống chỉ số như sau:

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu nghiên cứu.
- Xác lập mối quan hệ giữa chỉ tiêu nghiên cứu với các nhân tố ảnh hưởng.
- Xây dựng hệ thống chỉ số thể hiện sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu do ảnh hưởng của các nhân tố.

Các dạng mô hình có thể áp dụng để phân tích thống kê tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ bao gồm:

**\* Mô hình phân tích các chỉ tiêu bình quân:**

Mô hình phân tích này được sử dụng để phân tích sự biến động của các chỉ tiêu bình quân như tuổi đời, tuổi nghề bình quân; cấp bậc quân hàm (bậc thợ) bình quân, thời gian huấn luyện bình quân...

Ví dụ: Phân tích sự biến động của chỉ tiêu bậc quân hàm bình quân.

Bậc quân hàm bình quân trong kỳ chịu sự tác động của hai nhân tố: bản thân bậc quân hàm của quân nhân và kết cấu đội ngũ SQ trong đơn vị.

Dùng hệ thống chỉ số cấu thành khả biến cố định và ảnh hưởng kết cấu để phân tích:

$$\frac{\frac{\sum X_1 T_1}{\sum T_1}}{\frac{\sum X_0 T_0}{\sum T_0}} = \frac{\frac{\sum X_1 T_1}{\sum T_1}}{\frac{\sum X_0 T_1}{\sum T_1}} \times \frac{\frac{\sum X_0 T_1}{\sum T_1}}{\frac{\sum X_0 T_0}{\sum T_0}}$$

hay

$$\frac{\bar{X}_1}{\bar{X}_0} = \frac{\bar{X}_1}{\bar{X}_{01}} \times \frac{\bar{X}_{01}}{\bar{X}_0} \quad (2.29)$$

$$(I_x^-) = (I_x) \times (I_T)$$

Trong đó:

X là chỉ tiêu nghiên cứu

T là các lượng biến của chỉ tiêu X

$I_x$  là chỉ số cấu thành khả biến, phản ánh sự biến động của các chỉ tiêu GD-ĐT bình quân do ảnh hưởng của các nhân tố.

$I_x$  là chỉ số cố định kết cấu phản ánh sự biến động của chỉ tiêu bình quân do sự thay đổi bản thân chỉ tiêu nghiên cứu như giờ huấn luyện, tuổi đời, quân hàm từng quân nhân.

$I_T$  là chỉ số ảnh hưởng kết cấu phản ánh sự biến động của chỉ tiêu bình quân do sự thay đổi kết cấu.

**\* Mô hình phân tích sự biến động của các chỉ tiêu tổng hợp và lượng hoá vai trò, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động đó.**

Trên cơ sở thiết lập phương trình phản ánh các mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu tổng hợp ta xây dựng các mô hình phân tích thích hợp. Qua nghiên cứu các chỉ tiêu kết quả trong GD-ĐT, có thể khái quát hoá các mô hình phân tích như sau:

Với A là chỉ tiêu tổng hợp; X, Y, Z là ký hiệu các nhân tố ảnh hưởng, kỳ gốc là 0, kỳ nghiên cứu là 1, kỳ kế hoạch là k, chỉ tiêu bình quân là  $\bar{X}$  các mô hình được xây dựng như sau:

**- Mô hình 1:** 
$$A = \Sigma X \cdot Y \quad (2.30)$$

*Hệ thống chỉ số:* 
$$\frac{A_1}{A_0} = \frac{\Sigma X_1 Y_1}{\Sigma X_0 Y_1} \times \frac{\Sigma X_0 Y_1}{\Sigma X_0 Y_0} \Rightarrow I_A = I_x \times I_y \quad (2.30.1)$$

*Biến động tuyệt đối:*

$$A_1 - A_0 = \Sigma (X_1 - X_0) Y_1 + \Sigma X_0 (Y_1 - Y_0) \quad (2.30.2)$$

$$\Delta_A = \Delta_A^x + \Delta_A^y$$

+  $\Delta_A$  là biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu A.

+  $\Delta_A^x$  biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do tác động của nhân tố X.

+  $\Delta_A^y$  biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do tác động của nhân tố Y.

*Biến động tương đối:*

$I_A - 1$ : Biến động tương đối của A

$I_x - 1$ : Biến động tương đối của X

$I_y - 1$ : Biến động tương đối của Y

Lượng tăng (giảm) tương đối.

+ Lượng tăng (giảm) tương đối của chỉ tiêu nghiên cứu A:  $a = \frac{\Delta_A}{\Delta_0}$

+ Lượng tăng (giảm) tương đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do nhân tố X:

$$a_A^x = \frac{\Delta_A^x}{\Delta_0}$$

+ Lượng tăng (giảm) tương đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do nhân tố Y:

$$a_A^y = \frac{\Delta_A^y}{\Delta_0}$$

Ví dụ: Vận dụng mô hình 1 phân tích sự biến động của chỉ tiêu tổng giá trị vật chất bảo đảm cho công tác huấn luyện.

Công tác bảo đảm vật chất huấn luyện trong các nhà trường quân đội có đặc điểm là toàn bộ vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học của GV; học tập của HV; phục vụ cho công tác quản lý huấn luyện của nhà trường đều do ngân sách quốc phòng bảo đảm.

Tuy nhiên trong thực tế Cục Nhà trường hàng năm chỉ thực hiện việc phân bổ một lượng ngân sách theo khả năng cho các nhà trường. Sau đó các trường sử dụng số ngân sách được phân bổ đó để mua sắm và phục vụ cho công tác huấn luyện.

Theo quy định của BQP, Cục Nhà trường là cơ quan có chức năng phân bổ kinh phí huấn luyện cho các nhà trường trong toàn quân. Số kinh phí huấn

luyện cấp cho mỗi trường phụ thuộc vào số lượng HV, GV; định mức chi kinh phí huấn luyện cho HV, GV và công tác quản lý huấn luyện và ngân sách quốc phòng chi cho phần GD-ĐT.

$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng giá trị} & = & \text{Giá các loại} \\ \text{vật chất bảo đảm} & & \text{vật chất} \quad \times \quad \text{Số lượng các loại} \\ & & \text{vật chất bảo đảm} \end{array}$$

Như vậy sự biến động kinh phí huấn luyện phụ thuộc vào hai nhân tố: sự biến động về lượng vật chất mua được trên thị trường và giá cả của từng loại vật chất.

áp dụng mô hình phân tích 1 ta có:

$$\frac{\Sigma p_1 q_1}{\Sigma p_0 q_0} = \frac{\Sigma p_1 q_1}{\Sigma p_0 q_1} \times \frac{\Sigma p_0 q_1}{\Sigma p_0 q_0}$$

$$I_{pq} = I_p \times I_q$$

Trong đó:

$\Sigma p_1 q_1, \Sigma p_0 q_0$  : tổng giá trị vật chất bảo đảm kỳ gốc và kỳ báo cáo.

$I_{pq}$  : chỉ số phản ánh sự biến động của tổng giá trị vật chất bảo đảm cho huấn luyện.

$I_p$  : chỉ số phản ánh sự ảnh hưởng của yếu tố giá cả đến sự biến động của tổng giá trị vật chất bảo đảm.

$I_q$  : chỉ số phản ánh sự ảnh hưởng của yếu tố lượng hàng hoá mua sắm đến sự biến động của tổng giá trị vật chất bảo đảm.

Xác định sự ảnh hưởng của các nhân tố bằng số tuyệt đối.

$$\Sigma p_1 q_1 - \Sigma p_0 q_0 = (\Sigma p_1 q_1 - \Sigma p_0 q_1) + (\Sigma p_0 q_1 - \Sigma p_0 q_0)$$

Qua hệ thống chỉ số trên có thể phân tích được sự biến động của công tác bảo đảm vật chất huấn luyện năm nay so với năm trước tăng hay giảm và do ảnh hưởng của các nhân tố nào, mức độ ảnh hưởng là bao nhiêu.

Từ hệ thống chỉ số trên, nếu thay biến thời gian bằng kế hoạch và thực hiện ta sẽ có hệ thống chỉ số phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kế hoạch

bảo đảm vật chất huấn luyện.

$$\frac{\Sigma p_1 q_1}{\Sigma p_k q_k} = \frac{\Sigma p_1 q_1}{\Sigma p_k q_1} \times \frac{\Sigma p_k q_1}{\Sigma p_k q_k}$$

$$I_{pq} = I_p \times I_q$$

Trong đó:

$\Sigma p_1 q_1$ ,  $\Sigma p_k q_k$ : tổng giá trị vật chất kế hoạch và bảo đảm thực hiện.

$I_{pq}$ : chỉ số hoàn thành kế hoạch mua sắm vật chất phục vụ huấn luyện.

$I_p$ : chỉ số phản ánh sự ảnh hưởng của yếu tố giá đến việc hoàn thành kế hoạch mua sắm.

$I_q$ : chỉ số phản ánh sự ảnh hưởng của yếu tố lượng hàng hoá mua sắm đến việc hoàn thành kế hoạch mua sắm.

Xác định sự ảnh hưởng của các nhân tố bằng số tuyệt đối:

$$\Sigma p_1 q_1 - \Sigma p_k q_k = (\Sigma p_1 q_1 - \Sigma p_k q_1) + (\Sigma p_k q_1 - \Sigma p_k q_k)$$

Qua hệ thống chỉ số trên có thể phân tích được sự tác động của các nhân tố đến tình hình thực hiện kế hoạch mua sắm vật chất phục vụ cho công tác huấn luyện.

Trong trường hợp có sự thay đổi về mặt hàng không so sánh được như thêm mặt hàng mới, mất mặt hàng cũ, chúng ta sử dụng hệ thống chỉ số sau:

$$\frac{\Sigma p_1 q_1}{\Sigma p_0 q_0} = \frac{\Sigma p_{s_1} q_{s_1}}{\Sigma p_{s_0} q_{s_1}} \times \frac{\Sigma p_{s_0} q_{s_1}}{\Sigma p_{s_0} q_{s_0}} \times \frac{\Sigma p_1 q_1}{\Sigma p_{s_1} q_{s_1}} \times \frac{\Sigma p_{s_0} q_{s_0}}{\Sigma p_0 q_0}$$

$$A = (1) \times (2) \times (3) \times (4)$$

Trong đó:

Chỉ số (1) phản ánh sự biến động của tổng giá trị vật chất bảo đảm do sự ảnh hưởng của giá mặt hàng so sánh được.

Chỉ số (2) phản ánh sự biến động của tổng giá trị vật chất bảo đảm do sự ảnh hưởng kết cấu số lượng mặt hàng so sánh được.

Chỉ số (3) phản ánh sự biến động của tổng giá trị vật chất bảo đảm do

ảnh hưởng của việc thêm mặt hàng mới.

Chỉ số (4) phản ánh sự biến động của tổng giá trị vật chất bảo đảm do do ảnh hưởng của việc mất mặt hàng cũ.

$$\text{- Mô hình 2: } \quad \mathbf{A} = \mathbf{X} \mathbf{Y} \mathbf{Z} \quad (2.31)$$

*Hệ thống chỉ số:*

$$\frac{A_1}{A_0} = \frac{X_1 Y_1 Z_1}{X_0 Y_1 Z_1} \times \frac{X_0 Y_1 Z_1}{X_0 Y_0 Z_1} \times \frac{X_0 Y_0 Z_1}{X_0 Y_0 Z_0} \Rightarrow I_A = I_X \times I_Y \times I_Z \quad (2.31.1)$$

*Biến động tuyệt đối:*

$$A_1 - A_0 = (X_1 - X_0) Y_1 Z_1 + X_0 (Y_1 - Y_0) Z_1 + X_0 Y_0 (Z_1 - Z_0) \quad (2.31.2)$$

$$\Delta_A = \Delta_A^X + \Delta_A^Y + \Delta_A^Z$$

+  $\Delta_A$  là biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu A.

+  $\Delta_A^X$  là biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do tác động của nhân tố X.

+  $\Delta_A^Y$  là biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do tác động của nhân tố Y.

+  $\Delta_A^Z$  là biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do tác động của nhân tố Z.

*Biến động tương đối:*

$I_A - 1$ : Biến động tương đối của A.

$I_X - 1$ : Biến động tương đối của X.

$I_Y - 1$ : Biến động tương đối của Y.

$I_Z - 1$ : Biến động tương đối của Z.

Lượng tăng (giảm) tương đối.

+ Lượng tăng (giảm) tương đối của chỉ tiêu nghiên cứu A:  $a = \frac{\Delta_A}{\Delta_0}$

+ Lượng tăng (giảm) tương đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do nhân tố X:

$$a_A^X = \frac{\Delta_A^X}{\Delta_0}$$

+ Lượng tăng (giảm) tương đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do nhân tố Y:

$$a_A^Y = \frac{\Delta_A^Y}{\Delta_0}$$

+ Lượng tăng (giảm) tương đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do nhân tố Z:

$$a_A^Z = \frac{\Delta_A^Z}{\Delta_0}$$

Ví dụ: Vận dụng mô hình 2 phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của chỉ tiêu tổng thời gian thực hành huấn luyện.

- *Xác định đối tượng phân tích:*

Đối tượng phân tích là tổng thời gian thực hành huấn luyện ( $G_h$ ), nó chịu sự ảnh hưởng của ba nhân tố là: giờ thực hành huấn luyện bình quân một GV định mức ( $\bar{G}_h$ ); hệ số giữa số GV quy đổi hiện có và GV hiện có ( $H_m$ ) và tổng số GV ( $T$ ). Ba nhân tố trên có quan hệ tích số với nhau.

$$G_h = \bar{G}_h \times H_m \times T$$

áp dụng mô hình 2 ta có thể xác định được hệ thống chỉ số:

$$\frac{G_{h_1}}{G_{h_0}} = \frac{\bar{G}_{h_1} H_{m_1} T_1}{\bar{G}_{h_0} H_{m_0} T_0} = \frac{\bar{G}_{h_1} H_{m_1} T_1}{\bar{G}_{h_0} H_{m_1} T_1} \times \frac{\bar{G}_{h_0} H_{m_1} T_1}{\bar{G}_{h_0} H_{m_0} T_1} \times \frac{\bar{G}_{h_0} H_{m_0} T_1}{\bar{G}_{h_0} H_{m_0} T_0}$$

$$G_{h_1} = G_{h_0} = (\bar{G}_{h_1} - \bar{G}_{h_0})H_{m_1}T_1 + \bar{G}_{h_0}(H_{m_1} - H_{m_0})T_1 + \bar{G}_{h_0}H_{m_0}(T_1 - T_0)$$

Qua mô hình phân tích trên có thể xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tổng thời gian huấn luyện của nhà trường.

### 2.2.3. Đặc điểm vận dụng các phương pháp dự đoán thống kê

Dự đoán theo nghĩa chung nhất là thông tin có cơ sở khoa học về mức độ, trạng thái và các quan hệ, các xu hướng phát triển.v.v. có thể có trong tương lai của đối tượng nghiên cứu. Dự đoán thống kê là sự tiếp tục của



quá trình nghiên cứu thống kê, trong đó có sử dụng các phương pháp của thống kê để dự đoán số lượng trong thời gian sắp tới, có thể là một năm, hai năm, hoặc xa hơn.

Trong nghiên cứu công tác GD-ĐT ở các trường SQQĐ, việc dự đoán thống kê là không thể thiếu được. Nó giúp cho các nhà trường cũng như các cấp quản lý vĩ mô có cơ sở để quy hoạch công tác GD-ĐT, xây dựng chiến lược đào tạo cán bộ lực lượng vũ trang.

Khi vận dụng các phương pháp dự đoán thống kê để dự đoán tình hình GD-ĐT trong tương lai cần phải giải quyết một số vấn đề sau:

***Thứ nhất là phải xác định đối tượng cần dự đoán:***

Để có được bức tranh đầy đủ về tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ trong tương lai thì cần phải quan tâm dự đoán mọi yếu tố của nó, từ quy mô về GV HV, cơ sở vật chất đến sự thay đổi về chất lượng và cơ cấu của các yếu tố đó. Chẳng hạn, trong những năm tới sẽ phải đào tạo bao nhiêu SQ hệ cử nhân cấp phân đội, bao nhiêu SQ hệ cử nhân cấp trung sư đoàn, mỗi chuyên ngành cần bao nhiêu. Hoặc số lượng và chất lượng GV trong những năm tới cần là bao nhiêu để đáp ứng yêu cầu mới về GD-ĐT. Tuy nhiên công tác GD-ĐT ở các trường SQQĐ phụ thuộc chặt chẽ vào đường lối và nhiệm vụ quân sự trong từng thời kỳ. Việc duy trì hay tăng cường quy mô lực lượng vũ trang phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố và có nhiều yếu tố khó lường trước. Trong điều kiện đó, khi dự đoán chỉ nên tập trung vào một số chỉ tiêu quan trọng, mang tính khái quát nhất của công tác GD-ĐT và cần chú ý đến nguồn tài liệu và lĩnh vực cho phép nghiên cứu.

***Thứ hai là xác định thời hạn dự đoán:***

Khi dự đoán cần quan tâm đến cả ba loại dự đoán ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Nhưng như đã phân tích ở trên cho nên việc dự đoán trung hạn và dài hạn sẽ gặp khó khăn, các dự đoán này thuộc thẩm quyền của các cơ quan

hoạch định chiến lược của Bộ chính trị và BQP. Trong phạm vi nghiên cứu thống kê GD-ĐT chúng ta chỉ quan tâm dự đoán ngắn hạn một số chỉ tiêu được phép.

***Thứ ba là phương pháp dự đoán:***

Cũng như dự đoán thống kê các hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội, dự đoán lĩnh vực GD-ĐT chủ yếu sử dụng các phương pháp trong nhóm các phương pháp mô hình hoá toán học ngoài ra còn sử dụng phương pháp chuyên gia. Sau đây là một số phương pháp dự đoán thống kê ngắn hạn GD-ĐT ở các trường SQQĐ.

***2.2.3.1. Nhóm các phương pháp mô hình toán học***

Khi sử dụng các phương pháp này chúng ta giả định rằng các chỉ tiêu đang nghiên cứu phát triển tương đối đều đặn, đang có xu hướng tăng hay giảm và chưa tính đến sự thay đổi đột biến. Để dự đoán tình hình GD-ĐT có thể sử dụng một số phương pháp sau đây:

*\* Phương pháp ngoại suy bằng lượng tăng tuyệt đối bình quân.*

Mô hình dự đoán có dạng: 
$$Y_{n+L} = Y_k + \bar{\delta}_y L \quad (2.32)$$

Trong đó:

$Y_{n+L}$ : Trị số dự đoán tại thời điểm  $n+L$ ;  $n$  là số quan sát;  $L$  là tầm xa dự đoán ( $L = 1, 2, 3, \dots, Z$ )

$\bar{\delta}_y$ : Lượng tăng (giảm) tuyệt đối bình quân,  $(\bar{\delta}_y = \frac{Y_n - Y_1}{n-1})$

$Y_k$ : Mức độ được dùng làm gốc để ngoại suy.  $Y_k$  có thể là số trung bình của một vài thời kỳ cuối cùng cho chính xác (tránh sai số hệ thống)

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp các mức độ trong dãy số thời gian của chỉ tiêu cần dự đoán tăng hay giảm tương đối đều đặn như số lượng GV, trình độ học vấn của GV, mức đầu tư kinh phí huấn luyện...

\* Phương pháp ngoại suy dựa vào tốc độ phát triển bình quân.

Mô hình dự đoán có dạng:

$$\hat{Y}_{n+L} = Y_k (\bar{t})^L \quad (2.33)$$

$$\text{Hoặc } \hat{Y}_{n+L} = Y_k (1 + \bar{a})^L$$

Trong đó:

$\hat{Y}_{n+L}$ : Trị số dự đoán tại thời điểm  $n + L$ ,  $n$  là số quan sát,  $L$  là tầm xa dự đoán ( $L=1,2,3,\dots, Z$ )

$$\bar{t}: \text{Tốc độ phát triển bình quân } \left( \bar{t} = \sqrt[n-1]{\frac{Y_n}{Y_1}} \right)$$

$$\bar{a}: \text{Tốc độ tăng giảm bình quân } (\bar{a} = \bar{t} - 1)$$

$Y_k$ : Mức độ chọn làm gốc để ngoại suy.

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp các mức độ trong dãy số thời gian của chỉ tiêu cần dự đoán có tốc độ phát triển từng thời kỳ gần như nhau.

Hai phương pháp trên nhìn chung là đơn giản, dự đoán nhanh nhưng kết quả đưa ra chưa thật chính xác bởi vì trị số dự đoán không những chỉ phụ thuộc vào việc lựa chọn gốc ngoại suy mà còn phụ thuộc vào trị số của các mức độ đầu và cuối của dãy số thời gian, trong khi đó nó bỏ qua những thông tin về biến động của chỉ tiêu trong cả khoảng thời gian nghiên cứu.

\* Phương pháp ngoại suy hàm xu thế.

Từ dãy số thời gian xác định hàm xu thế phù hợp và tính các giá trị của hàm số đó ở thời gian tương lai cần dự đoán. Trường hợp đối tượng dự đoán phát triển trong thời kỳ quan sát chỉ do hai nhóm nhân tố tác động là nhóm nhân tố tác động mạnh, thường xuyên và nhóm nhân tố ngẫu nhiên và hàm xu thế có dạng:

$$\hat{Y}_t = f(t) + \varepsilon t \quad (2.34)$$

Trong đó:

$f(t)$ : Xu thế phát triển của đối tượng nghiên cứu

$\varepsilon t$ : Thành phần ngẫu nhiên có kỳ vọng toán bằng không, có phương sai hữu hạn, các  $\varepsilon t$  độc lập và không phụ thuộc vào thời gian  $t$ .

Khi đó mô hình dự đoán có dạng:

$$\hat{Y}_{n+L} = f(n+L) + \varepsilon t \quad (2.35)$$

Nếu hàm xu thế được chọn là hàm tuyến tính, khi đó sai số được tính bằng công thức:

$$S_p = S \sqrt{1 + \frac{1}{n} + \frac{3(n+2L-1)^2}{n(n^2-1)}} \quad (2.36)$$

Trong đó:

$S_p$ : sai số dự đoán

$n$ : số các mức độ của dạng trong thời kỳ tiền sử

$S$ : độ lệch chuẩn của mô hình mô tả xu hướng biến động (hàm xu thế)

$L$ : tầm xa dự đoán

Khoảng dự đoán được xác định bằng công thức:

$$\hat{Y} = \hat{Y}_{n+L} \pm t_\alpha S_p \quad (2.37)$$

Trong đó:

$\hat{Y}_{n+L}$  là giá trị dự đoán điểm.

$t_\alpha$  là giá trị theo bảng tiêu chuẩn  $t$  - Student với  $(n - 2)$  bậc tự do và xác suất tin cậy là  $(1 - \alpha)$ .

### **2.2.3.2. Phương pháp dự đoán chuyên gia**

Dự đoán chuyên gia là những dự đoán được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp và xử lý các ý kiến của các chuyên gia có kinh nghiệm về lĩnh vực đang nghiên cứu.

Trong thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ phương pháp dự đoán chuyên gia cũng được sử dụng khi phạm vi nghiên cứu rộng và thông tin ít được lượng hoá. Khi sử dụng phương pháp này cần chú ý đến những chuyên gia có kinh nghiệm về giảng dạy nhất là những người có thâm niên trong công tác quản lý giáo dục, am hiểu tình hình quân đội. Phương pháp này có nhược điểm, nếu không cẩn thận sẽ bị các yếu tố chủ quan làm dự đoán bị sai lệch. Vì vậy phải sử dụng kết hợp các nhóm phương pháp trên để có thể dự đoán bảo đảm độ chính xác cao, là cơ sở tin cậy để các cấp quản lý hoạch định chính sách GD-ĐT.

\*   \*  
\*

Thống kê là một công cụ của nhận thức, công cụ quan trọng quản lý kinh tế xã hội trong đó có lĩnh vực GD-ĐT. Để thực hiện được chức năng đó, sau khi đã xây dựng được HTCTTK cần phải có các phương pháp phân tích thống kê đúng đắn, từ việc lựa chọn các phương pháp đến nghiên cứu vận dụng trong phân tích thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ.

Hệ thống phương pháp phân tích thống kê GD-ĐT ở các trường SQQĐ được xây dựng dựa trên nội dung khoa học của từng phương pháp, đặc điểm vận dụng của các phương pháp đồng thời có tính đến đặc điểm công tác GD-ĐT và công tác thống kê GD-ĐT trong các trường quân đội. Hệ thống phương pháp phân tích bao gồm:

- Phương pháp phân tổ thống kê.
- Phương pháp bảng phân tích thống kê.
- Phương pháp đồ thị thống kê.
- Phương pháp số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân.
- Phương pháp hồi quy tương quan.
- Phương pháp dãy số thời gian.
- Phương pháp chỉ số.

Trong các phương pháp trên, phương pháp hồi quy tương quan và phương pháp chỉ số chưa được áp dụng. Các phương pháp còn lại tuy đã được sử dụng nhưng ở các mức độ khác nhau kể cả nội dung khoa học cũng như trường hợp vận dụng.

Nếu các phương pháp phân tích trên được hệ thống nhà trường quân đội vận dụng đầy đủ, các con số về tình hình GD-ĐT thực sự trở nên biết nói và thống kê thực sự trở thành tai mắt là công cụ đắc lực của lãnh đạo chỉ huy các trường cũng như các cơ quan quản lý vĩ mô về công tác GD-ĐT trong Quân đội.

### Chương 3

## VẬN DỤNG MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO Ở MỘT SỐ TRƯỜNG SỸ QUAN QUÂN ĐỘI GIAI ĐOẠN 1995-2006

Để minh họa tính khả thi của HTCT cũng như các phương pháp phân tích thống kê tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ cần phải có tài liệu về tình hình GD-ĐT một cách đầy đủ và cụ thể ở các phạm vi khác nhau. Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau, đặc biệt là lý do bảo mật tài liệu quân sự nên thật khó để có số liệu chi tiết về mọi mặt hoạt động liên quan đến phân tích tình hình GD-ĐT của một đơn vị đào tạo cụ thể nào đó cũng như của toàn bộ hệ thống. Trên thực tế, việc xây dựng HTCTTK phương pháp phân tích được xem là quan trọng nhất. Vì vậy hướng phân tích thống kê tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ của chúng tôi theo hướng sau đây:

- Về việc chọn chỉ tiêu phân tích: Tập trung phân tích hai nhóm chỉ tiêu: nhóm chỉ tiêu về HV và học tập của HV và nhóm chỉ tiêu về GV và hoạt động của GV. Bởi vì GV và HV là hai lực lượng chính và hoạt động dạy và học là hai hoạt động cơ bản nhất của một nhà trường; thông qua việc phân tích các chỉ tiêu trong hai nhóm trên về cơ bản đã phân tích được tình hình GD-ĐT của một cơ sở đào tạo cả về quy mô, chất lượng và xu hướng phát triển.

- Về việc chọn phương pháp phân tích: Về cơ bản sẽ sử dụng các phương pháp đã được lựa chọn trong chương 2. Tuy nhiên, do yêu cầu cung cấp thông tin do tính chất là nhà trường, hơn nữa lại là nhà trường quân đội, vì vậy trong phân tích chủ yếu dùng các phương pháp phân tổ, lập bảng thống kê, đồ thị, số tương đối, số tuyệt đối, số bình quân và phương pháp dãy số thời gian.

- Về phạm vi, đối tượng phân tích: Tập trung phân tích tình hình GD-ĐT ở 9 trường, trong đó đi sâu phân tích đối tượng đào tạo cử nhân cấp

phân đội. Vì đây là đối tượng đào tạo cơ bản, trọng tâm hiện nay trong hệ thống các trường SQ.

### **3.1. PHÂN TÍCH SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG VÀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC CỦA GIẢNG VIÊN**

Quá trình hình thành và phát triển của đội ngũ GV các trường SQ gắn liền với sự hình thành và phát triển của các trường SQQĐ.

Giai đoạn từ năm 1993 trở về trước, khi các trường SQ thực hiện đào tạo theo chức vụ thì đội ngũ GV được quy hoạch và bố trí dựa trên cơ sở đã qua đào tạo chức vụ bằng hoặc cao hơn chức vụ của đối tượng đào tạo sau khi tốt nghiệp. Việc chú trọng phát triển về trình độ học vấn tuy có được chú ý song chưa được quan tâm đúng mức. Vì vậy, khi hội nhập với hệ thống giáo dục quốc dân, đội ngũ GV các trường SQ hầu như chưa đạt chuẩn quy định về trình độ học vấn.

Ngày 02/9/1998 Chính phủ đã có Quyết định 180/1998/QĐ-TTg giao nhiệm vụ đào tạo đại học cho các trường SQQĐ. Do có một thời gian dài các trường SQQĐ thực hiện việc đào tạo theo chức vụ nên còn khá nhiều GV chưa có bằng cao đẳng hoặc đại học. Trước tình hình đó, các cấp quản lý Nhà nước về GD-ĐT trong Quân đội và các trường SQ đã đề ra một chương trình phát triển đội ngũ GV mà mục tiêu cơ bản là đại học hoá đội ngũ GV bằng một số biện pháp: mở lớp đào tạo hoàn thiện trình độ đại học cho đội ngũ GV, tăng biên chế lên 20% để GV thay nhau đi học, ưu tiên chỉ tiêu đào tạo sau đại học cho đội ngũ GV. Nhờ có chủ trương và biện pháp đúng nên chỉ trong một thời gian ngắn đội ngũ GV đã thay đổi cơ bản cả về số lượng và chất lượng.

#### **3.1.1. Phân tích số lượng đội ngũ giảng viên**

*\* Tổng số GV các trường SQ các năm:*



**Bảng 3.1. Báo cáo số lượng và kết cấu giảng viên các trường sỹ quan  
từ năm 1995-2006**

TT	Trường sỹ quan	Năm											
		1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>I</b>	<b>Số lượng GV (người)</b>	<b>1.415</b>	<b>1.485</b>	<b>1.508</b>	<b>1.549</b>	<b>1.557</b>	<b>1.560</b>	<b>1.565</b>	<b>1.678</b>	<b>1.820</b>	<b>2.027</b>	<b>2.141</b>	<b>2.252</b>
1	Lục quân 1	332	362	378	384	388	386	388	402	425	459	463	468
2	Lục quân 2	240	255	258	278	283	288	296	331	373	439	465	490
3	Pháo binh	172	180	178	182	183	178	175	178	185	201	218	229
4	Tăng thiết giáp	121	124	124	125	126	126	125	133	146	161	183	198
5	Đặc công	72	74	76	77	76	76	78	83	94	112	116	120
6	Phòng hoá	70	72	75	75	73	73	72	79	81	83	85	88
7	Công binh	92	95	94	96	95	97	95	101	108	127	130	132
8	Thông tin	148	151	153	156	157	159	158	166	182	197	196	200
9	Biên phòng	168	172	172	176	175	177	178	205	226	248	285	327
<b>II</b>	<b>Tỷ trọng % trong tổng số</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
1	Lục quân 1	23,5	24,4	25,1	24,8	24,9	24,7	24,8	24,0	23,3	22,6	21,6	20,8
2	Lục quân 2	17,0	17,1	17,1	17,9	18,1	18,5	18,9	19,8	20,5	21,7	21,7	21,8
3	Pháo binh	12,2	12,1	11,8	11,75	11,7	11,4	11,1	10,6	10,2	9,9	10,2	10,2
4	Tăng thiết giáp	8,6	12,1	8,2	8,1	8,1	8,1	7,9	7,9	8,0	8,0	8,5	8,8
5	Đặc công	5,1	8,4	5,1	5,0	4,9	4,9	4,9	4,9	5,2	5,5	5,4	5,2
6	Phòng hoá	4,9	5,0	5,0	4,8	4,7	4,7	4,6	4,7	4,5	4,1	4,0	3,9
7	Công binh	6,5	6,4	6,2	6,2	6,1	6,2	6,1	6,0	5,9	6,3	6,1	5,9
8	Thông tin	10,4	10,2	10,1	10,1	10,1	10,2	10,1	9,9	10,0	9,7	9,2	8,9
9	Biên phòng	11,8	11,6	11,4	11,4	11,2	11,3	11,4	12,2	12,4	12,2	13,3	14,5

*Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo tổng kết của các trường và Cục Nhà trường*

Các số liệu của bảng 3.1. là cơ sở để phân tích sự biến động về tổng số GV và biến động kết cấu GV.

- Biến động tổng số GV qua các năm:

Từ số liệu số lượng GV của bảng 3.1 tính các chỉ tiêu biến động về số lượng GV từ 1995-2006.

**Bảng 3.2: Các chỉ tiêu biến động tổng số giảng viên qua các năm**

Năm	Số lượng GV (người)	$\delta_i$ (người)	$t_i$ (%)	$T_i$ (%)	$a_i$ (%)	$g_i$ (người)
1995	1.415	-	100	100	-	-
1996	1.485	70	104,9	104,9	4,9	14,3
1997	1.508	23	101,5	106,6	1,5	15,3
1998	1.549	41	102,7	109,5	2,7	15,2
1999	1.557	8	100,5	110	0,5	16,0
2000	1.560	3	100,2	110,2	0,2	15
2001	1.565	5	100,3	110,6	0,3	16,7
2002	1.678	113	107,2	118,6	7,2	15,7
2003	1.820	142	108,5	128,6	8,5	16,7
2004	2.027	207	111,4	143,3	11,4	18,2
2005	2.141	114	105,6	159,3	5,6	20,3
2006	2.252	111	105,2	159,2	5,2	21,3
<b>Chung</b>		$\bar{\delta} = \frac{837}{12 - 1} = 76$	$\bar{t} = 104,1$		$\bar{a} = \bar{t} - 100 = 4,1$	

Từ bảng 3.2 rút ra một số nhận xét:

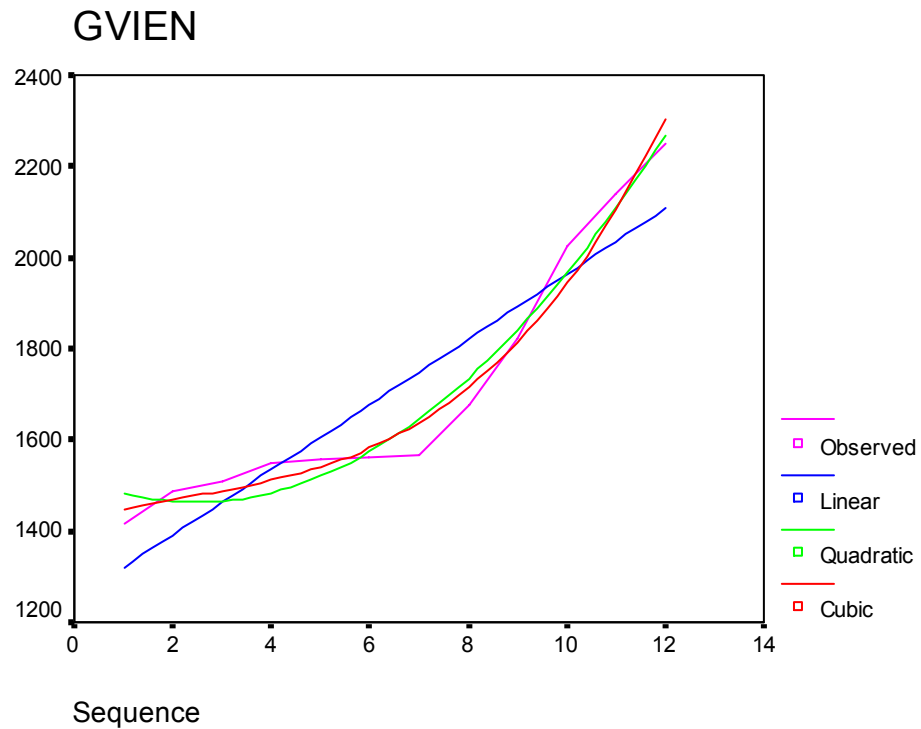
+ Số GV 2006/1995 tăng 59,2% với số tuyệt đối là 837 người.

+ Mức độ biến động GV không đều qua các năm và các thời kỳ có năm tăng 3 người nhưng có năm tăng 207 người.

Để phản ánh xu hướng biến động số lượng GV qua các năm, sử dụng phương pháp hồi quy hàm xu thế.

Từ số liệu bảng 3.2 sử dụng SPSS tính các tham số, lựa chọn và phân tích mô hình hàm xu thế (Phụ lục số 01).

Đồ thị phản ánh mối quan hệ:



Lựa chọn mô hình:

Dạng hàm Tham số	Tuyến tính	Parabol	Cubic
<b>Mô hình (<math>\hat{Y}</math>)</b>	$\hat{Y} = 1247,9 + 71,56t$	$\hat{Y} = 1516 - 43t + 8t^2$	$\hat{Y} = 1416,3 + 33,7t - 5t^2 + 0,73t^3$
Tỷ số tương quan (R)	0,92048	0,98389	0,98752
Hệ số xác định ( $R^2$ )	0,84729	0,96804	0,97520
Sai số mô hình	114,88	55,4	51,7

Dựa vào các tham số của mô hình chúng ta lựa chọn mô hình dạng hàm tuyến tính để phản ánh xu hướng biến động của GV qua thời gian:

$$\hat{Y} = 1247,9 + 71,56t$$

- Biến động kết cấu:

+ Kết cấu theo trường: Nhìn chung tỷ trọng GV các trường trong tổng số GV khối các trường SQ tương đối ổn định. Hầu hết các trường tỷ trọng GV năm 1995 so với năm 2006 biến động không quá 1%. Hai trường có biến động kết cấu lớn là Lục quân 2 từ 17% năm 1995 lên 21,8 năm 2006 (tăng 4,8%),

trường SQ Pháo binh giảm từ 12,2% năm 1995 xuống 10,2% năm 2006 (giảm 2,2%). Điều này phù hợp với sự biến động về số lượng HV của hai trường trên.

+ Kết cấu theo khối môn học:

Để nghiên cứu kết cấu GV với kết cấu khối môn học cần nghiên cứu cơ cấu GV, thời gian huấn luyện theo khối môn học.

Căn cứ vào nhiệm vụ, tính chất của các khoá và chuyên ngành giảng dạy, GV ở các trường SQ được phân thành 5 khối môn học.

**Bảng 3.3. Kết cấu giảng viên theo khối môn học năm 2006**

TT	Khối môn học	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
1.	Các môn khoa học quân sự	924	41
2.	Các môn khoa học xã hội và nhân văn	376	16,7
3.	Các môn khoa học cơ bản và ngoại ngữ	380	16,9
4.	Các môn kỹ thuật nghiệp vụ, chuyên ngành	509	22,6
5.	Các môn học khác	63	2,8
	<b>Cộng</b>	<b>2.252</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Báo cáo số lượng GV năm 2006*

Theo cách phân tổ trên, khối lượng kiến thức phải đảm nhiệm của các khối môn học là:

**Bảng 3.4. Kết cấu thời gian huấn luyện theo khối môn học năm 2006**

TT	Khối môn học	Tỷ trọng (%)
1.	Các môn khoa học quân sự	34,8
2.	Các môn khoa học xã hội và nhân văn	15,2
3.	Các môn khoa học cơ bản và ngoại ngữ	17,7
4.	Các môn kỹ thuật nghiệp vụ, chuyên ngành	28,1
5.	Các môn học khác	4,2

*Nguồn: Số liệu thống kê các chương trình đào tạo năm 2006*

Qua số liệu về số lượng GV, cơ cấu GV và thời gian huấn luyện theo khối môn học cho thấy tình trạng GV hiện nay của các trường SQ vừa thiếu về số lượng vừa chưa có cơ cấu hợp lý. So sánh cơ cấu GV và cơ cấu thời gian thì cường độ giảng dạy của GV trong các môn học kỹ thuật, nghiệp vụ, chuyên ngành và GV các môn khoa học cơ bản và ngoại ngữ sẽ căng thẳng hơn GV các môn học khác.

### 3.1.2. Phân tích chất lượng giảng viên

#### 3.1.2.1. Trình độ chuyên môn

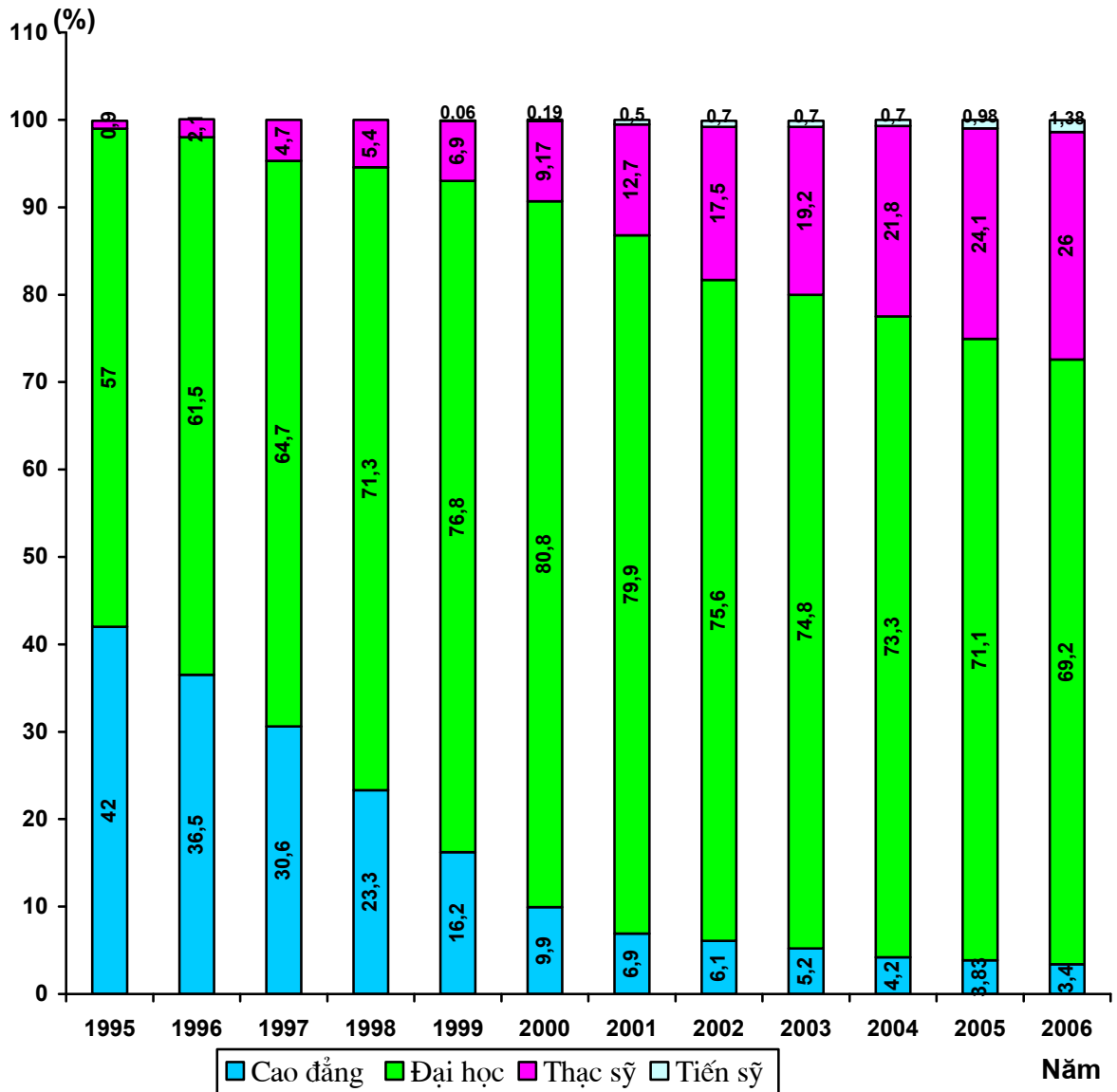
Trong những năm gần đây, khối các trường SQ đã có nhiều chủ trương, biện pháp hợp lý, đưa một số lượng lớn cán bộ, GV đi đào tạo, bồi dưỡng. Đến nay, về cơ bản đã thực hiện được mục tiêu đại học hoá đội ngũ GV, số lượng GV có trình độ sau đại học ngày một tăng. Đến tháng 9/2006 trình độ học vấn của GV các trường SQ như sau:

**Bảng 3.5. Trình độ học vấn của giảng viên qua các năm 1995-2006**

Năm	Tổng số GV (người)	Cao đẳng		Đại học		Thạc sỹ		Tiến sỹ	
		Số lượng (người)	Tỷ trọng %	Số lượng (người)	Tỷ trọng %	Số lượng (người)	Tỷ trọng %	Số lượng (người)	Tỷ trọng %
1995	1.415	596	42	807	57	12	0,9	-	-
1996	1485	542	36,5	913	61,5	30	2,1	-	-
1997	1.508	461	30,6	976	64,7	71	4,7	-	-
1998	1.549	360	23,3	1.105	71,3	84	5,4	-	-
1999	1.557	252	16,2	1.197	76,8	107	6,9	1	0,06
2000	1.560	154	9,9	1.260	80,8	143	9,17	3	0,19
2001	1.565	108	6,9	1.251	79,9	198	12,7	8	0,5
2002	1.678	103	6,1	1.269	75,6	294	17,5	12	0,7
2003	1.820	95	5,2	1.361	74,8	350	19,2	14	0,7
2004	2.027	87	4,2	1.483	73,3	443	21,8	14	0,7
2005	2.141	82	3,83	1.523	71,1	515	24,1	21	0,98
2006	2.252	76	3,4	1.559	69,2	586	26,0	31	1,38

*Nguồn số liệu: Báo cáo tổng kết năm học các trường từ 1995 đến 2006*

Nếu minh họa sự biến động về trình độ học vấn của đội ngũ GV lên đồ thị ta được:



**Đồ thị 3.1: Đồ thị phản ánh sự biến động trình độ học vấn giảng viên các trường sỹ quan từ 1995-2006**

Qua đồ thị 3.1. cho thấy trình độ học vấn của GV năm 2006 đã tăng lên rất nhiều so với năm 1995. Tỷ lệ GV có trình độ cao đẳng giảm từ 42% xuống 3,4%. Tỷ lệ GV có trình độ đại học tăng từ 57% năm 1995 lên 80,8% năm 2000

sau đó giảm dần do trong số có một số GV đi đào tạo sau đại học, số GV có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ đã tăng nhanh từ 0,9% năm 1995 lên 27,38% năm 2006.

Quan sát biểu đồ cho thấy số GV có trình độ tiến sỹ, thạc sỹ tăng dần, số GV có trình độ cao đẳng giảm mạnh và số GV có trình độ đại học vẫn là chủ yếu.

Để nghiên cứu một cách sâu sắc hơn, chúng ta có thể nghiên cứu trình độ học vấn của GV theo tiêu thức khối môn học.

**Bảng 3.6. Trình độ học vấn của giảng viên theo khối môn học tính đến 2006**

TT	Giảng viên khối môn học	Tổng số (người)	Trình độ học vấn					
			Cao đẳng		Đại học		Th.S và T.S	
			Số lượng (người)	Tỷ trọng %	Số lượng (người)	Tỷ trọng %	Số lượng (người)	Tỷ trọng %
1	Khoa học quân sự	948	44	4,6	592	62,4	312	33
2	Khoa học xã hội và nhân văn	378			284	75,1	94	24,9
3	Khoa học cơ bản và ngoại ngữ	372	2	0,5	302	81,3	68	18,2
4	Kỹ thuật cơ sở, kỹ thuật quân sự, chuyên ngành	487	28	5,7	336	69,1	123	25,2
5	Các môn học khác	67	2	3	45	67,2	20	19,8
	<b>Chung</b>	<b>2.252</b>	<b>76</b>	<b>3,4</b>	<b>1.559</b>	<b>69,2</b>	<b>617</b>	<b>27,4</b>

Phân tích số liệu và quan sát đồ thị đồng thời qua hàm xu thế có thể rút ra một số nhận xét về tình hình biến động cũng như cơ cấu trình độ học vấn của GV khối các trường SQ như sau:

- Sau khi có Nghị quyết 93/ĐUQSTW nhất là từ khi có chủ trương đại học hoá đội ngũ SQ và mở loại hình đào tạo sau đại học tại các trường quân đội, trình độ học vấn của GV tăng lên rõ rệt: Tỷ lệ GV có trình độ sau đại học tăng từ 12 người (bằng 6,9%) năm 1995 lên 617 người (bằng 27,4%) năm 2006. Ngược lại tỷ lệ GV có trình độ cao đẳng ngày một giảm từ 596 người (bằng 42%) năm 1995 xuống còn 76 người (bằng 3,4%) năm 2006. Riêng GV có trình độ đại học biến thiên tăng dần từ chỗ chỉ chiếm 57% số lượng GV năm 1995, sau đó tăng dần và đỉnh điểm là năm 2000 chiếm 80,85, nhưng sau

đó lại giảm nhẹ và đến 2006 xuống còn 69,2%. Tại Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 93/ĐUQSTW đã đánh giá: "Trình độ học vấn, sư phạm, kinh nghiệm thực tiễn của đội ngũ nhà giáo đã đạt cao hơn chỉ tiêu đặt ra trong Nghị quyết 93".

- Tuy đã đạt được một bước tiến đáng kể, nhưng trình độ học vấn của đội ngũ GV các trường SQ vẫn còn nhiều bất cập so với mặt bằng chung trình độ học vấn của đội ngũ GV các trường đại học trong cả nước. Đặc biệt, so với quy định của Luật giáo dục thì vẫn còn 3,4% số GV chưa đạt chuẩn tối thiểu về trình độ học vấn đại học. Tỷ lệ GV có trình độ sau đại học, nhất là trình độ tiến sỹ còn quá thấp so với mặt bằng chung, trong khi đó tỷ lệ GV có trình độ đại học vẫn còn là phổ biến dẫn đến tình trạng GV để dạy một mới chỉ biết một.

### 3.1.2.2. *Thâm niên giảng dạy bình quân*

Thâm niên giảng dạy là chỉ tiêu phản ánh tuổi nghề của GV. Nghiên cứu các chỉ tiêu thâm niên giảng dạy và sự biến động của nó là một trong những cơ sở đánh giá chất lượng GV của trường.

**Bảng 3.7. Thâm niên giảng dạy của giảng viên ở các trường sỹ quan tháng 9/2004**

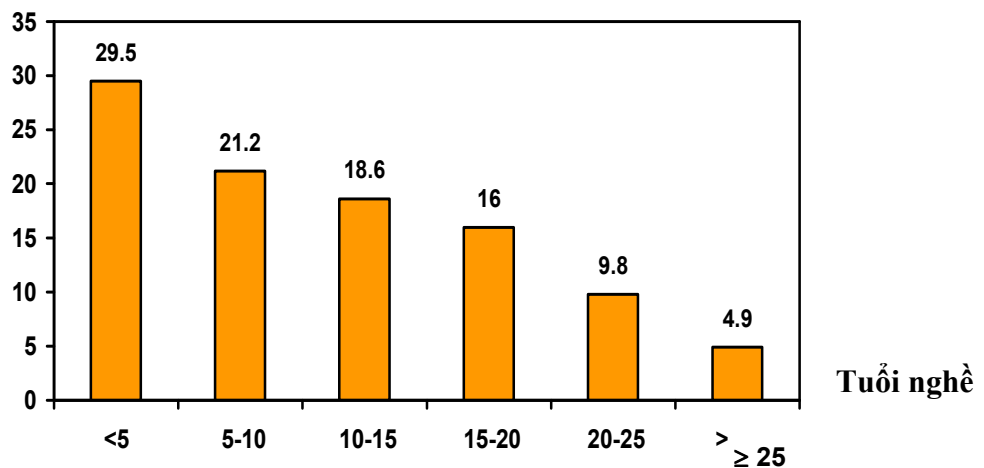
TT	Trường sỹ quan	Tổng số GV	Chia ra theo thâm niên giảng dạy					
			< 5	5-10	10-15	15-20	20-25	≥ 25
<b>I</b>	<b>Số lượng GV (người)</b>	<b>2.027</b>	<b>2.252</b>	<b>668</b>	<b>471</b>	<b>424</b>	<b>222</b>	<b>110</b>
1	Lục quân 1	468	132	101	74	75	56	30
2	Lục quân 2	490	214	156	49	52	13	6
3	Pháo binh	229	70	34	41	41	24	19
4	Tăng thiết giáp	198	62	46	53	24	8	5
5	Đặc công	120	30	18	24	19	24	5
6	Phòng hoá	88	15	12	16	28	12	5
7	Công binh	132	32	21	27	22	24	6
8	Thông tin	200	36	30	60	47	19	8
9	Biên phòng	327	77	53	80	49	42	26



TT	Trường sỹ quan	Tổng số GV	Chia ra theo thâm niên giảng dạy					
			< 5	5-10	10-15	15-20	20-25	≥ 25
<b>II</b>	<b>Tỷ trọng % trong tổng số</b>	<b>100</b>						
1	Lục quân 1	100	28,1	21,6	15,7	16,1	12	6,5
2	Lục quân 2	100	43,6	31,9	10	10,7	2,7	1,1
3	Pháo binh	100	30,4	14,9	17,9	17,9	10,4	8,5
4	Tăng thiết giáp	100	31,1	23	26,7	12,4	4,3	2,5
5	Đặc công	100	25,0	15,2	19,6	16,1	19,6	4,5
6	Phòng hoá	100	16,8	13,3	18,1	32,5	13,3	6
7	Công binh	100	24,6	15,7	20,4	16,5	18,1	4,7
8	Thông tin	100	17,7	15,2	30	23,4	9,6	4,1
9	Biên phòng	100	23,4	16,1	24,6	14,9	12,9	8,1

Có thể biểu diễn tỷ lệ tuổi nghề của GV trên đồ thị.

Tỷ trọng %



**Đồ thị 3.2: Kết cấu tuổi nghề của đội ngũ giảng viên**

Sử dụng công thức tính số bình quân của dãy số lượng biến có khoảng cách tổ và tổ mở, xác định được tuổi nghề bình quân của các trường và chung cho khối trường SQ như sau:

**Bảng 3.8. Tuổi nghề bình quân của giảng viên các trường sỹ quan tháng 9 năm 2004**

<b>TT</b>	<b>Trường sỹ quan</b>	<b>Tuổi nghề trung bình</b>
1	Lục quân 1	11,58
2	Lục quân 2	7,53
3	Pháo binh	11,92
4	Tăng thiết giáp	9,67
5	Đặc công	12,68
6	Phòng hoá	14
7	Công binh	12,6
8	Thông tin	12,7
9	Biên phòng	12,6
	<b>Chung cho khối trường sỹ quan</b>	<b>11</b>

Từ số liệu trong bảng 3.7, 3.8 và biểu đồ 3.2 rút ra các nhận xét sau:

Thâm niên nghề nghiệp phản ánh trình độ thành thạo, kỹ năng kỹ xảo trong thực hành huấn luyện, biên soạn và nghiên cứu khoa học của người GV.

Quan sát số liệu trong bảng thống kê tuổi nghề và kết quả tính tuổi nghề bình quân có thể rút ra một số nhận xét:

- Thâm niên giảng dạy của GV các trường SQ thấp, bình quân chung là 11 năm. Trong khi chỉ tiêu này ở khối các học viện là: Học viện Hậu cần là 13,3 năm; Học viện Quân y là 18,5; Học viện Kỹ thuật quân sự là 14,8.

- Giảng viên có thâm niên giảng dạy từ 15 năm trở lên chỉ chiếm 30,7%, trong khi đó số GV có tuổi nghề dưới 10 năm là 50,7%.

- Thông thường phân bố tuổi nghề của đội ngũ GV theo quy luật, số có tuổi nghề thấp và tuổi nghề cao thường ít, chủ yếu là số có tuổi nghề trung bình 10-15 năm và 15-20 nhưng sự phân bố tuổi nghề của đội ngũ GV khối các trường SQ có điểm đặc biệt, có dạng hình chóp ngược, tuổi nghề càng thấp thì tần số phân bố càng cao.

- Xem xét giữa các trường cho thấy có một số trường có tuổi nghề bình quân thấp như Lục quân 2: 7,53; Tăng thiết giáp: 9,67. Trong số 9 trường có tới 7 trường có tuổi nghề bình quân cao hơn mức trung bình chung, một số trường khá cao như Phòng hoá: 14 năm; Thông tin: 12,7 năm... Trong khi đó số lượng GV của Lục quân 2 và Tăng thiết giáp chiếm  $\approx 30\%$  đã làm cho tuổi nghề bình quân chung của cả khối thấp.

Qua phân tích chỉ tiêu tuổi nghề bình quân cũng đặt ra cho các trường công tác quy hoạch đội ngũ GV.

### 3.1.2.3. Cơ cấu chức danh

Căn cứ vào Điều lệ Công tác nhà trường quân đội, vào thâm niên giảng dạy, quân hàm, học vấn và những đóng góp của GV trong GD-ĐT và nghiên cứu khoa học, GV trong các trường SQQĐ được chia ra 4 chức danh: trợ giảng, GV, GV chính, phó giáo sư và giáo sư.

Cơ cấu chức danh đội ngũ GV của các trường SQQĐ được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 3.9. Giảng viên các trường sỹ quan chia theo chức danh tháng 9/2006**

TT	Trường sỹ quan	Tổng số GV (người)	Chia ra các chức danh					
			Trợ giảng		Giảng viên		Giảng viên chính	
			Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
1	Lục quân 1	468	84	18	228	48,7	156	33,3
2	Lục quân 2	490	206	42	198	40,4	86	17,6
3	Pháo binh	229	45	19,6	147	64,2	37	16,2
4	Tăng thiết giáp	198	42	21,1	101	50,9	55	28
5	Đặc công	120	26	21,4	72	59,9	22	18,7
6	Phòng hoá	88	18	20,4	40	45,5	30	34,1
7	Công binh	132	28	21,3	63	48	41	30,7
8	Thông tin	200	27	13,7	137	68,5	36	17,8
9	Biên phòng	327	69	21	208	63,7	50	15,3
	<b>Chung</b>	<b>2.252</b>	<b>545</b>	<b>24</b>	<b>1.194</b>	<b>53</b>	<b>513</b>	<b>23</b>

Phân tích số liệu trong bảng cho thấy, không có một GV nào của khối các trường SQ có học hàm giáo sư và phó giáo sư, số có chức danh GV chính không cao (chỉ chiếm 23%) nếu so với năm 2002 giảm 1%. Đa số GV mới đạt được chức danh GV (53%) số trợ giảng còn khá nhiều (24%); tỷ lệ hai chức danh này đều tăng so với 2002. Nghịch lý đó là do trong 2 năm từ 2002-2006, các trường tuyển thêm nhiều GV mới. Một vấn đề nữa là hiện nay GV ở các trường nói chung và trường SQ nói riêng chủ yếu quan tâm đến chức vụ và cấp bậc quân hàm, các chức danh GV chưa được sử dụng rộng rãi. Tuy nhiên trong những năm tới vấn đề chức danh GV cần được chú ý đúng mức và coi đây là một trong những yếu tố quan trọng để xét thăng quân hàm, bổ nhiệm các chức vụ...

#### **3.1.2.4. Một số kiến thức có liên quan**

Trong thời đại bùng nổ của công nghệ thông tin và xu thế hội nhập quốc tế trong đó có cả GD-ĐT việc GV có các kiến thức ngoại ngữ và tin học là hết sức cần thiết. Nghiên cứu trình độ ngoại ngữ và tin học của GV một mặt thấy được sự trưởng thành đồng thời cũng thấy được những bất cập của đội ngũ nhà giáo về lĩnh vực này.

**Bảng 3.10. Trình độ ngoại ngữ, tin học của giảng viên**

Trình độ	Năm 2000		Năm 2006	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %
<b>I- Ngoại ngữ</b>				
- Không biết	359	23	61	2,7
- A và B	858	55	1.505	66,8
- C	282	18,1	531	23,6
- Đại học trở lên	61	3,9	155	6,9
<b>II- Tin học</b>				
- Không biết	928	59,5		
- A và B	608	39	2.174	96,5
- Đại học trở lên	23	1,5	78	3,5

*Nguồn số liệu: Báo cáo số lượng, chất lượng GV các trường 2000-2006*

Qua bảng 3.10. rút ra một số nhận xét:

- Về trình độ ngoại ngữ:

Nhìn chung, trình độ ngoại ngữ của đội ngũ GV đã được nâng lên đáng kể so với trước đây, nhưng còn thấp so với mặt bằng chung của hệ thống các trường đại học. Mặt khác, đây chỉ là báo cáo trình độ mà GV đã học, trong thực tế việc GV các trường SQQĐ sử dụng ngoại ngữ là rất ít, vì vậy kiến thức ngày càng mai một.

Nguyên nhân của tình trạng trên là trong một thời gian dài, hệ thống các trường SQQĐ đào tạo theo chức vụ, nên môn ngoại ngữ chưa được đưa vào chương trình đào tạo. Đến những năm 80 của thế kỷ XX, khi thực hiện đào tạo thí điểm bậc cao đẳng, môn ngoại ngữ mới được đưa vào chương trình. Vì vậy, rất nhiều GV chưa được học ngoại ngữ trong chương trình mà phải theo học các lớp chứng chỉ A, B.

- Về trình độ tin học:

Trong vài năm gần đây, cùng với chủ trương tin học hoá đội ngũ GV, các nhà trường cũng đã đầu tư kinh phí đáng kể trong kinh phí huấn luyện để trang bị máy vi tính. Đến nay 100% các tổ bộ môn trở lên đều được trang bị máy vi tính. Vì vậy, trình độ tin học của đội ngũ GV đã tăng nhanh so với 5 năm trước. Hầu hết các trường đều quy định GV giảng thao diễn các cấp đều phải soạn bài giảng và thực hành giảng trên phòng máy. Tuy vậy, hiện nay vẫn còn 7,5% GV còn "mù" về tin học.

- Về chỉ tiêu GV là đảng viên qua chiến đấu, phục vụ chiến đấu và các chức vụ lãnh đạo chỉ huy.

**Bảng 3.11. Số lượng và tỷ trọng giảng viên là đảng viên, đã qua chiến đấu và qua chỉ huy quản lý**

Chỉ tiêu	2000		2006		Tăng, giảm (%)
	Số lượng (người)	% so với tổng số giảng viên	Số lượng (người)	% so với tổng số giảng viên	
- Giảng viên là đảng viên	1.473	94	2.035	90,4	- 3,6
- Giảng viên qua chiến đấu, phục vụ chiến đấu	749	48	473	21	- 27
- Giảng viên qua lãnh đạo, chỉ huy ở đơn vị	1.014	65	1.333	59,2	- 5,8

*Nguồn số liệu: Báo cáo số lượng, chất lượng GV các trường 2000-2006*

Quan sát bảng số liệu phản ánh một số chỉ tiêu chất lượng đội ngũ GV có thể rút ra một số nhận xét:

Năm 2006 với 90% GV là đảng viên, 21% đã trải qua quá trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu ở các chiến trường, 59,2% đã trải qua chức danh lãnh đạo chỉ huy ở đơn vị một mặt nó phản ánh chất lượng đội ngũ GV, song mặt khác nó cũng phản ánh đặc điểm riêng của đội ngũ GV các trường SQQĐ. Giảng viên các trường SQQĐ hầu hết là SQ và là đảng viên. Mô hình đào tạo ở các trường SQ là vừa đào tạo theo học vấn, vừa đào tạo theo chức danh. Vì vậy, đòi hỏi GV không những phải qua đào tạo tại các trường mà còn phải trải qua các chức danh mà đối tượng giảng dạy đảm nhiệm sau khi ra trường. Ví dụ: GV giảng dạy cho đối tượng cử nhân cấp phân đội, ít nhất GV phải trải qua các chức vụ lãnh đạo, chỉ huy ở cấp phân đội.

*\* Tuổi đời bình quân:*

Theo Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, tuổi phục vụ của SQ là 55 tuổi với nam và 50 tuổi đối với nữ đồng thời có tính đến tuổi theo cấp bậc quân hàm, nhưng do đặc điểm về tổ chức biên chế, do hậu quả của những năm chiến tranh chống Mỹ, chiến tranh Biên giới phía Bắc và Tây Nam, việc

sử dụng đội ngũ SQ vẫn đang trong quá trình vận dụng. Nghiên cứu tuổi đời bình quân của đội ngũ GV các trường SQ từ 2000-2005 sẽ giải thích điều đó.

**Bảng 3.12. Số lượng giảng viên các trường sỹ quan  
chia theo tuổi đời từ 2000-2005**

Tuổi đời (tuổi)	Năm					
	2000	2001	2002	2003	2004	2005
< 25	20	54	70	82	105	135
25-30	124	158	208	251	296	316
30-35	168	189	238	278	327	342
35-40	320	310	329	353	420	435
40-45	317	341	354	395	411	422
45-50	310	273	278	292	310	318
50-55	165	136	107	93	90	98
≥ 55	131	104	94	76	68	75
<b>Cộng</b>	<b>1.560</b>	<b>1.565</b>	<b>1.678</b>	<b>1.820</b>	<b>2.027</b>	<b>2.141</b>
<b>Tuổi bình quân</b>	<b>42,2</b>	<b>40,8</b>	<b>39,7</b>	<b>38,9</b>	<b>38,30</b>	<b>38,14</b>

*Nguồn số liệu: Báo cáo số lượng, chất lượng GV từ 2000-2005 của các trường*

Nghiên cứu bảng thống kê tuổi và tuổi đời trong 6 năm ra nhận xét sau:

Tuổi đời bình quân của đội ngũ GV giảm dần theo thời gian. Năm 2005 so với năm 2000 tuổi đời bình quân giảm 4,06 tuổi. Tuổi đời phổ biến là ở độ tuổi 35÷45. Với chỉ tiêu tuổi đời bình quân, cơ cấu các độ tuổi và độ tuổi phổ biến như trên là tương đối hợp lý. Vì với đối tượng đào tạo ở các trường SQ, đòi hỏi GV không chỉ có trình độ chuyên môn giỏi mà phải có tuổi đời, tuổi quân chững chạc, có bề dày công tác giảng dạy, có thực tiễn chiến đấu và công tác ở đơn vị.

*\* Về cấp bậc quân hàm của đội ngũ GV:*

Chỉ tiêu cấp bậc và cơ cấu cấp bậc quân hàm là một trong những chỉ tiêu quan trọng đánh giá sự trưởng thành về mọi mặt của đội ngũ GV tại thời điểm

ngiên cứu. Việc thăng quân hàm phản ánh sự thay đổi về chất của người GV về phẩm chất chính trị, trình độ học vấn, khả năng chuyên môn và trình độ tổ chức quản lý bộ đội.

**Bảng 3.13. Số lượng giảng viên các trường sỹ quan chia theo cấp bậc quân hàm tháng 9 năm 2006**

TT	Trường sỹ quan	Số lượng giảng viên	Chia theo cấp bậc			
			Cấp tá	Cấp úy	Quân nhân chuyên nghiệp	Viên chức quốc phòng
<b>I</b>	<b>Số lượng GV theo cấp bậc (người)</b>	<b>2.252</b>	<b>1.397</b>	<b>517</b>	<b>181</b>	<b>157</b>
1	Lục quân 1	468	302	103	29	34
2	Lục quân 2	490	249	141	37	63
3	Pháo binh	229	156	32	35	6
4	Tăng thiết giáp	198	139	30	16	13
5	Đặc công	120	76	31	10	3
6	Phòng hoá	88	71	5	7	5
7	Công binh	132	86	39	4	3
8	Thông tin	200	127	46	10	17
9	Biên phòng	327	191	90	33	13
<b>II</b>	<b>Tỷ trọng % GV theo cấp bậc</b>					
1	Lục quân 1	100	64,7	22	6,1	7,2
2	Lục quân 2	100	50,8	28,7	7,5	13
3	Pháo binh	100	68,1	14	15,4	2,5
4	Tăng thiết giáp	100	70,1	15	8,1	6,8
5	Đặc công	100	63,4	25,9	8	2,7
6	Phòng hoá	100	80,7	65,7	7,9	65,7
7	Công binh	100	65,1	29,5	3,1	2,3
8	Thông tin	100	63,5	23,0	5,0	8,5
9	Biên phòng	100	58,4	27,5	10,1	4
	<b>Chung</b>					

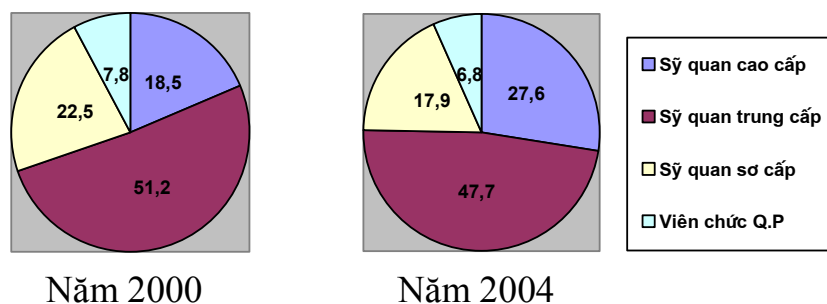
*Nguồn số liệu: Báo cáo tổng kết năm học 2006 các trường*



Qua số liệu về số lượng và tỷ trọng cấp bậc quân hàm có thể thấy rằng GV các trường SQ có cấp bậc quân hàm chủ yếu là cấp tá (62,5%); cấp úy và các đối tượng khác chỉ chiếm 37,5%. Trong đó các trường có tỷ lệ GV cấp tá cao là trường SQ Phòng hoá, trường SQ Tăng thiết giáp và trường SQ Pháo binh, các trường có tỷ lệ GV cấp tá thấp là trường SQ Lục quân 2, trường Biên phòng. Với đối tượng đào tạo HV có cấp bậc cao nhất là thượng sỹ thì cơ cấu cấp bậc GV chưa hợp lý. Để thấy rõ hơn điều này, chúng ta đi sâu phân tích cơ cấu và sự biến động cấp bậc quân hàm đội ngũ GV theo một số tiêu thức khác.

**Bảng 3.14. Số lượng và kết cấu giảng viên các trường sỹ quan chia theo cấp cán bộ tháng 9 năm 2006**

TT	Cấp cán bộ	Năm 2000		Năm 2006	
		Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
1	Cán bộ cao cấp (thượng, đại tá và tương đương)	289	18,5	622	27,6
2	Cán bộ trung cấp (thượng úy đến trung tá và tương đương)	799	51,2	1.074	47,7
3	Cán bộ sơ cấp (thiếu úy đến trung úy và tương đương)	351	22,5	403	17,9
4	Viên chức quốc phòng	121	7,8	153	6,8



**Đồ thị 3.3: Kết cấu cấp cán bộ của giảng viên**

Từ số lượng, cơ cấu và xu hướng có thể thấy rằng: đội ngũ GV ở các trường SQ có cấp bậc quân hàm ngày càng cao. Tỷ trọng GV là SQ cao cấp ngày càng tăng, tỷ trọng GV trung, sơ cấp có xu hướng giảm. Tình hình này phản ánh hai mặt: một là đội ngũ GV của các trường SQ là khá hùng hậu và ngày càng trưởng thành, có khả năng đảm nhiệm giảng dạy cả trong hiện tại và hướng phát triển của nhà trường; hai là nó phản ánh một cơ cấu cấp bậc quân hàm, một cách quy hoạch đội ngũ GV, đội ngũ SQ chưa thật hợp lý. Vì vậy, trong một nhà trường thường có tình trạng hiệu trưởng, hiệu phó mang cấp bậc đại tá, chủ nhiệm khoa thậm chí cả chủ nhiệm bộ môn cũng mang cấp bậc đại tá. Tình trạng trên nó còn phản ánh việc dồn ứ quân hàm ở các nhà trường nói riêng và Quân đội nói chung, gây ra những ảnh hưởng không nhỏ cho tư tưởng cán bộ và công tác quy hoạch đội ngũ SQ.

### **3.1.3. Phân tích thời gian làm công tác giảng dạy của đội ngũ giảng viên**

Giảng viên các trường SQQĐ có đặc điểm khác GV các trường đại học khác, họ vừa là GV đồng thời là SQ, là một quân nhân. Ngày, giờ làm việc của GV được quy định trong chế độ quản lý bộ đội. Ngoài thời gian thực hành huấn luyện, GV còn phải tham gia các hoạt động khác như: nghiên cứu khoa học, học tập, trực ban... Đánh giá chất lượng công tác của GV trường quân đội phải dựa vào 3 yếu tố: phẩm chất chính trị, năng lực chuyên môn và việc chấp hành chế độ quản lý bộ đội. Để đánh giá kết quả hoạt động về chuyên môn của GV chủ yếu dựa vào thời gian làm công tác thực hành huấn luyện. Thời gian thực hành huấn luyện là thời gian GV trực tiếp giảng dạy, hướng dẫn luyện tập và đánh giá kết quả học tập của HV: "thời gian làm công tác thực hành huấn luyện là phần công tác chủ yếu nhất của cán bộ giảng dạy trong một năm" [5, 10]. Đây là chỉ tiêu được xác định là quan trọng nhất để đánh giá kết quả công tác của GV và các tổ chức trong nhà trường và giữa các trường.

Quản lý thời gian làm công tác thực hành huấn luyện là vấn đề quan trọng nhất của quá trình huấn luyện. Căn cứ vào tình hình kinh tế, chính trị của đất nước, vào nhiệm vụ quốc phòng trong từng giai đoạn, vào đối tượng tác chiến của Quân đội mà đề ra nội dung, chương trình và các hình thức huấn luyện cho bộ đội. Quá trình thực hiện các chương trình và kế hoạch huấn luyện phụ thuộc vào hoạt động của người GV ở trên lớp và ngoài thao trường. Vì vậy phân tích thống kê tình hình sử dụng thời gian thực hành huấn luyện có ý nghĩa quan trọng và được các nhà trường quan tâm.

*\* Phân tích sự biến động của tổng thời gian thực hành huấn luyện:*

**Bảng 3.15. Tình hình sử dụng thời gian thực hành huấn luyện từ 2000-2006**

Hình thức huấn luyện	Năm học	2000-2001		2001-2002		2002-2003		2003-2004		2004-2005	
		Số lượng (giờ chuẩn)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (giờ chuẩn)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (giờ chuẩn)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (giờ chuẩn)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (giờ chuẩn)	Tỷ trọng (%)
Tổng thời gian thực hành huấn luyện		323.406	100	380.376	100	415.324	100	440.742	100	465.774	100
Trong đó:											
Lên lớp lý thuyết		166.555	51,5	190.192	50	191.400	48,5	222.124	50,4	224.969	48,3
Thảo luận		22.638	7	22.822	6	17.948	4,5	18.070	4,1	18.631	4,0
Tập bài		58.213	20	76.072	20	85.751	21,5	94.770	21,5	107.128	23,0
Thực tập, thực tế		21.021	6,5	28.528	7,5	33.902	8,5	35.700	8,1	39.125	8,4
Đánh giá kết quả học tập		54.979	17	62.762	16,5	69.797	17,5	70.078	15,9	75.921	16,3

*Nguồn tài liệu xử lý: Báo cáo tổng kết 2000-2006 của các trường*

Qua số liệu của bảng 3.15 thấy rằng, thời gian thực hành huấn luyện có xu hướng tăng dần qua các năm. Để phân tích sự tác động của các nhân tố đến việc tăng tổng thời gian thực hành huấn luyện dựa vào mô hình phân tích sau:

$$G_h = \bar{G}_h \cdot H_m \cdot T$$

Trong đó:

$G_h$ : Tổng số giờ thực hành huấn luyện

$\bar{G}_h$  : Giờ thực hành huấn luyện bình quân 1 GV định mức (GV được miễn trừ định mức giảng dạy)

$H_m$  : Hệ số giữa số GV định mức và GV hiện có

$T$  : Tổng số GV

Mô hình phân tích có dạng:  $I_{G_h} = I_{G_h(\bar{G}_h)} \times I_{G_h(H_m)} \times I_{G_h(T)}$

$$\text{Hay là: } \frac{G_{h_1}}{G_{h_0}} = \frac{\bar{G}_{h_1} H_{m_1} T_1}{\bar{G}_{h_0} H_{m_0} T_0} = \frac{\bar{G}_{h_1} H_{m_1} T_1}{\bar{G}_{h_0} H_{m_1} T_1} \times \frac{\bar{G}_{h_0} H_{m_1} T_1}{\bar{G}_{h_0} H_{m_0} T_1} \times \frac{\bar{G}_{h_0} H_{m_0} T_1}{\bar{G}_{h_0} H_{m_0} T_0}$$

Trong đó:

$I_{G_h(\bar{G}_h)}$  : Sự biến động của thời gian thực hành huấn luyện do ảnh hưởng của nhân tố giờ thực hành huấn luyện bình quân 1 GV định mức.

$I_{G_h(H_m)}$  : Sự biến động của thời gian thực hành huấn luyện do ảnh hưởng của nhân tố hệ số giữa GV quy đổi hiện có và GV hiện có.

$I_{G_h(T)}$  : Sự biến động của thời gian thực hành huấn luyện do ảnh hưởng của nhân tố số lượng GV hiện có.

Vận dụng mô hình phân tích để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động tổng thời gian thực hành huấn luyện của năm học 2004-2005 so với năm học 2000-2001.

Dựa vào các báo cáo tổng kết và số liệu trong bảng 3.16, tính các chỉ tiêu phục vụ phân tích.

Chỉ tiêu	Năm học 2000-2001	Năm học 2004-2005
- Số GV hiện có (người)	1.565	2.141
- Số GV quy đổi hiện có (người)	1.017	1.563
- Tổng số giờ thực hành huấn luyện (giờ)	313.236	465.774
- Số giờ thực hành huấn luyện bình quân 1 GV quy đổi hiện có	308	298
- Hệ số GV quy đổi hiện có và GV hiện có	0,65	0,73

$$\begin{aligned} \frac{G_{h_1}}{G_{h_0}} &= \frac{465.774}{313.236} = \frac{298 \times 0,73 \times 2.141}{308 \times 0,73 \times 2.141} \times \frac{308 \times 0,73 \times 2.141}{308 \times 0,65 \times 2.141} \times \frac{308 \times 0,65 \times 2.141}{308 \times 0,65 \times 1.565} \\ &= \frac{465.774}{313.236} = \frac{465.774}{481.382} \times \frac{481.382}{428.628} \times \frac{428.628}{313.236} \\ &= 1,486 = 0,967 \times 1,123 \times 1,368 \end{aligned}$$

Tốc độ tăng, giảm: (48,6%) = (- 3,3%) + 12,3% + 36,8%

Mức độ giảm tuyệt đối là: 152.538 = - 15.608 + 52.754 + 115.392

### **Nhận xét:**

Thời gian thực hành huấn luyện năm học 2004-2005 so với năm học 2000-2001 tăng 48,6% với số tuyệt đối là 152,538 giờ là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- Thời gian huấn luyện bình quân của một GV định mức giảm 3,3% làm cho tổng thời gian thực hành huấn luyện giảm 15.608 giờ.
- Hệ số GV quy đổi hiện có và GV hiện có tăng 12,3% làm cho tổng thời gian thực hành huấn luyện tăng 52.754 giờ.
- Tổng số GV hiện có tăng 36,8% nên làm cho tổng thời gian thực hành huấn luyện tăng 115.392 giờ.

Như vậy, thời gian thực hành huấn luyện tăng chủ yếu là do tăng số lượng GV hiện có (do tăng quy mô đầu vào của HV) và tăng hệ số GV quy đổi hiện có và GV hiện có. Trong khi đó thời gian thực hành huấn luyện bình quân của GV so với trước đây có giảm đi.

*\* Phân tích sự biến động của cơ cấu các hình thức huấn luyện.*

Các môn học đều đã xác định rõ hình thức huấn luyện và được thể hiện cụ thể trong kế hoạch huấn luyện. Giảng viên phải có trách nhiệm thực hiện nghiêm các hình thức huấn luyện đã được xác định trong chương trình môn học; kế hoạch huấn luyện học kỳ và các kế hoạch khác.

Một số hình thức huấn luyện chủ yếu ở các nhà trường quân đội: lên lớp

giảng lý thuyết; hướng dẫn thảo luận; tập bài, bài tập, diễn tập; hướng dẫn thực tế, tham quan; đánh giá kết quả học tập của HV.

Qua số liệu ở bảng 3.16 cho thấy tỷ trọng thời gian lên lớp lý thuyết giảm dần, năm học 2000-2001 tỷ lệ này là 51,5% đến năm học 2004-2005 còn 48,3%. Trong khi đó thời gian tập bài tăng từ 20% lên 23%.

Xuất phát từ đặc điểm khác giữa các trường SQQĐ với các trường đại học ngoài quân đội là vừa đào tạo theo học vấn vừa đào tạo theo chức danh. Học viên ra trường vừa được nhận học vấn là cử nhân quân sự theo chuyên ngành đào tạo vừa được giao thực hiện một chức danh. Ví dụ: Trung đội trưởng bộ binh, trợ lý hậu cần tiểu đoàn... Họ vừa phải thực hiện công tác theo chức trách vừa làm công tác quản lý bộ đội, nhân viên thuộc quyền. Nếu là thời chiến, họ phải tiến hành công tác chỉ huy bộ đội chiến đấu hoặc chỉ huy công tác tổ chức bảo đảm cho chiến đấu. Vì vậy, cả trong thời bình và thời chiến, hình thức huấn luyện phải bảo đảm yêu cầu tăng khả năng thích ứng nhanh cho người học với thực tế đơn vị, thực tế chức trách. Việc tăng dần thời gian thực hành, tập bài trong thời gian vừa qua là hoàn toàn phù hợp với chủ trương trên.

### **3.2. PHÂN TÍCH SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP RÈN LUYỆN CỦA HỌC VIÊN**

#### **3.2.1. Phân tích số lượng học viên**

##### ***3.2.1.1. Phân tích sự biến động về số lượng học viên***

Cùng với sự phát triển của số lượng các trường, sự đa dạng của chuyên ngành đào tạo, số lượng HV cũng tăng dần, đặc biệt là từ khi có chủ trương đào tạo cử nhân cấp phân đội nhằm mục tiêu đại học hoá đội ngũ SQQĐ. Do phải bảo mật quy mô đào tạo nên trong luận án không phản ánh chỉ tiêu tuyệt đối về số lượng HV.

**Bảng 3.16. Tốc độ phát triển học viên các trường sỹ quan từ 2000-2006**

Đơn vị tính: %

Trường \ Năm	2000	2001 so với năm 2000	2002		2003		2004		2005		2006	
			Liên hoàn	Định gốc	Liên hoàn	Định gốc	Liên hoàn	Định gốc	Liên hoàn	Định gốc	Liên hoàn	Định gốc
Lục quân 1	100	121,3	153,5	186,2	106,8	198,9	110,4	219,6	101,7	223,4	101,5	226,8
Lục quân 2	100	175,5	136,4	239,3	132,8	317,8	219,9	698,8	41,1	287,1	114,7	329,4
Pháo binh	100	103,1	126,3	130,2	139,2	181,2	105,2	190,6	91,2	174	101,8	177,1
Tăng thiết giáp	100	89,6	192,7	172,7	124,1	214,3	141,8	303,9	100,4	305,2	103,4	315,6
Đặc công	100	168,9	142,7	240	72	173,3	108,9	188,9	107,1	202,2	89	180
Phòng hoá	100	150,6	161,2	242,8	131	318,2	109	346,7	102,4	257,1	103,4	257,1
Công binh	100	111,7	191,5	214,1	148,4	317,6	97,7	310,6	101,9	353,2	105,1	371,4
Thông tin	100	174,3	86,9	151,4	135,8	205,7	118,1	242,8	102,4	248,6	107,4	342,2
Biên phòng	100	118,9	113	134,9	143,3	193,4	104,4	201,9	102,8	207,5	109,1	226,4
<b>Chung</b>	<b>100</b>	<b>131,4</b>	<b>145,4</b>	<b>191,1</b>	<b>123,8</b>	<b>236,5</b>	<b>134,8</b>	<b>318,9</b>	<b>87,5</b>	<b>294,7</b>	<b>105,6</b>	<b>311,4</b>

*Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo tổng kết năm học các trường 2000÷2006*

Quan sát bảng thống kê sự biến động về số lượng HV từ 2000-2006 có một số nhận xét sau:

- So với năm 2000 tổng số HV hệ đào tạo cử nhân phân đội của các trường SQQĐ năm 2006 đã tăng 211,4%.

- Trong số 9 trường, số lượng HV của các trường lục quân (Lục quân 1 và Lục quân 2) tăng nhanh hơn (tăng 163,6%) các trường binh chủng (tăng 126%). Sự chênh lệch về tốc độ tăng giữa 2 khối trường là do trước đây học sinh thường muốn thi vào các trường binh chủng và SQ nghiệp vụ hơn các trường đào tạo SQ chỉ huy. Đó cũng là nguyên nhân gây ra sự mất cân đối về cán bộ SQ giữa các chuyên ngành. Nhưng với tốc độ tăng như hiện nay, trong một vài năm tới sẽ khắc phục được sự thiếu hụt của SQ chỉ huy nhất là ở cấp phân đội.

- Trường Sỹ quan Lục quân 2 có tốc độ tăng nhanh nhất, năm 2004 so với năm 2000 tăng 598,8% và năm 2006 so với 2000 tăng 229,4%. Trong thời gian vừa qua và hiện nay xu hướng thanh niên ở các tỉnh phía Nam thường

ngại đi nghĩa vụ quân sự và các trường SQQĐ chưa thật sự hấp dẫn đối với họ. Vì vậy đội ngũ SQ ở các đơn vị phía Nam hầu hết là có quê hương hoặc gia đình đang ở các tỉnh phía Bắc. Tình hình trên dẫn đến một số bất cập, một là quy hoạch cán bộ vùng miền chưa thật hợp lý, hai là ảnh hưởng đến chất lượng công tác của cán bộ SQ, đến thời gian làm việc của họ, ba là nếu không hợp lý hoá gia đình họ sẽ không yên tâm phục vụ quân đội lâu dài. Việc tăng số HV của các trường phía Nam sẽ dần dần khắc phục được những bất cập trên.

- Quan sát sự biến động về số lượng HV 2006 so với năm 2000 có thể thấy tốc độ phát triển liên hoàn của các trường đều có xu hướng giảm dần (trừ trường Sĩ quan Lục quân 2), còn tốc độ phát triển định gốc của tất cả các trường đều tăng. Điều đó có nghĩa là về quy mô số lượng HV các trường hàng năm cho đến nay vẫn đang tăng dần, nhưng tốc độ tăng có xu hướng giảm dần. Tình hình trên được lý giải như sau, trước 1990 khi các trường SQ còn thực hiện đào tạo trình độ cao đẳng thì số lượng HV tương đối lớn, dẫn đến tình trạng dư thừa quá nhiều SQ có trình độ cao đẳng. Từ 1993, thực hiện Nghị quyết 93 của Đảng uỷ Quân sự Trung ương về công tác GD-ĐT trong các nhà trường quân đội trong đó có chủ trương đại học hoá đội ngũ SQ, các trường SQ chuyển sang đào tạo trình độ đại học nhưng với số lượng rất hạn chế nhất là với đối tượng cử nhân cấp phân đội, điều đó làm thiếu hụt cán bộ chỉ huy cấp phân đội. Để khắc phục tình hình trên Bộ có chủ trương mở rộng quy mô đào tạo đặc biệt là ở cấp phân đội, từ 1998-2002 liên tục gia tăng về quy mô và từ 2003 trở lại đây tuy vẫn có tăng về quy mô nhưng giảm nhẹ về tốc độ.

Từ số liệu thống kê sự biến động số lượng HV các trường SQ từ 2000-2006 và tham khảo số liệu thống kê đào tạo cán bộ quân đội nói chung qua các thời kỳ, đồng thời từ sự phân tích trên ta thấy việc xác định quy mô đào tạo ở các nhà trường quân đội tương đối khó khăn. Trong khi việc đào tạo cán bộ đáp ứng cho công cuộc phát triển kinh tế của đất nước liên tục gia tăng thì trong Quân đội





Tuy nhiên, quan sát sự biến động về kết cấu số lượng HV các trường SQ tại bảng 3.17 có thể rút ra một số nhận xét sau:

- Hai trường được coi là chủ lực trong khối các trường SQ là Sĩ quan Lục quân 1 và Sĩ quan Lục quân 2 có sự biến động ngược chiều nhau, trong khi Sĩ quan Lục quân 1 giảm nhẹ về tỷ trọng (từ 29,9% năm 2000 xuống 25,6% năm 2006) thì Sĩ quan Lục quân 2 tăng tương đối mạnh (từ 16,7% năm 2000 lên 36,6% năm 2004 và 20,6 năm 2006). Điều này là phù hợp với những phân tích sự biến động về số lượng.

- Các trường SQ binh chủng tỷ trọng hầu hết đều giảm qua các năm, điều đó phản ánh sự biến động không lớn của nhu cầu cán bộ cũng như biên chế tổ chức của loại hình SQ này. Nhưng trong đó có 2 trường tỷ trọng tăng là trường Sĩ quan Công binh và Sĩ quan Thông tin. Tình hình trên là do trong số các trường binh chủng chỉ có 2 trường đào tạo Sĩ quan Công binh và Sĩ quan Thông tin là có khả năng tương thích với các ngành nghề của nền kinh tế quốc dân. Các Binh chủng Công binh và Thông tin trong thời bình ngoài phục vụ cho huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu còn tham hoạt động sản xuất và làm kinh tế. Vì vậy số lượng HV đào tạo tại các trường này đều tăng cả quy mô và tỷ trọng.

### **3.2.2. Phân tích chất lượng đầu vào của học viên**

Do tính đặc thù về môi trường công tác và yêu cầu cao về phẩm chất chính trị tư tưởng, đạo đức cho nên chất lượng đầu vào của HV các trường quân đội được các trường đặc biệt quan tâm.

Trong những năm qua, các trường SQ luôn khắc phục mọi khó khăn, triển khai kịp thời, nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Bộ Giáo dục - Đào tạo và BQP về công tác tuyển sinh quân sự. Thường xuyên kiện toàn, tăng cường giáo dục nâng cao ý thức trách nhiệm cho các lực lượng tham gia tuyển sinh. Vì vậy công tác tuyển sinh nói chung và tuyển sinh vào hệ cử

nhân phân đội ở các trường SQ nói riêng luôn bảo đảm chặt chẽ ở tất cả các khâu, các bước, đúng quy chế, đúng cơ cấu, nâng cao chất lượng đầu vào và không để xảy ra tiêu cực.

**Bảng 3.18. Kết cấu học viên theo một số tiêu thức chất lượng so với tổng số học viên từ 2000-2006**

Đơn vị tính: %

Tiêu thức nghiên cứu	Năm						
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Đảng viên	0,3	0,2	0,25	0,3	0,15	0,16	0,15
Đoàn viên	94,7	99,8	99,75	99,7	99,85	99,84	99,85
Học sinh phổ thông	84,5	85,7	86,8	88,2	88,5	88,3	88,4
Quân nhân	15,5	14,3	13,2	11,8	11,5	11,7	11,6
Dân tộc ít người	2,8	4,6	5,2	5,8	6,3	6,2	6,5
Thành phố, thị xã	33,5	31	28,3	27,8	25,4	26,1	25,6
Nông thôn	66,5	69	71,7	72,2	74,6	73,9	74,4
Các tỉnh phía Nam (QK5 trở vào)	13,2	14,5	16,8	17,2	17,5	18,1	18,6
Các tỉnh phía Bắc (QK4 trở ra)	86,8	85,8	83,2	82,8	82,5	81,9	81,4

*Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo chất lượng học sinh các trường 2000-2006*

*Qua bảng thống kê chất lượng đầu vào theo một số tiêu thức có thể rút ra một số nhận xét:*

- 100% HV tuyển vào trường đều là đoàn viên và đảng viên, HV là đảng viên là số quân nhân được cử đi học.

- Tỷ lệ học sinh phổ thông tham gia thi vào các trường SQQĐ ngày một tăng, năm 2006 so với năm 2000 tăng 5%. Điều đó chứng tỏ sự hấp

dẫn của nhà trường quân đội đồng thời quan trọng hơn nhiều đó là trong tình hình hiện nay vẫn còn rất đông thanh niên muốn gia nhập lực lượng vũ trang mặc dù họ biết trước cuộc sống sau này sẽ khó khăn vất vả thậm chí phải chấp nhận hy sinh.

- Tỷ lệ HV ở khu vực nông thôn ngày một tăng và vẫn chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu HV ở các trường sỹ quan. Vấn đề này phản ánh 2 khía cạnh, một là sự sẵn sàng chấp nhận cuộc đời binh nghiệp của thanh niên nông thôn cao hơn thanh niên ở thành phố, thị xã, hai là nó phản ánh một số vấn đề khác của đời sống kinh tế xã hội như kinh phí bảo đảm cho đi học, vấn đề việc làm sau khi ra trường...

- Qua cơ cấu học sinh các tỉnh phía Bắc và phía Nam cũng như tỷ trọng học sinh là dân tộc ít người có thể cho thấy mặc dù BQP cũng đã có nhiều chủ trương và một số chính sách ưu tiên nhưng với cơ cấu như trên còn rất bất cập. Tỷ lệ học sinh là người các tỉnh phía Nam và dân tộc ít người còn tiếp tục gây ra nhiều khó khăn bất cập trong bố trí sắp xếp cán bộ sau này.

### **3.2.3. Phân tích kết quả học tập rèn luyện của HV**

Chất lượng GD-ĐT ở các trường SQQĐ được biểu hiện ở chủ yếu ở hai mặt là kết quả học tập và kết quả rèn luyện về mọi mặt của người quân nhân.

*\* Về kết quả học tập:*

Căn cứ vào kết quả học tập của từng học phần, các đơn vị quản lý HV tính điểm trung bình chung cho từng HV. Đây là cơ sở để xếp loại học tập, phân loại học tập rèn luyện, xét tốt nghiệp và khen thưởng...

Từ năm 2000 đến năm 2004 tổng hợp phân loại kết quả học tập của HV các trường SQQĐ như sau:

**Bảng 3.19. Kết cấu học viên theo kết quả học tập**

Đơn vị tính: %

Kết quả học tập	Năm						
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Xuất sắc (9 - 10 điểm)	-	-	-	-	-	-	-
Giỏi (8 đến cận 9 điểm)	1,6	1,8	1,3	1,5	1,4	1,6	1,5
Khá (7 đến cận 8 điểm)	33,2	32,6	41,5	47,3	52,6	53,4	54,1
Trung bình khá (6 đến cận 7 điểm)	56,7	56,9	51,4	46,5	41,2	40,2	39,7
Trung bình (5 đến cận 6 điểm)	8,5	8,7	5,8	4,7	4,8	4,8	4,7
Yếu (dưới 5 điểm)	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

*Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo tổng kết năm học các trường 2000-2006*

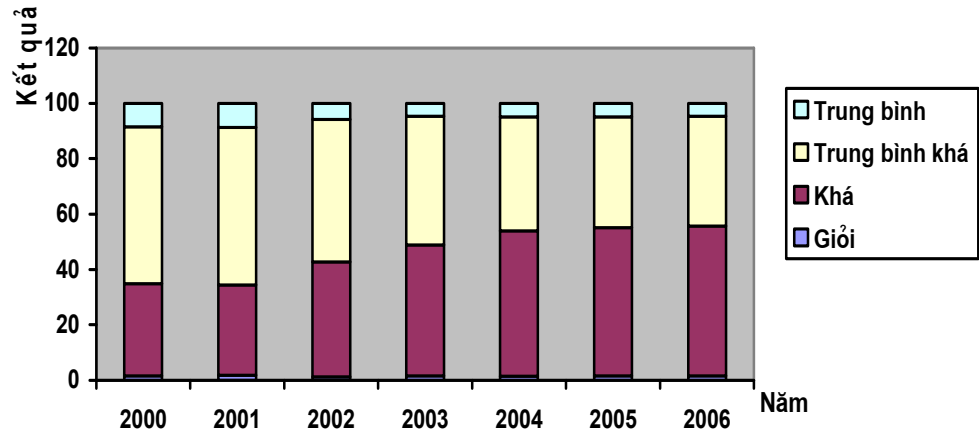
*Qua số liệu cho thấy:*

Tỷ lệ HV học giỏi của các trường và chung khối các trường SQ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, không tăng qua các năm và có xu hướng giảm nhẹ từ 1,6% năm 2000 xuống 1,4% năm 2004 và 1,5 năm 2006.

Tỷ lệ HV học trung bình và trung bình khá còn tương đối cao  $\approx 50\%$  quân số nhưng có xu hướng giảm mạnh từ 65,2% năm 2000 xuống còn 44,4% năm 2006.

Tỷ lệ HV xếp loại học lực khá tăng mạnh qua các năm, năm 2000 là 33,2% đến năm 2006 là 53,4% tăng 20,2%, tăng nhiều nhất là từ năm 2002 trở lại đây.

Việc tăng tỷ lệ học sinh học tập đạt loại khá trở lên và giảm tỷ lệ học sinh trung bình khá trở xuống là một cố gắng lớn của khối các trường SQ. Qua tổng kết rút kinh nghiệm 5 năm đào tạo sỹ quan hệ cử nhân cấp phân đội các trường đều kết luận rằng do thời gian đầu huấn luyện đối tượng mới chưa có kinh nghiệm, chất lượng đầu vào có những hạn chế nhất định, vì vậy chất lượng học tập của HV không cao. Tuy nhiên với sự cố gắng của các trường kết hợp với sự chỉ đạo của BQP, Cục Nhà trường và các Cục chuyên ngành chất lượng đào tạo của các trường đã được nâng lên rõ rệt. Minh họa kết quả phân loại kết quả học tập từ 2000-2006 trên đồ thị sẽ cho thấy rõ hơn điều đó.



**Đồ thị 3.4. Đồ thị phản ánh sự biến thiên kết quả học tập của học viên từ năm 2000-2006**

*\* Về kết quả rèn luyện:*

Việc tính điểm theo các nội dung rèn luyện và phân loại rèn luyện là đặc điểm riêng có của các nhà trường quân đội.

Căn cứ vào kết quả rèn luyện của từng học kỳ, các đơn vị quản lý HV đánh giá kết quả rèn luyện thông qua việc xem xét quá trình rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chính quy, việc phân đấu tu dưỡng phẩm chất đạo đức của người quân nhân.

Kết quả phân loại rèn luyện từ 2000-2006 của HV các trường SQ như sau:

**Bảng 3.20. Kết cấu học viên theo kết quả rèn luyện từ 2000-2006**

Đơn vị tính: %

Kết quả rèn luyện	Năm							
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	
Tốt	45,4	44,2	46,8	47,2	49,1	53,4	52,8	
Khá	35,5	36,9	35,4	36,5	35,4	32,4	32,9	
Trung bình khá	18,2	17,4	16,1	14,5	13,9	12,5	12,8	
Trung bình	2,8	1,5	1,7	1,8	1,6	1,7	1,5	
Yếu	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	

Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo rèn luyện học sinh các trường 2000-2006

Qua tổng hợp kết quả rèn luyện của HV từ 2000-2006 cho thấy việc rèn luyện HV ở các trường SQQĐ được duy trì nghiêm túc và có tính ổn định tương đối cao. Căn cứ vào tiêu thức phân loại rèn luyện, số HV có phẩm chất chính trị tư tưởng, phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm cao trong học tập chiếm đa số (thường chiếm trên 70%). Điều đó phản ánh kết quả đào tạo của nhà trường quân đội, sản phẩm của nhà trường là những sỹ quan không chỉ có kiến thức mà có phẩm chất chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật cao, tác phong, nếp sống văn hoá, chấp hành pháp luật, điều lệ, điều lệnh quân đội, có tinh thần trách nhiệm trong xây dựng đơn vị.

Quan sát sự biến động tỷ lệ HV rèn luyện ở các mức tốt, khá, trung bình khá và trung bình cho thấy tỷ lệ HV rèn luyện khá, tốt ngày một tăng, năm 2006 so với năm 2000 tăng 4,8% trong khi đó tỷ lệ học sinh rèn luyện đạt mức trung bình khá trở xuống giảm 6,7%. Sự biến động ngược chiều của 2 tỷ lệ này phản ánh xu hướng tích cực trong việc rèn luyện HV. Đây cũng là một thành công của các nhà trường quân đội. Sự khổ luyện của các HV trong khi còn đang học tập là cơ sở, là tiền đề để các sỹ quan trẻ làm quen với môi trường công tác đặc biệt của Quân đội sau này.

*\* Về kết quả tổng hợp học tập và rèn luyện (phân loại HV)*

Sau mỗi học kỳ và năm học, các đơn vị quản lý HV căn cứ vào kết quả phân loại học tập và rèn luyện, căn cứ vào tiêu thức phân loại HV tiến hành phân loại HV. Kết quả phân loại HV là cơ sở để nhà trường xét khen thưởng, thăng quân hàm và xét tốt nghiệp. Vì vậy, việc phân loại HV phải được tiến hành dân chủ từ dưới lên, bảo đảm chính xác, khách quan và công bằng, và đây là chỉ tiêu chất lượng nhất để đánh giá kết quả học tập phấn đấu của HV.

Kết quả phân loại học viên của các trường sỹ quan quân đội từ 2000 đến 2006 như sau:

**Bảng 3.21. Kết cấu học viên theo kết quả học tập và rèn luyện  
từ 2000-2006**

Đơn vị tính: %

Phân học viên	Năm							
	loại	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Học viên xuất sắc		-	-	-	-	-	-	-
Học viên giỏi		1,6	1,5	1,3	1,3	1,4	1,5	1,6
Học viên khá		38,6	37,5	42,6	45,3	48,5	48,7	49,3
Học viên trung bình khá		51,3	52,2	50,2	48,6	45,2	44,6	44,3
Học viên trung bình		8,5	8,8	5,9	4,8	4,9	5,2	4,8
Học viên kém		-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

*Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo phân loại học sinh các trường 2000-2006*

*Qua nghiên cứu sự biến động của tỷ lệ phân loại HV có thể rút ra một số nhận xét:*

- Tỷ lệ HV xuất sắc không có và tỷ lệ HV giỏi thấp. Điều đó cho thấy, trong nhà trường quân đội để trở thành HV giỏi và xuất sắc là rất khó. Ngoài tiêu thức về học tập còn phải tính đến tiêu thức rèn luyện, không những thế mà phải là sự rèn luyện bền bỉ và liên tục.

- Tỷ lệ HV khá đã tăng đáng kể từ 38,6% năm 2000 lên 49,3% năm 2006 và ngược lại tỷ lệ HV trung bình khá giảm từ 51,3% xuống còn 44,3%. Trong khi đó tỷ lệ HV trung bình giảm mạnh từ 8,5% xuống còn 4,8%. Như vậy so với năm 2000 chất lượng HV đã được nâng lên rõ rệt. Đây là một thành công của nhà trường quân đội trong việc xác định mô hình đào tạo cũng như nội dung chương trình và phương pháp huấn luyện. Tuy nhiên chúng ta thấy tỷ lệ



HV trung bình khá còn tương đối lớn, trong những năm tới các nhà trường quân đội phải phân đầu hạ tỷ lệ HV trung bình khá và tăng tỷ lệ HV khá.

*\* Về kết quả phân loại tốt nghiệp:*

Căn cứ vào kết quả trung bình chung của toàn khoá học kết hợp với kết quả thi tốt nghiệp quốc gia, Hội đồng thi tốt nghiệp quốc gia sẽ phân loại tốt nghiệp. Các HV tốt nghiệp loại giỏi trở lên được phong quân hàm trung úy.

Từ năm 2000÷2004 kết quả phân loại tốt nghiệp của khối các trường SQ như sau:

**Bảng 3.22. Kết cấu học viên theo phân loại tốt nghiệp từ 2000-2006**

Đơn vị tính: %

Phân loại tốt nghiệp	Năm						
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Xuất sắc	-	-	-	-	-	-	-
Giỏi	2,1	1,8	1,3	1,5	1,4	1,7	1,5
Khá	30,6	31,9	45,5	53,8	54,7	55,2	54,8
Trung bình khá	58,9	58,1	47,7	41,2	39,4	38,8	40,1
Trung bình	8,4	8,2	5,5	3,5	4,5	4,3	3,6
Yếu	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

*Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo phân loại tốt nghiệp các trường 2000-2006*

Qua bảng tổng hợp cho thấy kết quả thi tốt nghiệp tăng dần từ 2000÷2006. Tỷ lệ HV tốt nghiệp loại khá tăng 24,2%, số HV tốt nghiệp trung bình khá và trung bình giảm từ 67,3% xuống còn 43,9%, giảm 23,4%. Nếu quan sát kết quả phân loại học tập và phân loại tốt nghiệp chúng ta thấy, kết quả và xu hướng biến động gần giống nhau. Bởi vì kết quả trong quá trình học tập là cơ sở quan trọng để phân loại tốt nghiệp.

*\* Về kết quả phấn đấu trở thành đảng viên:*

Trong quá trình học tập, người HV phải phấn đấu để trở thành đảng viên. Đây là một trong bốn mục tiêu phấn đấu của người HV sỹ quan: có học vấn, có chức danh, trở thành sỹ quan và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chỉ tiêu tỷ lệ % HV được kết nạp vào Đảng phản ánh kết quả của quá trình rèn luyện phấn đấu và trưởng thành của mỗi HV, đồng thời nó phản ánh kết quả hoạt động công tác đảng, công tác chính trị của các tổ chức cơ sở Đảng.

Trên cơ sở số liệu HV của các trường SQ được kết nạp ở các năm từ thứ nhất đến năm cuối, tính trung bình 5 năm từ 2000÷2004 được kết quả như sau:

**Bảng 3.23. Tỷ lệ học viên được kết nạp Đảng trong quá trình học tập**

Đơn vị tính: %

Trường	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tu	Năm thứ năm	Toàn khóa
Lục quân 1		2,8	25,5	37,5	31,95	97,75
Lục quân 2		2,5	24	38,2	32,8	97,5
Pháo binh		1,5	22,2	35,2	37,7	96,6
Tăng thiết giáp		1,8	23,3	36,3	34,8	96,2
Đặc công		1,2	21,4	34,5	39,4	96,5
Phòng hoá		1,5	22,1	35,4	36,5	95,5
Công binh		1,3	20,7	32,6	41,7	96,3
Thông tin		1,2	20,2	32,5	42,9	96,8
Biên phòng		1,5	21,7	34,6	39,2	97
<b>Chung</b>		<b>1,9</b>	<b>22,8</b>	<b>36,1</b>	<b>36,3</b>	<b>97,1</b>

*Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo tổng kết năm học các trường 2000-2006*

*Từ bảng tổng hợp kết quả phấn đấu vào Đảng theo năm học trong cả khóa học có thể rút ra một số nhận xét:*

- Tỷ lệ HV được kết nạp Đảng sau khi kết thúc khoá học rất cao vượt chỉ tiêu phấn đấu (chỉ tiêu kế hoạch là 95%). Tỷ lệ này chứng tỏ 2 vấn đề: một là, nó phản ánh kết quả phấn đấu của cá nhân HV cũng như công sức rèn dũa của các đơn vị quản lý HV; hai là, nó phản ánh chất lượng đào tạo tổng hợp, người HV ra trường đã đạt được các mục tiêu của quá trình đào tạo, cũng từ đây một lực lượng đảng viên hùng hậu được bổ sung vào đội ngũ của Đảng.

- Tỷ lệ HV tốt nghiệp được kết nạp Đảng của các trường lục quân (đào tạo sỹ quan chỉ huy) cao hơn các trường binh chủng trong đó trường cao nhất là Sỹ quan Lục quân 1 đạt 97,75%.

- Quá trình thực hiện tiến độ phát triển Đảng về cơ bản là hợp lý. Để trở thành đảng viên, tất cả quân chúng nói chung và HV nói riêng đều phải có một quá trình phấn đấu, vì vậy ở năm thứ nhất và thứ hai về cơ bản chưa thực hiện phát triển Đảng mà chủ yếu là định hướng phấn đấu. Các HV được kết nạp trong 2 năm đầu chủ yếu là quân nhân được cử đi học hoặc các HV có thành tích đặc biệt xuất sắc trong học tập và rèn luyện. Số HV được kết nạp Đảng tập trung chủ yếu vào 2 năm cuối (khoảng trên 70%) vì đến thời điểm này tích lũy được những thành tích quá trình rèn luyện phấn đấu của người học.

### **3.2.4. Phân tích mối quan hệ giữa các hình thức huấn luyện với kết quả học tập và công tác của học viên**

*\* Phân tích mối quan hệ giữa thời gian tập bài với kết quả học tập:*

Đặc điểm khác biệt giữa các trường SQQĐ với các trường đại học ngoài quân đội là các trường SQQĐ vừa đào tạo theo học vấn vừa đào tạo theo chức danh. Ví dụ: HV tốt nghiệp trường Sỹ quan Lục quân vừa được công nhận là có trình độ cử nhân quân sự đồng thời vừa được công nhận chức danh trung đội trưởng bộ binh. HV ra trường được giao ngay làm trung đội trưởng hoặc các

chức vụ tương đương. Vì vậy cả trong thời bình và thời chiến, hình thức huấn luyện tại nhà trường phải bảo đảm yêu cầu tăng khả năng thích ứng nhanh của người học với thực tế đơn vị, thực tế chiến trường.

Hàng năm các nhà trường đều tổ chức diễn tập để đánh giá trình độ tổ chức chỉ huy chiến đấu và bảo đảm của các binh chủng. Các giả định của diễn tập tương đối sát với thực tế huấn luyện và chiến đấu. Kết quả diễn tập phụ thuộc vào các kiến thức quân sự và chuyên ngành đã được trang bị, đặc biệt là nó phụ thuộc chặt chẽ vào quá trình tập bài trong chương trình học tập của học viên. Nghiên cứu mối quan hệ giữa tỷ trọng thời gian tập bài và kết quả của 12 đợt diễn tập từ A95 đến A06 sẽ cho ta thấy rõ mối quan hệ đó.

**Bảng 3.24. Tỷ trọng thời gian tập bài và kết quả diễn tập  
từ A95-A06**

<b>Đợt diễn tập</b>	<b>Tỷ trọng % thời gian cho tập bài (X)</b>	<b>Tỷ trọng học viên đạt khá, giỏi trong diễn tập (Y)</b>
A95	17	58
A96	18	60
A97	18	59
A98	19	63
A99	19	64
A00	20	67
A01	20	68
A02	21,5	72
A03	21,5	74
A04	23	74
A05	23	68
A06	23	70

Quan sát tài liệu trên cho thấy giữa thời gian tập bài và kết quả diễn tập có mối liên hệ với nhau, trong đó thời gian tập bài là tiêu thức nguyên nhân, kết quả diễn tập là tiêu thức kết quả. Nhìn chung khi thời gian tập bài tăng lên thì kết quả diễn tập cũng tăng lên. Song mối liên hệ này cũng không hoàn toàn chặt chẽ mà chúng có mối liên hệ tương quan.

Phương trình hồi quy phản ánh mối liên hệ tương quan giữa thời gian tập bài và kết quả diễn tập có dạng:

$$\hat{Y} = a_0 + a_1x + a_2x^2$$

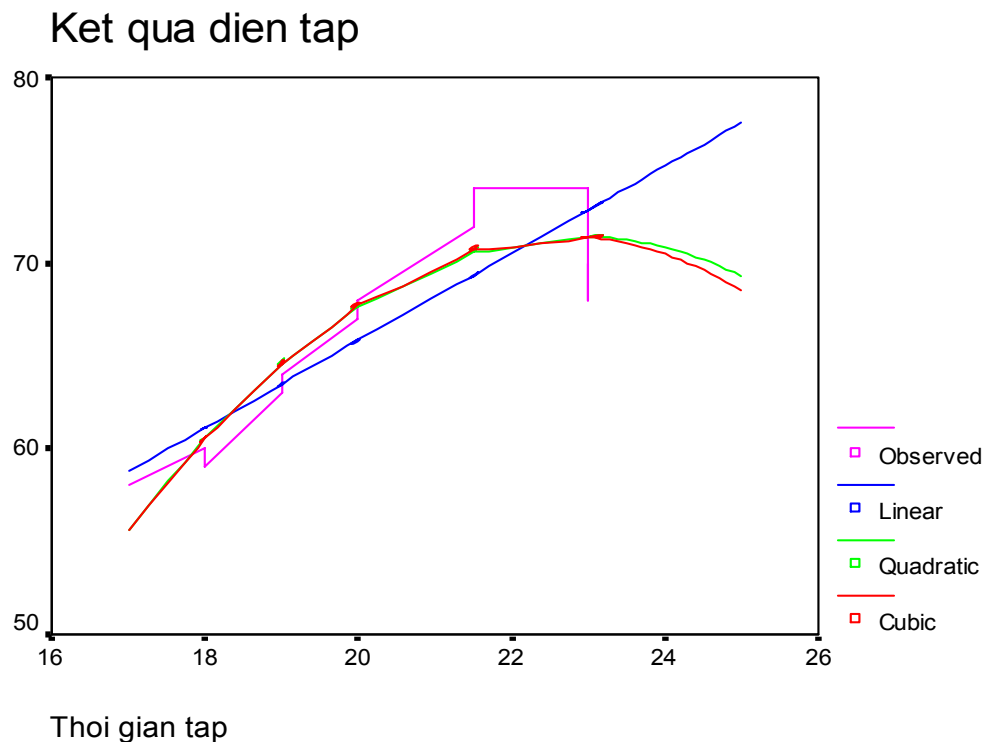
Trong đó: x : % thời gian tập bài

Y : % khá giỏi

$a_0, a_1$  : các tham số

Từ số liệu bảng 3.25, sử dụng SPSS tính các tham số, lựa chọn và phân tích mô hình hồi quy (Phụ lục số 02).

- Đồ thị phản ánh mối quan hệ:



- Lựa chọn mô hình:

Dạng hàm Tham số	Tuyến tính	Parabol	Cubic
Mô hình ( $\hat{Y}$ )	$\hat{Y} = 18,89 + 2,35x$	$\hat{Y} = -168,9 + 21x - 0,46x^2$	$\hat{Y} = -110 + 12x - 0,007x^3$
Tỷ số tương quan (R)	0,88613	0,93202	0,93409
Hệ số xác định ( $R^2$ )	0,78523	0,86867	0,87253
Sai số mô hình ( $S_e$ )	2,73744	2,25643	2,22303

Dựa vào các tham số của mô hình chúng ta lựa chọn mô hình dạng hàm Parabol để phản ánh mối quan hệ tương quan giữa tỷ lệ tham gia dành cho tập bài với kết quả diễn tập nói riêng và kết quả học tập nói chung.

Với kết quả của 3 mô hình ở trên cho thấy: mô hình Parabol và Cubic có các chỉ tiêu R,  $R^2$  xấp xỉ bằng nhau và lớn nhất, sai số mô hình xấp xỉ bằng nhau và nhỏ nhất. Nhưng xem phụ lục số 02 cho thấy: qua kiểm định các tham số của mô hình Cubic không được chấp nhận trong khi đó các tham số của mô hình Parabol đều được chấp nhận. Vì vậy chúng ta chọn dạng hàm Parabol để phản ánh mối quan hệ tương quan giữa tỷ số thời gian cho tập bài với kết quả diễn tập nói riêng và kết quả học tập nói chung.

Mô hình hồi quy:

$$\hat{Y} = -168,9 + 21x - 0,46x^2$$

Từ mô hình hồi quy tương quan Parabol đã được lựa chọn trên, xây dựng bảng dữ liệu giá trị lý thuyết như sau:

<b>Đợt diễn tập</b>	<b>Tỷ trọng % thời gian cho tập bài (X)</b>	<b>Tỷ trọng học viên đạt khá, giỏi trong diễn tập (Y<sub>i</sub>)</b>	<b>Giá trị theo hàm Parabol (<math>\hat{Y}_i</math>)</b>
95	17	58	55,68
96	18	60	60,61
97	18	59	60,61
98	19	63	64,61
99	19	64	64,61
2000	20	67	67,70
2001	20	68	67,70
2002	21,5	72	70,60
2003	21,5	74	70,60
2004	23	74	71,43
2005	23	68	71,43
2006	23	70	71,43
	23,5		71,25
	24		70,83
	24,5		70,19
	25		69,32

Từ mô hình hồi quy, các tham số của mô hình và bảng dữ liệu giá trị lý thuyết có thể rút ra nhận xét:

Giữa thời gian tập bài và kết quả diễn tập nói riêng và thời gian thực hành với kết quả học tập nói chung có mối quan hệ tương quan thuận rất chặt chẽ. ở mức tỷ lệ tập bài là 23% sẽ cho kết quả cao nhất, nếu tỷ lệ đó trên 23% kết quả sẽ giảm dần.

Từ đó tỷ lệ thời gian tập bài nên chiếm 23% tổng thời gian huấn luyện

***\* Phân tích mối quan hệ giữa kết quả học tập, rèn luyện ở nhà trường với kết quả công tác***

Để có cơ sở trong việc xây dựng chương trình, xác định nội dung cũng như xây dựng mô hình đào tạo, hầu hết các trường đều thực hiện việc khảo sát thực tế kết quả, chất lượng công tác của cán bộ sỹ quan sau khi ra trường về công tác tại các đơn vị. Kết quả khảo sát là căn cứ quan trọng để các nhà trường đổi mới công tác GD-ĐT cho phù hợp giữa nhà trường với đơn vị, nhà trường với chiến trường.

Tổng hợp kết quả khảo sát của 4 trường: Sỹ quan Lục quân 1, Sỹ quan Pháo binh, Sỹ quan Tăng thiết giáp, Sỹ quan Đặc công từ năm 2000-2005 như sau:

**Bảng 3.25. Tổng hợp khảo sát chất lượng học viên ra trường từ 2000÷2005**

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm					
	2000	2001	2002	2003	2004	2005
- Chức vụ ban đầu được bổ nhiệm						
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Trong đó:						
+ Đúng chuyên ngành	73,3	72,6	82,3	78,5	89,6	88,7
+ Chưa đúng chuyên ngành	26,7	27,4	17,7	21,5	10,4	11,3
- Chức vụ là lãnh đạo chỉ huy	78,5	72,3	76,8	82,5	73,6	72,8
- Kết quả hoàn thành nhiệm vụ						
+ Mức tốt	15,2	14,8	16,2	17,4	18,0	18,8
+ Mức khá	32,8	38,3	35,7	37,6	42,5	45,8
+ Mức trung bình	14,5	16,3	12,5	12,6	11,3	11,8
+ Mức yếu	1,2	1,6	0,9	0,7	0,8	0,8
- Khả năng phát triển	58,3	59,6	62,5	60,2	65,4	64,2



*Qua số liệu khảo sát có thể rút ra một số nhận xét:*

- Về cơ bản HV ra trường được công tác đúng chuyên ngành đã đào tạo và xu hướng ngày càng đúng ngành nghề hơn. Nếu năm 2000 số chưa đúng ngành còn chiếm 26,7% đến năm 2005 tỷ lệ này là 11,3%. Như vậy công tác quy hoạch đào tạo và sử dụng đã gắn tương đối chặt chẽ với nhau.

- Đa số HV tốt nghiệp ở các trường trên ra được giao các cương vị là lãnh đạo chỉ huy các đơn vị phân đội.

- Khả năng phát triển của các sỹ quan là rất cao, thường chiếm trên dưới 60%. Điều đó phản ánh mục tiêu đào tạo của nhà trường là vừa đáp ứng cho nhiệm vụ trước mắt đồng thời vừa đáp ứng cho nhiệm vụ phát triển.

- Kết quả hoàn thành nhiệm vụ có xu hướng tốt dần. Tỷ lệ sỹ quan ra trường hoàn thành nhiệm vụ ở mức khá trở lên tăng dần từ 48% năm 2000 lên 64,6% năm 2005. Sự biến động tăng dần của kết quả hoàn thành nhiệm vụ phản ánh chất lượng đào tạo của nhà trường ngày một tăng và ngày một bám sát thực tiễn đơn vị. Xu hướng này cũng phù hợp với xu hướng ngày càng tăng của chất lượng đào tạo thông qua tỷ lệ học sinh đạt loại khá giỏi trong học tập.

- Qua số liệu cho thấy giữa chất lượng học tập ở nhà trường và chất lượng công tác của sỹ quan khi ra trường có mối quan hệ tương quan.

Mô hình hồi quy:  $\hat{Y} = a_0 + a_1x + a_2x^2$

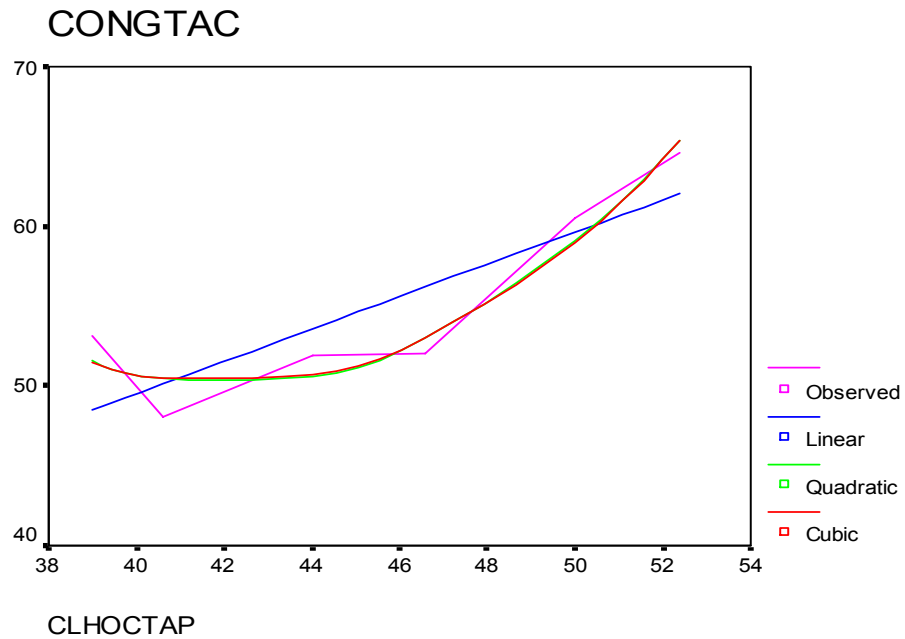
Trong đó: x : tỷ lệ HV khá giỏi

y : tỷ lệ sỹ quan hoàn thành nhiệm vụ mức khá, tốt

$a_1, a_0$  : các tham số

Từ số liệu bảng 3.26, sử dụng SPSS tính các tham số lựa chọn và phân tích mô hình tương quan (Phụ lục số 03).

+ Đồ thị phản ánh mối quan hệ:



+ Lựa chọn mô hình:

Dạng hàm Tham số	Tuyến tính	Parabol	Cubic
Mô hình ( $\hat{Y}$ )	$\hat{Y} = 9,106 + 1,01x$	$\hat{Y} = 307 - 12,19x + 0,44x^2$	$\hat{Y} = 206,5 - 5,568 + 0,01x^2$
Tỷ số tương quan (R)	0,85170	0,96383	0,96226
Hệ số xác định ( $R^2$ )	0,72539	0,92897	0,92595
Sai số mô hình ( $S_e$ )	3,64600	2,14113	2,18617

Dựa vào các tham số của mô hình chúng ta lựa chọn dạng hàm tuyến tính để phản ánh mối quan hệ giữa chất lượng học tập và chất lượng công tác.

Mô hình hồi quy:  $\hat{Y} = 9,106 + 1,01x$

Hệ số tương quan:  $r = 0,8517$

Từ mô hình và các tham số có thể rút ra một số nhận xét:

Giữa chất lượng học tập và chất lượng công tác có mối quan hệ tương quan, khi tỷ lệ HV học tập khá giỏi tăng, tỷ lệ sỹ quan hoàn thành nhiệm vụ ở mức khá, tốt tăng lên. Với  $r = 0,8517$  chứng tỏ mối quan hệ giữa hai tiêu thức là tương đối chặt chẽ.

### **3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**

Trên cơ sở việc hoàn thiện HTCTTK và lựa chọn các phương pháp nghiên cứu thống kê GD-ĐT, đồng thời minh họa cho tính khả thi của HTCT và phương pháp thống kê qua phân tích số liệu của một số trường, luận án đưa ra một số kiến nghị với Cục Nhà trường về công tác thống kê và công tác quản lý GD-ĐT với hai đối tượng là giáo dục và HV.

#### **3.3.1. Kiến nghị về công tác thống kê giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội**

##### ***\* Phương hướng chung:***

Cần có sự thống nhất về nhận thức từ lãnh đạo chỉ huy các cấp đến từng khoa giáo viên, đơn vị quản lý HV, phải coi thống kê là công cụ quan trọng không thể thiếu được trong công tác quản lý GD-ĐT nó vừa góp phần nâng cao chất lượng GD-ĐT vừa góp phần tăng cường tính kỷ luật, tác phong chính quy của một nhà trường quân đội.

Để bảo đảm quản lý GD-ĐT chặt chẽ, có hiệu quả cơ quan quản lý về GD-ĐT của BQP mà cụ thể là Cục Nhà trường cần phải lưu ý đến vấn đề cơ bản sau:

- Để quản lý tốt cần có nguồn thông tin, vì vậy để quản lý GD-ĐT tốt cần phải căn cứ vào số liệu thống kê về GD-ĐT một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời, có như vậy mới đánh giá đúng thông tin của công tác GD-ĐT trong Quân đội hiện nay, là cơ sở để xây dựng các kế hoạch phát triển đúng hướng và cân đối, phù hợp với khả năng của từng trường và đáp ứng được nhu cầu về cán bộ của toàn quân. Do đó các cấp lãnh đạo từ Cục Nhà trường đến các nhà trường và các cơ quan có liên quan đến công tác GD-ĐT phải quan tâm đến công tác thống kê.

- Số liệu thống kê của các trường, các đơn vị là cơ sở quan trọng để Cục Nhà trường đánh giá hiệu quả công tác GD-ĐT của từng trường để phân loại đánh giá chất lượng đào tạo của nhà trường và của hệ thống nhà trường quân

đội; đồng thời nó cũng là cơ sở để cơ quan chủ quản tổ chức việc thanh tra, kiểm tra huấn luyện đối với các trường. Trên cơ sở đó Cục Nhà trường mới có thể tham mưu cho Bộ một cách chính xác và kịp thời về công tác GD-ĐT.

Để làm tốt chức năng này, Cục Nhà trường cần sớm hoàn thiện tổ chức công tác thống kê trong toàn ngành. Trong đó cần thống nhất HTCT, phương pháp thu thập và xử lý số liệu, hệ thống mẫu biểu, chế độ báo cáo và kỷ luật báo cáo.

**\* Kiến nghị một số giải pháp cụ thể về công tác thống kê:**

- Về hệ thống chỉ tiêu thống kê:

+ Trước hết cần hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê GD-ĐT trong các trường SQQĐ nhằm quản lý tốt công tác GD-ĐT trong Quân đội đồng thời tạo ra sự thống nhất việc sử dụng các CTTK từ Cục Nhà trường đến các trường và các đơn vị trong nhà trường, đồng thời phải phù hợp với HTCTTK GD-ĐT của Nhà nước.

+ Các chỉ tiêu trước đây đã sử dụng nhưng chưa đưa vào hệ thống báo cáo vì vậy trong báo cáo có đơn vị đề cập đến có đơn vị không đề cập. Để bảo đảm tính thống nhất, mặt khác đây cũng là những chỉ tiêu cần thiết trong công tác quản lý vì vậy cần sớm đưa vào hệ thống các chỉ tiêu báo cáo. Đồng thời cần thống nhất tên gọi, phương pháp tính, phạm vi thu thập số liệu để bảo đảm sự thống nhất giữa các nhà trường và bảo đảm tính có thể so sánh được trong phân tích của các cơ quan quản lý.

+ Đối với các chỉ tiêu mới luận án xây dựng cần được nghiên cứu và xem xét để đưa vào hệ thống báo cáo bởi các lý do sau đây:

- Đây là các chỉ tiêu phản ánh các hoạt động đang diễn ra trong hoạt động GD-ĐT ở các nhà trường quân đội và cũng là những chỉ tiêu có ý nghĩa quan trọng trong phân tích thống kê GD-ĐT.

- Trong các nhà trường đã có đơn vị đề cập và tính toán các chỉ tiêu này nhưng tương đối khác nhau cả về tên gọi, phương pháp tính và phạm vi thu thập số liệu.

- Nếu như có nguồn số liệu đầy đủ, có phương pháp tính thống nhất, các chỉ tiêu đó hoàn toàn có thể tính toán được.

- *Về lựa chọn phương pháp phân tích thống kê:*

- + Cần lựa chọn và hướng dẫn cho các cơ sở đào tạo một số phương pháp phân tích thống kê để tạo ra sự thống nhất cách thu thập, xử lý và phân tích số liệu thống kê. Coi trọng hơn nữa khâu phân tích số liệu thống kê, để làm cơ sở giúp lãnh đạo chỉ huy các cấp nắm chắc tình hình kết quả công tác GD-ĐT, ra được các chỉ lệnh huấn luyện kịp thời và sát đúng, đồng thời qua đó vai trò của công tác thống kê cũng được nâng lên.

- + Cần tổ chức các lớp tập huấn về phương pháp thống kê nghiên cứu tình hình GD-ĐT để những người làm công tác quản lý GD-ĐT nắm được các phương pháp của thống kê. Đối tượng tập huấn là các đồng chí trợ lý tổng hợp phòng Đào tạo, trợ lý tham mưu đơn vị quản lý học viên và trợ lý giáo vụ các khoa. Nội dung tập huấn cần tập trung hai vấn đề, một là tập huấn về HTCT bao gồm số lượng, tên gọi, phạm vi thu thập số liệu và phương pháp tính, hai là tập huấn về phương pháp phân tích bao gồm nội dung, ý nghĩa và cách vận dụng từng phương pháp. Chương trình tập huấn trên thực hiện cùng với các đợt tập huấn nghiệp vụ công tác nhà trường hoặc tổng kết công tác huấn luyện năm. Trong đó cần phân cấp cụ thể, đối với các trường cần đi sâu nghiên cứu các phương pháp thống kê mô tả, đối với các cơ quan quản lý về GD-ĐT cần đi sâu vào các phương pháp phân tích và dự đoán thống kê.

- *Về công tác tổ chức hệ thống thông tin và báo cáo thống kê:*

- + Trước hết cần chấn chỉnh tổ chức công tác thống kê GD-ĐT, từ tổ chức nhiệm vụ, con người thực hiện, chế độ báo cáo, công tác lưu trữ và thông tin số liệu...

Hiện nay do không tổ chức cơ quan thống kê riêng và cũng gần như không có trợ lý thống kê riêng, công tác thống kê được giao cho cơ quan đào

tạo mà cụ thể là ban kế hoạch, con người thực hiện là các trợ ký kế hoạch, trợ lý tham mưu kiêm nhiệm, vì vậy công tác thống kê GD-ĐT dễ bị chìm trong các khối công việc khác, nó không rõ nét là công tác thống kê. Điều đó gây ra rất nhiều khó khăn cho công tác thống kê, đặc biệt là công tác làm báo cáo và lưu trữ số liệu thống kê. Vì vậy ở mỗi cơ quan quản lý đào tạo cần phải có một trợ lý thống kê, chịu trách nhiệm trước nhà trường về công tác thống kê GD-ĐT.

+ Cần hoàn chỉnh hệ thống mẫu biểu sổ sách thống kê. Hệ thống mẫu biểu báo cáo thống kê cần được xây dựng và thực hiện theo yêu cầu thông tin quản lý của Nhà nước và của ngành GD-ĐT, đồng thời phải phù hợp với đặc điểm công tác GD-ĐT trong Quân đội.

+ Củng cố hoàn thiện hệ thống mạng lưới thống kê thống nhất cho toàn bộ các nhà trường trong hệ thống nhà trường quân đội. Hệ thống mạng lưới thống kê này một mặt đáp ứng cho yêu cầu cung cấp thông tin thống kê GD-ĐT, đồng thời đây cũng là một mạng lưới thực hiện công tác quản lý bộ đội chặt chẽ nhất. Hệ thống thông tin phải thông suốt cả hai chiều, bảo đảm sự thống nhất các nguồn thông tin trong các cuộc giao ban cũng như trong báo cáo thống kê định kỳ và điều tra không thường xuyên.

+ Tổ chức quản lý nguồn thông tin GD-ĐT: Nguồn thông tin GD-ĐT có vai trò rất quan trọng trong công tác nghiên cứu về GD-ĐT trong Quân đội. Vì vậy cần xây dựng cơ chế tổ chức thông tin và quản lý thống nhất để bảo đảm những yêu cầu của nguồn thông tin là: đầy đủ, chính xác, kịp thời, thống nhất và bảo mật, nhằm phục vụ cho việc theo dõi tình hình GD-ĐT, quản lý và lập kế hoạch đào tạo đội ngũ sỹ quan cho Quân đội một cách chính xác.

### **3.3.2. Kiến nghị về công tác quản lý giảng viên**

#### ***\* Phương hướng chung:***

Định hướng chung phát triển đội ngũ nhà giáo trong quân đội được đề ra trong chiến lược phát triển GD-ĐT trong quân đội từ 2000-2010 là: Phát triển

đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ số lượng, hợp lý về cơ cấu; chuẩn hoá trình độ về chuyên môn, sư phạm và thực tiễn. Phấn đấu đến năm 2010 cơ bản hoàn thành chuẩn hoá trình độ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo quy định của Nhà nước và BQP.

Mục tiêu cụ thể, phấn đấu đến 2010 cơ bản bảo đảm đủ số lượng đội ngũ GV các trường SQQĐ đủ biên chế đồng bộ về cơ cấu, môn học, độ tuổi, về trình độ học vấn phấn đấu có 40% GV có trình độ thạc sỹ và 20% GV có trình độ tiến sỹ (mặt bằng trình độ GV đại học cả nước vào thời điểm đó là 40% thạc sỹ và 25% tiến sỹ, 80% GV được đào tạo qua chương trình đào tạo GV tại các học viện, trường SQ, 100% được bồi dưỡng các chứng chỉ cần thiết về phương pháp nghiên cứu khoa học, 100% GV có trình độ tin học B, ngoại ngữ B trở lên.

***\* Kiến nghị một số giải pháp cụ thể:***

Để thực hiện được định hướng chung và mục tiêu cụ thể nêu trên cần phải tiến hành đồng bộ các biện pháp sau:

- Tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV.

Trên cơ sở đề án kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV các trường SQQĐ được thực hiện từ năm 2000, cần tổ chức sơ kết, rút kinh nghiệm đánh giá những điểm chưa phù hợp và bổ sung hoàn thiện để có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, phấn đấu đến 2010 đạt các chỉ tiêu đặt ra. Chú trọng bồi dưỡng kiến thức sư phạm bởi hầu hết GV các trường SQQĐ đều chưa qua đào tạo sư phạm vì vậy phương pháp giảng dạy còn nhiều bất cập.

- Tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển của đội ngũ GV các trường SQQĐ.

Đây là giải pháp rất quan trọng trong công tác quản lý phát triển đội ngũ GV, có môi trường thuận lợi mới tạo ra được động lực cho sự phát triển. Môi trường cho sự phát triển gồm: hệ thống chính sách chế độ; điều

kiện giảng dạy, nghiên cứu và sinh hoạt của GV; chế độ khen thưởng, phong hàm...

- Đổi mới công tác tuyển chọn và điều động đội ngũ GV.

Trước hết cần xác định đúng nhu cầu tuyển chọn. Khi xác định nhu cầu cần chú ý các vấn đề: số GV còn thiếu so với biên chế; số GV về hưu, thuyên chuyển, thải loại hàng năm; số GV dự trữ, dự báo nhiệm vụ huấn luyện... Về nguồn tuyển chọn, ngoài số GV lấy từ các học viện và trường SQ cần tăng cường tuyển chọn sinh viên tốt nghiệp các trường đại học ngoài quân đội. Với số học sinh tốt nghiệp đại học cần phải được đào tạo ngắn hạn các chuyên ngành tương ứng để bổ trợ kiến thức phù hợp với chuyên ngành giảng dạy trong quân đội.

### **3.3.3. Kiến nghị về công tác quản lý học viên**

#### ***\* Phương hướng chung:***

Chất lượng học tập và rèn luyện của HV các trường SQQĐ trong những năm qua không ngừng được nâng lên, điều đó được phản ánh qua sự biến động về kết quả học tập và kết quả công tác sau khi ra trường. Tuy nhiên theo đánh giá của các trường và của Cục Nhà trường, kết quả học tập và rèn luyện chưa tương xứng với tầm của nhà trường SQQĐ nhất là chưa tương xứng với chức danh đào tạo, tính ổn định chưa cao.

#### ***\* Kiến nghị một số giải pháp cụ thể:***

Để tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo trong thời gian tới các nhà trường cần phải thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh.

Công tác tuyển sinh quân sự là một nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước và Quân đội nhằm tuyển chọn được những người có đủ các tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, sức khỏe, trình độ văn hoá, có độ tuổi phù hợp... Nâng cao chất lượng tuyển sinh đóng góp đáng kể vào việc nâng cao



chất lượng đào tạo. Để làm tốt công tác tuyển sinh quân sự cần thực hiện đầy đủ quy trình công tác tuyển sinh của BQP và quy chế của Bộ GD-ĐT.

- Tổ chức tốt khâu hướng dẫn phương pháp học tập đầu khoá: bao gồm giáo dục truyền thống để có hiểu biết về truyền thống quân đội và truyền thống nhà trường; hướng dẫn phương pháp học tập ở bậc đại học nói chung và phương pháp học tập ở các trường SQQĐ nói riêng.

- Tăng cường một số biện pháp quản lý nâng cao chất lượng học tập và rèn luyện: để nâng cao chất lượng học tập và rèn luyện cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp trong đó tập trung vào: tăng cường quản lý hoạt động học tập ở trên lớp; quản lý tốt hoạt động tự học, tự quản; nâng cao kỹ năng thực hành và tập bài...

- Tăng cường quản lý việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập:

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HV thông qua thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp. Việc tiến hành thi, kiểm tra phải theo đúng quy chế thi và kiểm tra của Bộ Giáo dục - đào tạo, Cục Nhà trường và phải được thực hiện một cách nghiêm túc để phản ánh đúng chất lượng của người học và là cơ sở phân loại học tập, phân loại tốt nghiệp được chính xác. Để làm tốt điều này cần phải thực hiện một số biện pháp sau:

+ Đối với bài kiểm tra, thi kết thúc học phần: GV chuẩn bị đề thi trước, nội dung thi phải được thảo luận ở tổ bộ môn, bảo đảm phù hợp cả về thời gian và nội dung. Tùy đặc điểm của từng môn học có thể sử dụng các hình thức thi viết hoặc vấn đáp. Các môn học đã ổn định phải có ngân hàng đề thi.

+ Thi tốt nghiệp quốc gia và bảo vệ đồ án tốt nghiệp phải theo đúng quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo. Các môn thi được quy định cụ thể cho từng chuyên ngành. Các tiểu ban và hội đồng phải được tập huấn trước để thống nhất về nội dung và phương pháp đánh giá.

- Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị đồ dùng học tập...

Trong điều kiện cơ sở vật chất và thiết bị dạy học hiện nay của các trường đang ở giai đoạn củng cố và hoàn thiện, các nhà trường cần sớm đưa ra các giải pháp đầu tư thích hợp, để bảo đảm cho tương xứng với nội dung, chương trình và phương pháp dạy học.

Trên cơ sở HTCTTK đã được xây dựng ở chương 1, các phương pháp phân tích thống kê được lựa chọn ở chương 2, luận án phân tích tình hình GD-ĐT của 9 trường SQ giai đoạn 1995-2006, trong đó trọng tâm là hoạt động dạy và học. Cụ thể là:

- Phân tích số lượng, chất lượng và kết quả công tác của GV.

+ Nghiên cứu số lượng, cơ cấu GV và sự biến động về số lượng, cơ cấu GV.

+ Nghiên cứu chất lượng, sự biến động về chất lượng của GV theo một số tiêu thức, qua đó khẳng định sự phát triển cả về lượng lẫn về chất của đội ngũ nhà giáo của các trường SQ.

+ Nghiên cứu thời gian giảng dạy, cơ cấu thời gian giảng dạy theo các hình thức huấn luyện; phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của thời gian giảng dạy.

- Phân tích số lượng, chất lượng và kết quả học tập, rèn luyện của HV.

+ Nghiên cứu số lượng, cơ cấu HV và sự biến động của nó theo một số tiêu thức như: ngành học, nguồn vào, vùng, miền...

+ Nghiên cứu kết quả học tập và rèn luyện của HV, kết quả công tác sau khi ra trường... từ đó đánh giá sự phát triển về chất lượng đào tạo, mối quan hệ giữa chất lượng đào tạo với khả năng thực hiện nhiệm vụ.

- Đưa ra một số kiến nghị về công tác thống kê GD-ĐT và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học ở các trường SQQĐ.

Những phân tích và các kết luận được rút ra là những cơ sở quan trọng để lãnh đạo chỉ huy các trường đánh giá đúng đắn tình hình GD-ĐT của nhà trường từ đó có phương hướng lãnh đạo tốt công tác GD-ĐT trong thời gian tới.

## KẾT LUẬN CHUNG

Với mục tiêu phục vụ cho công tác quản lý GD-ĐT trong Quân đội, luận án "**Phương pháp thống kê nghiên cứu tình hình giáo dục - đào tạo ở các trường sỹ quan quân đội**" đã tập trung nghiên cứu và giải quyết các vấn đề sau:

*Thứ nhất*, trình bày một số vấn đề về tổ chức quá trình GD-ĐT ở các trường SQQĐ. Trong đó đã đề cập đến các vấn đề như tổ chức nhiệm vụ các trường SQQĐ, đặc điểm tổ chức quá trình đào tạo và quản lý GV, HV. Đây là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng HTCT và phương pháp phân tích GD-ĐT ở các trường SQQĐ.

*Thứ hai*, nội dung luận án đề cập đến việc hoàn thiện HTCTTK phản ánh tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ xuất phát từ việc trình bày các vấn đề có tính nguyên tắc trong việc xây dựng HTCTTK. Trên cơ sở trình bày thực trạng HTCT thống kê GD-ĐT hiện nay cùng với việc đánh giá cụ thể, luận án đã đưa ra phương hướng hoàn thiện HTCT. Trong đó bao gồm các nhóm chỉ tiêu về GV và hoạt động của GV, nhóm chỉ tiêu về HV và hoạt động của HV, nhóm chỉ tiêu về cán bộ quản lý giáo dục, nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ sở vật chất GD-ĐT. Trong mỗi nhóm đã đề cập đầy đủ hoạt động của một nhà trường, trong đó có những chỉ tiêu hiện đang sử dụng, có chỉ tiêu đã sử dụng nhưng chưa thống nhất hoặc chưa đưa vào hệ thống và có những chỉ tiêu mới. Trong mỗi chỉ tiêu đều đề cập đầy đủ từ nội dung, phạm vi thu thập và phương pháp tính.

*Thứ ba*, trình bày một cách có hệ thống các phương pháp thống kê phân tích tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ. Các phương pháp này được lựa chọn theo những nguyên tắc nhất định và được trình bày chi tiết về đặc điểm vận dụng trong phân tích tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ.

**Thứ tư,** để minh họa cho tính khả thi của HTCT và tác dụng của các phương pháp đã trình bày, luận án đã sử dụng tài liệu thống kê tình hình GD-ĐT của 9 trường SQ và đại học giai đoạn từ 1995-2006 để vận dụng tính toán một số chỉ tiêu và sử dụng một số phương pháp thống kê phân tích sự biến động cũng như mối quan hệ giữa các chỉ tiêu đó.

Trong điều kiện khó khăn về số liệu do yêu cầu bảo mật, nhưng qua phân tích bước đầu đã cho những nhận xét và đánh giá cơ bản về tình hình GD-ĐT ở các trường SQ và đại học trong những năm qua. Vì điều kiện tài liệu có hạn nên về cơ bản các chỉ tiêu đều là số tương đối cho nên việc sử dụng các phương pháp phân tích cũng có những hạn chế nhất định.

**Thứ năm,** rút ra một số ý kiến trong việc hoàn thiện công tác thống kê GD-ĐT và công tác quản lý GD-ĐT của Cục Nhà trường nhằm phục vụ cho việc quản lý và phát triển GD-ĐT trong Quân đội đáp ứng yêu cầu công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**Tóm lại,** luận án đã hoàn thiện phương pháp thống kê nghiên cứu tình hình GD-ĐT ở các trường SQQĐ cả về lý luận và thực tiễn nhằm phục vụ cho chủ trương tiếp tục đổi mới công tác đào tạo cán bộ và xây dựng nhà trường chính quy, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới của cách mạng Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Quốc phòng (2002), *Điều lệnh quản lý bộ đội*, Nxb QĐND.
2. Bộ Quốc phòng (1995), *Chỉ huy bộ đội*, Nxb QĐND.
3. Bộ Quốc phòng (2005), *Kỷ yếu hội nghị biên soạn giáo trình tài liệu năm 2000-2005*.
4. Bộ Quốc phòng (2000), *Điều lệ công tác nhà trường*, Nxb QĐND.
5. Bộ Tổng tham mưu (1994), *Quyết định của Tổng Tham mưu trưởng về định mức thời gian công tác của giáo viên ngày 05/12/1994*.
6. Bộ Tổng tham mưu (1991), *Những văn bản chủ yếu về công tác quản lý giáo dục đào tạo*, tập 4, 5, 6.
7. Bộ Giáo dục đào tạo (1994), *Các văn bản về giáo dục đào tạo*, Nxb QĐND.
8. Lê Khánh Bằng (1993), *Tổ chức quá trình dạy học đại học*. Viện NCPTGD.
9. Lê Văn Chung (2002), "Những vấn đề cần quan tâm trong quá trình đổi mới công tác quản lý GD-ĐT trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước", *Tạp chí Nhà trường quân đội*, (2), tr 6-10.
10. Cục Nhà trường (2005), *Báo cáo tổng kết công tác huấn luyện từ 1996-2005*.
11. Cục Nhà trường (2000), *Tài liệu Hội nghị nghiệp vụ công tác nhà trường năm 2000 và tổng kết công tác bảo đảm trang bị tài chính 1996-2000*.
12. Lê Duẩn (1996), *Hãy xứng đáng là thanh niên của dân tộc anh hùng, quân đội anh hùng*, Nxb QĐND.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Đại hội Đảng VIII*, Nxb CTQG.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 khoá VIII*, Hà Nội.
15. Đảng uỷ Quân sự Trung ương (1993), *Nghị quyết 93/ĐUQSTW về "Tiếp tục đổi mới công tác đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn kỹ*

*thuật và xây dựng nhà trường chính quy”.*

16. Đảng uỷ Quân sự Trung ương (1993), *Nghị quyết 93/ĐUQSTW về “Xây dựng đội ngũ cán bộ quân đội trong giai đoạn mới”.*
17. Đảng uỷ Quân sự Trung ương (2005), *Tài liệu quán triệt Nghị quyết Đảng uỷ Quân sự Trung ương khoá VIII.*
18. Học viện Hậu cần (1994), *Lịch sử Học viện Hậu cần (1974-1994).* Nxb QĐND.
19. Học viện Hậu cần (2004), *Các quy chế về giáo dục đào tạo.*
20. Học viện Hậu cần (2000), *Báo cáo tổng kết 5 năm 1996-2000.*
21. Học viện Hậu cần (2004), *Báo cáo tổng kết huấn luyện năm học 1999-2004.*
22. Học viện Hậu cần (2005), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Học viện Hậu cần khoá XVIII.*
23. Học viện Hậu cần (2005), *Báo cáo khảo sát chất lượng đào tạo cán bộ hậu cần tại đơn vị.*
24. Khoa Thống kê (2006), *Giáo trình lý thuyết thống kê.* Nxb Thống kê.
25. Khoa Thống kê (1999), *Giáo trình thống kê kinh tế.* Nxb Thống kê.
26. Khoa Thống kê (1999), *Giáo trình thống kê xã hội.* Nxb Thống kê.
27. Lênin (1981), *Lênin toàn tập.* Tập 30, Nxb CTQG.
28. Lênin (1981), *Lênin toàn tập.* Tập 31, Nxb CTQG.
29. Hồ Chí Minh (1970), *Về đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang nhân dân,* Nxb QĐND.
30. Hồ Chí Minh (1995), *Hồ Chí Minh toàn tập.* Tập 6, Nxb CTQG, Hà Nội.
31. Hồ Chí Minh (1995), *Hồ Chí Minh toàn tập.* Tập 7, Nxb CTQG, Hà Nội.
32. Hoàng Phê (1992), *Từ điển Tiếng Việt.* Nxb Đà Nẵng.
33. Hoàng Phê (1994), *Từ điển Tiếng Việt.* Nxb Khoa học xã hội.
34. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), *Luật sỹ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.*

35. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1998), *Luật Giáo dục*.
36. Nguyễn Trãi (1961), *Quân trung từ mệnh tập* - Nxb QĐND.
37. Nguyễn Đắc Trí (1999), *Quản lý quá trình giáo dục đào tạo*, Viện NCĐTGD.
38. Trung tâm Từ điển Bách khoa quân sự - Bộ Quốc phòng (1996), *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*. Nxb QĐND.
39. Trung tâm Từ điển (1995), *Từ điển Tiếng Việt*. Nxb Khai Trí.
40. Nguyễn Trọng Thắng (2005), "Đổi mới quy trình, chương trình, nội dung đào tạo cán bộ nhân viên chuyên môn kỹ thuật trong Quân đội", *Tạp chí Nhà trường quân đội*, (3), tr 5-7.
41. Phạm Văn Trà (2002), "Bài phát biểu của Thượng tướng Phạm Văn Trà, uỷ viên Bộ Chính trị, Phó Bí thư Đảng uỷ Quân sự Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng", *Tạp chí Nhà trường quân đội*, (1), tr 3-5.
42. Ngô Quý Ty (1999), "Xây dựng đội ngũ nhà giáo trong các nhà trường quân đội ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ giai đoạn mới", *Tạp chí Nhà trường quân đội*, (6), tr 3-6.
43. UNESCO (1997), *Học tập: Một kho báu tiềm ẩn* - Vũ Văn Tảo dịch. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
44. UNESCO (1985), *Báo cáo tại hội thảo ASD, Azmindele*.
45. Vương Thừa Vũ (1978), *Mấy vấn đề về công tác quản lý bộ đội*. Nxb QĐND.
46. Nghiêm Đình Vỳ, Nguyễn Đắc Hưng (2002), *Phát triển giáo dục và đào tạo nhân tài*, Nxb CTQG, Hà Nội.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ  
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. **Nguyễn Hữu Huệ** (2006), "Một số giải pháp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo sỹ quan chuyên ngành Tài chính bậc đại học ở Học viện Hậu cần", *Tạp chí Tài chính quân đội*, (5), tr 18-20.
2. **Nguyễn Hữu Huệ** (2006), "Nâng cao chất lượng bài giảng - giải pháp quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo", *Tạp chí Nghiên cứu khoa học hậu cần quân sự*, (16), tr 34-38.
3. **Nguyễn Hữu Huệ, Nguyễn Hồng Kiên** (2007), "Vận dụng mô hình hệ thống chỉ số phân tích tình hình bảo đảm kinh phí huấn luyện trong các nhà trường quân đội". *Tạp chí Tài chính quân đội*, (1), tr 19-21.
4. **Nguyễn Quốc Chiến, Nguyễn Hữu Huệ** (2007), "Nguyên nhân và biện pháp chống tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục ở Học viện Hậu cần", *Tạp chí Nghiên cứu khoa học hậu cần quân sự*, (18), tr 20-24.



## **PHẦN PHỤ LỤC**

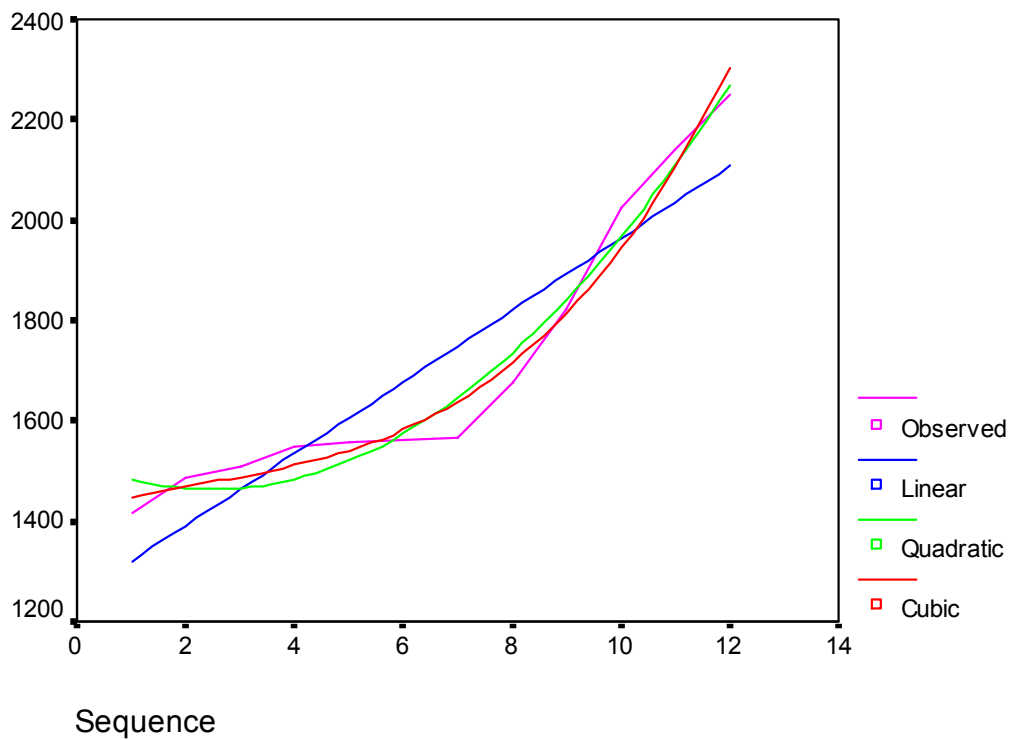
Phụ lục số 01

## HÀM XU THẾ SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN

Independent: Time

Dependent	Mth	Rsq	d.f.	F	Sigf	b0	b1	b2	b3
GVIEN	LIN	.847	10	55.48	.000	1247.92	71.5629		
GVIEN	QUA	.968	9	136.29	.000	1516.16	-43.395	8.8429	
GVIEN	CUB	.975	8	104.85	.000	1416.37	33.7286	-5.4121	.7310

## GVIEN



Dependent variable.. GVIEN

Method.. LINEAR

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R .92048  
 R Square .84729  
 Adjusted R Square .83202  
 Standard Error 114.88847

Analysis of Variance:

DF	Sum of Squares	Mean Square
----	----------------	-------------

Regression	1	732339.32	732339.32
Residuals	10	131993.60	13199.36

F = 55.48294      Signif F = .0000

Variable	B	SE B	Beta	T	Sig T
Time	71.562937	9.607456	.920483	7.449	.0000
(Constant)	1247.924242	70.708964		17.649	.0000

—

Dependent variable.. GVIEN

Method.. QUADRATI

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R	.98389
R Square	.96804
Adjusted R Square	.96093
Standard Error	55.40423

Analysis of Variance:

	DF	Sum of Squares	Mean Square
Regression	2	836706.25	418353.13
Residuals	9	27626.66	3069.63

F = 136.28784      Signif F = .0000

Variable	B	SE B	Beta	T	Sig T
Time	-43.394855	20.252228	-.558169	-2.143	.0608
Time**2	8.842907	1.516549	1.518934	5.831	.0002
(Constant)	1516.159091	57.261873		26.478	.0000

—

Dependent variable.. GVIEN

Method.. CUBIC

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R	.98752
------------	--------

R Square .97520  
 Adjusted R Square .96590  
 Standard Error 51.76471

## Analysis of Variance:

	DF	Sum of Squares	Mean Square
Regression	3	842896.24	280965.41
Residuals	8	21436.68	2679.59

F = 104.85407      Signif F = .0000

Variable	B	SE B	Beta	T	Sig T
Time	33.728623	54.156103	.433837	.623	.5508
Time**2	-5.412143	9.485455	-.929636	-.571	.5840
Time**3	.731028	.480976	1.502523	1.520	.1670
(Constant)	1416.373737	84.691363		16.724	.0000

*Phụ lục số 02*

**MÔ HÌNH HỒI QUY BIỂU DIỄN  
MỐI QUAN HỆ GIỮA THỜI GIAN TẬP BÀI VÀ KẾT QUẢ LUYỆN TẬP**

1. Mô hình tuyến tính

Dependent variable.. KQ1                      Method.. LINEAR

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R	.88613
R Square	.78523
Adjusted R Square	.76376
Standard Error	2.73744

Analysis of Variance:

	DF	Sum of Squares	Mean Square
Regression	1	273.98116	273.98116
Residuals	10	74.93551	7.49355

F =        36.56226                      Signif F =    .0001

----- Variables in the Equation -----

Variable	B	SE B	Beta	T	Sig T
TGIANTAP	2.346734	.388103	.886134	6.047	.0001
(Constant)	18.895310	7.898720		2.392	.0378

2. Mô hình Parabol

Dependent variable.. KQ1                      Method.. QUADRATI

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R	.93202
R Square	.86867
Adjusted R Square	.83949
Standard Error	2.25643

## Analysis of Variance:

	DF	Sum of Squares	Mean Square
Regression	2	303.09330	151.54665
Residuals	9	45.82337	5.09149

F = 29.76472      Signif F = .0001

----- Variables in the Equation -----

Variable	B	SE B	Beta	T	Sig T
TGIANTAP	21.040116	7.824137	7.944816	2.689	.0248
TGIANTAP**2	-.460365	.192525	-7.064589	-2.391	.0405
(Constant)	-168.958475	78.830000		-2.143	.0607

## 2. Mô hình bậc 3.

Dependent variable.. KQ1      Method.. CUBIC

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R      .93409

R Square      .87253

Adjusted R Square      .84420

Standard Error      2.22303

## Analysis of Variance:

	DF	Sum of Squares	Mean Square
Regression	2	304.43997	152.21998
Residuals	9	44.47670	4.94186

F = 30.80219      Signif F = .0001

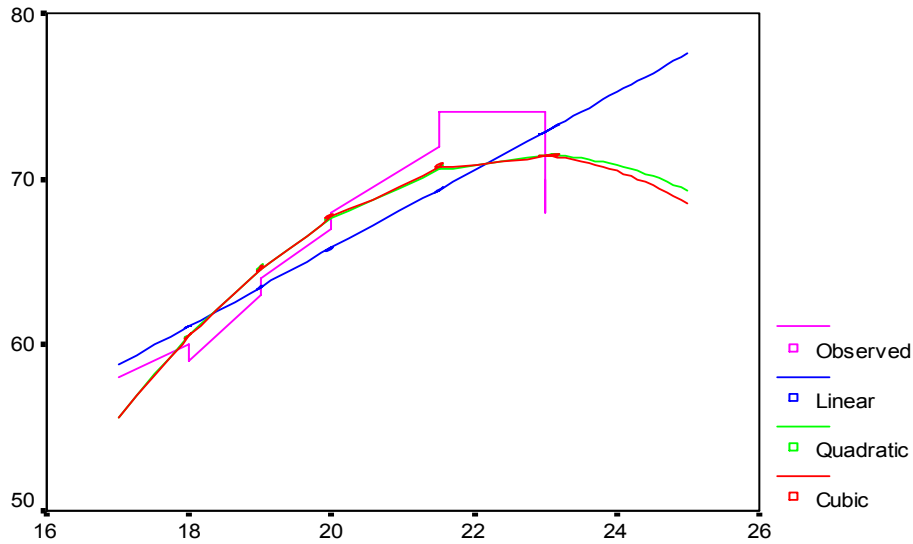
----- Variables in the Equation -----

Variable	B	SE B	Beta	T	Sig T
TGIANTAP	12.057056	3.923988	4.552783	3.073	.0133
TGIANTAP**3	-.007809	.003145	-3.678534	-2.483	.0348
(Constant)	-110.926467	52.684049		-2.106	.0645

----- Variables not in the Equation -----

Variable	Beta In	Partial	Min Toler	T	Sig T
TGIANTAP**2	235.537836	.701070	1.129E-06	2.781	.0239

### Ket qua dien tap



Thoi gian tap

Đợt diễn tập	Tỷ trọng % thời gian cho tập bài (X)	Tỷ trọng học viên đạt khá, giỏi trong diễn tập (Y <sub>i</sub> )	Giá trị theo hàm Parabol ( $\hat{Y}_i$ )
95	17	58	55,68
96	18	60	60,61
97	18	59	60,61
98	19	63	64,61
99	19	64	64,61
2000	20	67	67,70
2001	20	68	67,70
2002	21,5	72	70,60
2003	21,5	74	70,60
2004	23	74	71,43
2005	23	68	71,43
2006	23	70	71,43
	23,5		71,25
	24		70,83
	24,5		70,19
	25		69,32

Phụ lục số 03

**QUAN HỆ GIỮA CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC**

Dependent variable.. CONGTAC

Method.. LINEAR

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R .85170  
 R Square .72539  
 Adjusted R Square .65673  
 Standard Error 3.64600

Analysis of Variance:

	DF	Sum of Squares	Mean Square
Regression	1	140.45514	140.45514
Residuals	4	53.17319	13.29330

F = 10.56586      Signif F = .0314

----- Variables in the Equation -----

Variable	B	SE B	Beta	T	Sig T
CLHOCTAP	1.010493	.310871	.851696	3.251	.0314
(Constant)	9.106606	14.202141		.641	.5563

Dependent variable.. CONGTAC

Method.. QUADRATI

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R .96383  
 R Square .92897  
 Adjusted R Square .88162  
 Standard Error 2.14113

Analysis of Variance:

DF	Sum of Squares	Mean Square
----	----------------	-------------



Regression	2	179.87505	89.937524
Residuals	3	13.75329	4.584428

F = 19.61805      Signif F = .0189

----- Variables in the Equation -----

Variable	B	SE B	Beta	T	Sig T
CLHOCTAP	-12.197701	4.508008	-10.280852	-2.706	.0734
CLHOCTAP**2	.144746	.049362	11.141687	2.932	.0609
(Constant)	307.097201	101.963590		3.012	.0571

Dependent variable.. CONGTAC      Method.. **CUBIC**

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R	.96226
R Square	.92595
Adjusted R Square	.87659
Standard Error	2.18617

Analysis of Variance:

	DF	Sum of Squares	Mean Square
Regression	2	179.29036	89.645182
Residuals	3	14.33797	4.779323

F = 18.75688      Signif F = .0202

----- Variables in the Equation -----

Variable	B	SE B	Beta	T	Sig T
CLHOCTAP	-5.568354	2.315432	-4.693296	-2.405	.0955
CLHOCTAP**3	.001047	.000367	5.563048	2.851	.0651
(Constant)	206.503951	69.770335		2.960	.0596

----- Variables not in the Equation -----

Variable	Beta In	Partial	Min Toler	T	Sig T
CLHOCTAP**2	156.356781	.545649	9.018E-07	.921	.4544

Notes:

9 Tolerance limits reached; some dependent variables were not entered.

Notes:

9 Tolerance limits reached; some dependent variables were not entered.

## CONGTAC

